dutoanf1

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2309 /TB-SXD

Tây Ninh, ngày 12 tháng 9 năm 2022

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh Tháng 8 năm 2022 (từ ngày 01/8/2022 đến ngày 31/8/2022)

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 8 năm 2022 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá VLXD kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu

dutoanf1

vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động ***(cả tăng hoặc giảm)*** so với giá công bố, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD phải tuân thủ và phù hợp quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý VLXD;

b) Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

d) Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

dutoanf1

đ) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

e) Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

4. Đối với vật liệu san lấp: tham khảo Công văn số 1361/UBND-PKTHT ngày 18/8/2022 của UBND huyện Tân Biên; Công văn số 1001/UBND ngày 18/8/2022 của UBND Huyện Dương Minh Châu; Công văn số 1335/UBND ngày 29/6/2022 (đính kèm).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Viện KTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh TN (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, KH&ĐT, NN&PTNT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND cấp huyện;
- Phòng TC&KH cấp huyện;
- Phòng QLĐT/KT&HT các huyện;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLN&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thị Thúy Nga

dutoanf1

Mẫu số VII.2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 8/2022

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
I		**Bê tông nhựa**	**Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (Công văn số 280622/BGSXD ngày 28/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 28/6/2022 đến khi có thông báo giá mới**													
1			Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 8819:11		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	1.314.815	1.420.000	1.314.815	1.420.000	-		Giao tại trạm	VAT 8%
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	TCVN 8819:11			Việt Nam	1.324.074	1.430.000	1.324.074	1.430.000	-		Giao tại trạm	VAT 8%
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	TCVN 8819:11			Việt Nam	1.379.630	1.490.000	1.379.630	1.490.000	-		Giao tại trạm	VAT 8%
II		**Bê tông nhựa**	**Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (Công văn số 840/2022/CV-TGĐ ngày 21/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 21/6/2022 đến khi có thông báo giá mới**													
1			CarboncorAsphalt - CA 6.7	Tấn	3544_QD-TCDBVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.760.000	4.060.800	3.760.000	4.060.800	-		Giao tại TP Tây Ninh; mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đồng/tấn	VAT 8%
2			CarboncorAsphalt - CA 9.5	Tấn	3544_QD-TCDBVN				3.760.000	4.060.800	3.760.000	4.060.800	-			VAT 8%
3			CarboncorAsphalt - CA 19	Tấn	3544_QD-TCDBVN				3.020.000	3.261.600	3.020.000	3.261.600	-			VAT 8%
III		**Bê tông**	**CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh (Công văn số 08/CV-CNTN ngày 30/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/5/2022 đến khi có thông báo giá mới**													
III.1			**Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60**		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam								
1			Đường kính 600 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		604.630	653.000	604.630	653.000	-		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 400 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			375.000	405.000	375.000	405.000	-			VAT 8%
3			Đường kính 300 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			307.407	332.000	307.407	332.000	-			VAT 8%
III.2			**Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80**		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam								
1			Đường kính 600 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			647.222	699.000	647.222	699.000	-		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 400 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			412.037	445.000	412.037	445.000	-			VAT 8%
3			Đường kính 300 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			351.852	380.000	351.852	380.000	-			VAT 8%
III.3			**Cống miệng thẳng sai quy cách, H10-X60**		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam								
1			Đường kính 600 mm	m		L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm			664.815	718.000	664.815	718.000	-		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 400 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			412.963	446.000	412.963	446.000	-			VAT 8%
3			Đường kính 300 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			337.963	365.000	337.963	365.000	-			VAT 8%
III.4			**Cống miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80**					Việt Nam								
1			Đường kính 600 mm	m		L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm			712.037	769.000	712.037	769.000	-		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 400 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			453.704	490.000	453.704	490.000	-			VAT 8%
3			Đường kính 300 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			387.037	418.000	387.037	418.000	-			VAT 8%
III.5			**Cống miệng Âm dương đúng quy cách, H10-X60**		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam								
1			Đường kính 1000 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.352.778	1.461.000	1.352.778	1.461.000	-		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 800 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			895.370	967.000	895.370	967.000	-			VAT 8%
III.6			**Cống miệng Âm dương đúng quy cách, H30-XB80**		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam								VAT 8%
1			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.436.111	1.551.000	1.436.111	1.551.000	-			VAT 8%
2			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			950.926	1.027.000	950.926	1.027.000	-			VAT 8%
III.7			**Cống miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60**		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam								VAT 8%
1			Đường kính 1000 mm			L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.487.963	1.607.000	1.487.963	1.607.000	-			VAT 8%
2			Đường kính 800 mm			L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			985.185	1.064.000	985.185	1.064.000	-			VAT 8%
III.8			**Cống miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80**			TC: 22TCN 159-86		Việt Nam								VAT 8%
1			Đường kính 1000 mm			L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.579.630	1.706.000	1.579.630	1.706.000	-		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
2			Đường kính 800 mm			L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			1.046.296	1.130.000	1.046.296	1.130.000	-			VAT 8%
III.9			**Cống miệng Loe Đúng quy cách, H30-XB80**		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam								
1			Đường kính 2000 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm			5.140.741	5.552.000	5.140.741	5.552.000	-			VAT 8%
2			Đường kính 1500 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm			3.218.519	3.476.000	3.218.519	3.476.000	-			VAT 8%
3			Đường kính 1200 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm			2.351.852	2.540.000	2.351.852	2.540.000	-			VAT 8%
4			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.481.481	1.600.000	1.481.481	1.600.000	-			VAT 8%
5			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			989.815	1.069.000	989.815	1.069.000	-			VAT 8%
6			Đường kính 600 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		678.704	733.000	678.704	733.000	-		Giao tại nhà máy bê tông	VAT 8%
7			Đường kính 400 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			436.111	471.000	436.111	471.000	-			VAT 8%
8			Đường kính 300 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			375.926	406.000	375.926	406.000	-			VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
III.10			**Cống miệng Loe Đúng quy cách, H10-X60**		TC: 22TCN 159-86											
1			Đường kính 2000 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm			4.567.593	4.933.000	4.567.593	4.933.000	-			VAT 8%
2			Đường kính 1500 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm			3.129.630	3.380.000	3.129.630	3.380.000	-			VAT 8%
3			Đường kính 1200 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm			2.153.704	2.326.000	2.153.704	2.326.000	-			VAT 8%
4			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.387.037	1.498.000	1.387.037	1.498.000	-			VAT 8%
5			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			917.593	991.000	917.593	991.000	-			VAT 8%
6			Đường kính 600 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			632.407	683.000	632.407	683.000	-			VAT 8%
7			Đường kính 400 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			401.852	434.000	401.852	434.000	-			VAT 8%
8			Đường kính 300 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			329.630	356.000	329.630	356.000	-			VAT 8%
IV		**Bê tông**	**Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (Công văn số 1A/CVHV.22 ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương); mức giá áp dụng từ ngày 01/7/2022 đến ngày 31/12/2022**													
IV.1			**Cống tròn BTCT thoát nước**													
1			Cống rung ép Ø300, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=3.0m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	370.000	400.000	370.000	400.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Cống rung ép Ø400, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=3.0m)		Việt Nam	460.000	497.000	460.000	497.000	-			VAT 8%
3			Cống rung ép Ø500, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=3.0m)		Việt Nam	591.000	638.000	591.000	638.000	-			VAT 8%
4			Cống rung ép Ø600, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=3.0m)		Việt Nam	716.000	773.000	716.000	773.000	-			VAT 8%
5			Cống rung ép Ø700, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=3.0m)		Việt Nam	935.000	1.010.000	935.000	1.010.000	-			VAT 8%
6			Cống rung ép Ø800, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=3.0m)		Việt Nam	1.070.000	1.156.000	1.070.000	1.156.000	-			VAT 8%
7			Cống rung ép Ø900, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=3.0m)		Việt Nam	1.338.000	1.445.000	1.338.000	1.445.000	-			VAT 8%
8			Cống rung ép Ø1000, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=3.0m)		Việt Nam	1.575.000	1.701.000	1.575.000	1.701.000	-			VAT 8%
9			Cống rung ép Ø1200, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=3.0m)		Việt Nam	2.449.000	2.645.000	2.449.000	2.645.000	-			VAT 8%
10			Cống rung ép Ø1500, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=3.0m)		Việt Nam	3.350.000	3.618.000	3.350.000	3.618.000	-			VAT 8%
11			Cống rung ép Ø1800, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=3.0m)		Việt Nam	5.052.000	5.456.000	5.052.000	5.456.000	-			VAT 8%
12			Cống rung ép Ø2000, Vỉa hè (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=3.0m)		Việt Nam	5.805.000	6.269.000	5.805.000	6.269.000	-			VAT 8%
13			Cống rung ép Ø300, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=3.0m)		Việt Nam	375.000	405.000	375.000	405.000	-			VAT 8%
14			Cống rung ép Ø400, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=3.0m)		Việt Nam	473.000	511.000	473.000	511.000	-			VAT 8%
15			Cống rung ép Ø500, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=3.0m)		Việt Nam	607.000	656.000	607.000	656.000	-			VAT 8%
16			Cống rung ép Ø600, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=3.0m)		Việt Nam	748.000	808.000	748.000	808.000	-			VAT 8%
17			Cống rung ép Ø700, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=3.0m)		Việt Nam	1.015.000	1.096.000	1.015.000	1.096.000	-			VAT 8%
18			Cống rung ép Ø800, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=3.0m)		Việt Nam	1.163.000	1.256.000	1.163.000	1.256.000	-			VAT 8%
19			Cống rung ép Ø900, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=3.0m)		Việt Nam	1.468.000	1.585.000	1.468.000	1.585.000	-			VAT 8%
20			Cống rung ép Ø1000, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=3.0m)		Việt Nam	1.715.000	1.852.000	1.715.000	1.852.000	-			VAT 8%
21			Cống rung ép Ø1200, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=3.0m)		Việt Nam	2.828.000	3.054.000	2.828.000	3.054.000	-			VAT 8%
22			Cống rung ép Ø1500, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=3.0m)		Việt Nam	3.862.000	4.171.000	3.862.000	4.171.000	-			VAT 8%
23			Cống rung ép Ø1800, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=3.0m)		Việt Nam	5.315.000	5.740.000	5.315.000	5.740.000	-			VAT 8%
24			Cống rung ép Ø2000, H10 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=3.0m)		Việt Nam	6.055.000	6.539.000	6.055.000	6.539.000	-			VAT 8%
25			Cống rung ép Ø300, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=3.0m)		Việt Nam	384.000	415.000	384.000	415.000	-			VAT 8%
26			Cống rung ép Ø400, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=3.0m)		Việt Nam	491.000	530.000	491.000	530.000	-			VAT 8%
27			Cống rung ép Ø500, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=3.0m)		Việt Nam	667.000	720.000	667.000	720.000	-			VAT 8%
28			Cống rung ép Ø600, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=3.0m)		Việt Nam	783.000	846.000	783.000	846.000	-			VAT 8%
29			Cống rung ép Ø700, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=3.0m)		Việt Nam	1.025.000	1.107.000	1.025.000	1.107.000	-			VAT 8%
30			Cống rung ép Ø800, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=3.0m)		Việt Nam	1.187.000	1.282.000	1.187.000	1.282.000	-			VAT 8%
31			Cống rung ép Ø900, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=3.0m)		Việt Nam	1.572.000	1.698.000	1.572.000	1.698.000	-			VAT 8%
32			Cống rung ép Ø1000, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=3.0m)		Việt Nam	1.790.000	1.933.000	1.790.000	1.933.000	-			VAT 8%
33			Cống rung ép Ø1200, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=3.0m)		Việt Nam	2.913.000	3.146.000	2.913.000	3.146.000	-			VAT 8%
34			Cống rung ép Ø1500, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=3.0m)		Việt Nam	4.140.000	4.471.000	4.140.000	4.471.000	-			VAT 8%
35			Cống rung ép Ø1800, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=3.0m)		Việt Nam	5.835.000	6.302.000	5.835.000	6.302.000	-			VAT 8%
36			Cống rung ép Ø2000, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=3.0m)		Việt Nam	6.685.000	7.220.000	6.685.000	7.220.000	-			VAT 8%
37			Cống rung ép Ø2200, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2200 (L=3.0m)		Việt Nam	8.407.000	9.080.000	8.407.000	9.080.000	-			VAT 8%
38			Cống rung ép Ø2300, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2300 (L=3.0m)		Việt Nam	8.924.000	9.638.000	8.924.000	9.638.000	-			VAT 8%
39			Cống rung ép Ø2400, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2400 (L=3.0m)		Việt Nam	9.911.000	10.704.000	9.911.000	10.704.000	-			VAT 8%
40			Cống rung ép Ø2500, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2500 (L=3.0m)		Việt Nam	11.129.000	12.019.000	11.129.000	12.019.000	-			VAT 8%
41			Cống rung ép Ø2600, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2600 (L=3.0m)		Việt Nam	11.802.000	12.746.000	11.802.000	12.746.000	-			VAT 8%
42			Cống rung ép Ø2800, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2800 (L=3.0m)		Việt Nam	13.523.000	14.605.000	13.523.000	14.605.000	-			VAT 8%
43			Cống rung ép Ø3000, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø3000 (L=3.0m)		Việt Nam	14.988.000	16.187.000	14.988.000	16.187.000	-			VAT 8%
44			Cống rung ép Ø3600, H30 (L=3.0m)	md	TCVN 9113:2012	Ø3600 (L=3.0m)		Việt Nam	21.000.000	22.680.000	21.000.000	22.680.000	-			VAT 8%
45			Cống ly tâm Ø300, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=4m)		Việt Nam	421.000	455.000	421.000	455.000	-			VAT 8%
46			Cống ly tâm Ø400, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=4m)		Việt Nam	504.000	544.000	504.000	544.000	-			VAT 8%
47			Cống ly tâm Ø500, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=4m)		Việt Nam	663.000	716.000	663.000	716.000	-			VAT 8%
48			Cống ly tâm Ø600, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=4m)		Việt Nam	736.000	795.000	736.000	795.000	-			VAT 8%
49			Cống ly tâm Ø700, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=4m)		Việt Nam	1.031.000	1.113.000	1.031.000	1.113.000	-			VAT 8%
50			Cống ly tâm Ø800, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=4m)		Việt Nam	1.185.000	1.280.000	1.185.000	1.280.000	-			VAT 8%
51			Cống ly tâm Ø900, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=4m)		Việt Nam	1.536.000	1.659.000	1.536.000	1.659.000	-			VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
52			Cống ly tâm Ø1000, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=4m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	1.785.000	1.928.000	1.785.000	1.928.000	-			VAT 8%
53			Cống ly tâm Ø1200, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=4m)		Việt Nam	3.036.000	3.279.000	3.036.000	3.279.000	-			VAT 8%
54			Cống ly tâm Ø1250, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1250 (L=4m)		Việt Nam	3.083.000	3.330.000	3.083.000	3.330.000	-			VAT 8%
55			Cống ly tâm Ø1500, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=4m)		Việt Nam	3.839.000	4.146.000	3.839.000	4.146.000	-			VAT 8%
56			Cống ly tâm Ø1800, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=4m)		Việt Nam	5.257.000	5.678.000	5.257.000	5.678.000	-			VAT 8%
57			Cống ly tâm Ø2000, Vỉa hè (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=4m)		Việt Nam	6.072.000	6.558.000	6.072.000	6.558.000	-			VAT 8%
58			Cống ly tâm Ø300, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=4m)		Việt Nam	425.000	459.000	425.000	459.000	-			VAT 8%
59			Cống ly tâm Ø400, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=4m)		Việt Nam	518.000	559.000	518.000	559.000	-			VAT 8%
60			Cống ly tâm Ø500, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=4m)		Việt Nam	684.000	739.000	684.000	739.000	-			VAT 8%
61			Cống ly tâm Ø600, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=4m)		Việt Nam	777.000	839.000	777.000	839.000	-			VAT 8%
62			Cống ly tâm Ø700, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=4m)		Việt Nam	1.103.000	1.191.000	1.103.000	1.191.000	-			VAT 8%
63			Cống ly tâm Ø800, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=4m)		Việt Nam	1.285.000	1.388.000	1.285.000	1.388.000	-			VAT 8%
64			Cống ly tâm Ø900, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=4m)		Việt Nam	1.675.000	1.809.000	1.675.000	1.809.000	-			VAT 8%
65			Cống ly tâm Ø1000, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=4m)		Việt Nam	1.922.000	2.076.000	1.922.000	2.076.000	-			VAT 8%
66			Cống ly tâm Ø1200, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=4m)		Việt Nam	3.304.000	3.568.000	3.304.000	3.568.000	-			VAT 8%
67			Cống ly tâm Ø1250, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1250 (L=4m)		Việt Nam	3.400.000	3.672.000	3.400.000	3.672.000	-			VAT 8%
68			Cống ly tâm Ø1500, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=4m)		Việt Nam	4.358.000	4.707.000	4.358.000	4.707.000	-			VAT 8%
69			Cống ly tâm Ø1800, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=4m)		Việt Nam	6.130.000	6.620.000	6.130.000	6.620.000	-			VAT 8%
70			Cống ly tâm Ø2000, H10 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=4m)		Việt Nam	6.969.000	7.527.000	6.969.000	7.527.000	-			VAT 8%
71			Cống ly tâm Ø200, H30 (L=2m)	md	TCVN 9113:2012	Ø200 (L=2m)		Việt Nam	361.000	390.000	361.000	390.000	-			VAT 8%
72			Cống ly tâm Ø300, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=4m)		Việt Nam	433.000	468.000	433.000	468.000	-			VAT 8%
73			Cống ly tâm Ø400, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=4m)		Việt Nam	543.000	586.000	543.000	586.000	-			VAT 8%
74			Cống ly tâm Ø500, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø500 (L=4m)		Việt Nam	760.000	821.000	760.000	821.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
75			Cống ly tâm Ø600, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=4m)		Việt Nam	860.000	929.000	860.000	929.000	-			VAT 8%
76			Cống ly tâm Ø700, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø700 (L=4m)		Việt Nam	1.131.000	1.221.000	1.131.000	1.221.000	-			VAT 8%
77			Cống ly tâm Ø800, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=4m)		Việt Nam	1.348.000	1.456.000	1.348.000	1.456.000	-			VAT 8%
78			Cống ly tâm Ø900, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø900 (L=4m)		Việt Nam	1.801.000	1.945.000	1.801.000	1.945.000	-			VAT 8%
79			Cống ly tâm Ø1000, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=4m)		Việt Nam	2.033.000	2.196.000	2.033.000	2.196.000	-			VAT 8%
80			Cống ly tâm Ø1200, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=4m)		Việt Nam	3.356.000	3.624.000	3.356.000	3.624.000	-			VAT 8%
81			Cống ly tâm Ø1250, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1250 (L=4m)		Việt Nam	3.506.000	3.786.000	3.506.000	3.786.000	-			VAT 8%
82			Cống ly tâm Ø1500, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=4m)		Việt Nam	4.655.000	5.027.000	4.655.000	5.027.000	-			VAT 8%
83			Cống ly tâm Ø1800, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø1800 (L=4m)		Việt Nam	6.600.000	7.128.000	6.600.000	7.128.000	-			VAT 8%
84			Cống ly tâm Ø2000, H30 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=4m)		Việt Nam	7.485.000	8.084.000	7.485.000	8.084.000	-			VAT 8%
85			Cống ly tâm Ø300 (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø300 (L=4m)		Việt Nam	527.000	569.000	527.000	569.000	-			VAT 8%
86			Cống ly tâm Ø400 (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø400 (L=4m)		Việt Nam	649.000	701.000	649.000	701.000	-			VAT 8%
87			Cống ly tâm Ø600 (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø600 (L=4m)		Việt Nam	1.030.000	1.112.000	1.030.000	1.112.000	-			VAT 8%
88			Cống ly tâm Ø800 (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø800 (L=4m)		Việt Nam	1.872.000	2.022.000	1.872.000	2.022.000	-			VAT 8%
89			Cống ly tâm Ø1000 (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø1000 (L=4m)		Việt Nam	2.701.000	2.917.000	2.701.000	2.917.000	-			VAT 8%
90			Cống ly tâm Ø1200 (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø1200 (L=4m)		Việt Nam	3.906.000	4.218.000	3.906.000	4.218.000	-			VAT 8%
91			Cống ly tâm Ø1500 (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø1500 (L=4m)		Việt Nam	5.332.000	5.759.000	5.332.000	5.759.000	-			VAT 8%
92			Cống ly tâm Ø2000 (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9113:2012	Ø2000 (L=4m)		Việt Nam	7.983.000	8.622.000	7.983.000	8.622.000	-			VAT 8%
IV.2			**Gối cống**													
1			Gối cống Rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015	Ø300 (460x250)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	118.000	127.000	118.000	127.000	-			VAT 8%
2			Gối cống Rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015	Ø400 (520x250)		Việt Nam	128.000	138.000	128.000	138.000	-			VAT 8%
3			Gối cống Rung ép Ø500	cái	TCVN 10799:2015	Ø500 (650x250)		Việt Nam	177.000	191.000	177.000	191.000	-			VAT 8%
4			Gối cống Rung ép Ø600	cái	TCVN 10799:2015	Ø600 (700x250)		Việt Nam	212.000	229.000	212.000	229.000	-			VAT 8%
5			Gối cống Rung ép Ø700	cái	TCVN 10799:2015	Ø700 (780x250)		Việt Nam	235.000	254.000	235.000	254.000	-			VAT 8%
6			Gối cống Rung ép Ø800	cái	TCVN 10799:2015	Ø800 (840x250)		Việt Nam	256.000	276.000	256.000	276.000	-			VAT 8%
7			Gối cống Rung ép Ø900	cái	TCVN 10799:2015	Ø900 (950x250)		Việt Nam	314.000	339.000	314.000	339.000	-			VAT 8%
8			Gối cống Rung ép Ø1000	cái	TCVN 10799:2015	Ø1000 (990x250)		Việt Nam	366.000	395.000	366.000	395.000	-			VAT 8%
9			Gối cống Rung ép Ø1200	cái	TCVN 10799:2015	Ø1200 (1180x250)		Việt Nam	464.000	501.000	464.000	501.000	-			VAT 8%
10			Gối cống Rung ép Ø1500	cái	TCVN 10799:2015	Ø1500 (1340x250)		Việt Nam	581.000	627.000	581.000	627.000	-			VAT 8%
11			Gối cống Rung ép Ø1800	cái	TCVN 10799:2015	Ø1800 (1580x250)		Việt Nam	727.000	785.000	727.000	785.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
12			Gối cống Rung ép Ø2000	cái	TCVN 10799:2015	Ø2000 (1710x250)		Việt Nam	802.000	866.000	802.000	866.000	-			VAT 8%
13			Gối cống Rung ép Ø2200	cái	TCVN 10799:2015	Ø2200 (2270x450)		Việt Nam	2.167.000	2.340.000	2.167.000	2.340.000	-			VAT 8%
14			Gối cống Rung ép Ø2300	cái	TCVN 10799:2015	Ø2300 (2350x450)		Việt Nam	2.264.000	2.445.000	2.264.000	2.445.000	-			VAT 8%
15			Gối cống Rung ép Ø2400	cái	TCVN 10799:2015	Ø2400 (2500x450)		Việt Nam	2.552.000	2.756.000	2.552.000	2.756.000	-			VAT 8%
16			Gối cống Rung ép Ø2500	cái	TCVN 10799:2015	Ø2500 (2630x450)		Việt Nam	2.731.000	2.949.000	2.731.000	2.949.000	-			VAT 8%
17			Gối cống Rung ép Ø2600	cái	TCVN 10799:2015	Ø2600 (2730x450)		Việt Nam	2.856.000	3.084.000	2.856.000	3.084.000	-			VAT 8%
18			Gối cống Rung ép Ø2800	cái	TCVN 10799:2015	Ø2800 (2930x500)		Việt Nam	3.962.000	4.279.000	3.962.000	4.279.000	-			VAT 8%
19			Gối cống Rung ép Ø3000	cái	TCVN 10799:2015	Ø3000 (3130x500)		Việt Nam	4.323.000	4.669.000	4.323.000	4.669.000	-			VAT 8%
20			Gối cống Rung ép Ø3600	cái	TCVN 10799:2015	Ø3600 (3800x500)		Việt Nam	6.136.000	6.627.000	6.136.000	6.627.000	-			VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
21			Gối cống Ly Tâm Ø200	cái	TCVN 10799:2015	Ø200 (390x200)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	84.000	91.000	84.000	91.000	-			VAT 8%
22			Gối cống Ly Tâm Ø300	cái	TCVN 10799:2015	Ø300 (460x400)		Việt Nam	142.000	153.000	142.000	153.000	-			VAT 8%
23			Gối cống Ly Tâm Ø400	cái	TCVN 10799:2015	Ø400 (520x400)		Việt Nam	170.000	184.000	170.000	184.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
24			Gối cống Ly Tâm Ø500	cái	TCVN 10799:2015	Ø500 (650x400)		Việt Nam	212.000	229.000	212.000	229.000	-			VAT 8%
25			Gối cống Ly Tâm Ø600	cái	TCVN 10799:2015	Ø600 (700x400)		Việt Nam	252.000	272.000	252.000	272.000	-			VAT 8%
26			Gối cống Ly Tâm Ø700	cái	TCVN 10799:2015	Ø700 (780x400)		Việt Nam	275.000	297.000	275.000	297.000	-			VAT 8%
27			Gối cống Ly Tâm Ø800	cái	TCVN 10799:2015	Ø800 (840x400)		Việt Nam	305.000	329.000	305.000	329.000	-			VAT 8%
28			Gối cống Ly Tâm Ø900	cái	TCVN 10799:2015	Ø900 (950x400)		Việt Nam	370.000	400.000	370.000	400.000	-			VAT 8%
29			Gối cống Ly Tâm Ø1000	cái	TCVN 10799:2015	Ø1000 (990x400)		Việt Nam	432.000	467.000	432.000	467.000	-			VAT 8%
30			Gối cống Ly Tâm Ø1200	cái	TCVN 10799:2015	Ø1200 (1180x400)		Việt Nam	553.000	597.000	553.000	597.000	-			VAT 8%
31			Gối cống Ly Tâm Ø1250	cái	TCVN 10799:2015	Ø1250 (1200x400)		Việt Nam	566.000	611.000	566.000	611.000	-			VAT 8%
32			Gối cống Ly Tâm Ø1500	cái	TCVN 10799:2015	Ø1500 (1340x400)		Việt Nam	689.000	744.000	689.000	744.000	-			VAT 8%
33			Gối cống Ly Tâm Ø1800	cái	TCVN 10799:2015	Ø1800 (1580x400)		Việt Nam	861.000	930.000	861.000	930.000	-			VAT 8%
34			Gối cống Ly Tâm Ø2000	cái	TCVN 10799:2015	Ø2000 (1710x400)		Việt Nam	952.000	1.028.000	952.000	1.028.000	-			VAT 8%
IV.3			**Cống hộp BTCT thoát nước**													
1			Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	4.836.000	5.223.000	4.836.000	5.223.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)		Việt Nam	5.505.000	5.945.000	5.505.000	5.945.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
3			Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)		Việt Nam	7.937.000	8.572.000	7.937.000	8.572.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
4			Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	10.962.000	11.839.000	10.962.000	11.839.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
5			Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	12.492.000	13.491.000	12.492.000	13.491.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
6			Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	18.944.000	20.460.000	18.944.000	20.460.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
7			Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	25.613.000	27.662.000	25.613.000	27.662.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
8			Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)		Việt Nam	14.268.000	15.409.000	14.268.000	15.409.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
9			Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	18.066.000	19.511.000	18.066.000	19.511.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
10			Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	22.526.000	24.328.000	22.526.000	24.328.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
11			Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)		Việt Nam	34.164.000	36.897.000	34.164.000	36.897.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
12			Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	48.961.000	52.878.000	48.961.000	52.878.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
13			Cống hộp TK 1/18 - 0.7 x 0.7 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	0.7 x 0.7 (L=1.2m)		Việt Nam	3.259.000	3.520.000	3.259.000	3.520.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
14			Cống hộp TK 1/18 - 0.8 x 0.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	0.8 x 0.8 (L=1.2m)		Việt Nam	3.595.000	3.883.000	3.595.000	3.883.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
15			Cống hộp TK 1/18 - 0.9 x 0.9 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	0.9 x 0.9 (L=1.2m)		Việt Nam	4.373.000	4.723.000	4.373.000	4.723.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
16			Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)		Việt Nam	4.567.000	4.932.000	4.567.000	4.932.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
17			Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.5 (L=1.2m)		Việt Nam	6.578.000	7.104.000	6.578.000	7.104.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
18			Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)		Việt Nam	5.178.000	5.592.000	5.178.000	5.592.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
19			Cống hộp TK 1/18 - 1.3 x 1.3 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.3 x 1.3 (L=1.2m)		Việt Nam	7.206.000	7.782.000	7.206.000	7.782.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
20			Cống hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.4 x 1.0 (L=1.2m)		Việt Nam	6.943.000	7.498.000	6.943.000	7.498.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
21			Cống hộp TK 1/18 - 1.4 x 1.4 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.4 x 1.4 (L=1.2m)		Việt Nam	7.646.000	8.258.000	7.646.000	8.258.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
22			Cống hộp TK 1/18 - 1.5 x 1.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.5 x 1.5 (L=1.2m)		Việt Nam	7.952.000	8.588.000	7.952.000	8.588.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
23			Cống hộp TK 1/18 - 1.5 x 1.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.5 x 1.8 (L=1.2m)		Việt Nam	10.394.000	11.226.000	10.394.000	11.226.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
24			Cống hộp TK 1/18 - 1.5 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.5 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.244.000	12.144.000	11.244.000	12.144.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
25			Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)		Việt Nam	8.039.000	8.682.000	8.039.000	8.682.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
26			Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.172.000	12.066.000	11.172.000	12.066.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
27			Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 1.6 (L=1.2m)		Việt Nam	11.303.000	12.207.000	11.303.000	12.207.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
28			Cống hộp TK 1/18 - 1.8 x 1.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.8 x 1.8 (L=1.2m)		Việt Nam	11.986.000	12.945.000	11.986.000	12.945.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
29			Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.799.000	12.743.000	11.799.000	12.743.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
30			Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	16.274.000	17.576.000	16.274.000	17.576.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
31			Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	17.155.000	18.527.000	17.155.000	18.527.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
32			Cống hộp TK 1/18 - 2.4 x 2.4 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.4 x 2.4 (L=1.2m)		Việt Nam	18.977.000	20.495.000	18.977.000	20.495.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
33			Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	18.337.000	19.804.000	18.337.000	19.804.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
34			Cống hộp TK 1/18 - 2.8 x 2.8 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.8 x 2.8 (L=1.2m)		Việt Nam	24.572.000	26.538.000	24.572.000	26.538.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
35			Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	18.433.000	19.908.000	18.433.000	19.908.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
36			Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	22.676.000	24.490.000	22.676.000	24.490.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
37			Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	22.820.000	24.646.000	22.820.000	24.646.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
38			Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	24.314.000	26.259.000	24.314.000	26.259.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
39			Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	25.503.000	27.543.000	25.503.000	27.543.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
40			Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.5 (L=1.2m)		Việt Nam	33.530.000	36.212.000	33.530.000	36.212.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
41			Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 4.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 4.0 (L=1.2m)		Việt Nam	39.008.000	42.129.000	39.008.000	42.129.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
42			Cống hộp TK 1/18 - 3.5 x 3.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.5 x 3.5 (L=1.2m)		Việt Nam	40.690.000	43.945.000	40.690.000	43.945.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
43			Cống hộp TK 1/18 - 4.0 x 4.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	4.0 x 4.0 (L=1.2m)		Việt Nam	51.359.000	55.468.000	51.359.000	55.468.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
44			Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)		Việt Nam	13.386.000	14.457.000	13.386.000	14.457.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
45			Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	19.074.000	20.600.000	19.074.000	20.600.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
46			Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 1.6) (L=1.2m)		Việt Nam	20.790.000	22.453.000	20.790.000	22.453.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
47			Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	21.776.000	23.518.000	21.776.000	23.518.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
48			Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.5) (L=1.2m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	27.931.000	30.165.000	27.931.000	30.165.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
49			Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	28.757.000	31.058.000	28.757.000	31.058.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
50			Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	30.348.000	32.776.000	30.348.000	32.776.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
51			Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	40.423.000	43.657.000	40.423.000	43.657.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
52			Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)		Việt Nam	33.885.000	36.596.000	33.885.000	36.596.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
53			Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	38.674.000	41.768.000	38.674.000	41.768.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
54			Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 2.5) (L=1.2m)		Việt Nam	42.833.000	46.260.000	42.833.000	46.260.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
55			Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	48.123.000	51.973.000	48.123.000	51.973.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
56			Cống hộp (theo TK Sở GTCC)	md	TCVN 9116:2012	1.0 x 1.0 (L=1.2m)		Việt Nam	5.070.000	5.476.000	5.070.000	5.476.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
57			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.2 x 1.2 (L=1.2m)		Việt Nam	5.772.000	6.234.000	5.772.000	6.234.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
58			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 1.6 (L=1.2m)		Việt Nam	8.318.000	8.983.000	8.318.000	8.983.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
59			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	1.6 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	11.488.000	12.407.000	11.488.000	12.407.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
60			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.0 x 2.0 (L=1.2m)		Việt Nam	13.092.000	14.139.000	13.092.000	14.139.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
61			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2.5 x 2.5 (L=1.2m)		Việt Nam	19.853.000	21.441.000	19.853.000	21.441.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
62			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	3.0 x 3.0 (L=1.2m)		Việt Nam	26.839.000	28.986.000	26.839.000	28.986.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
63			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)		Việt Nam	14.955.000	16.151.000	14.955.000	16.151.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
64			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	18.931.000	20.445.000	18.931.000	20.445.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
65			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)		Việt Nam	23.610.000	25.499.000	23.610.000	25.499.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
66			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)		Việt Nam	35.807.000	38.672.000	35.807.000	38.672.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
67			Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012	2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)		Việt Nam	51.314.000	55.419.000	51.314.000	55.419.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
IV.4			**Joint cao su cống tròn thoát nước**													
1			Joint cao su Cống Tròn Ø200	cái	ASTM C443-2003	Ø200 (15x25)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	15.000	16.500	15.000	16.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003	Ø300 (15x25)		Việt Nam	20.600	22.700	20.600	22.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003	Ø400 (15x25)		Việt Nam	26.300	28.900	26.300	28.900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Joint cao su Cống Tròn Ø500	cái	ASTM C443-2003	Ø500 (15x25)		Việt Nam	31.100	34.200	31.100	34.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003	Ø600 (15x25)		Việt Nam	36.800	40.500	36.800	40.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Joint cao su Cống Tròn Ø700	cái	ASTM C443-2003	Ø700 (15x25)		Việt Nam	42.800	47.100	42.800	47.100	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003	Ø800 (15x25)		Việt Nam	47.700	52.500	47.700	52.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Joint cao su Cống Tròn Ø900	cái	ASTM C443-2003	Ø900 (19x30)		Việt Nam	53.600	59.000	53.600	59.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003	Ø100 (19x30)0		Việt Nam	103.000	113.300	103.000	113.300	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003	Ø1200 (19x30)		Việt Nam	125.000	137.500	125.000	137.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Joint cao su Cống Tròn Ø1250	cái	ASTM C443-2003	Ø1250 (19x30)		Việt Nam	128.000	140.800	128.000	140.800	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003	Ø1500 (19x30)		Việt Nam	149.900	164.900	149.900	164.900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003	Ø1800 (19x30)		Việt Nam	178.000	195.800	178.000	195.800	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003	Ø200 (19x30)0		Việt Nam	196.800	216.500	196.800	216.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Joint cao su Cống Tròn Ø2200	cái	ASTM C443-2003	Ø2200 (19x30)		Việt Nam	210.900	232.000	210.900	232.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Joint cao su Cống Tròn Ø2300	cái	ASTM C443-2003	Ø2300 (19x30)		Việt Nam	219.100	241.000	219.100	241.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Joint cao su Cống Tròn Ø2400	cái	ASTM C443-2003	Ø2400 (19x30)		Việt Nam	230.600	253.700	230.600	253.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Joint cao su Cống Tròn Ø2500	cái	ASTM C443-2003	Ø2500 (19x30)		Việt Nam	240.500	264.600	240.500	264.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Joint cao su Cống Tròn Ø2600	cái	ASTM C443-2003	Ø2600 (19x30)		Việt Nam	251.800	277.000	251.800	277.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Joint cao su Cống Tròn Ø2800	cái	ASTM C443-2003	Ø2800 (19x30)		Việt Nam	268.200	295.000	268.200	295.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Joint cao su Cống Tròn Ø3000	cái	ASTM C443-2003	Ø3000 (19x30)		Việt Nam	286.100	314.700	286.100	314.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Joint cao su Cống Tròn Ø3600	cái	ASTM C443-2003	Ø3600 (19x30)		Việt Nam	343.400	377.700	343.400	377.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
IV.5			**Joint cao su cống hộp thoát nước**													
1			Joint cao su Cống Hộp - 0.7 x 0.7 m	cái	ASTM C443-2003	0.7 x 0.7 m (19x30)		Việt Nam	84.000	92.400	84.000	92.400	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Joint cao su Cống Hộp - 0.8 x 0.8 m	cái	ASTM C443-2003	0.8 x 0.8 m (19x30)		Việt Nam	94.500	104.000	94.500	104.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Joint cao su Cống Hộp - 0.9 x 0.9 m	cái	ASTM C443-2003	0.9 x 0.9 m (19x30)		Việt Nam	106.100	116.700	106.100	116.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.0 x 1.0 m (19x30)		Việt Nam	120.800	132.900	120.800	132.900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.5 m	cái	ASTM C443-2003	1.0 x 1.5 m (19x30)		Việt Nam	142.800	157.100	142.800	157.100	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003	1.2 x 1.2 m (19x30)		Việt Nam	140.700	154.800	140.700	154.800	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Joint cao su Cống Hộp - 1.3 x 1.3 m	cái	ASTM C443-2003	1.3 x 1.3 m (19x30)		Việt Nam	151.200	166.300	151.200	166.300	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
8			Joint cao su Cống Hộp - 1.4 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.4 x 1.0 m (19x30)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	140.700	154.800	140.700	154.800	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Joint cao su Cống Hộp - 1.4 x 1.4 m	cái	ASTM C443-2003	1.4 x 1.4 m (19x30)		Việt Nam	161.700	177.900	161.700	177.900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Joint cao su Cống Hộp - 1.5 x 1.5 m	cái	ASTM C443-2003	1.5 x 1.5 m (19x30)		Việt Nam	172.200	189.400	172.200	189.400	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Joint cao su Cống Hộp - 1.5 x 1.8 m	cái	ASTM C443-2003	1.5 x 1.8 m (19x30)		Việt Nam	192.200	211.400	192.200	211.400	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Joint cao su Cống Hộp - 1.5 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.5 x 2.0 m (19x30)		Việt Nam	202.700	223.000	202.700	223.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003	1.6 x 1.6 m (19x30)		Việt Nam	186.900	205.600	186.900	205.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	1.6 x 2.0 m (19x30)		Việt Nam	211.100	232.200	211.100	232.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 1.6 m (19x30)		Việt Nam	211.100	232.200	211.100	232.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Joint cao su Cống Hộp - 1.8 x 1.8 m	cái	ASTM C443-2003	1.8 x 1.8 m (19x30)		Việt Nam	207.900	228.700	207.900	228.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 2.0 m (19x30)		Việt Nam	234.200	257.600	234.200	257.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 2.5 m (19x30)		Việt Nam	260.400	286.400	260.400	286.400	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.5 x 2.0 m (19x30)		Việt Nam	260.400	286.400	260.400	286.400	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Joint cao su Cống Hộp - 2.4 x 2.4 m	cái	ASTM C443-2003	2.4 x 2.4 m (19x30)		Việt Nam	276.200	303.800	276.200	303.800	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003	2.5 x 2.5 m (19x30)		Việt Nam	291.900	321.100	291.900	321.100	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Joint cao su Cống Hộp - 2.8 x 2.8 m	cái	ASTM C443-2003	2.8 x 2.8 m (19x30)		Việt Nam	322.400	354.600	322.400	354.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.0 x 3.0 m (19x30)		Việt Nam	294.000	323.400	294.000	323.400	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 2.0 m (19x30)		Việt Nam	288.800	317.700	288.800	317.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003	2.5 x 3.0 m (19x30)		Việt Nam	320.300	352.300	320.300	352.300	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 2.5 m (19x30)		Việt Nam	320.300	352.300	320.300	352.300	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 3.0 m (19x30)		Việt Nam	346.500	381.200	346.500	381.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.5 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 3.5 m (19x30)		Việt Nam	378.000	415.800	378.000	415.800	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 4.0 m	cái	ASTM C443-2003	3.0 x 4.0 m (19x30)		Việt Nam	409.500	450.500	409.500	450.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Joint cao su Cống Hộp - 3.5 x 3.5 m	cái	ASTM C443-2003	3.5 x 3.5 m (19x30)		Việt Nam	401.100	441.200	401.100	441.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Joint cao su Cống Hộp - 4.0 x 4.0 m	cái	ASTM C443-2003	4.0 x 4.0 m (19x30)		Việt Nam	457.800	503.600	457.800	503.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003	2x(1.6 x 1.6) m (19x30)		Việt Nam	279.300	307.200	279.300	307.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(1.6 x 2.0) m (19x30)		Việt Nam	307.700	338.500	307.700	338.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.0 x 1.6) m (19x30)		Việt Nam	307.700	338.500	307.700	338.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.0 x 2.0) m (19x30)		Việt Nam	343.400	377.700	343.400	377.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.0 x 2.5) m (19x30)		Việt Nam	390.600	429.700	390.600	429.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.5 x 2.0) m (19x30)		Việt Nam	390.600	429.700	390.600	429.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.0 x 3.0) m (19x30)		Việt Nam	436.800	480.500	436.800	480.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(3.0 x 2.0) m (19x30)		Việt Nam	441.000	485.100	441.000	485.100	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.5 x 2.5) m (19x30)		Việt Nam	429.500	472.500	429.500	472.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(2.5 x 3.0) m (19x30)		Việt Nam	480.400	528.400	480.400	528.400	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003	2x(3.0 x 2.5) m (19x30)		Việt Nam	480.400	528.400	480.400	528.400	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003	2x(3.0 x 3.0) m (19x30)		Việt Nam	515.600	567.200	515.600	567.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
IV.6			**Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước**													
1			Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	PC A300 (L=6-12m)	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	294.000	318.000	294.000	318.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014	PC B300 (L=6-12m)		Việt Nam	351.000	379.000	351.000	379.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
3			Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014	PC C300 (L=6-12m)		Việt Nam	409.000	442.000	409.000	442.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
4			Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014	PC A350 (L=6-12m)		Việt Nam	359.000	388.000	359.000	388.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
5			Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014	PC B350 (L=6-12m)		Việt Nam	419.000	453.000	419.000	453.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
6			Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014	PC C350 (L=6-12m)		Việt Nam	491.000	530.000	491.000	530.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
7			Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014	PC A400 (L=6-14m)		Việt Nam	480.000	518.000	480.000	518.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
8			Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014	PC B400 (L=6-14m)		Việt Nam	598.000	646.000	598.000	646.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
9			Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014	PC C400 (L=6-14m)		Việt Nam	643.000	694.000	643.000	694.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
10			Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014	PC A500 (L=6-15m)		Việt Nam	709.000	766.000	709.000	766.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
11			Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014	PC B500 (L=6-15m)		Việt Nam	850.000	918.000	850.000	918.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
12			Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014	PC C500 (L=6-15m)		Việt Nam	964.000	1.041.000	964.000	1.041.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
13			Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014	PC A600 (L=6-15m)		Việt Nam	911.000	984.000	911.000	984.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
14			Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014	PC B600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.152.000	1.244.000	1.152.000	1.244.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
15			Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014	PC C600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.289.000	1.392.000	1.289.000	1.392.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
16			Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014	PHC A300 (L=6-12m)		Việt Nam	310.000	335.000	310.000	335.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
17			Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014	PHC B300 (L=6-12m)		Việt Nam	368.000	397.000	368.000	397.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
18			Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014	PHC C300 (L=6-12m)		Việt Nam	429.000	463.000	429.000	463.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
19			Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014	PHC A350 (L=6-12m)		Việt Nam	377.000	407.000	377.000	407.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
20			Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014	PHC B350 (L=6-12m)		Việt Nam	440.000	475.000	440.000	475.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
21			Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014	PHC C350 (L=6-12m)		Việt Nam	515.000	556.000	515.000	556.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
22			Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014	PHC A400 (L=6-14m)		Việt Nam	503.000	543.000	503.000	543.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
23			Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014	PHC B400 (L=6-14m)		Việt Nam	627.000	677.000	627.000	677.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
24			Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014	PHC C400 (L=6-14m)		Việt Nam	675.000	729.000	675.000	729.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
25			Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014	PHC A500 (L=6-15m)		Việt Nam	744.000	804.000	744.000	804.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
26			Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014	PHC B500 (L=6-15m)		Việt Nam	892.000	963.000	892.000	963.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
27			Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014	PHC C500 (L=6-15m)		Việt Nam	1.011.000	1.092.000	1.011.000	1.092.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
28			Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014	PHC A600 (L=6-15m)		Việt Nam	955.000	1.031.000	955.000	1.031.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
29			Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014	PHC B600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.209.000	1.306.000	1.209.000	1.306.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
30			Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014	PHC C600 (L=6-15m)		Việt Nam	1.353.000	1.461.000	1.353.000	1.461.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
V		**Bê tông**	**Công ty Cổ phần CIC39 (Công văn số 420/CTY-KD ngày 30/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 30/6/2022 đến khi có thông báo mới**													
			Cống Bê Tông Ly Tâm (sản xuất theo thiết kế của Sở Giao Thông Công Chánh)													
1			Cống BTLT Ø300-4m-C	Đồng/mét	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	349.766	377.747	349.766	377.747	-		Giao tới công trình và xuống hàng	VAT 8%
2			Cống BTLT Ø400-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	431.558	466.083	431.558	466.083	-			VAT 8%
3			Cống BTLT Ø600-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	667.236	720.615	667.236	720.615	-			VAT 8%
4			Cống BTLT Ø800-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	1.201.081	1.297.167	1.201.081	1.297.167	-			VAT 8%
5			Cống BTLT Ø1000-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	1.786.424	1.929.338	1.786.424	1.929.338	-			VAT 8%
6			Cống BTLT Ø1200-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	2.704.167	2.920.500	2.704.167	2.920.500	-			VAT 8%
7			Cống BTLT Ø1500-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	4.132.335	4.462.922	4.132.335	4.462.922	-			VAT 8%
8			Cống BTLT Ø2000-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	6.150.619	6.642.668	6.150.619	6.642.668	-			VAT 8%
			Gối cống BTCT (sản xuất theo thiết kế của Hội KHKT Cầu Đường Việt Nam - Trung Tâm Cầu Đường													
1			Gối Cống BTLT Þ300	Đồng/cái	Gối cống bê tông ly tâm các loại đã được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứn nhận số: SP 2079/3.21.16, phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	134.132	144.863	134.132	144.863	-		Giao tới công trình và xuống hàng	VAT 8%
2			Gối Cống BTLT Þ400	Đồng/cái				Việt Nam	146.794	158.538	146.794	158.538	-			VAT 8%
3			Gối Cống BTLT Þ500	Đồng/cái				Việt Nam	194.672	210.246	194.672	210.246	-			VAT 8%
4			Gối Cống BTLT Þ600	Đồng/cái				Việt Nam	209.788	226.571	209.788	226.571	-			VAT 8%
5			Gối Cống BTLT Þ800	Đồng/cái				Việt Nam	226.080	244.166	226.080	244.166	-			VAT 8%
6			Gối Cống BTLT Þ1000	Đồng/cái				Việt Nam	285.606	308.455	285.606	308.455	-			VAT 8%
7			Gối Cống BTLT Þ1200	Đồng/cái				Việt Nam	464.828	502.014	464.828	502.014	-			VAT 8%
8			Gối Cống BTLT Þ1500	Đồng/cái				Việt Nam	630.398	680.830	630.398	680.830	-			VAT 8%
9			Gối Cống BTLT Þ1800	Đồng/cái				Việt Nam	1.111.568	1.200.493	1.111.568	1.200.493	-			VAT 8%
10			Gối Cống BTLT Þ2000	Đồng/cái				Việt Nam	1.494.435	1.613.990	1.494.435	1.613.990	-			VAT 8%
			Cống hộp (sản xuất theo thiết kế của Công ty Cp Tư Vấn Đầu Tư Xây dựng Hồng Anh)													
1			Cống hộp (1.0x1.0)mx1.2m	Đồng/cái	Cống bê tông các loại được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứn nhận số: SP 1393/4.21.16, phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	4.356.711	4.705.248	4.356.711	4.705.248	-			VAT 8%
2			Cống hộp (1.2x1.2)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	5.039.037	5.442.160	5.039.037	5.442.160	-			VAT 8%
3			Cống hộp (1.6x1.6)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	7.103.997	7.672.317	7.103.997	7.672.317	-			VAT 8%
4			Cống hộp (2.0x2.0)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	11.531.067	12.453.552	11.531.067	12.453.552	-			VAT 8%
5			Cống hộp (2.5x2.5)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	17.397.597	18.789.405	17.397.597	18.789.405	-			VAT 8%
6			Cống hộp (3.0x3.0)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	22.741.560	24.560.885	22.741.560	24.560.885	-			VAT 8%
7			Cống hộp đôi (2.0x2,0)mx1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	22.077.801	23.844.025	22.077.801	23.844.025	-			VAT 8%
8			Cống hộp đôi (2.5x2,5)mx1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	34.910.078	37.702.884	34.910.078	37.702.884	-			VAT 8%
9			Cống hộp đôi (3.0x3,0)mx1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	50.571.986	54.617.745	50.571.986	54.617.745	-			VAT 8%
V		**Cửa**	**Công ty Cổ phần Eurowwindow (Bảng giá ngày 01/4/2022 của Công ty Cổ phần Eurowwindow); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới**													
1			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.122.150		4.122.750	-		Giao toàn tỉnh	
2			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				3.794.063		3.794.063	-		Giao toàn tỉnh	
3			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				3.570.650		3.570.650	-		Giao toàn tỉnh	
4			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				3.409.353		3.409.353	-		Giao toàn tỉnh	
5			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00				4.061.683		4.061.683	-		Giao toàn tỉnh	
6			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				3.752.072		3.752.072	-		Giao toàn tỉnh	
7			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				3.539.799		3.539.799	-		Giao toàn tỉnh	
8			Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				3.385.733		3.385.733	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
9			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Euro window	m^2		KT 1500x1000x1.05	Công ty CP EUROWINDOW			3.957.983		3.957.983	-		Giao toàn tỉnh	
10			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Euro window.	m^2		KT 1800x1200x2.16				3.671.033		3.671.033	-		Giao toàn tỉnh	
11			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Euro window.	m^2		KT 2100x1400x2.94				3.474.240		3.474.240	-		Giao toàn tỉnh	
12			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Euro window.	m^2		KT 2400x1600x3.84				3.329.018		3.329.018	-		Giao toàn tỉnh	
13			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m^2		KT 1500x1000x1.05				3.957.670		3.957.670	-		Giao toàn tỉnh	
14			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m^2		KT 1800x1200x2.16				3.670.816		3.670.816	-		Giao toàn tỉnh	
15			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m^2		KT 2100x1400x2.94				3.474.080		3.474.080	-		Giao toàn tỉnh	
16			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Euro window.	m^2		KT 2400x1600x3.84				3.328.896		3.328.896	-		Giao toàn tỉnh	
17			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 2000x1000x2.0				3.948.259		3.948.259	-		Giao toàn tỉnh	
18			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 2200x1200x2.64				3.727.287		3.727.287	-		Giao toàn tỉnh	
19			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 2400x1400x3.36				3.565.928		3.565.928	-		Giao toàn tỉnh	
20			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 2600x1600x4.16				3.440.507		3.440.507	-		Giao toàn tỉnh	
21			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00				5.738.165		5.738.165	-		Giao toàn tỉnh	
22			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				5.200.423		5.200.423	-		Giao toàn tỉnh	
23			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow-	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				4.830.903		4.830.903	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
24			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				4.582.239		4.582.239	-		Giao toàn tỉnh	
25			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00				5.812.758		5.812.758	-		Giao toàn tỉnh	
26			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				5.207.397		5.207.397	-		Giao toàn tỉnh	
27			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow-	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				4.853.294		4.853.294	-		Giao toàn tỉnh	
28			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				4.573.317		4.573.317	-		Giao toàn tỉnh	
29			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00				4.731.955		4.731.955	-		Giao toàn tỉnh	
30			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				4.229.978		4.229.978	-		Giao toàn tỉnh	
31			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow-	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			3.903.322		3.903.322	-		Giao toàn tỉnh	
32			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời - Eurowindow -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				3.684.657		3.684.657	-		Giao toàn tỉnh	
33			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00				4.756.942		4.756.942	-		Giao toàn tỉnh	
34			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1200x1200x1.44				4.251.252		4.251.252	-		Giao toàn tỉnh	
35			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow-	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1400x1400x1.96				3.946.832		3.946.832	-		Giao toàn tỉnh	
36			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 1600x1600x2.56				3.713.834		3.713.834	-		Giao toàn tỉnh	
37			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 500x1000x0.5				6.452.516		6.452.516	-		Giao toàn tỉnh	
38			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 600x1200x0.72				5.694.375		5.694.375	-		Giao toàn tỉnh	
39			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 700x1400x0.98				5.155.841		5.155.841	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
40			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bàn lề -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.840.820		4.840.820	-		Giao toàn tỉnh	
41			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bàn lề -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			5.068.664		5.068.664	-		Giao toàn tỉnh	
42			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bàn lề -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			4.494.097		4.494.097	-		Giao toàn tỉnh	
43			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bàn lề -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.161.598		4.161.598	-		Giao toàn tỉnh	
44			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hộ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bàn lề -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.3 8mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			3.959.058		3.959.058	-		Giao toàn tỉnh	
45			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nám, bàn lề chữ A, chốt liền - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			5.162.381		5.162.381	-		Giao toàn tỉnh	
46			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nám, bàn lề chữ A, chốt liền - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.548.184		4.548.184	-		Giao toàn tỉnh	
47			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nám, bàn lề chữ A, chốt liền - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.190.138		4.190.138	-		Giao toàn tỉnh	
48			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nám, bàn lề chữ A, chốt liền - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.920.978		3.920.978	-		Giao toàn tỉnh	
49			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nám, bàn lề chữ A, chốt rời - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.936.743		4.936.743	-		Giao toàn tỉnh	
50			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nám, bàn lề chữ A, chốt rời - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.496.410		4.496.410	-		Giao toàn tỉnh	
51			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nám, bàn lề chữ A, chốt rời - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.119.457		4.119.457	-		Giao toàn tỉnh	
52			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: 'Phanh chốt đa điểm, tay nám, bàn lề chữ A, chốt rời - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1400x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.858.705		3.858.705	-		Giao toàn tỉnh	
53			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			5.199.148		5.199.148	-		Giao toàn tỉnh	
54			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			4.722.161		4.722.161	-		Giao toàn tỉnh	
55			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.321.821		4.321.821	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
56			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.034.112		4.034.112	-		Giao toàn tỉnh	
57			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			5.954.020		5.954.020	-		Giao toàn tỉnh	
58			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			4.966.673		4.966.673	-		Giao toàn tỉnh	
59			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.496.635		4.496.635	-		Giao toàn tỉnh	
60			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.178.168		4.178.168	-		Giao toàn tỉnh	
61			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			5.684.624		5.684.624	-		Giao toàn tỉnh	
62			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			5.483.955		5.483.955	-		Giao toàn tỉnh	
63			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			5.316.916		5.316.916	-		Giao toàn tỉnh	
64			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			5.253.583		5.253.583	-		Giao toàn tỉnh	
65			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			5.130.367		5.130.367	-		Giao toàn tỉnh	
66			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.962.106		4.962.106	-		Giao toàn tỉnh	
67			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.822.217		4.822.217	-		Giao toàn tỉnh	
68			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.764.650		4.764.650	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
69			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			5.448.768		5.448.768	-		Giao toàn tỉnh	
70			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			5.329.532		5.329.532	-		Giao toàn tỉnh	
71			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			5.176.532		5.176.532	-		Giao toàn tỉnh	
72			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			5.069.409		5.069.409	-		Giao toàn tỉnh	
73			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			4.946.923		4.946.923	-		Giao toàn tỉnh	
74			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.841.999		4.841.999	-		Giao toàn tỉnh	
75			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.713.029		4.713.029	-		Giao toàn tỉnh	
76			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.621.403		4.621.403	-		Giao toàn tỉnh	
77			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			5.281.354		5.281.354	-		Giao toàn tỉnh	
78			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			5.121.012		5.121.012	-		Giao toàn tỉnh	
79			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổkhóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			4.986.968		4.986.968	-		Giao toàn tỉnh	
80			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			4.877.882		4.877.882	-		Giao toàn tỉnh	
81			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			4.816.713		4.816.713	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
82			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.679.817		4.679.817	-		Giao toàn tỉnh	
83			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			4.565.591		4.565.591	-		Giao toàn tỉnh	
84			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH00I-7. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.472.438		4.472.438	-		Giao toàn tỉnh	
85			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.193.052		5.193.052	-		Giao toàn tỉnh	
86			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			5.026.266		5.026.266	-		Giao toàn tỉnh	
87			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			4.901.043		4.901.043	-		Giao toàn tỉnh	
88			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			4.833.844		4.833.844	-		Giao toàn tỉnh	
89			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			4.749.652		4.749.652	-		Giao toàn tỉnh	
90			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			4.607.583		4.607.583	-		Giao toàn tỉnh	
91			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.500.085		4.500.085	-		Giao toàn tỉnh	
92			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			4.439.380		4.439.380	-		Giao toàn tỉnh	
93			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.100.678		5.100.678	-		Giao toàn tỉnh	
94			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.943.130		4.943.130	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
95			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			4.840.674		4.840.674	-		Giao toàn tỉnh	
96			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			4.760.923		4.760.923	-		Giao toàn tỉnh	
97			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			4.677.806		4.677.806	-		Giao toàn tỉnh	
98			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			4.542.921		4.542.921	-		Giao toàn tỉnh	
99			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.461.753		4.461.753	-		Giao toàn tỉnh	
100			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D- EIH001-7.;	m^2		KT 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			4.382.664		4.382.664	-		Giao toàn tỉnh	
101			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			3.184.569		3.184.569	-		Giao toàn tỉnh	
102			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			3.110.868		3.110.868	-		Giao toàn tỉnh	
103			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			3.072.885		3.072.885	-		Giao toàn tỉnh	
104			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			3.021.170		3.021.170	-		Giao toàn tỉnh	
105			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 1600x1800x2.88	Công ty CP EUROWINDOW			3.054.136		3.054.136	-		Giao toàn tỉnh	
106			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 1600x2000x3.2	Công ty CP EUROWINDOW			2.985.273		2.985.273	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
107			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 1600x2200x3.52	Công ty CP EUROWINDOW			2.949.206		2.949.206	-		Giao toàn tỉnh	
108			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 1600x2400x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			2.900.911		2.900.911	-		Giao toàn tỉnh	
109			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 2800x1800x5.04	Công ty CP EUROWINDOW			2.861.255		2.861.255	-		Giao toàn tỉnh	
110			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 2800x2000x5.60	Công ty CP EUROWINDOW			2.809.812		2.809.812	-		Giao toàn tỉnh	
111			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 2800x2200x6.16	Công ty CP EUROWINDOW			2.778.297		2.778.297	-		Giao toàn tỉnh	
112			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 2800x2400x6.72	Công ty CP EUROWINDOW			2.743.168		2.743.168	-		Giao toàn tỉnh	
113			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 3200x1800x5.76	Công ty CP EUROWINDOW			2.770.257		2.770.257	-		Giao toàn tỉnh	
114			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 3200x2000x6.40	Công ty CP EUROWINDOW			2.721.770		2.721.770	-		Giao toàn tỉnh	
115			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 3200x2200x7.04	Công ty CP EUROWINDOW			2.691.006		2.691.006	-		Giao toàn tỉnh	
116			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus;	m^2		KT 3200x2400x7.68	Công ty CP EUROWINDOW			2.657.260		2.657.260	-		Giao toàn tỉnh	
117			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 500x1000	Công ty CP EUROWINDOW			3.274.190		3.274.190	-		Giao toàn tỉnh	
118			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000	Công ty CP EUROWINDOW			2.847.805		2.847.805	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
119			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1500	Công ty CP EUROWINDOW			2.705.233		2.705.233	-		Giao toàn tỉnh	
120			Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT1500x2000	Công ty CP EUROWINDOW			2.453.475		2.453.475	-		Giao toàn tỉnh	
121			Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x1000x1.0	Công ty CP EUROWINDOW			3.218.319		3.218.319	-		Giao toàn tỉnh	
122			Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1500x1000x1.5	Công ty CP EUROWINDOW			3.013.184		3.013.184	-		Giao toàn tỉnh	
123			Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1000x2000x2.0	Công ty CP EUROWINDOW			2.910.617		2.910.617	-		Giao toàn tỉnh	
124			Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. -	m^2		Kính an toàn 6.38mm; KT 1500x2000x3.0	Công ty CP EUROWINDOW			2.668.170		2.668.170	-		Giao toàn tỉnh	
125			N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			330.504		330.504	-		Giao toàn tỉnh	
126			Kính nổi VFG màu trăng 6mm (khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			397.535		397.535	-		Giao toàn tỉnh	
127			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			550.807		550.807	-		Giao toàn tỉnh	
128			Kính nổi VFG màu trắng lOmm khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			694.500		694.500	-		Giao toàn tỉnh	
129			Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			838.196		838.196	-		Giao toàn tỉnh	
130			N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			403.025		403.025	-		Giao toàn tỉnh	
131			Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			471.706		471.706	-		Giao toàn tỉnh	
132			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			628.743		628.743	-		Giao toàn tỉnh	
133			Kính nổi VFG màu trắng lOmm khổ 3658*2438	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			775.970		775.970	-		Giao toàn tỉnh	
134			Kính nổi VFG màu trắna 12mm (khổ 3658*2438) 7/2	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			923.198		923.198	-		Giao toàn tỉnh	
135			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ lìm 0.38	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			670.510		670.510	-		Giao toàn tỉnh	
136			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			767.322		767.322	-		Giao toàn tỉnh	
137			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			908.548		908.548	-		Giao toàn tỉnh	
138			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			1.034.855		1.034.855	-		Giao toàn tỉnh	
139			Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			1.125.934		1.125.934	-		Giao toàn tỉnh	
140			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1900x1600x3.04	Công ty CP EUROWINDOW			3.769.046		3.769.046	-		Giao toàn tỉnh	
141			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x1500x2.10	Công ty CP EUROWINDOW			3.914.492		3.914.492	-		Giao toàn tỉnh	
142			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.384.284		4.384.284	-		Giao toàn tỉnh	
143			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x1000x1.20	Công ty CP EUROWINDOW			4.560.424		4.560.424	-		Giao toàn tỉnh	
144			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1000x600x0.60	Công ty CP EUROWINDOW			5.557.323		5.557.323	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
145			Eurowindow-Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1800x1500x2.70	Công ty CP EUROWINDOW			4.068.449		4.068.449	-		Giao toàn tỉnh	
146			Eurowindow-Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1800x1200x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.232.344		4.232.344	-		Giao toàn tỉnh	
147			Eurowindow-Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1800x800x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.642.885		4.642.885	-		Giao toàn tỉnh	
148			Eurowindow-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 3800x1500x5.70	Công ty CP EUROWINDOW			3.662.575		3.662.575	-		Giao toàn tỉnh	
149			Eurowindow-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 3200x1200x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			3.903.005		3.903.005	-		Giao toàn tỉnh	
150			Eurowindow-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2800x1000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.138.607		4.138.607	-		Giao toàn tỉnh	
151			Eurowindow-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2400x600x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.852.734		4.852.734	-		Giao toàn tỉnh	
152			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55- Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			8.526.325		8.526.325	-		Giao toàn tỉnh	
153			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55- Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			7.230.053		7.230.053	-		Giao toàn tỉnh	
154			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55- Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.401.094		6.401.094	-		Giao toàn tỉnh	
155			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55- Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.900.539		5.900.539	-		Giao toàn tỉnh	
156			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow- Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			7.723.465		7.723.465	-		Giao toàn tỉnh	
157			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			6.573.352		6.573.352	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
158			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			5.832.522		5.832.522	-		Giao toàn tỉnh	
159			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.322.292		5.322.292	-		Giao toàn tỉnh	
160			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 500x1000x0,50	Công ty CP EUROWINDOW			10.781.782		10.781.782	-		Giao toàn tỉnh	
161			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x1200x0,72	Công ty CP EUROWINDOW			8.821.291		8.821.291	-		Giao toàn tỉnh	
162			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 700x1400x0,98	Công ty CP EUROWINDOW			7.586.070		7.586.070	-		Giao toàn tỉnh	
163			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			6.886.340		6.886.340	-		Giao toàn tỉnh	
164			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 500x1000x0,50	Công ty CP EUROWINDOW			6.507.098		6.507.098	-		Giao toàn tỉnh	
165			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x1200x0,72	Công ty CP EUROWINDOW			5.755.258		5.755.258	-		Giao toàn tỉnh	
166			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 700x1400x0,98	Công ty CP EUROWINDOW			5.248.593		5.248.593	-		Giao toàn tỉnh	
167			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			4.887.835		4.887.835	-		Giao toàn tỉnh	
168			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2000x1800x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			4.445.794		4.445.794	-		Giao toàn tỉnh	
169			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x1800x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			4.779.960		4.779.960	-		Giao toàn tỉnh	
170			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x1600x2.24	Công ty CP EUROWINDOW			4.925.252		4.925.252	-		Giao toàn tỉnh	
171			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			5.533.731		5.533.731	-		Giao toàn tỉnh	
172			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2000x1500x3.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.468.608		4.468.608	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
173			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x1400x2.24	Công ty CP EUROWINDOW			4.792.107		4.792.107	-		Giao toàn tỉnh	
174			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x1200x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			5.120.512		5.120.512	-		Giao toàn tỉnh	
175			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x1000x1.20	Công ty CP EUROWINDOW			5.630.886		5.630.886	-		Giao toàn tỉnh	
176			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 950x1900x1.81	Công ty CP EUROWINDOW			5.245.034		5.245.034	-		Giao toàn tỉnh	
177			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 950x1600x1.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.443.250		5.443.250	-		Giao toàn tỉnh	
178			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			5.751.959		5.751.959	-		Giao toàn tỉnh	
179			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x1400x1.12	Công ty CP EUROWINDOW			6.015.265		6.015.265	-		Giao toàn tỉnh	
180			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x1600x0.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.342.703		6.342.703	-		Giao toàn tỉnh	
181			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			6.930.555		6.930.555	-		Giao toàn tỉnh	
182			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1800x1500x2.70	Công ty CP EUROWINDOW			5.485.476		5.485.476	-		Giao toàn tỉnh	
183			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1800x1400x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.566.153		5.566.153	-		Giao toàn tỉnh	
184			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1800x1200x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			5.769.485		5.769.485	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
185			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1800x800x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			6.483.009		6.483.009	-		Giao toàn tỉnh	
186			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1900x1500x2.85	Công ty CP EUROWINDOW			4.835.529		4.835.529	-		Giao toàn tỉnh	
187			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x1500x2.10	Công ty CP EUROWINDOW			5.245.805		5.245.805	-		Giao toàn tỉnh	
188			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			5.862.115		5.862.115	-		Giao toàn tỉnh	
189			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			6.649.143		6.649.143	-		Giao toàn tỉnh	
190			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1000x800x0.80	Công ty CP EUROWINDOW			7.171.145		7.171.145	-		Giao toàn tỉnh	
191			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1900x2000x3.80	Công ty CP EUROWINDOW			4.936.711		4.936.711	-		Giao toàn tỉnh	
192			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x1800x2.88	Công ty CP EUROWINDOW			5.282.346		5.282.346	-		Giao toàn tỉnh	
193			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x1600x2.24	Công ty CP EUROWINDOW			5.604.986		5.604.986	-		Giao toàn tỉnh	
194			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x1400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			6.097.559		6.097.559	-		Giao toàn tỉnh	
195			Eurowindow-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1000x1200x1.20	Công ty CP EUROWINDOW			6.789.811		6.789.811	-		Giao toàn tỉnh	
196			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 950x1500x1.43	Công ty CP EUROWINDOW			4.981.866		4.981.866	-		Giao toàn tỉnh	
197			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 950x1200x1.14	Công ty CP EUROWINDOW			5.286.557		5.286.557	-		Giao toàn tỉnh	
198			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x1200x0.96	Công ty CP EUROWINDOW			5.569.150		5.569.150	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
199			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x1000x0.80	Công ty CP EUROWINDOW			5.881.235		5.881.235	-		Giao toàn tỉnh	
200			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			6.144.547		6.144.547	-		Giao toàn tỉnh	
201			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x800x0.48	Công ty CP EUROWINDOW			7.020.793		7.020.793	-		Giao toàn tỉnh	
202			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2000x1800x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			4.837.120		4.837.120	-		Giao toàn tỉnh	
203			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.201.039		5.201.039	-		Giao toàn tỉnh	
204			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x1600x2.24	Công ty CP EUROWINDOW			5.382.413		5.382.413	-		Giao toàn tỉnh	
205			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			5.933.084		5.933.084	-		Giao toàn tỉnh	
206			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 950x1900x1.81	Công ty CP EUROWINDOW			5.696.858		5.696.858	-		Giao toàn tỉnh	
207			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 950x1600x1.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.914.151		5.914.151	-		Giao toàn tỉnh	
208			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			6.245.856		6.245.856	-		Giao toàn tỉnh	
209			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x1400x1.12	Công ty CP EUROWINDOW			6.529.967		6.529.967	-		Giao toàn tỉnh	
210			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x1600x0.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.945.065		6.945.065	-		Giao toàn tỉnh	
211			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			7.381.001		7.381.001	-		Giao toàn tỉnh	
212			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 950x1500x1.43	Công ty CP EUROWINDOW			5.438.545		5.438.545	-		Giao toàn tỉnh	
213			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 950x1200x1.14	Công ty CP EUROWINDOW			5.770.816		5.770.816	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
214			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x1200x0.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.111.592		6.111.592	-		Giao toàn tỉnh	
215			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x1000x0.80	Công ty CP EUROWINDOW			6.436.367		6.436.367	-		Giao toàn tỉnh	
216			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			6.831.610		6.831.610	-		Giao toàn tỉnh	
217			Eurowindow-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1000x800x0.80	Công ty CP EUROWINDOW			6.250.677		6.250.677	-		Giao toàn tỉnh	
218			Eurowindow-Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1900x2000x3.80	Công ty CP EUROWINDOW			5.531.234		5.531.234	-		Giao toàn tỉnh	
219			Eurowindow-Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x1800x2.88	Công ty CP EUROWINDOW			5.959.032		5.959.032	-		Giao toàn tỉnh	
220			Eurowindow-Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x1600x2.24	Công ty CP EUROWINDOW			6.400.196		6.400.196	-		Giao toàn tỉnh	
221			Eurowindow-Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x1400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			6.983.219		6.983.219	-		Giao toàn tỉnh	
222			Eurowindow-Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1000x1200x1.20	Công ty CP EUROWINDOW			7.601.591		7.601.591	-		Giao toàn tỉnh	
223			Eurowindow-Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1000x2600x2.60	Công ty CP EUROWINDOW			5.556.739		5.556.739	-		Giao toàn tỉnh	
224			Eurowindow-Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x2400x1.92	Công ty CP EUROWINDOW			5.775.647		5.775.647	-		Giao toàn tỉnh	
225			Eurowindow-Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 800x2200x1.76	Công ty CP EUROWINDOW			5.905.108		5.905.108	-		Giao toàn tỉnh	
226			Eurowindow-Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x2200x1.32	Công ty CP EUROWINDOW			6.704.235		6.704.235	-		Giao toàn tỉnh	
227			Eurowindow-Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 600x2000x1.20	Công ty CP EUROWINDOW			6.887.359		6.887.359	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
228			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2000x2600x5.20	Công ty CP EUROWINDOW			4.904.809		4.904.809	-		Giao toàn tỉnh	
229			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x2400x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			5.368.564		5.368.564	-		Giao toàn tỉnh	
230			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x2200x3.52	Công ty CP EUROWINDOW			5.479.035		5.479.035	-		Giao toàn tỉnh	
231			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x2200x2.64	Công ty CP EUROWINDOW			6.129.871		6.129.871	-		Giao toàn tỉnh	
232			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1200x2000x2.40	Công ty CP EUROWINDOW			6.279.042		6.279.042	-		Giao toàn tỉnh	
233			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			3.909.387		3.909.387	-		Giao toàn tỉnh	
234			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			3.815.057		3.815.057	-		Giao toàn tỉnh	
235			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			3.738.016		3.738.016	-		Giao toàn tỉnh	
236			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			3.673.265		3.673.265	-		Giao toàn tỉnh	
237			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x1800x2.88	Công ty CP EUROWINDOW			3.746.090		3.746.090	-		Giao toàn tỉnh	
238			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x2000x3.20	Công ty CP EUROWINDOW			3.655.837		3.655.837	-		Giao toàn tỉnh	
239			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x2200x3.52	Công ty CP EUROWINDOW			3.582.466		3.582.466	-		Giao toàn tỉnh	
240			Eurowindow-Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 1600x2400x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			3.520.198		3.520.198	-		Giao toàn tỉnh	
241			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2800x1800x5.04	Công ty CP EUROWINDOW			3.587.457		3.587.457	-		Giao toàn tỉnh	
242			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2800x2000x5.60	Công ty CP EUROWINDOW			3.512.881		3.512.881	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
243			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2800x2200x6.16	Công ty CP EUROWINDOW			3.451.702		3.451.702	-		Giao toàn tỉnh	
244			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2800x2400x6.72	Công ty CP EUROWINDOW			3.400.484		3.400.484	-		Giao toàn tỉnh	
245			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 3200x1800x5.76	Công ty CP EUROWINDOW			3.464.095		3.464.095	-		Giao toàn tỉnh	
246			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 3200x2000x6.40	Công ty CP EUROWINDOW			3.390.951		3.390.951	-		Giao toàn tỉnh	
247			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 3200x2200x7.04	Công ty CP EUROWINDOW			3.331.340		3.331.340	-		Giao toàn tỉnh	
248			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 3200x2400x7.68	Công ty CP EUROWINDOW			3.281.101		3.281.101	-		Giao toàn tỉnh	
249			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2800x1800x5.04	Công ty CP EUROWINDOW			9.287.188		9.287.188	-		Giao toàn tỉnh	
250			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2800x2000x5.60	Công ty CP EUROWINDOW			8.686.339		8.686.339	-		Giao toàn tỉnh	
251			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2800x2200x6.16	Công ty CP EUROWINDOW			8.194.028		8.194.028	-		Giao toàn tỉnh	
252			Eurowindow-Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 2800x2400x6.72	Công ty CP EUROWINDOW			7.785		7.785	-		Giao toàn tỉnh	
253			Eurowindow-Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 3600x1800x6.48	Công ty CP EUROWINDOW			10.765.653		10.765.653	-		Giao toàn tỉnh	
254			Eurowindow-Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 3600x2000x7.20	Công ty CP EUROWINDOW			10.037.424		10.037.424	-		Giao toàn tỉnh	
255			Eurowindow-Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 3600x2200x7.92	Công ty CP EUROWINDOW			9.440.890		9.440.890	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
256			Eurowindow-Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK: Eurowindow;	m^2		KT 3600x2400x8.64	Công ty CP EUROWINDOW			8.944.579		8.944.579	-		Giao toàn tỉnh	
257			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m^2		KT 1900x1500x2.85	Công ty CP EUROWINDOW			3.114.371		3.114.371	-		Giao toàn tỉnh	
258			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m^2		KT 1400x1500x2.10	Công ty CP EUROWINDOW			3.302.075		3.302.075	-		Giao toàn tỉnh	
259			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			3.524.944		3.524.944	-		Giao toàn tỉnh	
260			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m^2		KT 1000x1000x1.10	Công ty CP EUROWINDOW			3.799.395		3.799.395	-		Giao toàn tỉnh	
261			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m^2		KT 1000x800x0.08	Công ty CP EUROWINDOW			3.965.134		3.965.134	-		Giao toàn tỉnh	
262			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m^2		KT 2000x2000x4.00	Công ty CP EUROWINDOW			3.179.898		3.179.898	-		Giao toàn tỉnh	
263			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m^2		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			3.424.745		3.424.745	-		Giao toàn tỉnh	
264			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m^2		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			3.599.653		3.599.653	-		Giao toàn tỉnh	
265			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			3.840.470		3.840.470	-		Giao toàn tỉnh	
266			Eurowindow-Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010. sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm;	m^2		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			4.179.068		4.179.068	-		Giao toàn tỉnh	
267			Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			330.504		330.504	-		Giao toàn tỉnh	
268			Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			397.535		397.535	-		Giao toàn tỉnh	
269			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			550.807		550.807	-		Giao toàn tỉnh	
270			Kính nổi VFG màu trắng lOmm khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			694.500		694.500	-		Giao toàn tỉnh	
271			Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			838.196		838.196	-		Giao toàn tỉnh	
272			N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438* 1829)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			403.025		403.025	-		Giao toàn tỉnh	
273			Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			471.706		471.706	-		Giao toàn tỉnh	
274			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			628.743		628.743	-		Giao toàn tỉnh	
275			Kính nổi VFG màu trắng lOmm khổ 3658*2438	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			775.970		775.970	-		Giao toàn tỉnh	
276			Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			923.198		923.198	-		Giao toàn tỉnh	
277			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			670.510		670.510	-		Giao toàn tỉnh	
278			Kính an toàn màu trắng dán 2 lóp: 3mm+ firn 0.38+5mm	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			767.322		767.322	-		Giao toàn tỉnh	
279			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			908.548		908.548	-		Giao toàn tỉnh	
280			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			1.034.855		1.034.855	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
281			Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			1.125.934		1.125.934	-		Giao toàn tỉnh	
282			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hộ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ;	m^2		KT 1000x1000x1.0	Công ty CP EUROWINDOW			4.900.966		4.900.966	-		Giao toàn tỉnh	
283			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hộ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.528.580		4.528.580	-		Giao toàn tỉnh	
284			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ;	m^2		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.265.893		4.265.893	-		Giao toàn tỉnh	
285			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ;	m^2		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			4.072.123		4.072.123	-		Giao toàn tỉnh	
286			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ;	m^2		KT 1000x1000x1.0	Công ty CP EUROWINDOW			4.958.971		4.958.971	-		Giao toàn tỉnh	
287			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			4.568.861		4.568.861	-		Giao toàn tỉnh	
288			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ;	m^2		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			4.295.487		4.295.487	-		Giao toàn tỉnh	
289			Cửa Nhựa. Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ;	m^2		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			4.094.781		4.094.781	-		Giao toàn tỉnh	
290			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ.	m^2		KT 1500x1000x1.05	Công ty CP EUROWINDOW			4.800.479		4.800.479	-		Giao toàn tỉnh	
291			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ.	m^2		KT 1800x1200x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.445.101		4.445.101	-		Giao toàn tỉnh	
292			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ.	m^2		KT 2100x1400x2.94	Công ty CP EUROWINDOW			4.194.936		4.194.936	-		Giao toàn tỉnh	
293			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - GQ.	m^2		KT 2400x1600x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			4.008.627		4.008.627	-		Giao toàn tỉnh	
294			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m^2		KT 1500x1000x1.50	Công ty CP EUROWINDOW			4.804.600		4.804.600	-		Giao toàn tỉnh	
295			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m^2		KT 1800x1200x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.447.964		4.447.964	-		Giao toàn tỉnh	
296			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m^2		KT 2100x1400x2.94	Công ty CP EUROWINDOW			4.197.038		4.197.038	-		Giao toàn tỉnh	
297			Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m^2		KT 2400x1600x3.84	Công ty CP EUROWINDOW			4.010.237		4.010.237	-		Giao toàn tỉnh	
298			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m^2		KT 2000x1000x2.0	Công ty CP EUROWINDOW			4.699.388		4.699.388	-		Giao toàn tỉnh	
299			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m^2		KT 2200x1200x2.64	Công ty CP EUROWINDOW			4.449.098		4.449.098	-		Giao toàn tỉnh	
300			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m^2		KT 2400x1400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			4.261.468		4.261.468	-		Giao toàn tỉnh	
301			Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hộ Profile của hãng Kocmmerling- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - GQ.	m^2		KT 2600x1600x4.16	Công ty CP EUROWINDOW			4.112.209		4.112.209	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
302			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong -Hộ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - ROTO. - Kính an toàn 6.38mm;	m^2		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			10.206.468		10.206.468	-		Giao toàn tỉnh	
303			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - ROTO;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			8.565.638		8.565.638	-		Giao toàn tỉnh	
304			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - ROTO;	m^2		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			7.673.014		7.673.014	-		Giao toàn tỉnh	
305			Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - ROTO;	m^2		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			6.976.641		6.976.641	-		Giao toàn tỉnh	
306			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - ROTO;	m^2		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			8.789.784		8.789.784	-		Giao toàn tỉnh	
307			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - ROTO;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			7.319		7.319	-		Giao toàn tỉnh	
308			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - ROTO;	m^2		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.502.774		6.502.774	-		Giao toàn tỉnh	
309			Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -ROTO	m^2		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.835.578		5.835.578	-		Giao toàn tỉnh	
310			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			10.181.596		10.181.596	-		Giao toàn tỉnh	
311			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			8.433.747		8.433.747	-		Giao toàn tỉnh	
312			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			7.583.210		7.583.210	-		Giao toàn tỉnh	
313			Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			6.968.101		6.968.101	-		Giao toàn tỉnh	
314			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			8.089.372		8.089.372	-		Giao toàn tỉnh	
315			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			6.863.374		6.863.374	-		Giao toàn tỉnh	
316			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			6.144.949		6.144.949	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
317			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			5.578.367		5.578.367	-		Giao toàn tỉnh	
318			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt liền;	m^2		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			8.634.880		8.634.880	-		Giao toàn tỉnh	
319			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt liền;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			7.515.163		7.515.163	-		Giao toàn tỉnh	
320			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt liền;	m^2		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.590.731		6.590.731	-		Giao toàn tỉnh	
321			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt liền;	m^2		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.874.118		5.874.118	-		Giao toàn tỉnh	
322			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt rời;	m^2		KT 1000x1000x1.00	Công ty CP EUROWINDOW			7.297.264		7.297.264	-		Giao toàn tỉnh	
323			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt rời;	m^2		KT 1200x1200x1.44	Công ty CP EUROWINDOW			6.641.282		6.641.282	-		Giao toàn tỉnh	
324			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt rời;	m^2		KT 1400x1400x1.96	Công ty CP EUROWINDOW			5.899.169		5.899.169	-		Giao toàn tỉnh	
325			Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, chốt rời;	m^2		KT 1600x1600x2.56	Công ty CP EUROWINDOW			5.352.239		5.352.239	-		Giao toàn tỉnh	
326			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			7.785.630		7.785.630	-		Giao toàn tỉnh	
327			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			6.742.884		6.742.884	-		Giao toàn tỉnh	
328			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			6.174.888		6.174.888	-		Giao toàn tỉnh	
329			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			5.573.031		5.573.031	-		Giao toàn tỉnh	
330			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 500x1000x0.5	Công ty CP EUROWINDOW			8.242.244		8.242.244	-		Giao toàn tỉnh	
331			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 600x1200x0.72	Công ty CP EUROWINDOW			7.089.952		7.089.952	-		Giao toàn tỉnh	
332			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 700x1400x0.98	Công ty CP EUROWINDOW			6.241.344		6.241.344	-		Giao toàn tỉnh	
333			Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 800x1600x1.28	Công ty CP EUROWINDOW			5.652.917		5.652.917	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
334			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			9.716.756		9.716.756	-		Giao toàn tỉnh	
335			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			9.753.806		9.753.806	-		Giao toàn tỉnh	
336			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			9.281.160		9.281.160	-		Giao toàn tỉnh	
337			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			8.934.199		8.934.199	-		Giao toàn tỉnh	
338			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			8.405.845		8.405.845	-		Giao toàn tỉnh	
339			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			8.415.223		8.415.223	-		Giao toàn tỉnh	
340			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			8.032.890		8.032.890	-		Giao toàn tỉnh	
341			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			7.750.639		7.750.639	-		Giao toàn tỉnh	
342			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			8.821.314		8.821.314	-		Giao toàn tỉnh	
343			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			8.511.010		8.511.010	-		Giao toàn tỉnh	
344			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			8.152.694		8.152.694	-		Giao toàn tỉnh	
345			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			7.860.713		7.860.713	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
346			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			7.709.390		7.709.390	-		Giao toàn tỉnh	
347			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus; KT 900x2000x1.80	m^2			Công ty CP EUROWINDOW			7.449.757		7.449.757	-		Giao toàn tỉnh	
348			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			7.155.194		7.155.194	-		Giao toàn tỉnh	
349			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus;	m^2		KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			6.915.706		6.915.706	-		Giao toàn tỉnh	
350			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 700x1800x1.26	Công ty CP EUROWINDOW			9.443.799		9.443.799	-		Giao toàn tỉnh	
351			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 700x2000x1.4	Công ty CP EUROWINDOW			8.964.770		8.964.770	-		Giao toàn tỉnh	
352			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 700x2200x1.54	Công ty CP EUROWINDOW			8.565.203		8.565.203	-		Giao toàn tỉnh	
353			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 700x2400x1.68	Công ty CP EUROWINDOW			8.240.453		8.240.453	-		Giao toàn tỉnh	
354			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 900x1800x1.62	Công ty CP EUROWINDOW			8.193.545		8.193.545	-		Giao toàn tỉnh	
355			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 900x2000x1.80	Công ty CP EUROWINDOW			7.802.681		7.802.681	-		Giao toàn tỉnh	
356			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 900x2200x1.98	Công ty CP EUROWINDOW			7.476.034		7.476.034	-		Giao toàn tỉnh	
357			Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm . Cửa đi có khoá 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO;	m^2		KT 900x2400x2.16	Công ty CP EUROWINDOW			7.209.810		7.209.810	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
358			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			7.668.086		7.668.086	-		Giao toàn tỉnh	
359			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			7.612.653		7.612.653	-		Giao toàn tỉnh	
360			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			7.363.890		7.363.890	-		Giao toàn tỉnh	
361			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			7.117.371		7.117.371	-		Giao toàn tỉnh	
362			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			6.813.832		6.813.832	-		Giao toàn tỉnh	
363			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			6.752.292		6.752.292	-		Giao toàn tỉnh	
364			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.542.823		6.542.823	-		Giao toàn tỉnh	
365			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			6.338.575		6.338.575	-		Giao toàn tỉnh	
366			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			8.267.686		8.267.686	-		Giao toàn tỉnh	
367			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			8.207.588		8.207.588	-		Giao toàn tỉnh	
368			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			7.903.280		7.903.280	-		Giao toàn tỉnh	
369			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			7.638.140		7.638.140	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
370			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			7.288.244		7.288.244	-		Giao toàn tỉnh	
371			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			7.222.772		7.222.772	-		Giao toàn tỉnh	
372			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			6.970.764		6.970.764	-		Giao toàn tỉnh	
373			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			6.751.750		6.751.750	-		Giao toàn tỉnh	
374			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			8.455.782		8.455.782	-		Giao toàn tỉnh	
375			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2000x2.80	Công ty CP EUROWINDOW			8.323.637		8.323.637	-		Giao toàn tỉnh	
376			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2200x3.08	Công ty CP EUROWINDOW			7.967.450		7.967.450	-		Giao toàn tỉnh	
377			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2400x3.36	Công ty CP EUROWINDOW			7.691.877		7.691.877	-		Giao toàn tỉnh	
378			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x1800x3.24	Công ty CP EUROWINDOW			7.434.542		7.434.542	-		Giao toàn tỉnh	
379			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2000x3.60	Công ty CP EUROWINDOW			7.313.033		7.313.033	-		Giao toàn tỉnh	
380			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2200x3.96	Công ty CP EUROWINDOW			7.020.674		7.020.674	-		Giao toàn tỉnh	
381			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2400x4.32	Công ty CP EUROWINDOW			6.793.545		6.793.545	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
382			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x1800x2.52	Công ty CP EUROWINDOW			9.319.703		9.319.703	-		Giao toàn tỉnh	
383			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2000x2.80				8.859.757		8.859.757	-		Giao toàn tỉnh	
384			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2200x3.08				8.469.309		8.469.309	-		Giao toàn tỉnh	
385			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2400x3.36				8.176.529		8.176.529	-		Giao toàn tỉnh	
386			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x1800x3.24				8.106		8.106	-		Giao toàn tỉnh	
387			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2000x3.60				7.730.015		7.730.015	-		Giao toàn tỉnh	
388			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2200x3.96				7.411.009		7.411.009	-		Giao toàn tỉnh	
389			Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1800x2400x4.32				7.170.497		7.170.497	-		Giao toàn tỉnh	
390			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x1800x2.52				4.984.977		4.984.977	-		Giao toàn tỉnh	
391			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2000x2.80				4.839.287		4.839.287	-		Giao toàn tỉnh	
392			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2200x3.08				4.749.860		4.749.860	-		Giao toàn tỉnh	
393			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1400x2400x3.36				4.648.060		4.648.060	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
394			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1600x1800x2.88	Công ty CP EUROWINDOW			4.711		4.711	-		Giao toàn tỉnh	
395			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1600x2000x3.20				4.574		4.574	-		Giao toàn tỉnh	
396			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1600x2200x3.52				4.488.427		4.488.427	-		Giao toàn tỉnh	
397			Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 1600x2400x3.84				4.393.741		4.393.741	-		Giao toàn tỉnh	
398			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 2800x1800x5.04				4.470.043		4.470.043	-		Giao toàn tỉnh	
399			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 2800x2000x5.60				4.367.182		4.367.182	-		Giao toàn tỉnh	
400			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 2800x2200x6.16				4.298.151		4.298.151	-		Giao toàn tỉnh	
401			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 2800x2400x6.72				4.227.198		4.227.198	-		Giao toàn tỉnh	
402			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 3200x1800x5.76				4.259.469		4.259.469	-		Giao toàn tỉnh	
403			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 3200x2000x6.40				4.160.675		4.160.675	-		Giao toàn tỉnh	
404			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 3200x2200x7.04				4.093.100		4.093.100	-		Giao toàn tỉnh	
405			Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn- Winkhaus:	m^2		KT: 3200x2400x7.68				4.025.031		4.025.031	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
406			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus:	m^2		KT: 2800x1800x5.04				12.250.969		12.250.969	-		Giao toàn tỉnh	
407			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus:	m^2		KT: 2800x2000x5.60				11.599.694		11.599.694	-		Giao toàn tỉnh	
408			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus:	m^2		KT: 2800x2200x6.16				10.905.399		10.905.399	-		Giao toàn tỉnh	
409			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus:	m^2		KT: 2800x2400x6.72				10.317.853		10.317.853	-		Giao toàn tỉnh	
410			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus:	m^2		KT: 3600x1800x6.48				10.045.633		10.045.633	-		Giao toàn tỉnh	
411			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus:	m^2		KT: 3600x2000x7.20				9.815.471		9.815.471	-		Giao toàn tỉnh	
412			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus:	m^2		KT: 3600x2200x7.92				9.252.988		9.252.988	-		Giao toàn tỉnh	
413			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Kocmmerling - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm-GU, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus:	m^2		KT: 3600x2400x8.64				8.777.628		8.777.628	-		Giao toàn tỉnh	
414			Eurowindow - Vách kính - Hệ Profile của hãng Kocmmerling;	m^2		KT 500x1000x0.50				3.786.236		3.786.236	-		Giao toàn tỉnh	
415			Eurowindow - Vách kính - Hệ Profile của hãng Kocmmerling;	m^2		KT 1000x1000x1.00				3.284.966		3.284.966	-		Giao toàn tỉnh	
416			Eurowindow - Vách kính - Hệ Profile của hãng Kocmmerling;	m^2		KT 1000x1500x1.50				3.117.369		3.117.369	-		Giao toàn tỉnh	
417			Eurowindow - Vách kính - Hệ Profile của hãng Kocmmerling;	m^2		KT 1500x2000x3.00				2.865.093		2.865.093	-		Giao toàn tỉnh	
418			Eurowindow-Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling;	m^2		KT 1000x1000x1.00				3.895.118		3.895.118	-		Giao toàn tỉnh	
419			Eurowindow-Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling;	m^2		KT 1500x1000x1.5				3.620.790		3.620.790	-		Giao toàn tỉnh	
420			Eurowindow-Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling;	m^2		KT 1000x2000x2.00				3.484.005		3.484.005	-		Giao toàn tỉnh	
421			Eurowindow-Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Kocmmerling;	m^2		KT 1500x2000x3.00				3.213.455		3.213.455	-		Giao toàn tỉnh	
422			N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438* 1829)	m^2		5 mm				330.504		330.504	-		Giao toàn tỉnh	
423			Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m^2		6mm				397.535		397.535	-		Giao toàn tỉnh	
424			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m^2		8mm				550.807		550.807	-		Giao toàn tỉnh	

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
425			Kính nổi VFG màu trắng lOmm khổ (3048x2134)	m^2		l0 mm	Công ty CP EUROWINDOW			694.500		694.500	-		Giao toàn tỉnh	
426			Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m^2		12mm				838.196		838.196	-		Giao toàn tỉnh	
427			N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438* 1829)	m^2		5mm Temper				403.025		403.025	-		Giao toàn tỉnh	
428			Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	m^2		6mm Temper				471.706		471.706	-		Giao toàn tỉnh	
429			Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m^2		8mm Temper				628.743		628.743	-		Giao toàn tỉnh	
430			Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	m^2		10mm Temper				775.970		775.970	-		Giao toàn tỉnh	
431			Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	m^2		12mm Temper				923.198		923.198	-		Giao toàn tỉnh	
432			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ íím 0.38	m^2		6.38 in m				670.510		670.510	-		Giao toàn tỉnh	
433			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m^2		8.3 8 in m				767.322		767.322	-		Giao toàn tỉnh	
434			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m^2		10.38mm				908.548		908.548	-		Giao toàn tỉnh	
435			Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m^2		12.38mm				1.034.855		1.034.855	-		Giao toàn tỉnh	
436			Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m^2		6mm-9-6mm				1.125.934		1.125.934	-		Giao toàn tỉnh	
VI		**Đá xây dựng**	**Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh (Công văn số 25/CVCN 2022 ngày 02/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 26/7/2022 đến khi có thông báo giá mới**													
1			Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm	m^3	TCVN 7570:2006		Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh			328.000		335.000	2		Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác	
2			Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm	m^3	TCVN 7570:2006					313.000		320.000	2			
3			Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm	m^3	TCVN 8859:2011					218.000		230.000	6			
VII.1		**Gạch ốp lát**	**Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME (Theo Công văn số 123/2022/VPĐD ngày 16/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/12/2022**													
1			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m^2	TCVN 7745:2007		Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	99.510	107.471	99.510	107.471	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8 %
2			Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^2				Việt Nam	252.520	272.722	252.520	272.722	-			VAT 8 %
3			Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	m^2				Việt Nam	202.230	218.408	202.230	218.408	-			VAT 8 %
4			Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2				Việt Nam	263.220	284.278	263.220	284.278	-			VAT 8 %
5			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m^2				Việt Nam	101.650	109.782	101.650	109.782	-			VAT 8 %
6			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^2				Việt Nam	133.750	144.450	133.750	144.450	-			VAT 8 %
7			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m^2				Việt Nam	273.920	295.834	273.920	295.834	-			VAT 8 %
8			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m^2				Việt Nam	199.020	214.942	199.020	214.942	-			VAT 8 %
9			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^2				Việt Nam	99.510	107.471	99.510	107.471	-			VAT 8 %
10			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^2				Việt Nam	194.740	210.319	194.740	210.319	-			VAT 8 %
11			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m^2	TCVN 7745:2008		Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	98.440	106.315	98.440	106.315	-			VAT 8 %
12			Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^2				Việt Nam	156.220	168.718	156.220	168.718	-			VAT 8 %
13			Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^2				Việt Nam	211.860	228.809	211.860	228.809	-			VAT 8 %
14			Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m^2				Việt Nam	123.050	132.894	123.050	132.894	-			VAT 8 %
15			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m^2			Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	112.350	121.338	112.350	121.338	-			VAT 8 %
16			Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m^2				Việt Nam	160.500	173.340	160.500	173.340	-			VAT 8 %

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
17			Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^2			Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	242.890	262.321	242.890	262.321	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8 %
18			Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^2				Việt Nam	273.920	295.834	273.920	295.834	-			VAT 8 %
19			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m^2				Việt Nam	374.500	404.460	374.500	404.460	-			VAT 8 %
20			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m^2				Việt Nam	374.500	404.460	374.500	404.460	-			VAT 8 %
21			Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m^2	TCVN 7745:2009			Việt Nam	304.950	329.346	304.950	329.346	-			VAT 8 %
22			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m^2				Việt Nam	385.200	416.016	385.200	416.016	-			VAT 8 %
23			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m^2				Việt Nam	315.650	340.902	315.650	340.902	-			VAT 8 %
24			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m^2				Việt Nam	294.250	317.790	294.250	317.790	-			VAT 8 %
25			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m^2				Việt Nam	620.600	670.248	620.600	670.248	-			VAT 8 %
26			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	m^2				Việt Nam	695.500	751.140	695.500	751.140	-			VAT 8 %
27			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm	m^2				Việt Nam	438.700	473.796	438.700	473.796	-			VAT 8 %
28			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m^2				Việt Nam	1.011.150	1.092.042	1.011.150	1.092.042	-			VAT 8 %
29			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m^2				Việt Nam	952.300	1.028.484	952.300	1.028.484	-			VAT 8 %
30			Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	m^2				Việt Nam	337.050	364.014	337.050	364.014	-			VAT 8 %
31			Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m^2	TCVN 7745:2010			Việt Nam	349.890	377.881	349.890	377.881	-			VAT 8 %
32			Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^2			Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	109.140	117.871	109.140	117.871	-			VAT 8 %
33			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^2				Việt Nam	124.120	134.050	124.120	134.050	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8 %
34			Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m^2				Việt Nam	141.240	152.539	141.240	152.539	-			VAT 8 %
35			Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^2				Việt Nam	145.520	157.162	145.520	157.162	-			VAT 8 %
36			Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m^2				Việt Nam	114.490	123.649	114.490	123.649	-			VAT 8 %
37			Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m^2				Việt Nam	109.140	117.871	109.140	117.871	-			VAT 8 %
38			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m^2				Việt Nam	104.860	113.249	104.860	113.249	-			VAT 8 %
VII.2			**Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (TULDONAI) (Bảng giá sản phẩm ngày 01/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/12/2022**													
1			Gạch chữ U	viên		200x200x75 mm	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai		11.111	12.000	11.111	12.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Gạch Hourdis	viên		400x250x150 mm			44.444	48.000	44.444	48.000	-			VAT 8%
3			Gạch tàu 30cc	viên		300x300x25 mm			17.593	19.000	17.593	19.000	-			VAT 8%
4			Gạch tàu 30 trơn	viên		300x300x25 mm			20.370	22.000	20.370	22.000	-			VAT 8%
5			Gạch tàu 30 lá dừa	viên		300x300x25 mm			20.370	22.000	20.370	22.000	-			VAT 8%
6			Gạch tàu 30 nút tròn	viên		300x300x25 mm			20.370	22.000	20.370	22.000	-			VAT 8%
7			Gạch tàu bậc thềm	viên		300x340 mm			48.148	52.000	48.148	52.000	-			VAT 8%
8			Gạch tàu 20	viên		200x200x20 mm			13.889	15.000	13.889	15.000	-			VAT 8%
9			Gạch tàu lục giác	viên		200x230x20 mm			13.889	15.000	13.889	15.000	-			VAT 8%
10			Hauydi	viên		200x200x60 mm			13.889	15.000	13.889	15.000	-			VAT 8%
11			Đồng tiền	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000	14.815	16.000	-			VAT 8%
12			Hoa mai	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000	14.815	16.000	-			VAT 8%
13			Hoa phượng	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000	14.815	16.000	-			VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
14			Tứ diệp	viên		200x200x60 mm			14.815	16.000	14.815	16.000	-			VAT 8%
15			Thông gió (Bánh ú)	viên		200x200x60 mm			18.519	20.000	18.519	20.000	-			VAT 8%
16			Cần dày	viên		200x50x19 mm			4.630	5.000	4.630	5.000	-			VAT 8%
17			Cần mỏng	viên		200x50x11 mm			4.630	5.000	4.630	5.000	-			VAT 8%
VIII.1		**Gạch đất sét nung**	**Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi (Công văn số 1802/CTY-HHL ngày 18/02/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới**													
1			Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi			720		720	-		Giao tại nhà máy	
2			Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm				720		720	-			
3			Gạch thẻ đặc	viên	TVCN 1451:1998	40 x 80 x 180 mm				720		720	-			
VIII.2		**Gạch đất sét nung**	**Công ty TNHH Minh Tân (Công văn số 18.11/Cty.MT ngày 18/11/2021), mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến khi có thông báo giá mới**													
1			Gạch rỗng 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân			750		750	-		Giao tại nhà máy	
2			Gạch đinh 2 lỗ	Viên		40 x 80 x 180 mm				750		750	-			
IX.1		**Gạch bê tông**	**Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng (Công văn số 01/2022 ngày 15/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 15/6/2022 đến ngày 31/12/2022**													
1			Gạch ống 4 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x180 mm	Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng		1.296,3	1.400	1.296,3	1.400	-		Giá tại nhà máy	VAT 8%
2			Gạch thẻ đặc, □	Viên	TCVN 6477:2016	40x80x180 mm			1.203,7	1.300	1.203,7	1.300	-			VAT 8%
3			Gạch xây dựng block T10	Viên	TCVN 6477:2016	90 x 190 x 390 mm			5.555,5	6.000	5.555,5	6.000	-			VAT 8%
4			Gạch xây dựng block T20	Viên	TCVN 6477:2016	190 x 190 x 390 mm			11.111,1	12.000	11.111,1	12.000	-			VAT 8%
5			Gạch 2 lỗ	Viên	TCVN 6477:2016	80x80x180 mm			1.203,7	1.300	1.203,7	1.300	-			VAT 8%
6			Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xám và màu đỏ	m^2	TCVN 7744:2013	30x400x400 mm			64.814,8	70.000	64.814,8	70.000	-			VAT 8%
7			Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1 màu xanh và màu vàng	m^2	TCVN 7744:2013	30x400x400 mm			66.666,6	72.000	66.666,6	72.000	-			VAT 8%
IX.2		**Gạch bê tông**	**Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên (Công văn số 01/TKN-21 ngày 04/01/2021); mức giá áp dụng từ ngày 04/01/2021 đến khi có thông báo giá mới.**													
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (EB-3.5)	Viên	TCVN 7959:2017	600x200x75	Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên		15.417	16.650	15.417	16.650	-		Giao tại thành phố Tây Ninh	VAT 8%
2						600x200x100			19.861	21.450	19.861	21.450	-			VAT 8%
3						600x200x150			29.792	32.175	29.792	32.175	-			VAT 8%
4						600x200x200			39.722	42.900	39.722	42.900	-			VAT 8%
5			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (EB-5.0)	Viên	TCVN 7959:2017	600x200x75			17.500	18.900	17.500	18.900	-			VAT 8%
6						600x200x100			21.944	23.700	21.944	23.700	-			VAT 8%
7						600x200x150			32.917	35.550	32.917	35.550	-			VAT 8%
8						600x200x200			43.889	47.400	43.889	47.400	-			VAT 8%
9			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (EB-7.5)	Viên	TCVN 7959:2017	600x200x75			24.792	26.775	24.792	26.775	-			VAT 8%
10						600x200x100			33.056	35.700	33.056	35.700	-			VAT 8%
11						600x200x150			53.750	58.050	53.750	58.050	-			VAT 8%
12						600x200x200			71.667	77.400	71.667	77.400	-			VAT 8%
13			Vữa xây EBLOCK 104	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			120.370	130.000	120.370	130.000	-			VAT 8%
14			Vữa tô EBLOCK 202	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			111.111	120.000	111.111	120.000	-			VAT 8%
15			Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK 302	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			134.259	145.000	134.259	145.000	-			VAT 8%
16			Vữa tô lót Premer EBLOCK 401	Bao	TCVN 9028:2011	Bao 25kg			120.370	130.000	120.370	130.000	-			VAT 8%
17			Tấm tường bê tông khí chứng áp EBLOCK EB-3.5 (Có cốt thép 1 lớp)	m^3	TCVN 12867:2020	2200~3300x			3.935.185	4.250.000	3.935.185	4.250.000	-			VAT 8%
18						600x75mm							-			VAT 8%
19				m^3		2200~3300x			3.703.704	4.000.000	3.703.704	4.000.000	-			VAT 8%
20						600x100mm							-			VAT 8%
21				m^3		2200~3300x			3.611.111	3.900.000	3.611.111	3.900.000	-			VAT 8%
22						600x150mm							-			VAT 8%
23				m^3		2200~3300x			3.518.519	3.800.000	3.518.519	3.800.000	-			VAT 8%
24						600x200mm							-			VAT 8%
25				Tấm		1200x600x700mm			157.407	170.000	157.407	170.000	-			VAT 8%
26				Tấm		1200x600x100mm			196.667	212.400	196.667	212.400	-			VAT 8%
IX.3		**Gạch bê tông**	**Công ty Cổ phần CIC39 (Công văn số 420/CTY-KD ngày 30/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 30/6/2022 đến khi có thông báo mới**													
IX.3.1			**Gạch Bê Tông Tự Chèn**													
1			Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, M200	Đồng/m^2	TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	104.630	113.000	104.630	113.000	-		Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	VAT 8%
2			Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200	Đồng/m^2				Việt Nam	110.528	119.370	110.528	119.370	-			VAT 8%
3			Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, M200	Đồng/m^2				Việt Nam	103.440	111.715	103.440	111.715	-			VAT 8%
4			Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, M200	Đồng/m^2				Việt Nam	109.537	118.300	109.537	118.300	-			VAT 8%
5			Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, M200	Đồng/m^2				Việt Nam	108.981	117.700	108.981	117.700	-			VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
IX.3.2			**Gạch Terrazzo**													
1			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Đồng/m^2	TCVN 7744 : 2013	(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	86.427	93.341	86.427	93.341	-		Giao tới công trình và xuống hàng	VAT 8%
2			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Đồng/m2		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng		Việt Nam	86.245	93.145	86.245	93.145	-			VAT 8%
3			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Đồng/m^2		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh		Việt Nam	87.881	94.912	87.881	94.912	-			VAT 8%
4			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Đồng/m^2		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi		Việt Nam	80.519	86.960	80.519	86.960	-			VAT 8%
5			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Đồng/m^2		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ		Việt Nam	92.315	99.700	92.315	99.700	-			VAT 8%
6			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Đồng/m^2		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng		Việt Nam	92.130	99.500	92.130	99.500	-			VAT 8%
7			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Đồng/m^2		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh		Việt Nam	93.981	101.500	93.981	101.500	-			VAT 8%
8			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Đồng/m^2		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi		Việt Nam	85.185	92.000	85.185	92.000	-			VAT 8%
X		**Nhựa đường**	**Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh (Công văn số 0822/CNG/XD-TC/TN ngày 01/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	Tấn	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh		21.181.818	23.300.000	21.136.364	23.250.000	-0,21		Giao tại Tp TN	VAT 10%
XI.1		**Sơn**	**Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ (Bảng giá Sơn Nippon ngày 09/8/2022), mức giá áp dụng từ ngày 09/8/2022 đến khi có thông báo mới**													
1		Bột trét tường	Bột NIPPON INTER **nội thất**	Kg		40	NIPPON	NHẬT BẢN	354.546	390.000	354.546	390.000	-			VAT 10%
2			Bột NIPPON WEATHERBOND **ngoại thất**	Kg		40	NIPPON	NHẬT BẢN	409.100	450.000	409.100	450.000	-			VAT 10%
3		Sơn lót kiềm	Nippon Matex Sealer **nội thất**	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	1.417.280	1.559.000	1.417.280	1.559.000	-			VAT 10%
4			Nippon Supermatex Sealer **ngoại thất**	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	2.216.370	2.438.000	2.216.370	2.438.000	-			VAT 10%
5		Sơn phủ nội thất	Nippon Odour-Less kháng khuẩn	Kg		21	NIPPON	NHẬT BẢN	2.700.000	2.970.000	2.700.000	2.970.000	-			VAT 10%
6			Nippon Super Easy Wash	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	2.700.000	2.970.000	2.700.000	2.970.000	-			VAT 10%
7			Nippon Matex Sắc Màu	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	1.172.730	1.290.000	1.172.730	1.290.000	-			VAT 10%
8			Nippon Vatex	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	900.000	990.000	900.000	990.000	-			VAT 10%
9		Sơn phủ ngoại thất	Nippon Supergard	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	4.168.190	4.585.000	4.168.190	4.585.000	-			VAT 10%
10			Nippon Supermatex	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	2.524.550	2.777.000	2.524.550	2.777.000	-			VAT 10%
11		Sơn dầu	Tilac màu nhạt	Kg		22	NIPPON	NHẬT BẢN	2.717.280	2.989.000	2.717.280	2.989.000	-			VAT 10%
12			Tilac chống sét (xám, đỏ)	Kg		22	NIPPON	NHẬT BẢN	1.949.100	2.144.000	1.949.100	2.144.000	-			VAT 10%
13		Chống thấm	Nippon Chống thấm WP100	Kg		18	NIPPON	NHẬT BẢN	3.602.730	3.963.000	3.602.730	3.963.000	-			VAT 10%
14		Sơn kẽ đường	Nippon Road Line (trắng, vàng, đen, đỏ)	Lít		5	NIPPON	NHẬT BẢN	1.459.100	1.600.000	1.459.100	1.600.000	-			VAT 10%
15			Nippon Road Line phản quang	Lít		5	NIPPON	NHẬT BẢN	1.545.460	1.700.000	1.545.460	1.700.000	-			VAT 10%
16		Sơn trám trét khe nứt	Nippon WP 500 Elastic (Pack A+B)	Kg		36	NIPPON	NHẬT BẢN	2.745.460	3.020.000	2.745.460	3.020.000	-			VAT 10%
17			Nippon WP 600 Elastic (Pack A+B)	Kg		14	NIPPON	NHẬT BẢN	1.009.000	1.110.000	1.009.000	1.110.000	-			VAT 10%
18		Sơn sàn bê tông	FLOORSHIELD SB EPOXY FRIMER 20L (2TP)	Lít		20	NIPPON	NHẬT BẢN	3.531.000	3.884.000	3.531.000	3.884.000	-			VAT 10%
19			FLOORSHIELD SB EPOXY FINISH 20L (2TP)	Lít		20	NIPPON	NHẬT BẢN	5.307.000	5.838.000	5.307.000	5.838.000	-			VAT 10%
20		Chất tăng cứng bề mặt bê tông	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER 18L (GOÁC SODIUM SILICATE)	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	3.103.000	3.415.000	3.103.000	3.415.000	-			VAT 10%
21			FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (HD) 18L (GOÁC LITHIUM SILIACATE)	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	4.173.000	4.590.000	4.173.000	4.590.000	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
22		Chất tăng bóng bề mặt bê tông sau tăng cứng	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER TOP 18L	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	6.687.000	7.356.000	6.687.000	7.356.000	-			VAT 10%
23		Xử lý vết nứt trên bề mặt bê tông	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (CR) 18L	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	6.687.000	7.356.000	6.687.000	7.356.000	-			VAT 10%
XI.2		**Sơn**	**Công ty TNHH Sơn Nero (Công văn số 83.022/CV-NR ngày 14/6/2022); mức giá áp dụng từ quý II/2022 đến khi có thông báo mới.**													
1			Sơn lót Nero Special (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-35:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		578.182	636.000	578.182	636.000	-		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Sơn lót Nero Special (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-35:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			1.848.182	2.033.000	1.848.182	2.033.000	-			VAT 10%
3			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			130.909	144.000	130.909	144.000	-			VAT 10%
4			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			673.636	741.000	673.636	741.000	-			VAT 10%
5			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			1.969.091	2.166.000	1.969.091	2.166.000	-			VAT 10%
6		**SƠN LÓT**	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			158.182	174.000	158.182	174.000	-			VAT 10%
7			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			803.636	884.000	803.636	884.000	-			VAT 10%
8			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.592.727	2.852.000	2.592.727	2.852.000	-			VAT 10%
9			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			211.818	233.000	211.818	233.000	-			VAT 10%
10			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			1.008.182	1.109.000	1.008.182	1.109.000	-			VAT 10%
11			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			3.387.273	3.726.000	3.387.273	3.726.000	-			VAT 10%
12			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		424.545	467.000	424.545	467.000	-			VAT 10%
13			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			2.014.545	2.216.000	2.014.545	2.216.000	-			VAT 10%
14			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			403.636	444.000	403.636	444.000	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
15			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.924.545	2.117.000	1.924.545	2.117.000	-			VAT 10%
16			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			394.545	434.000	394.545	434.000	-			VAT 10%
17			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.832.727	2.016.000	1.832.727	2.016.000	-			VAT 10%
18			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			375.455	413.000	375.455	413.000	-			VAT 10%
19			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAIN	Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.744.545	1.919.000	1.744.545	1.919.000	-			VAT 10%
20			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)			310.909	342.000	310.909	342.000	-			VAT 10%
21			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			1.459.091	1.605.000	1.459.091	1.605.000	-			VAT 10%
22			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			296.364	326.000	296.364	326.000	-			VAT 10%
23			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.388.182	1.527.000	1.388.182	1.527.000	-			VAT 10%
24			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			280.000	308.000	280.000	308.000	-			VAT 10%
25			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.308.182	1.439.000	1.308.182	1.439.000	-			VAT 10%
26			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		260.909	287.000	260.909	287.000	-			VAT 10%
27			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.197.273	1.317.000	1.197.273	1.317.000	-			VAT 10%
28			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			242.727	267.000	242.727	267.000	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
29			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền D: 4 lon/két (05L)			1.085.455	1.194.000	1.085.455	1.194.000	-		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
30			Bột trét tường nội thất: Nero plus Int (new); 40kg	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				271.818	299.000	271.818	299.000	-			VAT 10%
31			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero N9 Ext (new) (Sử dụng nội & ngoại thất)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				288.364	317.200	288.364	317.200	-			VAT 10%
32			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero plus Ext (new) (Sử dụng nội & ngoại thất)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				316.727	348.400	316.727	348.400	-			VAT 10%
33			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero super shield (new) (Cao cấp đặc biệt)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				382.909	421.200	382.909	421.200	-			VAT 10%
34			**SƠN NERO SUPER SHIELD PEARL** (Bền màu, Độ phủ cao, chống kiềm, rêu mốc, màn sơn bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-18:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/két (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		275.455	303.000	275.455	303.000	-			VAT 10%
35				Lon		Màu trắng: 4 lon/két (05L)			1.278.182	1.406.000	1.278.182	1.406.000	-			VAT 10%
36				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			4.310.909	4.742.000	4.310.909	4.742.000	-			VAT 10%
37				Lon		Màu nền A: 6 lon/két (01L)			261.818	288.000	261.818	288.000	-			VAT 10%
38				Lon		Màu nền A: 4 lon/két (05L)			1.218.182	1.340.000	1.218.182	1.340.000	-			VAT 10%
39				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			4.106.364	4.517.000	4.106.364	4.517.000	-			VAT 10%
40				Lon		Màu nền B: 6 lon/két (01L)			253.636	279.000	253.636	279.000	-			VAT 10%
41				Lon		Màu nền B: 4 lon/két (05L)			1.171.818	1.289.000	1.171.818	1.289.000	-			VAT 10%
42				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			3.929.091	4.322.000	3.929.091	4.322.000	-			VAT 10%
43				Lon		Màu nền C: 6 lon/két (01L)			244.545	269.000	244.545	269.000	-			VAT 10%
44				Lon		Màu nền C: 4 lon/két (05L)			1.120.909	1.233.000	1.120.909	1.233.000	-			VAT 10%
45				Thùng		Màu nền C: thùng (18L)			3.740.909	4.115.000	3.740.909	4.115.000	-			VAT 10%
46				Lon		Màu nền D: 6 lon/két (01L)			233.636	257.000	233.636	257.000	-			VAT 10%
47				Lon		Màu nền D: 4 lon/két (05L)			1.065.455	1.172.000	1.065.455	1.172.000	-			VAT 10%
48				Thùng		Màu nền D: thùng (18L)			3.536.364	3.890.000	3.536.364	3.890.000	-			VAT 10%
49		**SƠN PHỦ**	**SƠN NERO PLUS EXTERIOR (**Bóng mờ - Bền màu, Độ phủ cao - Chống kiềm, rêu, bền màu)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-01:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/két (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		206.364	227.000	206.364	227.000	-			VAT 10%
50				Lon		Màu trắng: 4 lon/két (05L)			1.140.000	1.254.000	1.140.000	1.254.000	-			VAT 10%
51				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			3.705.455	4.076.000	3.705.455	4.076.000	-			VAT 10%
52				Lon		Màu nền A: 6 lon/két (01L)			250.909	276.000	250.909	276.000	-			VAT 10%
53				Lon		Màu nền A: 4 lon/két (05L)			1.088.182	1.197.000	1.088.182	1.197.000	-			VAT 10%
54				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			3.530.909	3.884.000	3.530.909	3.884.000	-			VAT 10%
55				Lon		Màu nền B: 6 lon/két (01L)			240.000	264.000	240.000	264.000	-			VAT 10%
56				Lon		Màu nền B: 4 lon/két (05L)			1.069.091	1.176.000	1.069.091	1.176.000	-			VAT 10%
57				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			3.419.091	3.761.000	3.419.091	3.761.000	-			VAT 10%
58				Lon		Màu nền C: 6 lon/két (01L)			239.091	263.000	239.091	263.000	-			VAT 10%
59				Lon		Màu nền C: 4 lon/két (05L)			1.051.818	1.157.000	1.051.818	1.157.000	-			VAT 10%
60				Thùng		Màu nền C: thùng (18L)			3.230.909	3.554.000	3.230.909	3.554.000	-			VAT 10%
61				Lon		Màu nền D: 6 lon/két (01L)			228.182	251.000	228.182	251.000	-			VAT 10%
62				Lon		Màu nền D: 4 lon/két (05L)			1.000.000	1.100.000	1.000.000	1.100.000	-			VAT 10%
63				Thùng		Màu nền D: thùng (18L)			3.173.636	3.491.000	3.173.636	3.491.000	-			VAT 10%
64		**SƠN PHỦ**	**SƠN NERO N9** (Sơn nước ngoại thất trung cấp)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-02:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/két (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		122.727	135.000	122.727	135.000	-			VAT 10%
65				Lon		Màu trắng: 4 lon/két (05L)			476.364	524.000	476.364	524.000	-			VAT 10%
66				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			2.090.909	2.300.000	2.090.909	2.300.000	-			VAT 10%
67				Lon		Màu nền A: 6 lon/két (01L)			117.273	129.000	117.273	129.000	-			VAT 10%
68				Lon		Màu nền A: 4 lon/két (05L)			452.727	498.000	452.727	498.000	-			VAT 10%
69				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			1.992.727	2.192.000	1.992.727	2.192.000	-			VAT 10%
70				Lon		Màu nền B: 6 lon/két (01L)			108.182	119.000	108.182	119.000	-			VAT 10%
71				Lon		Màu nền B: 4 lon/két (05L)			433.636	477.000	433.636	477.000	-			VAT 10%
72				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			1.935.455	2.129.000	1.935.455	2.129.000	-			VAT 10%
73				Lon		Màu nền C: 6 lon/két (01L)			95.455	105.000	95.455	105.000	-			VAT 10%
74				Lon		Màu nền C: 4 lon/két (05L)			409.091	450.000	409.091	450.000	-			VAT 10%
75				Thùng		Màu nền C: thùng (18L)			1.794.545	1.974.000	1.794.545	1.974.000	-			VAT 10%
76		**SƠN PHỦ**	**SƠN NERO NANO SUPER STAR** (Siêu bóng, kháng khuẩn, chống rạn nứt, lau chùi tối đa, nhẹ mùi,)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-17:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/két (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		340.909	375.000	340.909	375.000	-			VAT 10%
77				Lon		Màu nền A: 4 lon/két (05L)			1.583.636	1.742.000	1.583.636	1.742.000	-			VAT 10%
78				Lon		Màu nền B: 6 lon/két (01L)			318.182	350.000	318.182	350.000	-			VAT 10%
79				Lon		Màu nền B: 4 lon/két (05L)			1.469.091	1.616.000	1.469.091	1.616.000	-			VAT 10%
80				Lon		Màu nền C: 6 lon/két (01L)			304.545	335.000	304.545	335.000	-			VAT 10%
81				Lon		Màu nền C: 4 lon/két (05L)			1.388.182	1.527.000	1.388.182	1.527.000	-			VAT 10%
82				Lon		Màu nền D: 6 lon/két (01L)			290.909	320.000	290.909	320.000	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
83				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.319.091	1.451.000	1.319.091	1.451.000	-			VAT 10%
84		SƠN PHỦ	**SƠN NERO SUPER STAR** (Siêu bóng, chống rạn nứt, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-52:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		1.262.727	1.389.000	1.262.727	1.389.000	-			VAT 10%
85				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			3.863.636	4.250.000	3.863.636	4.250.000	-			VAT 10%
86				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			266.364	293.000	266.364	293.000	-			VAT 10%
87				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.201.818	1.322.000	1.201.818	1.322.000	-			VAT 10%
88				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			3.680.909	4.049.000	3.680.909	4.049.000	-			VAT 10%
89				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			252.727	278.000	252.727	278.000	-			VAT 10%
90				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.115.455	1.227.000	1.115.455	1.227.000	-			VAT 10%
91				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			3.395.455	3.735.000	3.395.455	3.735.000	-			VAT 10%
92				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			241.818	266.000	241.818	266.000	-			VAT 10%
93				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.052.727	1.158.000	1.052.727	1.158.000	-			VAT 10%
94				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)			3.188.182	3.507.000	3.188.182	3.507.000	-			VAT 10%
95				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			231.818	255.000	231.818	255.000	-			VAT 10%
96				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.000.000	1.100.000	1.000.000	1.100.000	-			VAT 10%
97				Thùng		Màu nền D: Thùng (17L)			3.004.545	3.305.000	3.004.545	3.305.000	-			VAT 10%
98		SƠN PHỦ	**SƠN NERO SATIN FOR INT** (Sơn bóng ngọc trai, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-53:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		252.727	278.000	252.727	278.000	-			VAT 10%
99				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			992.727	1.092.000	992.727	1.092.000	-			VAT 10%
100				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			2.985.455	3.284.000	2.985.455	3.284.000	-			VAT 10%
101				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			240.000	264.000	240.000	264.000	-			VAT 10%
102				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			945.455	1.040.000	945.455	1.040.000	-			VAT 10%
103				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			2.843.636	3.128.000	2.843.636	3.128.000	-			VAT 10%
104				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			228.182	251.000	228.182	251.000	-			VAT 10%
105				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			894.545	984.000	894.545	984.000	-			VAT 10%
106				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			2.664.545	2.931.000	2.664.545	2.931.000	-			VAT 10%
107				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			220.000	242.000	220.000	242.000	-			VAT 10%
108				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			842.727	927.000	842.727	927.000	-			VAT 10%
109				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)			2.500.000	2.750.000	2.500.000	2.750.000	-			VAT 10%
110				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			204.545	225.000	204.545	225.000	-			VAT 10%
111				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			773.636	851.000	773.636	851.000	-			VAT 10%
112				Thùng		Màu nền D: Thùng (17L)			2.260.000	2.486.000	2.260.000	2.486.000	-			VAT 10%
113		SƠN PHỦ	**SƠN NERO SUPER STAR CLEAN** (Siêu bóng mờ lau chùi dễ dàng, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-19:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		182.727	201.000	182.727	201.000	-			VAT 10%
114				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			790.909	870.000	790.909	870.000	-			VAT 10%
115				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			2.249.091	2.474.000	2.249.091	2.474.000	-			VAT 10%
116				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			171.818	189.000	171.818	189.000	-			VAT 10%
117				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			752.727	828.000	752.727	828.000	-			VAT 10%
118				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			2.142.727	2.357.000	2.142.727	2.357.000	-			VAT 10%
119				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			163.636	180.000	163.636	180.000	-			VAT 10%
120				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			709.091	780.000	709.091	780.000	-			VAT 10%
121				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			1.993.636	2.193.000	1.993.636	2.193.000	-			VAT 10%
122		SƠN PHỦ	**SƠN NERO PLUS INTERIOR** (Màng sơn mờ, láng mịn - Lau chùi hiệu quả)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-04:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		539.091	593.000	539.091	593.000	-			VAT 10%
123				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			1.730.909	1.904.000	1.730.909	1.904.000	-			VAT 10%
124				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			139.091	153.000	139.091	153.000	-			VAT 10%
125				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			514.545	566.000	514.545	566.000	-			VAT 10%
126				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			1.649.091	1.814.000	1.649.091	1.814.000	-			VAT 10%
127				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			128.182	141.000	128.182	141.000	-			VAT 10%
128				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			481.818	530.000	481.818	530.000	-			VAT 10%
129				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			1.531.818	1.685.000	1.531.818	1.685.000	-			VAT 10%
130		SƠN PHỦ	**SƠN NERO N8** (Sơn kinh tế, màng sơn láng mịn)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-05:2015/NERO	Màu trắng: 4 lon/kết (05kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		259.091	285.000	259.091	285.000	-			VAT 10%
131				Thùng		Màu trắng: Thùng (25.5kg)			990.000	1.089.000	990.000	1.089.000	-			VAT 10%
132				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05kg)			250.000	275.000	250.000	275.000	-			VAT 10%
133				Thùng		Màu nền A: Thùng (25.5kg)			942.727	1.037.000	942.727	1.037.000	-			VAT 10%
134		SƠN PHỦ	**SƠN NERO SUPER WHITE** (Siêu trắng trần) (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-04:2015/NERO	Màu trắng: 4 lon/kết (3.8L)	Công ty TNHH Sơn Nero		361.818	398.000	361.818	398.000	-			VAT 10%
135				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			1.369.091	1.506.000	1.369.091	1.506.000	-			VAT 10%
136		PHỤ GIA	**VẬT LIỆU CHỐNG THẤM NERO 11A PHA XI MĂNG** (màu trắng)	Lon	TCCS-13:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		166.364	183.000	166.364	183.000	-			VAT 10%
137				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05kg)			741.818	816.000	741.818	816.000	-			VAT 10%
138				Thùng		Màu trắng: Thùng (20kg)			2.640.000	2.904.000	2.640.000	2.904.000	-			VAT 10%
139		PHỤ GIA	**SƠN CHỐNG THẤM MÀU NERO**	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-	Màu kem nhạt 6884, Màu xám đậm 6885, Màu xám nhạt 6906: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		856.364	942.000	856.364	942.000	-			VAT 10%
140				Thùng		Màu kem nhạt 6884, Màu xám đậm 6885, Màu xám nhạt 6906: Thùng (17L)			2.671.818	2.939.000	2.671.818	2.939.000	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
141		THỤ GIA	SƠN CHỐNG THẤM MÀU NERO	Lon	TCCS-20:2019/NEROPAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		842.727	927.000	842.727	927.000	-			VAT 10%
142				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			2.630.909	2.894.000	2.630.909	2.894.000	-			VAT 10%
143				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			801.818	882.000	801.818	882.000	-			VAT 10%
144				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			2.483.636	2.732.000	2.483.636	2.732.000	-			VAT 10%
145				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			751.818	827.000	751.818	827.000	-			VAT 10%
146				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)			2.320.000	2.552.000	2.320.000	2.552.000	-			VAT 10%
147		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO TRẮNG BÓNG	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	Màu trắng: 12 lon/kết (0.375	Công ty TNHH Sơn Nero		73.636	81.000	73.636	81.000	-			VAT 10%
148				Lon		Màu trắng: 12 lon/kết (0.8L)			140.909	155.000	140.909	155.000	-			VAT 10%
149				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (03L)			510.000	561.000	510.000	561.000	-			VAT 10%
150				Thùng		Màu trắng: Thùng (18L)			2.880.000	3.168.000	2.880.000	3.168.000	-			VAT 10%
151		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (Ngoại trừ màu 38, 39)	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	Nhiều màu: 12 lon/kết (0.37	Công ty TNHH Sơn Nero		72.727	80.000	72.727	80.000	-			VAT 10%
152				Lon		Nhiều màu: 12 lon/kết (0.8L			128.182	141.000	128.182	141.000	-			VAT 10%
153				Lon		Nhiều màu: 4 lon/kết (03L)			482.727	531.000	482.727	531.000	-			VAT 10%
154				Thùng		Nhiều màu: Thùng (18L)			2.653.636	2.919.000	2.653.636	2.919.000	-			VAT 10%
155		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO BÓNG MỜ (03 màu DM01, DM02 và DM03)	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	3 màu: 12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		86.364	95.000	86.364	95.000	-			VAT 10%
156				Lon		3 màu: 12 lon/kết (0.8L)			151.818	167.000	151.818	167.000	-			VAT 10%
157				Lon		3 màu: 4 lon/kết (03L)			550.000	605.000	550.000	605.000	-			VAT 10%
158				Thùng		3 màu: Thùng (18L)			2.918.182	3.210.000	2.918.182	3.210.000	-			VAT 10%
159		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO MÀU BẠC	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		86.364	95.000	86.364	95.000	-			VAT 10%
160				Lon		12 lon/kết (0.8L)			151.818	167.000	151.818	167.000	-			VAT 10%
161				Lon		4 lon/kết (03L)			550.000	605.000	550.000	605.000	-			VAT 10%
162				Thùng		Thùng (18L)			2.918.182	3.210.000	2.918.182	3.210.000	-			VAT 10%
163		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ CHU	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-22: 2012/ NEROPAINT	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		53.636	59.000	53.636	59.000	-			VAT 10%
164				Lon		12 lon/kết (0.8L)			98.182	108.000	98.182	108.000	-			VAT 10%
165				Lon		4 lon/kết (03L)			346.364	381.000	346.364	381.000	-			VAT 10%
166				Thùng		Thùng (18L)			1.887.273	2.076.000	1.887.273	2.076.000	-			VAT 10%
167		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ XÁM	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-22: 2012/ NEROPAINT	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		57.273	63.000	57.273	63.000	-			VAT 10%
168				Lon		12 lon/kết (0.8L)			100.000	110.000	100.000	110.000	-			VAT 10%
169				Lon		4 lon/kết (03L)			368.182	405.000	368.182	405.000	-			VAT 10%
170				Thùng		Thùng (18L)			1.954.545	2.150.000	1.954.545	2.150.000	-			VAT 10%
171		SƠN 1K	SƠN PHỦ NERO EPOXY 1K	Lon	TCCS-61:2017/NEROPAINT	12 lon/kết (0.8kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		165.455	182.000	165.455	182.000	-			VAT 10%
172				Lon		4 lon/kết (3kg)			572.727	630.000	572.727	630.000	-			VAT 10%
173				Thùng		Thùng 918kg)			3.146.364	3.461.000	3.146.364	3.461.000	-			VAT 10%
174				Lon		Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: 12 lon/kết (0.8kg)			173.636	191.000	173.636	191.000	-			VAT 10%
175				Lon		Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: 4 lon/kết (3kg)			588.182	647.000	588.182	647.000	-			VAT 10%
176				Thùng		Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: Thùng (18kg)			3.278.182	3.606.000	3.278.182	3.606.000	-			VAT 10%
177			SƠN PHỦ NERO EPOXY 1K	Lon	TCCS-61:2017/NEROPAINT	Màu bạc SEK 2815: 12 lon/kết (0.8L)			179.091	197.000	179.091	197.000	-			VAT 10%
178				Lon		Màu bạc SEK 2815: 4 lon/kết (2.5L)			526.364	579.000	526.364	579.000	-			VAT 10%
179				Thùng		Màu bạc SEK 2815: Thùng (18L)			3.340.000	3.674.000	3.340.000	3.674.000	-			VAT 10%
180				Lon		Màu nhũ vàng SEK 2821: 12 lon/kết (0.8L)			301.818	332.000	301.818	332.000	-			VAT 10%
181				Lon		Màu nhũ vàng SEK 2821: 4 lon/kết (2.5L)			915.455	1.007.000	915.455	1.007.000	-			VAT 10%
182				Thùng		Màu nhũ vàng SEK 2821: Thùng (18L)			6.147.273	6.762.000	6.147.273	6.762.000	-			VAT 10%
183		SƠN 1K	SƠN LÓT NERO EPOXY PRIMER	Lon	TCVN 9014:2011/BXD TCCS-59:2017/NEROPAINT	12 lon/kết (0.8L)	Công ty TNHH Sơn Nero		160.909	177.000	160.909	177.000	-			VAT 10%
184				Lon		4 lon/kết (2.5L)			151.818	167.000	151.818	167.000	-			VAT 10%
185				Thùng		Thùng (18L)			417.273	459.000	417.273	459.000	-			VAT 10%
186		BỘT TRÉT TƯỜNG	BỘT TRÉT TƯỜNG KINH TẾ Gold Star	Bao	TCVN 7239:2014/BXD TCCS-03:2019/NEROPAINT	Nội thất: bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		212.727	234.000	212.727	234.000	-			VAT 10%
187				Bao		Ngoại thất: bao (40kg)			243.455	267.800	243.455	267.800	-			VAT 10%
188			BỘT TRÉT TƯỜNG NERO KINH TẾ Ouwin	Bao	TCVN 7239:2014/BXD TCCS-03:2019/NEROPAINT	Nội thất: bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		205.636	226.200	205.636	226.200	-			VAT 10%
189				Bao		Ngoại thất: bao (40kg)			242.273	266.500	242.273	266.500	-			VAT 10%
190			BỘT TRÉT TƯỜNG NERO N8 (nội thất)	Bao	TCCS-03:2015/NEROPAINT	bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		249.364	274.300	249.364	274.300	-			VAT 10%
XI.3			Công ty TNHH MTV TMDV Sơn Huỳnh Minh (Công văn số 02.2022 ngày 17/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/5/2022 đến khi có thông báo mới.													

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu (1 lít)	Lít	14-16m2/L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		286.364	315.000	286.364	315.000	-			VAT 10%
2			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu (5 lít)	Lon	14-16m^2/L/L				1.290.909	1.420.000	1.290.909	1.420.000	-			VAT 10%
3			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (1 lít)	Lít	12-14m^2/L/L				150.000	165.000	150.000	165.000	-			VAT 10%
4			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (5 lít)	Lon	12-14m^2/L/L				604.545	665.000	604.545	665.000	-			VAT 10%
5			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (18 lít)	Thùng	12-14m^2/L/L				2.013.636	2.215.000	2.013.636	2.215.000	-			VAT 10%
6			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (1 lít)	Lít	12-14m^2/L/L				136.364	150.000	136.364	150.000	-			VAT 10%
7			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (5 lít)	Lon	12-14m^2/L/L				372.727	410.000	372.727	410.000	-			VAT 10%
8			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (18 lít)	Thùng	12-14m^2/L/L				1.263.636	1.390.000	1.263.636	1.390.000	-			VAT 10%
9			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (1 lít)	Lít	10-12m^2/L/L				127.273	140.000	127.273	140.000	-			VAT 10%
10			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (5 lít)	Lon	10-12m^2/L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		463.636	510.000	463.636	510.000	-			VAT 10%
11			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (18 lít)	Thùng	10-12m^2/L/L				1.613.636	1.775.000	1.613.636	1.775.000	-			VAT 10%
12			Sơn nội thất: RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo (5 lít)	Lon	9-10m^2/L/L				277.273	305.000	277.273	305.000	-			VAT 10%
13			Sơn nội thất: RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo (18 lít)	thùng	9-10m^2/L/L				977.273	1.075.000	977.273	1.075.000	-			VAT 10%
14			Sơn nội thất: RINGO - Kelly nội thất (5 lít)	lon	9-10m^2/L/L				240.909	265.000	240.909	265.000	-			VAT 10%
15			Sơn nội thất: RINGO - Kelly nội thất (18 lít)	thùng	9-10m^2/L/L				786.364	865.000	786.364	865.000	-			VAT 10%
16			Sơn lót kiềm: Kiềm RINGO - NAGA NANO SEALER ngoại thất (5 lít)	lon	12-14m^2/L/L				463.636	510.000	463.636	510.000	-			VAT 10%
17			Sơn lót kiềm: Kiềm RINGO - NAGA NANO SEALER ngoại thất (18 lít)	thùng	12-14m^2/L/L				1.636.364	1.800.000	1.636.364	1.800.000	-			VAT 10%
18			Sơn lót kiềm: Kiềm RINGO - KONGO NANO SEALER nội thất (5 lít)	lon	10-12m^2/L/L				363.636	400.000	363.636	400.000	-			VAT 10%
19			Sơn lót kiềm: Kiềm RINGO - KONGO NANO SEALER nội thất (18 lít)	thùng	10-12m^2/L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		1.145.455	1.260.000	1.145.455	1.260.000	-			VAT 10%
20			Bột trét: Bột RINGO - HIGO nội thất (40 kg)	bao	0,9- 1,1m2/kg				272.727	300.000	272.727	300.000	-			VAT 10%
21			Bột trét: Bột RINGO - HIGO ngoại thất (40 kg)	bao	0,9- 1,1m2/kg				231.818	255.000	231.818	255.000	-			VAT 10%
22			Bột trét: Bột RINGO - KIYO nội thất (40 kg)	bao	0,8- 0,9m2/kg				231.818	255.000	231.818	255.000	-			VAT 10%
23			Bột trét: Bột RINGO - KIYO ngoại thất (40 kg)	bao	0,8- 0,9m2/kg				186.364	205.000	186.364	205.000	-			VAT 10%
XI.4		**Sơn**	**Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam (Công văn số 01082022/SK-BG ngày 01/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Skey Việt Nam		299.091	329.000	299.091	329.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			956.364	1.052.000	956.364	1.052.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			584.545	643.000	584.545	643.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			1.895.455	2.085.000	1.895.455	2.085.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			314.545	346.000	314.545	346.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.355.455	1.491.000	1.355.455	1.491.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			4.370.909	4.808.000	4.370.909	4.808.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: HODU SKEY S630	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			415.455	457.000	415.455	457.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: HODU SKEY S630	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.725.455	1.898.000	1.725.455	1.898.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: GOECO S810	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			784.545	863.000	784.545	863.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: GOECO S810	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			2.496.364	2.746.000	2.496.364	2.746.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
12			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			396.364	436.000	396.364	436.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.679.091	1.847.000	1.679.091	1.847.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			4.969.091	5.466.000	4.969.091	5.466.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: HODU SKEY S800	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			448.182	493.000	448.182	493.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: HODU SKEY S800	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			2.051.818	2.257.000	2.051.818	2.257.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: ANTI - CRACK S850	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			508.182	559.000	508.182	559.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: ANTI - CRACK S850	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			2.120.000	2.332.000	2.120.000	2.332.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XI.5		**Sơn**	**Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Công văn số 08.2022/CBG ngày 01/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến ngày 31/8/2022**													
1			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			312.273	343.500	312.273	343.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
2			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.399.545	1.539.500	1.399.545	1.539.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
3			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít			3.988.182	4.387.000	3.988.182	4.387.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
4			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			312.273	343.500	312.273	343.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
5			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.399.545	1.539.500	1.399.545	1.539.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
6			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít			3.988.182	4.387.000	3.988.182	4.387.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
7			DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			379.545	417.500	379.545	417.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
8			DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.716.364	1.888.000	1.716.364	1.888.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
9			DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ- sơn ngoà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			809.853	890.838	809.853	890.838	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
10			DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ- sơn ngoà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.773.219	3.050.541	2.773.219	3.050.541	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
11			DULUX Inspire - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			487.979	536.777	487.979	536.777	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
12			DULUX Inspire - sơn trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.657.269	1.822.996	1.657.269	1.822.996	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
13			DULUX 5 IN 1 - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			257.506	283.257	257.506	283.257	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
14			DULUX 5 IN 1 - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.268.386	1.395.225	1.268.386	1.395.225	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
15			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn tron	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			-		-		-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
16			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn tron	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			640.894	704.984	640.894	704.984	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
17			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn tron	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.144.291	2.358.720	2.144.291	2.358.720	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
18			DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam		572.755	630.031	572.755	630.031	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
19			DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.965.357	2.161.893	1.965.357	2.161.893	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
20			DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			795.034	874.538	795.034	874.538	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
21			DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.750.053	3.025.058	2.750.053	3.025.058	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
22			DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	Kg	QCVN 16:2019/BXD	6 kg			839.490	923.439	839.490	923.439	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
23			DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg			2.646.000	2.910.600	2.646.000	2.910.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
24			DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	Kg	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			425.986	468.585	425.986	468.585	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
25			MAXILITE ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			484.258	532.683	484.258	532.683	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
26			MAXILITE ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.586.674	1.745.341	1.586.674	1.745.341	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
27			MAXILITE trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			361.431	397.575	361.431	397.575	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
28			MAXILITE trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.225.242	1.347.767	1.225.242	1.347.767	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
29			MAXILITE kinh tế	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			220.936	243.030	220.936	243.030	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
30			MAXILITE kinh tế	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			657.548	723.303	657.548	723.303	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
31			MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			457.282	503.010	457.282	503.010	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
32			MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.502.632	1.652.895	1.502.632	1.652.895	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
33			MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			278.039	305.843	278.039	305.843	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
34			MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			935.734	1.029.308	935.734	1.029.308	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
35			Bột trét tường trong nhà Maxilite	Kg	QCVN 16:2019/BXD	40 KG			359.091	395.000	359.091	395.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
36			Unimax siêu bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			218.193	240.012	218.193	240.012	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
37			Unimax siêu bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			1.084.091	1.192.500	1.084.091	1.192.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
38			Unimax siêu bóng ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			3.825.000	4.207.500	3.825.000	4.207.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
39			Unimax bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			186.364	205.000	186.364	205.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
40			Unimax bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			902.273	992.500	902.273	992.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
41			Unimax bóng ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			3.211.364	3.532.500	3.211.364	3.532.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
42			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			111.364	122.500	111.364	122.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
43			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			601.136	661.250	601.136	661.250	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
44			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.142.045	2.356.250	2.142.045	2.356.250	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
45			Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			486.182	534.800	486.182	534.800	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
46			Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.680.000	1.848.000	1.680.000	1.848.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
47			Unimax siêu bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			168.238	185.062	168.238	185.062	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
48			Unimax siêu bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			841.203	925.323	841.203	925.323	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
49			Unimax siêu bóng nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật		2.876.605	3.164.265	2.876.605	3.164.265	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
50			Unimax bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			157.955	173.750	157.955	173.750	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
51			Unimax bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			782.955	861.250	782.955	861.250	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
52			Unimax bóng nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.702.273	2.972.500	2.702.273	2.972.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
53			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			121.591	133.750	121.591	133.750	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
54			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			594.318	653.750	594.318	653.750	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
55			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.998.864	2.198.750	1.998.864	2.198.750	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
56			Unimax tiêu chuẩn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			313.091	344.400	313.091	344.400	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
57			Unimax tiêu chuẩn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			985.091	1.083.600	985.091	1.083.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
58			Chống kiềm ngoại thất Unimax	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			374.636	412.100	374.636	412.100	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
59			Chống kiềm ngoại thất Unimax	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.275.182	1.402.700	1.275.182	1.402.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
60			Chống kiềm nội thất Unimax	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 lít			307.273	338.000	307.273	338.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
61			Chống kiềm nội thất Unimax	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.038.818	1.142.700	1.038.818	1.142.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
62			Bột trét Unimax nội thất	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			280.682	308.750	280.682	308.750	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
63			Bột trét Unimax ngoại thất	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			304.545	335.000	304.545	335.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
XI.6		**Sơn**	**Công ty Cổ phần L.Q JOTON (Công văn số 13_08_22/ĐNCBG ngày 01/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến ngày có công bố giá mới**													
1			Sơn giao thông: Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 16kg/thùng			92.400	101.640	92.400	101.640	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (J1PT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			36.000	39.600	36.000	39.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			37.200	40.920	37.200	40.920	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			27.600	30.360	27.600	30.360	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			28.800	31.680	28.800	31.680	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			43.200	47.520	43.200	47.520	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao			45.600	50.160	45.600	50.160	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn giao thông: Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng			135.960	149.556	135.960	149.556	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn giao thông: Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng			168.960	185.856	168.960	185.856	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn giao thông: Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,91kg và Hạt phản quang: 1,1 Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty Cổ phần L,Q Joton		169.200	186.120	169.200	186.120	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn giao thông: Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao			24.600	27.060	24.600	27.060	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sơn giao thông: Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05lít/lon01lít/lon			73.200	80.520	73.200	80.520	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sơn Epoxy: Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS	04 kg/bộ			133.100	146.410	133.100	146.410	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14				kg		20 kg/bộ							-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn Epoxy: Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS	04 kg/bộ			309.100	340.010	309.100	340.010	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			(TRONG NHÀ)	kg		20 kg/bộ							-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn Epoxy: Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS	04kg/bộ			137,500	151,250	137,500	151,250	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18				kg		20kg/bộ							-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Sơn Epoxy: Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ			55,000	60,500	55,000	60,500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Sơn Epoxy: Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ			319,000	350,900	319,000	350,900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21		**NỘI THẤT**	Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Sơn phủ (PEACE)	kg		18lit/thùng			1.984.545	2.183.000	1.984.545	2.183.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Sơn lót (PROS IN Dự Án)	kg		18lit/thùng			1.245.455	1.370.000	1.245.455	1.370.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Bột trét (PASSION INT)	kg		40kg/bao			336.364	370.000	336.364	370.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Bột trét nội thất: SP, filler siêu trắng	kg		40kg/bao			315.455	347.000	315.455	347.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Bột trét ngoại thất: Joton siêu trắng	kg		40kg/bao			415.455	457.000	415.455	457.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Bột trét nội và ngoại thất: Joton best coat	kg		40kg/bao			470.000	517.000	470.000	517.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Vữa tổng hợp: Keo dán gạch	kg		25kg/bao			271.818	299.000	271.818	299.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Vữa tổng hợp: Bột chà ron	kg		05kg/hộp			71.818	79.000	71.818	79.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Sơn nước nội thất: SENIOR	kg		18lít / thùng			1.542.727	1.697.000	1.542.727	1.697.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Sơn nước nội thất: SENIOR	kg		05lít / lon			461.818	508.000	461.818	508.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Sơn nước nội thất: EX FA	kg		05lít / lon			841.818	926.000	841.818	926.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Sơn nước ngoaij thất: Fa ngoài CT	kg		18lít / thùng			3.749.091	4.124.000	3.749.091	4.124.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Sơn nước ngoaij thất: Fa ngoài CT	kg		05lít / lon			1.096.364	1.206.000	1.096.364	1.206.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Sơn nước ngoaij thất: Fa ngoài CT	kg		01lít / lon			260.909	287.000	260.909	287.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Sơn nước ngoaij thất: JONY	kg		18lít / thùng			2.241.818	2.466.000	2.241.818	2.466.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Sơn nước ngoaij thất: JONY	kg		05lít / lon			750.909	826.000	750.909	826.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
37			Sơn chống thấm gốc dầu: Joton CT	kg		6lít /lon			732.727	806.000	732.727	806.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Sơn chống thấm gốc dầu: Joton CT	kg		18.5kg/thùng			2.198.182	2.418.000	2.198.182	2.418.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		20 kg/thùng			4.402.727	4.843.000	4.402.727	4.843.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		3lít/lon			738.182	812.000	738.182	812.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		0.8lít/lon			197.273	217.000	197.273	217.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		0.45lít/lon			119.091	131.000	119.091	131.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XI.7		**Sơn**	**Công ty TNHH KOVA NANOPRO (Công văn số CV-KOVA/0822-05 ngày 30/7/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến ngày 31/12/2022**													
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	381.591	419.750	381.591	419.750	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	359.500	395.450	359.500	395.450	-			VAT 10%
3			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	463.318	509.650	463.318	509.650	-			VAT 10%
4			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	478.773	526.650	478.773	526.650	-			VAT 10%
5			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	497.409	547.150	497.409	547.150	-			VAT 10%
6			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	494.409	543.850	494.409	543.850	-			VAT 10%
7			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO			Việt Nam	730.369	803.406	730.369	803.406	-			VAT 10%
8			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO			Việt Nam	898.551	988.406	898.551	988.406	-			VAT 10%
9			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	616.955	678.650	616.955	678.650	-			VAT 10%
10			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	643.318	707.650	643.318	707.650	-			VAT 10%
11			Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	411.409	452.550	411.409	452.550	-			VAT 10%
12			Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	537.864	591.650	537.864	591.650	-			VAT 10%
13			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.317.551	1.449.306	1.317.551	1.449.306	-			VAT 10%
14			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	401.892	442.081	401.892	442.081	-			VAT 10%
15			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.900.369	2.090.406	1.900.369	2.090.406	-			VAT 10%
16			Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.483.084	1.631.393	1.483.084	1.631.393	-			VAT 10%
17			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.496.630	1.646.293	1.496.630	1.646.293	-			VAT 10%
18			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.443.188	1.587.506	1.443.188	1.587.506	-			VAT 10%
19			Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng				Việt Nam	1.184.175	1.302.593	1.184.175	1.302.593	-			VAT 10%
20			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng				Việt Nam	3.817.841	4.199.625	3.817.841	4.199.625	-			VAT 10%
21			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng				Việt Nam	1.727.460	1.900.206	1.727.460	1.900.206	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
22			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng				Việt Nam	1.917.659	2.109.425	1.917.659	2.109.425	-			VAT 10%
23			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.685.993	2.954.593	2.685.993	2.954.593	-			VAT 10%
24			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	3.296.993	3.626.692	3.296.993	3.626.692	-			VAT 10%
25			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.067.460	2.274.206	2.067.460	2.274.206	-			VAT 10%
26			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012			Việt Nam	4.142.750	4.557.025	4.142.750	4.557.025	-			VAT 10%
27			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng				Việt Nam	2.305.386	2.535.925	2.305.386	2.535.925	-			VAT 10%
28			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng				Việt Nam	2.588.386	2.847.225	2.588.386	2.847.225	-			VAT 10%
29			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng				Việt Nam	4.641.750	5.105.925	4.641.750	5.105.925	-			VAT 10%
30			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng				Việt Nam	6.439.023	7.082.925	6.439.023	7.082.925	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
31			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	4.714.841	5.186.325	4.714.841	5.186.325	-			VAT 10%
32			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	1.194.619	1.314.081	1.194.619	1.314.081	-			VAT 10%
33			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	238.924	262.816	238.924	262.816	-			VAT 10%
34			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012			Việt Nam	276.438	304.081	276.438	304.081	-			VAT 10%
35			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng				Việt Nam	1.285.824	1.414.406	1.285.824	1.414.406	-			VAT 10%
36			Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng				Việt Nam	342.801	377.081	342.801	377.081	-			VAT 10%
37			Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng				Việt Nam	1.594.915	1.754.406	1.594.915	1.754.406	-			VAT 10%
38			Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng				Việt Nam	470.074	517.081	470.074	517.081	-			VAT 10%
39			Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.260.369	2.486.406	2.260.369	2.486.406	-			VAT 10%
40			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng				Việt Nam	717.877	789.665	717.877	789.665	-			VAT 10%
41			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.444.841	3.789.325	3.444.841	3.789.325	-			VAT 10%
42			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng				Việt Nam	787.877	866.665	787.877	866.665	-			VAT 10%
43			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.827.568	4.210.325	3.827.568	4.210.325	-			VAT 10%
44			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	709.165	780.081	709.165	780.081	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
45			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	3.354.915	3.690.406	3.354.915	3.690.406	-			VAT 10%
46			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	569.165	626.081	569.165	626.081	-			VAT 10%
47			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.738.551	3.012.406	2.738.551	3.012.406	-			VAT 10%
48			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012			Việt Nam	543.710	598.081	543.710	598.081	-			VAT 10%
49			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.593.097	2.852.406	2.593.097	2.852.406	-			VAT 10%
50			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng				Việt Nam	620.074	682.081	620.074	682.081	-			VAT 10%
51			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.950.369	3.245.406	2.950.369	3.245.406	-			VAT 10%
52			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng				Việt Nam	768.786	845.665	768.786	845.665	-			VAT 10%
53			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.713.932	4.085.325	3.713.932	4.085.325	-			VAT 10%
54			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng			Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	1.019.695	1.121.665	1.019.695	1.121.665	-			VAT 10%
55			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng				Việt Nam	4.945.750	5.440.325	4.945.750	5.440.325	-			VAT 10%
56			Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng				Việt Nam	1.550.605	1.705.665	1.550.605	1.705.665	-			VAT 10%
57			Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng				Việt Nam	1.672.423	1.839.665	1.672.423	1.839.665	-			VAT 10%
58			Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560	636.416	578.560	636.416	-			VAT 10%
59			Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560	636.416	578.560	636.416	-			VAT 10%
60			Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560	636.416	578.560	636.416	-			VAT 10%
61			Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng				Việt Nam	343.710	378.081	343.710	378.081	-			VAT 10%
62			Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng				Việt Nam	1.609.460	1.770.406	1.609.460	1.770.406	-			VAT 10%
63			Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng				Việt Nam	1.279.443	1.407.388	1.279.443	1.407.388	-			VAT 10%
64			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.329.615	1.462.576	1.329.615	1.462.576	-			VAT 10%
65			Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN			Việt Nam	907.069	997.776	907.069	997.776	-			VAT 10%
66			Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng				Việt Nam	2.862.251	3.148.476	2.862.251	3.148.476	-			VAT 10%
67			Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng				Việt Nam	1.983.888	2.182.276	1.983.888	2.182.276	-			VAT 10%
68			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng				Việt Nam	3.912.797	4.304.076	3.912.797	4.304.076	-			VAT 10%
69			Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017				1.886.488	2.075.136	1.886.488	2.075.136	-			VAT 10%
70			Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg					64.714	71.186	64.714	71.186	-			VAT 10%
71			Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg					216.288	237.916	216.288	237.916	-			VAT 10%
72			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO				150.378	165.416	150.378	165.416	-			VAT 10%
73			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng					580.605	638.665	580.605	638.665	-			VAT 10%
74			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017				155.833	171.416	155.833	171.416	-			VAT 10%
75			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017				578.786	636.665	578.786	636.665	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
76			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017				3.037.416	3.341.158	3.037.416	3.341.158	-			VAT 10%
77			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017				148.560	163.416	148.560	163.416	-			VAT 10%
78			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017				560.605	616.665	560.605	616.665	-			VAT 10%
79			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017				2.937.416	3.231.158	2.937.416	3.231.158	-			VAT 10%
80			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012				1.315.528	1.447.081	1.315.528	1.447.081	-			VAT 10%
81			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng					5.007.568	5.508.325	5.007.568	5.508.325	-			VAT 10%
82			Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO				559.165	615.081	559.165	615.081	-			VAT 10%
83			Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO				2.132.114	2.345.325	2.132.114	2.345.325	-			VAT 10%
84			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO				381.469	419.616	381.469	419.616	-			VAT 10%
85			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO				434.015	477.416	434.015	477.416	-			VAT 10%
86			Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO				151.469	166.616	151.469	166.616	-			VAT 10%
87			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO				381.469	419.616	381.469	419.616	-			VAT 10%
88			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO				434.015	477.416	434.015	477.416	-			VAT 10%
89			Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011				673.542	740.896	673.542	740.896	-			VAT 10%
90			Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg					648.669	713.536	648.669	713.536	-			VAT 10%
91			Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO				497.347	547.081	497.347	547.081	-			VAT 10%
92			Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO				1.042.801	1.147.081	1.042.801	1.147.081	-			VAT 10%
93			Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ					1.145.528	1.260.081	1.145.528	1.260.081	-			VAT 10%
94			Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO				1.213.710	1.335.081	1.213.710	1.335.081	-			VAT 10%
95			Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO				3.159.391	3.475.330	3.159.391	3.475.330	-			VAT 10%
96			Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVANANOPRO		Công ty TNHH KOVA NANOPRO		96.560	106.216	96.560	106.216	-			VAT 10%
97			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO				288.015	316.816	288.015	316.816	-			VAT 10%
98			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg					345.469	380.016	345.469	380.016	-			VAT 10%
99			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg					395.106	434.616	395.106	434.616	-			VAT 10%
100			Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg					454.015	499.416	454.015	499.416	-			VAT 10%
101			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO				44.924	49.416	44.924	49.416	-			VAT 10%
102			Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg					46.560	51.216	46.560	51.216	-			VAT 10%
103			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO				223.469	245.816	223.469	245.816	-			VAT 10%
104			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg					267.833	294.616	267.833	294.616	-			VAT 10%
105			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg					269.106	296.016	269.106	296.016	-			VAT 10%
106			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg					343.124	377.436	343.124	377.436	-			VAT 10%
107			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg					282.742	311.016	282.742	311.016	-			VAT 10%
108			Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003				17.080	18.788	17.080	18.788	-			VAT 10%
109			Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO				244.924	269.416	244.924	269.416	-			VAT 10%
110			Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO				259.924	285.916	259.924	285.916	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
111			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO				1.901.514	2.091.665	1.901.514	2.091.665	-			VAT 10%
112			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO				9.029.386	9.932.325	9.029.386	9.932.325	-			VAT 10%
113			Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO				1.757.347	1.933.081	1.757.347	1.933.081	-			VAT 10%
114			Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO				237.488	261.236	237.488	261.236	-			VAT 10%
115			Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/KOVANANOPRO				243.742	268.116	243.742	268.116	-			VAT 10%
XI.8		**Sơn**	**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC (Công văn số 04/2022/SIC-SXD ngày 10/4/2022); mức đăng ký giá thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến có công văn điều chỉnh giá mới**													
1			Sơn nội thất cao cấp (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp		Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC		75.000	82.500	75.000	82.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sơn nội thất S-light (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 8 -10 m2/lít/lớp				40.000	44.000	40.000	44.000	-			VAT 10%
3			Sơn ngoại thất cao cấp (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp				130.000	143.000	130.000	143.000	-			VAT 10%
4			Sơn ngoại thất cao cấp bền màu (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp				205.000	225.500	205.000	225.500	-			VAT 10%
5			Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011				22.800	25.080	22.800	25.080	-			VAT 10%
6			Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011				23.800	26.180	23.800	26.180	-			VAT 10%
7			Sơn phủ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 10 - 14 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				115.000	126.500	115.000	126.500	-			VAT 10%
8			Sơn lót chống ri Alkyd (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 8 -10 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				56.000	61.600	56.000	61.600	-			VAT 10%
9			Sơn Alkyd lót kẽm (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 8 - 10 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				73.000	80.300	73.000	80.300	-			VAT 10%
10			Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 1-1.2 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 7239 – 2014				7.500	8.250	7.500	8.250	-			VAT 10%
11			Bột trét ngoại cao cấp (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 1-1.2 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 7239 – 2014				9.500	10.450	9.500	10.450	-			VAT 10%
XI.9			**Công ty Cổ phần Sơn ICHI Việt Nam (Công văn số 09/22 ngày 20/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	CTY CP SƠN ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	445.455	490.000	445.455	490.000	-		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
2			Bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg		Việt Nam	339.091	373.000	339.091	373.000	-		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
3			Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L		Việt Nam	1.766.364	1.943.000	1.766.364	1.943.000	-		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
4			Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L		Việt Nam	1.365.455	1.502.000	1.365.455	1.502.000	-		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
5			Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L		Việt Nam	1.505.455	1.656.000	1.505.455	1.656.000	-		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
6			Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG		Việt Nam	3.059.091	3.365.000	3.059.091	3.365.000	-		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
XI.10			**Công ty Cổ phần Sơn Dura Việt Nam (Công văn số CV-DURA/0722-VLXD ngày 05/7/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/7/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	483.000	531.300	483.000	531.300	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	423.000	465.300	423.000	465.300	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	356.000	391.600	356.000	391.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Bột trét ngoại thất VETONIC	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	348.000	382.800	348.000	382.800	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Bột trét nội thất VETONIC	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	311.000	342.100	311.000	342.100	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BÁM BẨN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	219.000	240.900	219.000	240.900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
7			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BÁM BẨN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015		Công ty TNHH Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	1.016.000	1.117.600	1.016.000	1.117.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BÁM BẨN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	3.447.000	3.791.700	3.447.000	3.791.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	170.000	187.000	170.000	187.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	845.000	929.500	845.000	929.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	2.901.000	3.191.100	2.901.000	3.191.100	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	98.000	107.800	98.000	107.800	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	443.000	487.300	443.000	487.300	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.499.000	1.648.900	1.499.000	1.648.900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	269.000	295.900	269.000	295.900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	875.000	962.500	875.000	962.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn ngoại thất cao cấp - không cần sơn lót ENRIC HOÀN HẢO PRO	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	401.000	441.100	401.000	441.100	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sơn ngoại thất cao cấp - không cần sơn lót ENRIC HOÀN HẢO PRO	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.872.000	2.059.200	1.872.000	2.059.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
19			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	353.000	388.300	353.000	388.300	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.652.000	1.817.200	1.652.000	1.817.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	266.000	292.600	266.000	292.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.155.000	1.270.500	1.155.000	1.270.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	3.953.000	4.348.300	3.953.000	4.348.300	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	192.000	211.200	192.000	211.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	875.000	962.500	875.000	962.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	2.979.000	3.276.900	2.979.000	3.276.900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	540.000	594.000	540.000	594.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015		Công ty TNHH Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	1.805.000	1.985.500	1.805.000	1.985.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	1.149.000	1.263.900	1.149.000	1.263.900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	4.043.000	4.447.300	4.043.000	4.447.300	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	921.000	1.013.100	921.000	1.013.100	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	3.020.000	3.322.000	3.020.000	3.322.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	819.000	900.900	819.000	900.900	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	2.684.000	2.952.400	2.684.000	2.952.400	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
35			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	656.000	721.600	656.000	721.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	2.157.000	2.372.700	2.157.000	2.372.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	582.000	640.200	582.000	640.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	1.905.000	2.095.500	1.905.000	2.095.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	947.000	1.041.700	947.000	1.041.700	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	3.096.000	3.405.600	3.096.000	3.405.600	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	695.000	764.500	695.000	764.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	2.442.000	2.686.200	2.442.000	2.686.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	692.000	761.200	692.000	761.200	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	2.250.000	2.475.000	2.250.000	2.475.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XII.1		**Thép xây dựng**	**Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh (Công văn số 08/2022/ĐKG-HC ngày 15/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 15/8/2022 đến khi có thông báo mới)**													
1			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		17.000	18.700	16.000	17.600	-5,88			VAT 10%
2			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ8 Pomina	kg					17.000	18.700	16.000	17.600	-5,88			VAT 10%
3			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây			106.818	117.500	101.727	111.900	-4,77			VAT 10%
4			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây			166.091	182.700	158.091	173.900	-4,82			VAT 10%
5			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây			228.636	251.500	217.636	239.400	-4,81			VAT 10%
6			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ16 Pomina CB300	cây		17,56 kg/cây			298.545	328.400	284.182	312.600	-4,81			VAT 10%
7			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ18 Pomina CB300	cây		22,23 kg/cây			377.909	415.700	359.727	395.700	-4,81			VAT 10%
8			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ20 Pomina CB300	cây		27,45 kg/cây			466.636	513.300	444.182	488.600	-4,81			VAT 10%
9			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ10 Pomina CB400	cây		6,93 kg/cây			119.100	131.000	119.100	124.000	-5,34			VAT 10%
10			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ12 Pomina CB400	cây		9,98 kg/cây			170.500	187.600	170.500	177.600	-5,33			VAT 10%
11			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ14 Pomina CB400	cây		13,60 kg/cây			232.500	255.700	232.500	242.100	-5,32			VAT 10%
12			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ16 Pomina CB400	cây		17,76 kg/cây			303.500	333.900	303.500	316.100	-5,33			VAT 10%
13			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ18 Pomina CB400	cây		22,47 kg/cây			384.000	422.400	384.000	400.000	-5,30			VAT 10%
14			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ20 Pomina CB400	cây		27,75 kg/cây			474.300	521.700	474.300	494.000	-5,31			VAT 10%
15			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ22 Pomina CB400	cây		33,54 kg/cây			573.300	630.600	573.300	597.000	-5,33			VAT 10%
16			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ25 Pomina CB400	cây		43,70 kg/cây			746.900	821.600	746.900	777.900	-5,32			VAT 10%
17			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ6 Vinakyoei	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		18.731	20.604	17.455	19.200	-6,81			VAT 10%
18			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ8 Vinakyoei	kg					18.731	20.604	17.455	19.200	-6,81			VAT 10%
19			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây			129.447	142.392	120.364	132.400	-7,02			VAT 10%
20			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ12 Vinakyoei	cây		9,98 kg/cây			185.084	203.592	172.364	189.600	-6,87			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
21			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ14 Vinakyoei	cây		13,60 kg/cây			252.218	277.440	234.909	258.400	-6,86			VAT 10%
22			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ16 Vinakyoei	cây		17,76 kg/cây			329.367	362.304	306.727	337.400	-6,87			VAT 10%
23			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ18 Vinakyoei	cây		22,47 kg/cây			416.716	458.388	388.091	426.900	-6,87			VAT 10%
24			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ20 Vinakyoei	cây		27,75 kg/cây			514.636	566.100	479.364	527.300	-6,85			VAT 10%
25			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ22 Vinakyoei	cây		33,54 kg/cây			622.015	684.216	579.364	637.300	-6,86			VAT 10%
26			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ25 Vinakyoei	cây		43,70 kg/cây			810.436	891.480	754.818	830.300	-6,86			VAT 10%
27			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây			41.800	46.000	39.545	43.500	-5,43			VAT 10%
28			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây			47.300	52.000	44.818	49.300	-5,19			VAT 10%
29			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây			52.300	57.500	49.818	54.800	-4,70			VAT 10%
30			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây			62.300	68.500	59.273	65.200	-4,82			VAT 10%
31			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây			60.500	66.500	57.545	63.300	-4,81			VAT 10%
32			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (1,1 li)	cây		3,04 kg/cây			72.300	79.500	68.545	75.400	-5,16			VAT 10%
33			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (0,9 li)	cây		3,21 kg/cây			76.800	84.500	73.000	80.300	-4,97			VAT 10%
34			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,0 li)	cây		3,54 kg/cây			84.100	92.500	79.818	87.800	-5,08			VAT 10%
35			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,1 li)	cây		3,87 kg/cây			91.800	101.000	87.273	96.000	-4,95			VAT 10%
36			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (0,9 li)	cây		4,06 kg/cây			97.300	107.000	92.273	101.500	-5,14			VAT 10%
37			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,0 li)	cây		4,48 kg/cây			106.400	117.000	101.000	111.100	-5,04			VAT 10%
38			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,1 li)	cây		4,91 kg/cây			116.400	128.000	110.727	121.800	-4,84			VAT 10%
39			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,2 li)	cây		5,33 kg/cây			126.400	139.000	120.182	132.200	-4,89			VAT 10%
40			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây			117.300	129.000	111.364	122.500	-5,04			VAT 10%
41			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây			128.600	141.500	122.455	134.700	-4,81			VAT 10%
42			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây			140.900	155.000	133.909	147.300	-4,97			VAT 10%
43			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây			153.200	168.500	145.636	160.200	-4,93			VAT 10%
44			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,4 li)	cây		7,47 kg/cây			177.300	195.000	168.455	185.300	-4,97			VAT 10%
45			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,0 li)	cây		7,31 kg/cây			173.600	191.000	164.818	181.300	-5,08			VAT 10%
46			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,1 li)	cây		8,02 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		190.500	209.500	180.818	198.900	-5,06			VAT 10%
47			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,2 li)	cây		8,72 kg/cây			206.800	227.500	196.636	216.300	-4,92			VAT 10%
48			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,4 li)	cây		10,11 kg/cây			240.000	264.000	227.909	250.700	-5,04			VAT 10%
49			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,7 li)	cây		12,16 kg/cây			290.900	320.000	274.182	301.600	-5,75			VAT 10%
50			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,1 li)	cây		10,09 kg/cây			239.500	263.500	227.455	250.200	-5,05			VAT 10%
51			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,4 li)	cây		12,74 kg/cây			302.300	332.500	287.273	316.000	-4,96			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
52			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,7 li)	cây		15,38 kg/cây			367.700	404.500	346.727	381.400	-5,71			VAT 10%
53			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,7 li)	cây		2,46 kg/cây			58.600	64.500	55.909	61.500	-4,65			VAT 10%
54			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,8 li)	cây		2,79 kg/cây			66.800	73.500	63.455	69.800	-5,03			VAT 10%
55			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,9 li)	cây		3,12 kg/cây			74.500	82.000	70.909	78.000	-4,88			VAT 10%
56			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (1,1 li)	cây		3,77 kg/cây			89.500	98.500	85.000	93.500	-5,08			VAT 10%
57			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây			117.300	129.000	111.364	122.500	-5,04			VAT 10%
58			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây			128.600	141.500	122.455	134.700	-4,81			VAT 10%
59			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây			140.900	155.000	133.909	147.300	-4,97			VAT 10%
60			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây			153.200	168.500	145.636	160.200	-4,93			VAT 10%
61			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (0,9 li)	cây		6,18 kg/cây			147.700	162.500	140.545	154.600	-4,86			VAT 10%
62			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,0 li)	cây		6,84 kg/cây			162.300	178.500	154.182	169.600	-4,99			VAT 10%
63			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,1 li)	cây		7,50 kg/cây			178.200	196.000	169.091	186.000	-5,10			VAT 10%
64			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,2 li)	cây		8,15 kg/cây			193.200	212.500	183.727	202.100	-4,89			VAT 10%
65			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x50 (1,4 li)	cây		9,45 kg/cây			224.100	246.500	213.091	234.400	-4,91			VAT 10%
66			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,0 li)	cây		8,25 kg/cây			195.900	215.500	186.000	204.600	-5,06			VAT 10%
67			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,1 li)	cây		9,05 kg/cây			214.500	236.000	204.000	224.400	-4,92			VAT 10%
68			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,2 li)	cây		9,85 kg/cây			233.600	257.000	222.091	244.300	-4,94			VAT 10%
69			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,4 li)	cây		11,43 kg/cây			271.400	298.500	257.727	283.500	-5,03			VAT 10%
70			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (1,7 li)	cây		13,76 kg/cây			329.100	362.000	310.182	341.200	-5,75			VAT 10%
71			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x60 (2,0 li)	cây		16,05 kg/cây			383.600	422.000	327.545	360.300	-14,62			VAT 10%
72			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x90 (1,1 li)	cây		12,16 kg/cây			290.900	320.000	274.182	301.600	-5,75			VAT 10%
73			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x90 (1,4 li)	cây		15,38 kg/cây			367.700	404.500	346.727	381.400	-5,71			VAT 10%
74			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,0 li)	cây		11,08 kg/cây			262.700	289.000	249.818	274.800	-4,91			VAT 10%
75			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,1 li)	cây		12,16 kg/cây			288.600	317.500	274.182	301.600	-5,01			VAT 10%
76			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,2 li)	cây		13,24 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		314.100	345.500	298.545	328.400	-4,95			VAT 10%
77			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,4 li)	cây		15,38 kg/cây			365.000	401.500	346.727	381.400	-5,01			VAT 10%
78			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (1,7 li)	cây		18,56 kg/cây			443.600	488.000	418.455	460.300	-5,68			VAT 10%
79			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x80 (2,0 li)	cây		21,70 kg/cây			518.600	570.500	442.091	486.300	-14,76			VAT 10%
80			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,2 li)	cây		16,63 kg/cây			394.500	434.000	374.909	412.400	-4,98			VAT 10%
81			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,4 li)	cây		19,33 kg/cây			458.600	504.500	435.818	479.400	-4,98			VAT 10%
82			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (1,7 li)	cây		23,37 kg/cây			558.600	614.500	526.909	579.600	-5,68			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
83			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x100 (2,0 li)	cây		27,34 kg/cây			653.600	719.000	556.636	612.300	-14,84			VAT 10%
84			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (1,4 li)	cây		23,30 kg/cây			557.300	613.000	525.273	577.800	-5,74			VAT 10%
85			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (1,7 li)	cây		28,17 kg/cây			673.600	741.000	635.091	698.600	-5,72			VAT 10%
86			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 60x120 (2,0 li)	cây		33,01 kg/cây			789.100	868.000	671.636	738.800	-14,88			VAT 10%
87			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ21 (1,1 li)	cây		3,27 kg/cây			77.700	85.500	73.727	81.100	-5,15			VAT 10%
88			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ21 (1,4 li)	cây		4,10 kg/cây			97.300	107.000	92.455	101.700	-4,95			VAT 10%
89			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ27 (1,1 li)	cây		4,16 kg/cây			98.600	108.500	93.818	103.200	-4,88			VAT 10%
90			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ27 (1,4 li)	cây		5,23 kg/cây			124.100	136.500	117.909	129.700	-4,98			VAT 10%
91			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ34 (1,1 li)	cây		5,27 kg/cây			125.000	137.500	118.818	130.700	-4,95			VAT 10%
92			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ34 (1,4 li)	cây		6,65 kg/cây			157.700	173.500	149.909	164.900	-4,96			VAT 10%
93			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ42 (1,1 li)	cây		6,69 kg/cây			158.600	174.500	150.818	165.900	-4,93			VAT 10%
94			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ42 (1,4 li)	cây		8,45 kg/cây			200.500	220.500	190.545	209.600	-4,94			VAT 10%
95			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ49 (1,1 li)	cây		7,65 kg/cây			181.400	199.500	172.455	189.700	-4,91			VAT 10%
96			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ49 (1,4 li)	cây		9,67 kg/cây			229.500	252.500	218.000	239.800	-5,03			VAT 10%
97			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ60 (1,1 li)	cây		9,57 kg/cây			227.300	250.000	215.727	237.300	-5,08			VAT 10%
98			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ60 (1,4 li)	cây		12,12 kg/cây			287.700	316.500	273.273	300.600	-5,02			VAT 10%
99			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ60 (1,7 li)	cây		14,59 kg/cây			348.600	383.500	328.909	361.800	-5,66			VAT 10%
100			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ76 (1,1 li)	cây		12,12 kg/cây			287.700	316.500	273.273	300.600	-5,02			VAT 10%
101			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ76 (1,4 li)	cây		15,36 kg/cây			364.500	401.000	346.273	380.900	-5,01			VAT 10%
102			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ76 (1,7 li)	cây		18,51 kg/cây			442.700	487.000	417.273	459.000	-5,75			VAT 10%
103			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ90 (1,4 li)	cây		17,99 kg/cây			426.800	469.500	405.636	446.200	-4,96			VAT 10%
104			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ90 (1,7 li)	cây		21,88 kg/cây			523.200	575.500	493.273	542.600	-5,72			VAT 10%
105			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ114 (1,4 li)	cây		23,21 kg/cây			555.000	610.500	523.273	575.600	-5,72			VAT 10%
106			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS Φ114 (1,7 li)	cây		27,92 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		667.700	734.500	629.455	692.400	-5,73			VAT 10%
107			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây			41.000	45.100	38.727	42.600	-5,54			VAT 10%
108			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây			46.400	51.000	43.909	48.300	-5,29			VAT 10%
109			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây			51.300	56.400	48.818	53.700	-4,79			VAT 10%
110			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây			61.000	67.100	58.091	63.900	-4,77			VAT 10%
111			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây			59.300	65.200	56.364	62.000	-4,91			VAT 10%
112			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (1,1 li)	cây		3,04 kg/cây			70.800	77.900	67.182	73.900	-5,13			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
113			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (0,9 li)	cây		3,21 kg/cây			75.300	82.800	71.545	78.700	-4,95			VAT 10%
114			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,0 li)	cây		3,54 kg/cây			82.500	90.700	78.182	86.000	-5,18			VAT 10%
115			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,1 li)	cây		3,87 kg/cây			90.000	99.000	85.545	94.100	-4,95			VAT 10%
116			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (0,9 li)	cây		4,06 kg/cây			95.400	104.900	90.455	99.500	-5,15			VAT 10%
117			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,0 li)	cây		4,48 kg/cây			104.300	114.700	99.000	108.900	-5,06			VAT 10%
118			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,1 li)	cây		4,91 kg/cây			114.000	125.400	108.545	119.400	-4,78			VAT 10%
119			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,2 li)	cây		5,33 kg/cây			123.800	136.200	117.818	129.600	-4,85			VAT 10%
120			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây			114.900	126.400	109.182	120.100	-4,98			VAT 10%
121			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây			126.100	138.700	120.000	132.000	-4,83			VAT 10%
122			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây			138.100	151.900	131.273	144.400	-4,94			VAT 10%
123			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây			150.100	165.100	142.727	157.000	-4,91			VAT 10%
124			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,4 li)	cây		7,47 kg/cây			173.700	191.100	165.091	181.600	-4,97			VAT 10%
125			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,0 li)	cây		7,31 kg/cây			170.200	187.200	161.545	177.700	-5,07			VAT 10%
126			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,1 li)	cây		8,02 kg/cây			186.600	205.300	177.182	194.900	-5,07			VAT 10%
127			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,2 li)	cây		8,72 kg/cây			202.700	223.000	192.727	212.000	-4,93			VAT 10%
128			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,4 li)	cây		10,11 kg/cây			235.200	258.700	223.364	245.700	-5,03			VAT 10%
129			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,7 li)	cây		12,16 kg/cây			285.100	313.600	268.727	295.600	-5,74			VAT 10%
130			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,1 li)	cây		10,09 kg/cây			234.700	258.200	222.909	245.200	-5,03			VAT 10%
131			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,4 li)	cây		12,74 kg/cây			296.300	325.900	281.545	309.700	-4,97			VAT 10%
132			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x50 (1,7 li)	cây		15,38 kg/cây			360.400	396.400	339.818	373.800	-5,70			VAT 10%
133			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,7 li)	cây		2,46 kg/cây			57.500	63.200	54.818	60.300	-4,59			VAT 10%
134			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,8 li)	cây		2,79 kg/cây			65.500	72.000	62.182	68.400	-5,00			VAT 10%
135			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,9 li)	cây		3,12 kg/cây			73.100	80.400	69.455	76.400	-4,98			VAT 10%
136			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (1,1 li)	cây		3,77 kg/cây			87.700	96.500	83.273	91.600	-5,08			VAT 10%
137			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây			114.900	126.400	109.182	120.100	-4,98			VAT 10%
138			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây			126.100	138.700	120.000	132.000	-4,83			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
139			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây			138.100	151.900	131.273	144.400	-4,94			VAT 10%
140			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây			150.100	165.100	142.727	157.000	-4,91			VAT 10%
141			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (0,9 li)	cây		6,18 kg/cây			144.800	159.300	137.727	151.500	-4,90			VAT 10%
142			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,0 li)	cây		6,84 kg/cây			159.000	174.900	151.091	166.200	-4,97			VAT 10%
143			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,1 li)	cây		7,50 kg/cây			174.600	192.100	165.727	182.300	-5,10			VAT 10%
144			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,2 li)	cây		8,15 kg/cây			189.400	208.300	180.091	198.100	-4,90			VAT 10%
145			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,4 li)	cây		9,45 kg/cây			219.600	241.600	208.818	229.700	-4,93			VAT 10%
146			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,0 li)	cây		8,25 kg/cây			192.000	211.200	182.273	200.500	-5,07			VAT 10%
147			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,1 li)	cây		9,05 kg/cây			210.300	231.300	199.909	219.900	-4,93			VAT 10%
148			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,2 li)	cây		9,85 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		229.000	251.900	217.636	239.400	-4,96			VAT 10%
149			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,4 li)	cây		11,43 kg/cây			265.900	292.500	252.545	277.800	-5,03			VAT 10%
150			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,7 li)	cây		13,76 kg/cây			322.500	354.800	304.000	334.400	-5,75			VAT 10%
151			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (2,0 li)	cây		16,05 kg/cây			376.000	413.600	321.000	353.100	-14,63			VAT 10%
152			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x90 (1,1 li)	cây		12,16 kg/cây			285.100	313.600	268.727	295.600	-5,74			VAT 10%
153			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x90 (1,4 li)	cây		15,38 kg/cây			360.400	396.400	339.818	373.800	-5,70			VAT 10%
154			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,0 li)	cây		11,08 kg/cây			257.500	283.200	244.818	269.300	-4,91			VAT 10%
155			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,1 li)	cây		12,16 kg/cây			282.900	311.200	268.727	295.600	-5,01			VAT 10%
156			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,2 li)	cây		13,24 kg/cây			307.800	338.600	292.545	321.800	-4,96			VAT 10%
157			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,4 li)	cây		15,38 kg/cây			357.700	393.500	339.818	373.800	-5,01			VAT 10%
158			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,7 li)	cây		18,56 kg/cây			434.700	478.200	410.091	451.100	-5,67			VAT 10%
159			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (2,0 li)	cây		21,70 kg/cây			508.300	559.100	433.273	476.600	-14,76			VAT 10%
160			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,2 li)	cây		16,63 kg/cây			386.600	425.300	367.455	404.200	-4,96			VAT 10%
161			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,4 li)	cây		19,33 kg/cây			449.500	494.400	427.091	469.800	-4,98			VAT 10%
162			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,7 li)	cây		23,37 kg/cây			547.500	602.200	516.364	568.000	-5,68			VAT 10%
163			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (2,0 li)	cây		27,34 kg/cây			640.500	704.600	545.545	600.100	-14,83			VAT 10%
164			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (1,4 li)	cây		23,30 kg/cây			546.100	600.700	514.727	566.200	-5,74			VAT 10%
165			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (1,7 li)	cây		28,17 kg/cây			660.200	726.200	622.364	684.600	-5,73			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
166			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (2,0 li)	cây		33,01 kg/cây			773.300	850.600	658.182	724.000	-14,88			VAT 10%
167			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ21 (1,1 li)	cây		3,27 kg/cây			76.200	83.800	72.273	79.500	-5,13			VAT 10%
168			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ21 (1,4 li)	cây		4,10 kg/cây			95.400	104.900	90.636	99.700	-4,96			VAT 10%
169			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ27 (1,1 li)	cây		4,16 kg/cây			96.600	106.300	91.909	101.100	-4,89			VAT 10%
170			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ27 (1,4 li)	cây		5,23 kg/cây			121.600	133.800	115.545	127.100	-5,01			VAT 10%
171			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ34 (1,1 li)	cây		5,27 kg/cây			122.500	134.800	116.455	128.100	-4,97			VAT 10%
172			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ34 (1,4 li)	cây		6,65 kg/cây			154.500	170.000	146.909	161.600	-4,94			VAT 10%
173			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ42 (1,1 li)	cây		6,69 kg/cây			155.500	171.000	147.818	162.600	-4,91			VAT 10%
174			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ42 (1,4 li)	cây		8,45 kg/cây			196.500	216.100	186.727	205.400	-4,95			VAT 10%
175			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ49 (1,1 li)	cây		7,65 kg/cây			177.700	195.500	169.000	185.900	-4,91			VAT 10%
176			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ49 (1,4 li)	cây		9,67 kg/cây			225.000	247.500	213.636	235.000	-5,05			VAT 10%
177			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ60 (1,1 li)	cây		9,57 kg/cây			222.700	245.000	211.455	232.600	-5,06			VAT 10%
178			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ60 (1,4 li)	cây		12,12 kg/cây			282.000	310.200	267.818	294.600	-5,03			VAT 10%
179			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ60 (1,7 li)	cây		14,59 kg/cây			341.600	375.800	322.364	354.600	-5,64			VAT 10%
180			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ76 (1,1 li)	cây		12,12 kg/cây			282.000	310.200	267.818	294.600	-5,03			VAT 10%
181			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ76 (1,4 li)	cây		15,36 kg/cây			357.300	393.000	339.364	373.300	-5,01			VAT 10%
182			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ76 (1,7 li)	cây		18,51 kg/cây			433.900	477.300	408.909	449.800	-5,76			VAT 10%
183			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ90 (1,4 li)	cây		17,99 kg/cây			418.300	460.100	397.545	437.300	-4,96			VAT 10%
184			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ90 (1,7 li)	cây		21,88 kg/cây			512.700	564.000	483.364	531.700	-5,73			VAT 10%
185			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ114 (1,4 li)	cây		23,21 kg/cây			543.900	598.300	512.818	564.100	-5,72			VAT 10%
186			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP Φ114 (1,7 li)	cây		27,92 kg/cây			654.400	719.800	616.909	678.600	-5,72			VAT 10%
187			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây			51.400	56.500	51.400	52.100	-7,79			VAT 10%
188			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây			59.400	65.300	59.400	60.200	-7,81			VAT 10%
189			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây			67.000	73.700	67.000	67.900	-7,87			VAT 10%
190			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,0 li)	cây		3,24 kg/cây			75.100	82.600	75.100	76.100	-7,87			VAT 10%
191			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,1 li)	cây		3,59 kg/cây			83.200	91.500	83.200	84.400	-7,76			VAT 10%
192			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,2 li)	cây		3,94 kg/cây			91.400	100.500	91.400	92.600	-7,86			VAT 10%
193			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,4 li)	cây		4,64 kg/cây			107.500	118.300	107.500	109.000	-7,86			VAT 10%
194			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,7 li)	cây		1,54 kg/cây			36.000	39.600	36.000	36.500	-7,83			VAT 10%
195			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,8 li)	cây		1,79 kg/cây			41.800	46.000	41.800	42.400	-7,83			VAT 10%
196			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,9 li)	cây		2,03 kg/cây			47.100	51.800	47.100	47.700	-7,92			VAT 10%
197			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,0 li)	cây		2,28 kg/cây			52.800	58.100	52.800	53.600	-7,75			VAT 10%
198			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,1 li)	cây		2,52 kg/cây			58.500	64.300	53.818	59.200	-7,93			VAT 10%
199			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,2 li)	cây		2,77 kg/cây			64.200	70.600	59.182	65.100	-7,79			VAT 10%
200			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,4 li)	cây		3,26 kg/cây			75.500	83.100	69.636	76.600	-7,82			VAT 10%
201			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,7 li)	cây		2,26 kg/cây			52.800	58.100	48.727	53.600	-7,75			VAT 10%
202			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,8 li)	cây		2,61 kg/cây			61.000	67.100	56.273	61.900	-7,75			VAT 10%
203			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,9 li)	cây		2,97 kg/cây			68.800	75.700	63.455	69.800	-7,79			VAT 10%
204			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,0 li)	cây		3,33 kg/cây			77.200	84.900	71.182	78.300	-7,77			VAT 10%
205			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,1 li)	cây		3,69 kg/cây			85.500	94.100	78.818	86.700	-7,86			VAT 10%
206			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,2 li)	cây		4,04 kg/cây			93.600	103.000	86.273	94.900	-7,86			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
207			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,4 li)	cây		4,76 kg/cây			110.400	121.400	101.727	111.900	-7,83			VAT 10%
208			Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (0,8 li)	cây		3,99 kg/cây			92.500	101.700	85.273	93.800	-7,77			VAT 10%
209			Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (0,9 li)	cây		4,53 kg/cây			104.600	115.100	96.364	106.000	-7,91			VAT 10%
210			Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,0 li)	cây		5,08 kg/cây			117.300	129.000	108.091	118.900	-7,83			VAT 10%
211			Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,1 li)	cây		5,63 kg/cây			130.000	143.000	119.727	131.700	-7,90			VAT 10%
212			Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,2 li)	cây		6,17 kg/cây			142.500	156.700	131.273	144.400	-7,85			VAT 10%
213			Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,4 li)	cây		7,27 kg/cây			167.900	184.700	154.636	170.100	-7,90			VAT 10%
214			Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,7 li)	cây		8,96 kg/cây			206.900	227.600	190.636	209.700	-7,86			VAT 10%
215			Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (0,8 li)	cây		3,30 kg/cây			76.500	84.200	70.545	77.600	-7,84			VAT 10%
216			Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (0,9 li)	cây		3,75 kg/cây			86.600	95.300	79.818	87.800	-7,87			VAT 10%
217			Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,0 li)	cây		4,21 kg/cây			97.200	106.900	89.545	98.500	-7,86			VAT 10%
218			Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,1 li)	cây		4,66 kg/cây			107.600	118.400	99.091	109.000	-7,94			VAT 10%
219			Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,2 li)	cây		5,11 kg/cây			118.000	129.800	108.727	119.600	-7,86			VAT 10%
220			Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,4 li)	cây		6,01 kg/cây			138.800	152.700	127.818	140.600	-7,92			VAT 10%
221			Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (0,8 li)	cây		5,02 kg/cây			116.400	128.000	107.273	118.000	-7,81			VAT 10%
222			Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (0,9 li)	cây		5,71 kg/cây			131.800	145.000	121.455	133.600	-7,86			VAT 10%
223			Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,0 li)	cây		6,40 kg/cây			147.800	162.600	136.182	149.800	-7,87			VAT 10%
224			Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,1 li)	cây		7,08 kg/cây			163.500	179.800	150.636	165.700	-7,84			VAT 10%
225			Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,2 li)	cây		7,77 kg/cây			179.500	197.400	165.273	181.800	-7,90			VAT 10%
226			Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,4 li)	cây		9,15 kg/cây			211.300	232.400	194.636	214.100	-7,87			VAT 10%
227			Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,7 li)	cây		11,28 kg/cây			260.500	286.500	240.000	264.000	-7,85			VAT 10%
228			Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (0,9 li)	cây		4,53 kg/cây			104.600	115.100	96.364	106.000	-7,91			VAT 10%
229			Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,0 li)	cây		5,08 kg/cây			117.300	129.000	108.091	118.900	-7,83			VAT 10%
230			Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,1 li)	cây		5,63 kg/cây			130.000	143.000	119.727	131.700	-7,90			VAT 10%
231			Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,2 li)	cây		6,17 kg/cây			142.500	156.700	131.273	144.400	-7,85			VAT 10%
232			Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,3 li)	cây		6,72 kg/cây			155.200	170.700	142.909	157.200	-7,91			VAT 10%
233			Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,4 li)	cây		7,27 kg/cây			167.900	184.700	154.636	170.100	-7,90			VAT 10%
234			Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,8 li)	cây		9,45 kg/cây			218.200	240.000	201.000	221.100	-7,88			VAT 10%
235			Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (0,9 li)	cây		6,88 kg/cây			158.900	174.800	146.364	161.000	-7,89			VAT 10%
236			Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,0 li)	cây		7,71 kg/cây			178.000	195.800	164.000	180.400	-7,87			VAT 10%
237			Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,1 li)	cây		8,54 kg/cây			197.200	216.900	181.636	199.800	-7,88			VAT 10%
238			Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,2 li)	cây		9,37 kg/cây			216.400	238.000	199.364	219.300	-7,86			VAT 10%
239			Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,3 li)	cây		10,20 kg/cây			235.500	259.100	217.000	238.700	-7,87			VAT 10%
240			Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,4 li)	cây		11,03 kg/cây			254.700	280.200	234.636	258.100	-7,89			VAT 10%
241			Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,7 li)	cây		13,59 kg/cây			313.800	345.200	289.091	318.000	-7,88			VAT 10%
242			Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,8 li)	cây		14,34 kg/cây			331.100	364.200	305.091	335.600	-7,85			VAT 10%
243			Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,1 li)	cây		11,45 kg/cây			264.400	290.800	243.545	267.900	-7,87			VAT 10%
244			Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,2 li)	cây		12,56 kg/cây			290.000	319.000	267.182	293.900	-7,87			VAT 10%
245			Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,4 li)	cây		14,78 kg/cây			341.300	375.400	314.455	345.900	-7,86			VAT 10%
246			Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,7 li)	cây		18,23 kg/cây			420.900	463.000	387.818	426.600	-7,86			VAT 10%
247			Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,8 li)	cây		19,23 kg/cây			444.000	488.400	409.091	450.000	-7,86			VAT 10%
248			Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (0,9 li)	cây		6,10 kg/cây			140.800	154.900	129.727	142.700	-7,88			VAT 10%
249			Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,0 li)	cây		6,83 kg/cây			157.700	173.500	145.273	159.800	-7,90			VAT 10%
250			Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,1 li)	cây		7,57 kg/cây			174.800	192.300	161.000	177.100	-7,90			VAT 10%
251			Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,2 li)	cây		8,30 kg/cây			191.600	210.800	176.545	194.200	-7,87			VAT 10%
252			Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,3 li)	cây		9,04 kg/cây			208.700	229.600	192.273	211.500	-7,88			VAT 10%
253			Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,4 li)	cây		9,77 kg/cây			225.600	248.200	207.818	228.600	-7,90			VAT 10%
254			Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,7 li)	cây		12,05 kg/cây			278.300	306.100	256.364	282.000	-7,87			VAT 10%
255			Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,8 li)	cây		12,71 kg/cây			293.500	322.800	270.364	297.400	-7,87			VAT 10%
256			Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (2,0 li)	cây		14,18 kg/cây			327.500	360.200	301.636	331.800	-7,88			VAT 10%
257			Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (0,9 li)	cây		9,23 kg/cây			213.100	234.400	196.364	216.000	-7,85			VAT 10%
258			Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,0 li)	cây		10,34 kg/cây			238.700	262.600	220.000	242.000	-7,84			VAT 10%
259			Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,1 li)	cây		11,45 kg/cây			264.400	290.800	243.545	267.900	-7,87			VAT 10%
260			Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,2 li)	cây		12,56 kg/cây			290.000	319.000	267.182	293.900	-7,87			VAT 10%
261			Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,3 li)	cây		13,67 kg/cây			315.600	347.200	290.818	319.900	-7,86			VAT 10%
262			Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,4 li)	cây		14,78 kg/cây			341.300	375.400	314.455	345.900	-7,86			VAT 10%
263			Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,7 li)	cây		18,23 kg/cây			420.900	463.000	387.818	426.600	-7,86			VAT 10%
264			Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,8 li)	cây		19,23 kg/cây			444.000	488.400	409.091	450.000	-7,86			VAT 10%
265			Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (2,0 li)	cây		21,45 kg/cây			495.300	544.800	456.273	501.900	-7,87			VAT 10%
266			Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,1 li)	cây		9,51 kg/cây			219.600	241.600	202.273	222.500	-7,91			VAT 10%
267			Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,2 li)	cây		10,43 kg/cây			240.800	264.900	221.909	244.100	-7,85			VAT 10%
268			Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,3 li)	cây		11,35 kg/cây			262.100	288.300	241.455	265.600	-7,87			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
269			Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,4 li)	cây		12,28 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		283.500	311.900	261.273	287.400	-7,86			VAT 10%
270			Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,7 li)	cây		15,14 kg/cây			349.600	384.600	322.091	354.300	-7,88			VAT 10%
271			Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,8 li)	cây		15,97 kg/cây			368.700	405.600	339.727	373.700	-7,86			VAT 10%
272			Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (2,0 li)	cây		17,82 kg/cây			411.500	452.600	379.091	417.000	-7,87			VAT 10%
273			Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,1 li)	cây		14,36 kg/cây			331.500	364.700	305.455	336.000	-7,87			VAT 10%
274			Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,2 li)	cây		15,75 kg/cây			363.700	400.100	335.091	368.600	-7,87			VAT 10%
275			Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,3 li)	cây		17,15 kg/cây			396.000	435.600	364.818	401.300	-7,87			VAT 10%
276			Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,4 li)	cây		18,54 kg/cây			428.100	470.900	394.364	433.800	-7,88			VAT 10%
277			Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,7 li)	cây		22,86 kg/cây			527.800	580.600	527.800	534.900	-7,87			VAT 10%
278			Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,8 li)	cây		24,12 kg/cây			556.900	612.600	556.900	564.400	-7,87			VAT 10%
279			Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,0 li)	cây		26,91 kg/cây			621.400	683.500	621.400	629.700	-7,87			VAT 10%
280			Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,5 li)	cây		33,88 kg/cây			782.400	860.600	782.400	792.800	-7,88			VAT 10%
281			Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,4 li)	cây		22,30 kg/cây			514.900	566.400	514.900	521.800	-7,87			VAT 10%
282			Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,5 li)	cây		24,31 kg/cây			561.500	617.600	561.500	568.900	-7,89			VAT 10%
283			Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,6 li)	cây		25,99 kg/cây			600.100	660.100	600.100	608.200	-7,86			VAT 10%
284			Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,7 li)	cây		27,50 kg/cây			635.000	698.500	635.000	643.500	-7,87			VAT 10%
285			Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,8 li)	cây		29,01 kg/cây			669.900	736.900	669.900	678.800	-7,88			VAT 10%
286			Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,9 li)	cây		31,02 kg/cây			716.300	787.900	716.300	725.900	-7,87			VAT 10%
287			Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,0 li)	cây		32,36 kg/cây			747.200	821.900	747.200	757.200	-7,87			VAT 10%
288			Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,5 li)	cây		40,75 kg/cây			941.000	1.035.100	941.000	953.600	-7,87			VAT 10%
289			Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,1 li)	cây		14,36 kg/cây			334.200	367.600	334.200	338.900	-7,81			VAT 10%
290			Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,2 li)	cây		15,89 kg/cây			369.800	406.800	369.800	375.000	-7,82			VAT 10%
291			Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,3 li)	cây		17,15 kg/cây			399.100	439.000	399.100	404.700	-7,81			VAT 10%
292			Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,4 li)	cây		18,54 kg/cây			431.500	474.600	431.500	437.500	-7,82			VAT 10%
293			Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,5 li)	cây		20,22 kg/cây			470.500	517.500	470.500	477.100	-7,81			VAT 10%
294			Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,7 li)	cây		22,86 kg/cây			532.000	585.200	532.000	539.500	-7,81			VAT 10%
295			Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,8 li)	cây		24,12 kg/cây			561.400	617.500	561.400	569.200	-7,82			VAT 10%
296			Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,4 li)	cây		22,30 kg/cây			519.000	570.900	519.000	526.300	-7,81			VAT 10%
297			Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,5 li)	cây		24,31 kg/cây			565.800	622.400	565.800	573.800	-7,81			VAT 10%
298			Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,6 li)	cây		25,99 kg/cây			604.800	665.300	604.800	613.400	-7,80			VAT 10%
299			Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,7 li)	cây		27,50 kg/cây			640.000	704.000	640.000	649.000	-7,81			VAT 10%
300			Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,8 li)	cây		29,01 kg/cây			675.200	742.700	675.200	684.600	-7,82			VAT 10%
301			Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (1,9 li)	cây		31,02 kg/cây			721.900	794.100	665.545	732.100	-7,81			VAT 10%
302			Ống thép mạ kẽm NK 90x90 (2,0 li)	cây		32,36 kg/cây			753.100	828.400	694.273	763.700	-7,81			VAT 10%
303			Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,0 li)	cây		2,82 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		65.400	71.900	60.182	66.200	-7,93			VAT 10%
304			Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,1 li)	cây		3,20 kg/cây			74.200	81.600	68.364	75.200	-7,84			VAT 10%
305			Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,2 li)	cây		3,51 kg/cây			81.400	89.500	75.000	82.500	-7,82			VAT 10%
306			Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,3 li)	cây		3,71 kg/cây			86.000	94.600	79.273	87.200	-7,82			VAT 10%
307			Ống thép mạ kẽm NK Ø21 (1,4 li)	cây		4,13 kg/cây			95.700	105.300	88.273	97.100	-7,79			VAT 10%
308			Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,0 li)	cây		3,67 kg/cây			85.100	93.600	78.364	86.200	-7,91			VAT 10%
309			Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,1 li)	cây		4,11 kg/cây			95.300	104.800	87.818	96.600	-7,82			VAT 10%
310			Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,2 li)	cây		4,51 kg/cây			104.500	115.000	96.364	106.000	-7,83			VAT 10%
311			Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,3 li)	cây		4,83 kg/cây			111.900	123.100	103.182	113.500	-7,80			VAT 10%
312			Ống thép mạ kẽm NK Ø27 (1,4 li)	cây		5,32 kg/cây			123.400	135.700	113.636	125.000	-7,89			VAT 10%
313			Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,1 li)	cây		5,18 kg/cây			119.600	131.600	110.182	121.200	-7,90			VAT 10%
314			Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,2 li)	cây		5,68 kg/cây			131.200	144.300	120.818	132.900	-7,90			VAT 10%
315			Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,3 li)	cây		6,12 kg/cây			141.400	155.500	130.273	143.300	-7,85			VAT 10%
316			Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,4 li)	cây		6,69 kg/cây			154.500	169.900	142.273	156.500	-7,89			VAT 10%
317			Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,5 li)	cây		7,10 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM		164.000	180.400	151.091	166.200	-7,87			VAT 10%
318			Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,6 li)	cây		7,59 kg/cây			175.400	192.900	161.545	177.700	-7,88			VAT 10%
319			Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,7 li)	cây		8,03 kg/cây			185.500	204.000	170.818	187.900	-7,89			VAT 10%
320			Ống thép mạ kẽm NK Ø34 (1,8 li)	cây		8,70 kg/cây			200.900	221.000	185.091	203.600	-7,87			VAT 10%
321			Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,1 li)	cây		6,40 kg/cây			147.800	162.600	136.182	149.800	-7,87			VAT 10%
322			Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,2 li)	cây		7,02 kg/cây			162.100	178.300	149.364	164.300	-7,85			VAT 10%
323			Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,3 li)	cây		7,65 kg/cây			176.700	194.400	162.818	179.100	-7,87			VAT 10%
324			Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,4 li)	cây		8,26 kg/cây			190.700	209.800	175.727	193.300	-7,86			VAT 10%
325			Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,5 li)	cây		8,88 kg/cây			205.000	225.500	188.909	207.800	-7,85			VAT 10%
326			Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,6 li)	cây		9,49 kg/cây			219.200	241.100	201.909	222.100	-7,88			VAT 10%
327			Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,7 li)	cây		10,04 kg/cây			231.800	255.000	213.545	234.900	-7,88			VAT 10%
328			Ống thép mạ kẽm NK Ø42 (1,8 li)	cây		10,75 kg/cây			248.300	273.100	228.727	251.600	-7,87			VAT 10%
329			Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,1 li)	cây		7,46 kg/cây			172.300	189.500	158.727	174.600	-7,86			VAT 10%
330			Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,2 li)	cây		8,19 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM		189.100	208.000	174.182	191.600	-7,88			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
331			Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,3 li)	cây		8,95 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		206.600	227.300	190.364	209.400	-7,88			VAT 10%
332			Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,4 li)	cây		9,64 kg/cây			222.600	244.900	205.091	225.600	-7,88			VAT 10%
333			Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,5 li)	cây		10,38 kg/cây			239.700	263.700	220.818	242.900	-7,89			VAT 10%
334			Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,6 li)	cây		11,10 kg/cây			256.300	281.900	236.091	259.700	-7,88			VAT 10%
335			Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,7 li)	cây		11,74 kg/cây			271.100	298.200	249.727	274.700	-7,88			VAT 10%
336			Ống thép mạ kẽm NK Ø49 (1,8 li)	cây		12,54 kg/cây			289.500	318.500	266.727	293.400	-7,88			VAT 10%
337			Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,1 li)	cây		9,14 kg/cây			211.100	232.200	194.455	213.900	-7,88			VAT 10%
338			Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,2 li)	cây		10,03 kg/cây			231.600	254.800	213.364	234.700	-7,89			VAT 10%
339			Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,3 li)	cây		10,95 kg/cây			252.800	278.100	232.909	256.200	-7,87			VAT 10%
340			Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,4 li)	cây		11,80 kg/cây			272.500	299.700	251.000	276.100	-7,87			VAT 10%
341			Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,7 li)	cây		14,37 kg/cây			331.800	365.000	305.727	336.300	-7,86			VAT 10%
342			Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,8 li)	cây		15,35 kg/cây			354.500	389.900	326.545	359.200	-7,87			VAT 10%
343			Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,9 li)	cây		16,21 kg/cây			374.300	411.700	344.727	379.200	-7,89			VAT 10%
344			Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (2,0 li)	cây		17,08 kg/cây			394.500	433.900	363.364	399.700	-7,88			VAT 10%
345			Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,1 li)	cây		11,58 kg/cây			267.400	294.100	246.364	271.000	-7,85			VAT 10%
346			Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,2 li)	cây		12,78 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		295.200	324.700	271.909	299.100	-7,88			VAT 10%
347			Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,3 li)	cây		13,89 kg/cây			320.800	352.900	295.545	325.100	-7,88			VAT 10%
348			Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,4 li)	cây		14,95 kg/cây			345.200	379.700	318.000	349.800	-7,87			VAT 10%
349			Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,5 li)	cây		16,12 kg/cây			372.200	409.400	342.909	377.200	-7,87			VAT 10%
350			Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,6 li)	cây		17,23 kg/cây			397.800	437.600	366.545	403.200	-7,86			VAT 10%
351			Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,7 li)	cây		18,23 kg/cây			420.900	463.000	387.818	426.600	-7,86			VAT 10%
352			Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,8 li)	cây		19,45 kg/cây			449.100	494.000	413.727	455.100	-7,87			VAT 10%
353			Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,9 li)	cây		20,56 kg/cây			474.800	522.300	437.455	481.200	-7,87			VAT 10%
354			Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (2,0 li)	cây		21,69 kg/cây			500.800	550.900	461.364	507.500	-7,88			VAT 10%
355			Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,3 li)	cây		16,37 kg/cây			378.000	415.800	348.273	383.100	-7,86			VAT 10%
356			Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,4 li)	cây		17,70 kg/cây			408.700	449.600	376.545	414.200	-7,87			VAT 10%
357			Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,5 li)	cây		19,12 kg/cây			441.500	485.700	406.818	447.500	-7,86			VAT 10%
358			Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,6 li)	cây		20,44 kg/cây			472.000	519.200	434.818	478.300	-7,88			VAT 10%
359			Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,7 li)	cây		21,63 kg/cây			499.500	549.400	460.091	506.100	-7,88			VAT 10%
360			Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,8 li)	cây		23,03 kg/cây			531.800	585.000	489.909	538.900	-7,88			VAT 10%
361			Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (2,0 li)	cây		25,69 kg/cây			593.200	652.500	546.455	601.100	-7,88			VAT 10%
362			Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (2,5 li)	cây		32,34 kg/cây			746.700	821.400	688.000	756.800	-7,86			VAT 10%
363			Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,4 li)	cây		22,42 kg/cây			517.700	569.500	476.909	524.600	-7,88			VAT 10%
364			Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,5 li)	cây		24,31 kg/cây			561.500	617.600	517.182	568.900	-7,89			VAT 10%
365			Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,6 li)	cây		25,99 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		600.100	660.100	552.909	608.200	-7,86			VAT 10%
366			Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,7 li)	cây		27,50 kg/cây			635.000	698.500	585.000	643.500	-7,87			VAT 10%
367			Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,8 li)	cây		29,17 kg/cây			673.500	740.900	620.545	682.600	-7,87			VAT 10%
368			Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (2,0 li)	cây		32,54 kg/cây			751.400	826.500	692.182	761.400	-7,88			VAT 10%
369			Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (2,5 li)	cây		40,97 kg/cây			946.000	1.040.600	871.545	958.700	-7,87			VAT 10%
370			Thép hình khác (V,U,I): V25 vừa	cây		5,00 kg/cây			94.500	104.000	92.727	102.000	-1,92			VAT 10%
371			Thép hình khác (V,U,I): V30 mỏng	cây		5,00 kg/cây			93.200	102.500	91.364	100.500	-1,95			VAT 10%
372			Thép hình khác (V,U,I): V30 vừa	cây		6,00 kg/cây			108.200	119.000	105.909	116.500	-2,10			VAT 10%
373			Thép hình khác (V,U,I): V30 dày (3 li)	cây		7,10 kg/cây			127.700	140.500	125.000	137.500	-2,14			VAT 10%
374			Thép hình khác (V,U,I): V40 mỏng	cây		8,00 kg/cây			140.500	154.500	137.273	151.000	-2,27			VAT 10%
375			Thép hình khác (V,U,I): V40 vừa	cây		8,50 kg/cây			148.200	163.000	145.455	160.000	-1,84			VAT 10%
376			Thép hình khác (V,U,I): V40 (9kg)	cây		9,00 kg/cây			157.300	173.000	153.636	169.000	-2,31			VAT 10%
377			Thép hình khác (V,U,I): V40 (3.0 li)	cây		11,00 kg/cây			190.000	209.000	185.909	204.500	-2,15			VAT 10%
378			Thép hình khác (V,U,I): V40 (3.5 li)	cây		12,00 kg/cây			207.300	228.000	202.727	223.000	-2,19			VAT 10%
379			Thép hình khác (V,U,I): V40 (4 li)	cây		13,00 kg/cây			224.500	247.000	220.000	242.000	-2,02			VAT 10%
380			Thép hình khác (V,U,I): V50 mỏng	cây		12,00 kg/cây			210.500	231.500	206.364	227.000	-1,94			VAT 10%
381			Thép hình khác (V,U,I): V50 (3 li)	cây		14,00 kg/cây			241.800	266.000	236.818	260.500	-2,07			VAT 10%
382			Thép hình khác (V,U,I): V50 (4 li)	cây		17,00 kg/cây			293.600	323.000	287.273	316.000	-2,17			VAT 10%
383			Thép hình khác (V,U,I): V50 (4li5)	cây		19,00 kg/cây			328.200	361.000	321.364	353.500	-2,08			VAT 10%
384			Thép hình khác (V,U,I): V50 (5 li)	cây		21,00 kg/cây			362.700	399.000	355.000	390.500	-2,13			VAT 10%
385			Thép hình khác (V,U,I): V63 (4 li)	cây		23,00 kg/cây			403.600	444.000	395.000	434.500	-2,14			VAT 10%
386			Thép hình khác (V,U,I): V63 (5 li) - An Khánh	cây		27,00 kg/cây			545.500	600.100	526.545	579.200	-3,48			VAT 10%
387			Thép hình khác (V,U,I): V63 (6 li) - An Khánh	cây		31,00 kg/cây			646.500	711.200	624.000	686.400	-3,49			VAT 10%
388			Thép hình khác (V,U,I): V70 (6 li) - An Khánh	cây		36,00 kg/cây			741.500	815.700	713.000	784.300	-3,85			VAT 10%
389			Thép hình khác (V,U,I): V70 (7 li) - An Khánh	cây		43,00 kg/cây			886.000	974.600	851.545	936.700	-3,89			VAT 10%
390			Thép hình khác (V,U,I): V75 (6 li) - An Khánh	cây		37,00 kg/cây			803.500	883.900	772.000	849.200	-3,93			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
391			Thép hình khác (V,U,I): V75 (8 li) - An Khánh	cây		52,00 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		1.071.000	1.178.100	1.029.545	1.132.500	-3,87			VAT 10%
392			Thép hình khác (V,U,I): V80 (7 li) - An Khánh	cây		48,00 kg/cây			977.500	1.075.300	944.545	1.039.000	-3,38			VAT 10%
393			Thép hình khác (V,U,I): V80 (8 li) - An Khánh	cây		55,00 kg/cây			1.165.000	1.281.500	1.125.545	1.238.100	-3,39			VAT 10%
394			Thép hình khác (V,U,I): I100 - An Khánh	cây		42,00 kg/cây			822.000	904.200	791.545	870.700	-3,70			VAT 10%
395			Thép hình khác (V,U,I): I120 - An Khánh	cây		52,00 kg/cây			1.012.000	1.113.200	979.545	1.077.500	-3,21			VAT 10%
396			Thép hình khác (V,U,I): I150 - An Khánh	cây		78,00 kg/cây			1.568.000	1.724.800	1.513.545	1.664.900	-3,47			VAT 10%
397			Thép hình khác (V,U,I): U50 vừa - Vinaone	cây		12,00 kg/cây			366.000	402.600	366.000	402.600	0,00			VAT 10%
398			Thép hình khác (V,U,I): U65 vừa - An Khánh	cây		17,00 kg/cây			436.000	479.600	436.000	479.600	0,00			VAT 10%
399			Thép hình khác (V,U,I): U80 vừa - An Khánh	cây		23,00 kg/cây			452.500	497.800	421.545	463.700	-6,85			VAT 10%
400			Thép hình khác (V,U,I): U80 dày - An Khánh	cây		31,00 kg/cây			610.000	671.000	568.545	625.400	-6,80			VAT 10%
401			Thép hình khác (V,U,I): U100 vừa - An Khánh	cây		32,50 kg/cây			613.000	674.300	586.545	645.200	-4,32			VAT 10%
402			Thép hình khác (V,U,I): U100 dày - An Khánh	cây		45,00 kg/cây			871.500	958.700	834.545	918.000	-4,25			VAT 10%
403			Thép hình khác (V,U,I): U120 vừa - An Khánh	cây		42,00 kg/cây			813.500	894.900	770.000	847.000	-5,35			VAT 10%
404			Thép hình khác (V,U,I): U120 dày - An Khánh	cây		55,00 kg/cây			1.076.500	1.184.200	1.019.545	1.121.500	-5,29			VAT 10%
405			Thép hình khác (V,U,I): U140 vừa - An Khánh	cây		53,00 kg/cây			1.037.000	1.140.700	1.015.000	1.116.500	-2,12			VAT 10%
406			Thép hình khác (V,U,I): U140 dày - An Khánh	cây		65,00 kg/cây			1.217.500	1.339.300	1.258.000	1.383.800	3,32			VAT 10%
407			Thép hình khác (V,U,I): U160 vừa - An Khánh	cây		72,00 kg/cây			1.456.500	1.602.200	1.430.000	1.573.000	-1,82			VAT 10%
408			Thép hình khác (V,U,I): U160 dày - An Khánh	cây		80,00 kg/cây			1.635.000	1.798.500	1.606.000	1.766.600	-1,77			VAT 10%
409			Lưới thép: Lưới thép mạ kẽm (B40)	kg					18.455	20.300	16.636	18.300	-9,85			VAT 10%
410			Lưới thép: Kẽm gai	kg					18.636	20.500	16.818	18.500	-9,76			VAT 10%
XII.2		**Thép xây dựng**	**Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Công văn số /2022/CV-HD ngày 10/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 12/8/2022.**													
1			Sắt Φ 6 Nhật	kg		6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy		19.264	21.190	18.327	20.160	-4,86		Giao toàn tỉnh	VAT10%
2			Sắt Φ 8 Nhật	kg		8.0 mm			19.264	21.190	18.327	20.160	-4,86		Giao toàn tỉnh	VAT10%
3			Sắt Φ 10 gân Nhật	cây		11m70			133.273	146.600	126.818	139.500	-4,84		Giao toàn tỉnh	VAT10%
4			Sắt Φ 12 gân Nhật	cây		11m70			190.545	209.600	181.182	199.300	-4,91		Giao toàn tỉnh	VAT10%
5			Sắt Φ 14 gân Nhật	cây		11m70			259.091	285.000	246.364	271.000	-4,91		Giao toàn tỉnh	VAT10%
6			Sắt Φ 16 gân Nhật	cây		11m70			338.636	372.500	322.091	354.300	-4,89		Giao toàn tỉnh	VAT10%
7			Sắt Φ 18 gân Nhật	cây		11m70			428.636	471.500	407.545	448.300	-4,92		Giao toàn tỉnh	VAT10%
8			Sắt Φ 20 gân Nhật	cây		11m70			529.000	581.900	503.091	553.400	-4,90		Giao toàn tỉnh	VAT10%
9			Sắt Φ 22 gân Nhật	cây		11m70			639.909	703.900	608.545	669.400	-4,90		Giao toàn tỉnh	VAT10%
10			Sắt Φ 25 gân Nhật	cây		11m70			833.091	916.400	792.273	871.500	-4,90		Giao toàn tỉnh	VAT10%
11			Sắt Φ 14 Trơn Nhật	cây		12m00			280.545	308.600	267.091	293.800	-4,80		Giao toàn tỉnh	VAT10%
12			Sắt Φ 16 Trơn Nhật	cây		12m00			365.909	402.500	348.273	383.100	-4,82		Giao toàn tỉnh	VAT10%
13			Sắt Φ 18 Trơn Nhật	cây		12m00			462.909	509.200	440.636	484.700	-4,81		Giao toàn tỉnh	VAT10%
14			Sắt Φ 20 Trơn Nhật	cây		12m00			574.818	632.300	547.364	602.100	-4,78		Giao toàn tỉnh	VAT10%
15			Sắt Φ 22 Trơn Nhật	cây		12m00			694.727	764.200	661.455	727.600	-4,79		Giao toàn tỉnh	VAT10%
XII.3		**Thép xây dựng**	**Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One (Bảng báo giá ngày 01/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 0.95-2.50mm	Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One		24.791	27.200	23.700	26.070	-4,15		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
2			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày >= 2.55mm			24.609	27.000	23.518	25.870	-4,19		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
3			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Ống thép đen Φ168-Φ273mm, độ dày 4.00-10.00mm			24.791	27.200	23.700	26.070	-4,15		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
4			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 1.00-2.00mm			25.427	27.900	24.336	26.770	-4,05		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
5			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 2.05-3.00mm			27.336	30.000	26.245	28.870	-3,77		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
6			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 3.00-5.00mm	Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One		27.791	30.500	26.700	29.370	-3,70		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
7			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày > 5.00mm			27.791	30.500	26.700	29.370	-3,70		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
8			Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273mm	đồng/kg	BS 1387/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 1.60mm - 2.00mm			27.518	30.200	26.427	29.070	-3,74		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
9			Thép hình cán nóng Vina One chữ U - V - I	đồng/kg	JIS 3101/ theo tiêu chuẩn công bố				18.427	20.200	17.336	19.070	-5,60		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
10			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.40mm			104.920	115.342	100.709	110.780	-3,96		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
11			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			115.769	127.276	111.056	122.162	-4,02		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
12			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			126.982	139.610	121.756	133.932	-4,07		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
13			Tôn lạnh Vina One AZ150	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			127.156	139.802	122.324	134.556	-3,75		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
14			Tôn lạnh Vina One AZ150	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			136.313	149.874	130.978	144.076	-3,87		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
15			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.40mm			112.060	123.196	107.871	118.658	-3,68		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
16			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			123.339	135.603	118.637	130.501	-3,76		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
17			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			132.516	145.698	127.291	140.020	-3,90		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
18			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 100, dày 2,0 ly			78.755	86.561	75.221	82.743	-4,41		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
19			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 150, dày 2,0 ly			91.598	100.688	87.242	95.966	-4,69		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
20			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C75 x 200, dày 2,0 ly			118.188	129.937	112.186	123.405	-5,03		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
21			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C85 x 250, dày 2,0 ly			139.985	153.914	132.833	146.116	-5,07		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
22			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 100, dày 2,0 ly			99.665	109.561	96.130	105.743	-3,48		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
23			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 150, dày 2,0 ly			117.753	129.458	113.396	124.736	-3,65		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
24			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C75 x 200, dày 2,0 ly			141.167	155.214	135.165	148.682	-4,21		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
25			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C85 x 250, dày 2,0 ly			164.533	180.916	157.380	173.118	-4,31		Giao tại TP Tây Ni	VAT 10%
XII.4		**Thép xây dựng**	**Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (Theo Công văn số 127/CV.22/VASG-PKD ngày 29/7/2022); mức giá áp dụng từ ngày 29/7/2022 cho đến khi có thông báo mới**													
1			Thép cuộn (VAS): Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1661-1:2008		Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG)		17.020	18.722	16.420	18.062	-3,53		Giao tại nhà máy	VAT 10%
2			Thép cuộn (VAS): Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1661-1:2008				16.970	18.667	16.370	18.007	-3,54		Giao tại nhà máy	VAT 10%
3			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				17.270	18.997	16.920	18.612	-2,03		Giao tại nhà máy	VAT 10%
4			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				17.070	18.777	16.720	18.392	-2,05		Giao tại nhà máy	VAT 10%
5			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB600)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				17.000	18.700	16.500	18.150	-2,94		Giao tại nhà máy	VAT 10%
6			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB600)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				16.800	18.480	16.450	18.095	-2,08		Giao tại nhà máy	VAT 10%
XII.5		**Thép xây dựng**	**Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (Theo Công văn số 20 ngày 11/3/2022); mức giá áp dụng từ ngày 11/3/2022 đến khi có thông báo mới**													

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1			Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1;		Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam		28.200	31.020	28.200	31.020	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	Kg					27.400	30.140	27.400	30.140	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	Kg					27.100	29.810	27.100	29.810	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	Kg					27.100	29.810	27.100	29.810	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	Kg					27.300	30.030	27.300	30.030	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D				27.500	30.250	27.500	30.250	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	Kg					28.100	30.910	28.100	30.910	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 32**	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1;		Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam		34.300	37.730	34.300	37.730	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0. Đường kính từ **DN 10 đến DN 32**	Kg					33.500	36.850	33.500	36.850	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**	Kg					34.100	37.510	34.100	37.510	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**	Kg					33.300	36.630	33.300	36.630	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**	Kg					33.300	36.630	33.300	36.630	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	Kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;				33.700	37.070	33.700	37.070	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	Kg					34.300	37.730	34.300	37.730	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm.Đường kính từ **DN 10 đến DN 200**	Kg	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444				28.400	31.240	28.400	31.240	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XV		**Vật liệu tấm lợp, bao che**	**Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (Bảng giá sản phẩm ngày 16/02/2022); mức giá áp dụng từ ngày 16/02/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Ngói 10	Viên	QCVN	433x320x13.5mm	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai		25.926	28.000	25.926	28.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Ngói 22	Viên	QCVN 16:2019/BXD	335x214x11 mm			15.278	16.500	15.278	16.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
3			Ngói nóc	Viên	QCVN 16:2019/BXD	380x225/192x14.5 mm			29.630	32.000	29.630	32.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
4			Ngói nóc cuối	Viên	QCVN 16:2019/BXD	385x186x14.5 mm			52.778	57.000	52.778	57.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
5			Ngói chạc 3	Viên	QCVN 16:2019/BXD	309x401x15 mm			75.000	81.000	75.000	81.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
6			Ngói chạc 4	Viên	QCVN 16:2019/BXD	447x447x15 mm			100.000	108.000	100.000	108.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
7			Ngói vảy cá	Viên	QCVN 16:2019/BXD	265x160x12.5 mm			8.333	9.000	8.333	9.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
8			Ngói mũi hài 120	Viên	QCVN 16:2019/BXD	140x140x10.5 mm			4.630	5.000	4.630	5.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
9			Ngói mũi hài 65	Viên	QCVN 16:2019/BXD	265x160x12.5 mm			9.259	10.000	9.259	10.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
10			Ngói mũi hài 50	Viên	QCVN 16:2019/BXD	270x200x16 mm			12.037	13.000	12.037	13.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
11			Ngói tiểu	Viên	QCVN 16:2019/BXD	180x91/64x8.5 mm			9.259	10.000	9.259	10.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
12			Âm dương	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x220x11 mm			9.722	10.500	9.722	10.500	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
13			Bộ viền âm dương	Viên	QCVN 16:2019/BXD	5 bộ/ met dài			66.667	72.000	66.667	72.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
14			Ngói nóc nhỏ	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x117/99x11 mm			11.111	12.000	11.111	12.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
XV.2			**Công ty TNHH Tôn POMINA (Công văn số 148/CBG ngày 01/7/2022), mức giá áp dụng từ 01/7/2022 đến khi có thông báo mới**													
1		Tôn lạnh	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G55	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015		Công ty TNHH Tôn POMINA		79.400	87.383	76.401	84.041	-4		Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G55	kg/m					89.700	98.710	85.334	93.867	-5			VAT 10%
3			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G5	kg/m					109.300	120.254	104.032	114.435	-5			VAT 10%
4			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G5	kg/m					123.200	135.479	116.968	128.665	-5			VAT 10%
5			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G5	kg/m					135.000	148.534	128.019	140.821	-5			VAT 10%
6			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G5	kg/m					146.400	161.073	138.600	152.460	-5			VAT 10%
7			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G5	kg/m					157.400	173.095	148.711	163.582	-5			VAT 10%
8		Tôn lạnh Solar	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200n	kg/m					139.200	153.101	119.816	131.798	-14			VAT 10%
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200n	kg/m					153.200	168.483	131.243	144.367	-14			VAT 10%
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200n	kg/m					164.400	180.873	142.200	156.420	-14			VAT 10%
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200n	kg/m					177.200	194.963	152.687	167.956	-14			VAT 10%
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200n	kg/m					192.300	211.527	165.424	181.966	-14			VAT 10%
13		Tôn lạnh màu	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty TNHH Tôn POMINA		85.800	94.384	82.808	91.089	-3		Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550						99.300	109.177	94.815	104.297	-4			VAT 10%
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550						114.800	126.237	109.506	120.457	-5			VAT 10%
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550						127.900	140.670	121.722	133.894	-5			VAT 10%
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550						140.500	154.512	133.488	146.837	-5			VAT 10%
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550						152.600	167.837	144.784	159.262	-5			VAT 10%
19			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550						178.100	195.917	168.676	185.544	-5			VAT 10%
20		Tôn lạnh màu Solar	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550						131.700	144.863	125.882	138.470	-4			VAT 10%
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550						145.800	160.366	139.158	153.074	-5			VAT 10%
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550						157.300	172.998	149.824	164.806	-5			VAT 10%
23			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550						170.200	187.209	161.925	178.118	-5			VAT 10%
24		Tôn lạnh màu ShieldViet	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 12	kg/m					140.200	154.187	134.508	147.958	-4			VAT 10%
25			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 12	kg/m					154.100	169.539	147.644	162.408	-4			VAT 10%
26			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 12	kg/m					167.100	183.854	159.838	175.822	-4			VAT 10%
27			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 12	kg/m					179.300	197.232	171.176	188.294	-5			VAT 10%
28			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 12	kg/m					195.500	215.089	186.592	205.251	-5			VAT 10%
XVI.1		**Vật tư ngành nước**	**Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh (Công văn số 82/TB/BM/PTT/2021 ngày 18/11/2021), mức giá áp dụng từ ngày 08/11/2021 đến khi có thông báo mới**													
1			Ống PVC-U hệ inch: Ø21; 21 X 1,6 mm; PN15	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.800	9.680	8.800	9.680	-			VAT 10%
2			Ống PVC-U hệ inch: Ø21; 21 X 3,0 mm; PN29	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.700	16.170	14.700	16.170	-			VAT 10%
3			Ống PVC-U hệ inch: Ø27; 27 X 1,8 mm; PN12	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.400	13.640	12.400	13.640	-			VAT 10%
4			Ống PVC-U hệ inch: Ø27; 27 X 3,0 mm; PN22	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.400	21.340	19.400	21.340	-			VAT 10%
5			Ống PVC-U hệ inch: Ø34; 34 X 2,0 mm; PN12	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	17.400	19.140	17.400	19.140	-			VAT 10%
6			Ống PVC-U hệ inch: Ø34; 34 X 3,0 mm; PN20	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.600	27.060	24.600	27.060	-			VAT 10%
7			Ống PVC-U hệ inch: Ø42; 42 X 2,1 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.000	25.300	23.000	25.300	-			VAT 10%
8			Ống PVC-U hệ inch: Ø42; 42 X 3,0 mm; PN15	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.800	34.980	31.800	34.980	-			VAT 10%
9			Ống PVC-U hệ inch: Ø 49; 49 X 2,4 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	30.100	33.110	30.100	33.110	-			VAT 10%
10			Ống PVC-U hệ inch: Ø 49; 49 X 3,0 mm; PN13	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	37.000	40.700	37.000	40.700	-			VAT 10%
11			Ống PVC-U hệ inch: Ø60; 60 X 2,0 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.900	35.090	31.900	35.090	-			VAT 10%
12			Ống PVC-U hệ inch: Ø60; 60 X 2,8 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	44.000	48.400	44.000	48.400	-			VAT 10%
13			Ống PVC-U hệ inch: Ø60; 60 X 3,0 mm; PN10	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	46.400	51.040	46.400	51.040	-			VAT 10%
14			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 1,7 mm; PN3	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	40.700	44.770	40.700	44.770	-			VAT 10%
15			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 2,9 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	68.900	75.790	68.900	75.790	-			VAT 10%
16			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 3,0 mm; PN7	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	69.600	76.560	69.600	76.560	-			VAT 10%
17			Ống PVC-U hệ inch: Ø90; 90 X 3,8 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	89.100	98.010	89.100	98.010	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
18			Ống PVC-U hệ inch: Ø 114; 114 X 3,2 mm; PN5	m	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	97.100	106.810	97.100	106.810	-			VAT 10%
19			Ống PVC-U hệ inch: Ø 114; 114 X 3,8 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	114.300	125.730	114.300	125.730	-			VAT 10%
20			Ống PVC-U hệ inch: Ø 114; 114 X 4,9 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	146.400	161.040	146.400	161.040	-			VAT 10%
21			Ống PVC-U hệ inch: Ø130; 130 X 5,0 mm; PN8	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	167.200	183.920	167.200	183.920	-			VAT 10%
22			Ống PVC-U hệ inch: Ø168; 168 X 4,3 mm; PN5	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	191.600	210.760	191.600	210.760	-			VAT 10%
23			Ống PVC-U hệ inch: Ø168; 168 X 7,3 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	320.000	352.000	320.000	352.000	-			VAT 10%
24			Ống PVC-U hệ inch: Ø220, 220 X 5,1 mm; PN5	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	296.500	326.150	296.500	326.150	-			VAT 10%
25			Ống PVC-U hệ inch: Ø220, 220 X 6,6 mm; PN6	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	381.000	419.100	381.000	419.100	-			VAT 10%
26			Ống PVC-U hệ inch: Ø220, 220 X 8,7 mm; PN9	m	TCVN 8491:2011			Việt Nam	497.300	547.030	497.300	547.030	-			VAT 10%
27			Ống PVC-U hệ mét: Ø63; 63 X 1,6 mm; PN5	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	30.100	33.110	30.100	33.110	-			VAT 10%
28			Ống PVC-U hệ mét: Ø63; 63 X 1,9 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	35.000	38.500	35.000	38.500	-			VAT 10%
29			Ống PVC-U hệ mét: Ø63; 63 X 3,0 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	53.200	58.520	53.200	58.520	-			VAT 10%
30			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 1,5 mm; PN4	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	34.100	37.510	34.100	37.510	-			VAT 10%
31			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 2,2 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	48.600	53.460	48.600	53.460	-			VAT 10%
32			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 3,6 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	76.300	83.930	76.300	83.930	-			VAT 10%
33			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 1,5 mm; PN3,2	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	41.000	45.100	41.000	45.100	-			VAT 10%
34			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 2,7 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	70.800	77.880	70.800	77.880	-			VAT 10%
35			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 4,3 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990			Việt Nam	109.100	120.010	109.100	120.010	-			VAT 10%
36			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 1,8 mm; PN3,2	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	58.900	64.790	58.900	64.790	-			VAT 10%
37			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 3,2 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	101.600	111.760	101.600	111.760	-			VAT 10%
38			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 5,3 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	161.800	177.980	161.800	177.980	-			VAT 10%
39			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 4,1 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	164.000	180.400	164.000	180.400	-			VAT 10%
40			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 6,7 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	258.300	284.130	258.300	284.130	-			VAT 10%
41			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,0 mm; PN4	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	181.900	200.090	181.900	200.090	-			VAT 10%
42			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,7 mm; PN6	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	213.200	234.520	213.200	234.520	-			VAT 10%
43			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 7,7 mm; PN10	m	N 6151:1996/ISO 4422:1990		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	338.600	372.460	338.600	372.460	-			VAT 10%
64			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø100; 100 X 6,7 mm; PN12	m	AS/NZS 1477:2017		Công ty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam	213.300	234.630	213.300	234.630	-			VAT 10%
65			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø150; 150 X 9,7 mm; PN12	m	AS/NZS 1477:2017			Việt Nam	450.500	495.550	450.500	495.550	-			VAT 10%
66			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø200; 200 X 9,7 mm; PN10	m	ISO 2531:2009			Việt Nam	575.600	633.160	575.600	633.160	-			VAT 10%
67			Ống PVC-U hệ CIOD: Ø200; 200 X 11,4 mm; PN12	m	ISO 2531:2009			Việt Nam	671.000	738.100	671.000	738.100	-			VAT 10%
68			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 1,5 mm; PN4; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	38.800	42.680	38.800	42.680	-			VAT 10%
69			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 1,9 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	45.200	49.720	45.200	49.720	-			VAT 10%
70			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 2,3 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	51.200	56.320	51.200	56.320	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
71			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 2,9 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	66.800	73.480	66.800	73.480	-			VAT 10%
72			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 3,6 mm; PN10; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	82.500	90.750	82.500	90.750	-			VAT 10%
73			Ống PVC-U hệ mét: Ø75; 75 X 4,5 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	104.100	114.510	104.100	114.510	-			VAT 10%
74			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 1,5 mm; PN3; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	47.200	51.920	47.200	51.920	-			VAT 10%
75			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 1,8 mm; PN4; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009			Việt Nam	54.200	59.620	54.200	59.620	-			VAT 10%
76			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 2,2 mm; PN5; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	63.300	69.630	63.300	69.630	-			VAT 10%
77			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 2,8 mm; PN6; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	73.200	80.520	73.200	80.520	-			VAT 10%
78			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 3,5 mm; PN8; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	96.100	105.710	96.100	105.710	-			VAT 10%
79			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 4,3 mm; PN10; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	119.100	131.010	119.100	131.010	-			VAT 10%
80			Ống PVC-U hệ mét: Ø90; 90 X 5,4 mm; PN12,5; Class: 5	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	147.700	162.470	147.700	162.470	-			VAT 10%
81			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 1,8 mm; PN4; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	71.300	78.430	71.300	78.430	-			VAT 10%
82			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 2,2 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	80.900	88.990	80.900	88.990	-			VAT 10%
83			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 2,7 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	94.200	103.620	94.200	103.620	-			VAT 10%
84			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 3,4 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	107.100	117.810	107.100	117.810	-			VAT 10%
85			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 4,2 mm; PN10; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	150.300	165.330	150.300	165.330	-			VAT 10%
86			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 5,3 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	179.700	197.670	179.700	197.670	-			VAT 10%
87			Ống PVC-U hệ mét: Ø110; 110 X 6,6 mm; PN16; Class: 5	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	222.000	244.200	222.000	244.200	-			VAT 10%
88			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 2,5 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	99.400	109.340	99.400	109.340	-			VAT 10%
89			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 3,1 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	116.400	128.040	116.400	128.040	-			VAT 10%
90			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 3,9 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	137.800	151.580	137.800	151.580	-			VAT 10%
91			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 4,8 mm; PN10; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	175.100	192.610	175.100	192.610	-			VAT 10%
92			Ống PVC-U hệ mét: Ø125; 125 X 6,0 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	220.400	242.440	220.400	242.440	-			VAT 10%
93			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 2,3 mm; PN4; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	97.200	106.920	97.200	106.920	-			VAT 10%
94			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 2,8 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	123.600	135.960	123.600	135.960	-			VAT 10%
95			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 3,5 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	145.500	160.050	145.500	160.050	-			VAT 10%
96			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 4,3 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	171.500	188.650	171.500	188.650	-			VAT 10%
97			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 5,4 mm; PN10; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	229.400	252.340	229.400	252.340	-			VAT 10%
98			Ống PVC-U hệ mét: Ø140; 140 X 6,7 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	280.900	308.990	280.900	308.990	-			VAT 10%
99			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 2,6 mm; PN4; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	126.300	138.930	126.300	138.930	-			VAT 10%
100			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 3,2 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	165.200	181.720	165.200	181.720	-			VAT 10%
101			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,0 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	192.600	211.860	192.600	211.860	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
102			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 4,9 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	222.100	244.310	222.100	244.310	-			VAT 10%
103			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 6,2 mm; PN10; ; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	287.400	316.140	287.400	316.140	-			VAT 10%
104			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 7,7 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	364.700	401.170	364.700	401.170	-			VAT 10%
105			Ống PVC-U hệ mét: Ø160; 160 X 9,5 mm; PN16; Class: 5	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	447.700	492.470	447.700	492.470	-			VAT 10%
106			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 5,5 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	280.700	308.770	280.700	308.770	-			VAT 10%
107			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 6,9 mm; PN10; ; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	358.600	394.460	358.600	394.460	-			VAT 10%
108			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 8,6 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	459.000	504.900	459.000	504.900	-			VAT 10%
109			Ống PVC-U hệ mét: Ø180; 180 X 10,7 mm; PN16; Class: 5	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	568.600	625.460	568.600	625.460	-			VAT 10%
110			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 3,2 mm; PN4; Thoát	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	236.500	260.150	236.500	260.150	-			VAT 10%
111			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 4,0 mm; PN5; Class: 0	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	248.200	273.020	248.200	273.020	-			VAT 10%
112			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 4,9 mm; PN6; Class: 1	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	299.800	329.780	299.800	329.780	-			VAT 10%
113			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 6,2 mm; PN8; Class: 2	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	348.700	383.570	348.700	383.570	-			VAT 10%
114			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 7,7 mm; PN10; Class: 3	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	445.000	489.500	445.000	489.500	-			VAT 10%
115			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 9,6 mm; PN12,5; Class: 4	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	570.000	627.000	570.000	627.000	-			VAT 10%
116			Ống PVC-U hệ mét: Ø200; 200 X 11,9 mm; PN16; Class: 5	m	N 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	702.600	772.860	702.600	772.860	-			VAT 10%
117			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.200	2.420	2.200	2.420	-			VAT 10%
118			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 27D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.200	3.520	3.200	3.520	-			VAT 10%
119			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 34D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.300	5.830	5.300	5.830	-			VAT 10%
120			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 42D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.300	8.030	7.300	8.030	-			VAT 10%
121			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 49D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.200	12.320	11.200	12.320	-			VAT 10%
122			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 60M: PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.800	7.480	6.800	7.480	-			VAT 10%
123			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 60D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	17.300	19.030	17.300	19.030	-			VAT 10%
124			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 90M: PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.800	17.380	15.800	17.380	-			VAT 10%
125			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 90D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	37.600	41.360	37.600	41.360	-			VAT 10%
126			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 114M: PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.000	25.300	23.000	25.300	-			VAT 10%
127			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 114D: PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	74.600	82.060	74.600	82.060	-			VAT 10%
128			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 168M: PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	90.000	99.000	90.000	99.000	-			VAT 10%
129			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 220M: PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	239.800	263.780	239.800	263.780	-			VAT 10%
130			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.200	2.420	2.200	2.420	-			VAT 10%
131			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 27D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.400	3.740	3.400	3.740	-			VAT 10%
132			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 34D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.300	5.830	5.300	5.830	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
133			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 42D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.200	7.920	7.200	7.920	-			VAT 10%
134			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 49D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.500	11.550	10.500	11.550	-			VAT 10%
135			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 60D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.400	18.040	16.400	18.040	-			VAT 10%
136			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong (Plastic female threaded socket): 90D: PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	36.300	39.930	36.300	39.930	-			VAT 10%
137			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong thau (Brass female threaded socket): 21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.100	15.510	14.100	15.510	-			VAT 10%
138			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren trong thau (Brass female threaded socket): 27D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.300	20.130	18.300	20.130	-			VAT 10%
139			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket): 21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	21.500	23.650	21.500	23.650	-			VAT 10%
140			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket): 27D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.000	26.400	24.000	26.400	-			VAT 10%
141			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 21 X RT 27 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.000	3.300	3.000	3.300	-			VAT 10%
142			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 27 X RT 21 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.800	3.080	2.800	3.080	-			VAT 10%
143			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 X RT 21 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.200	4.620	4.200	4.620	-			VAT 10%
144			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 X RT 27 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.200	4.620	4.200	4.620	-			VAT 10%
145			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 21 X RN 27 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.100	2.310	2.100	2.310	-			VAT 10%
146			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 27 X RN 21 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.300	2.530	2.300	2.530	-			VAT 10%
147			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 27 X RN 34 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.200	3.520	3.200	3.520	-			VAT 10%
148			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 27 X RN 42 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.000	5.500	5.000	5.500	-			VAT 10%
149			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 27 X RN 49 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.300	6.930	6.300	6.930	-			VAT 10%
150			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 x RN 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.100	4.510	4.100	4.510	-			VAT 10%
151			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 X RN 27 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.300	4.730	4.300	4.730	-			VAT 10%
152			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 X RN 42 D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.300	6.930	6.300	6.930	-			VAT 10%
153			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren(Threader reducer): 34 X RN 49 Đ: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.800	7.480	6.800	7.480	-			VAT 10%
154			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 27x21D: PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.000	3.300	3.000	3.300	-			VAT 10%
155			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 34 x 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.700	4.070	3.700	4.070	-			VAT 10%
156			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 34 X 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.200	4.620	4.200	4.620	-			VAT 10%
157			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 42 x 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.400	5.940	5.400	5.940	-			VAT 10%
158			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 42 X 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.700	6.270	5.700	6.270	-			VAT 10%
159			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 42 x 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.400	7.040	6.400	7.040	-			VAT 10%
160			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 49 X 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.600	8.360	7.600	8.360	-			VAT 10%
161			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 49 X 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.000	8.800	8.000	8.800	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
162			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 49 X 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.900	9.790	8.900	9.790	-			VAT 10%
163			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 49 X 42D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.500	10.450	9.500	10.450	-			VAT 10%
164			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 60 X 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.400	12.540	11.400	12.540	-			VAT 10%
165			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 60 X 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.000	13.200	12.000	13.200	-			VAT 10%
166			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 60 X 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.200	14.520	13.200	14.520	-			VAT 10%
167			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 60 X 42M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.100	4.510	4.100	4.510	-			VAT 10%
168			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 60 X 42D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.800	15.180	13.800	15.180	-			VAT 10%
169			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 60 X 49M; P6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.100	4.510	4.100	4.510	-			VAT 10%
170			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 60 X 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.300	15.730	14.300	15.730	-			VAT 10%
171			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 90 X 34M; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.500	13.750	12.500	13.750	-			VAT 10%
172			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 90 X 42M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.800	14.080	12.800	14.080	-			VAT 10%
173			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 90 X 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.400	31.240	28.400	31.240	-			VAT 10%
174			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 90 X 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.300	14.630	13.300	14.630	-			VAT 10%
175			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 90 X 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.800	31.680	28.800	31.680	-			VAT 10%
176			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 114x34M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	25.300	27.830	25.300	27.830	-			VAT 10%
177			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 114 X 49M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.200	26.620	24.200	26.620	-			VAT 10%
178			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 114,X60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.400	25.740	23.400	25.740	-			VAT 10%
179			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 114,X60D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	56.900	62.590	56.900	62.590	-			VAT 10%
180			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 114,X90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.700	26.070	23.700	26.070	-			VAT 10%
181			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 114,X90D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	63.700	70.070	63.700	70.070	-			VAT 10%
182			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 168,X90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	98.700	108.570	98.700	108.570	-			VAT 10%
183			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 168,X114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	77.700	85.470	77.700	85.470	-			VAT 10%
184			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 168X114D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	169.500	186.450	169.500	186.450	-			VAT 10%
185			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 220X114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	211.500	232.650	211.500	232.650	-			VAT 10%
186			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Rurducing socket): 220X168TC; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	425.900	468.490	425.900	468.490	-			VAT 10%
187			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.000	2.200	2.000	2.200	-			VAT 10%
188			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.000	3.300	3.000	3.300	-			VAT 10%
189			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.200	5.720	5.200	5.720	-			VAT 10%
190			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 42D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.400	8.140	7.400	8.140	-			VAT 10%
191			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.000	9.900	9.000	9.900	-			VAT 10%
192			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.300	14.630	13.300	14.630	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
193			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 90D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	30.400	33.440	30.400	33.440	-			VAT 10%
194			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 114D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	59.000	64.900	59.000	64.900	-			VAT 10%
195			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối thông tắc (Testing Socket): 60M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.000	26.400	24.000	26.400	-			VAT 10%
196			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối thông tắc (Testing Socket): 90M; PN5	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	44.100	48.510	44.100	48.510	-			VAT 10%
197			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối thông tắc (Testing Socket): 114M; PN5	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	82.500	90.750	82.500	90.750	-			VAT 10%
198			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer): 27xRTT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.200	10.120	9.200	10.120	-			VAT 10%
199			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer): 27xRNT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.700	16.170	14.700	16.170	-			VAT 10%
200			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bịt xả ren ngoài (Male threaded clean out): 60M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	21.200	23.320	21.200	23.320	-			VAT 10%
201			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bịt xả ren ngoài (Male threaded clean out): 90M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.200	31.020	28.200	31.020	-			VAT 10%
202			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bịt xả ren ngoài (Male threaded clean out): 114M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	56.400	62.040	56.400	62.040	-			VAT 10%
203			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bịt xả ren ngoài (Male threaded clean out): 168M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	157.400	173.140	157.400	173.140	-			VAT 10%
204			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Van (Valve): 21; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.400	21.340	19.400	21.340	-			VAT 10%
205			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Van (Valve): 27; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.700	24.970	22.700	24.970	-			VAT 10%
206			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Van (Valve): 34; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	38.400	42.240	38.400	42.240	-			VAT 10%
207			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Van (Valve): 42; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	56.400	62.040	56.400	62.040	-			VAT 10%
208			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Van (Valve): 49; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	84.600	93.060	84.600	93.060	-			VAT 10%
209			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Single flange): 49D; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	45.400	49.940	45.400	49.940	-			VAT 10%
210			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Single flange): 60D; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	55.200	60.720	55.200	60.720	-			VAT 10%
211			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Single flange): 90D; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	92.800	102.080	92.800	102.080	-			VAT 10%
212			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Single flange): 114D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	128.200	141.020	128.200	141.020	-			VAT 10%
213			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Single flange): 168D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	378.100	415.910	378.100	415.910	-			VAT 10%
214			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Double flange): 114D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	105.500	116.050	105.500	116.050	-			VAT 10%
215			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Double flange): 168D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	199.000	218.900	199.000	218.900	-			VAT 10%
216			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bích đơn (Double flange): 220D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	328.200	361.020	328.200	361.020	-			VAT 10%
217			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thuỷ (Saddle): 110x49D; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	109.200	120.120	109.200	120.120	-			VAT 10%
218			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thuỷ (Saddle): 114 X 49D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	99.700	109.670	99.700	109.670	-			VAT 10%
219			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thuỷ (Saddle): 160x60D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	177.000	194.700	177.000	194.700	-			VAT 10%
220			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thuỷ (Saddle): 168x60D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	150.500	165.550	150.500	165.550	-			VAT 10%
221			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thuỷ (Saddle): 220 X 60D; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	180.800	198.880	180.800	198.880	-			VAT 10%
222			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thủy dán (Clamp on boss): 90 X 49M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.400	10.340	9.400	10.340	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
223			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khởi thủy dán (Clamp on boss): 114 X 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.300	15.730	14.300	15.730	-			VAT 10%
224			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Con thỏ (S-Bend): 60M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	44.300	48.730	44.300	48.730	-			VAT 10%
225			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Con thỏ (S-Bend): 90M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	69.200	76.120	69.200	76.120	-			VAT 10%
226			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Tứ thông (Cross): 90; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	62.900	69.190	62.900	69.190	-			VAT 10%
227			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Tứ thông (Cross): 114; PN3	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	132.900	146.190	132.900	146.190	-			VAT 10%
228			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.000	4.400	4.000	4.400	-			VAT 10%
229			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.700	6.270	5.700	6.270	-			VAT 10%
230			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.200	10.120	9.200	10.120	-			VAT 10%
231			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.000	3.300	3.000	3.300	-			VAT 10%
232			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.800	5.280	4.800	5.280	-			VAT 10%
233			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.800	7.480	6.800	7.480	-			VAT 10%
234			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 42D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.200	11.220	10.200	11.220	-			VAT 10%
235			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.200	17.820	16.200	17.820	-			VAT 10%
236			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.400	12.540	11.400	12.540	-			VAT 10%
237			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	25.700	28.270	25.700	28.270	-			VAT 10%
238			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	26.800	29.480	26.800	29.480	-			VAT 10%
239			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 90D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	64.000	70.400	64.000	70.400	-			VAT 10%
240			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	55.700	61.270	55.700	61.270	-			VAT 10%
241			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 114D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	147.700	162.470	147.700	162.470	-			VAT 10%
242			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 168M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	154.200	169.620	154.200	169.620	-			VAT 10%
243			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 220M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	479.500	527.450	479.500	527.450	-			VAT 10%
244			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 220D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	832.300	915.530	832.300	915.530	-			VAT 10%
245			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.300	15.730	14.300	15.730	-			VAT 10%
246			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.000	26.400	24.000	26.400	-			VAT 10%
247			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 21XRTT 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.500	20.350	18.500	20.350	-			VAT 10%
248			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 27XRTT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.500	17.050	15.500	17.050	-			VAT 10%
249			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 34XRTT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.500	21.450	19.500	21.450	-			VAT 10%
250			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow): 34XRTT 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.600	24.860	22.600	24.860	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
251			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.600	21.560	19.600	21.560	-			VAT 10%
252			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow): 27D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	32.700	35.970	32.700	35.970	-			VAT 10%
253			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow): 27xRTT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	26.700	29.370	26.700	29.370	-			VAT 10%
254			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 27x21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.400	3.740	3.400	3.740	-			VAT 10%
255			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 34x21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.500	4.950	4.500	4.950	-			VAT 10%
256			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 34x27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.300	5.830	5.300	5.830	-			VAT 10%
257			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 42x27D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.500	8.250	7.500	8.250	-			VAT 10%
258			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 42x34D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.600	9.460	8.600	9.460	-			VAT 10%
259			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 49x27D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.900	9.790	8.900	9.790	-			VAT 10%
260			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 49x34D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.700	11.770	10.700	11.770	-			VAT 10%
261			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 90x60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.600	18.260	16.600	18.260	-			VAT 10%
262			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 90x60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	43.200	47.520	43.200	47.520	-			VAT 10%
263			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 114x60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.600	34.760	31.600	34.760	-			VAT 10%
264			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° rút (90° Reducing Elbow): 114x90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	35.300	38.830	35.300	38.830	-			VAT 10%
265			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.400	4.840	4.400	4.840	-			VAT 10%
266			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.700	6.270	5.700	6.270	-			VAT 10%
267			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.000	11.000	10.000	11.000	-			VAT 10%
268			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 21XRN 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.000	5.500	5.000	5.500	-			VAT 10%
269			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 27XRN 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.700	6.270	5.700	6.270	-			VAT 10%
270			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 27XRN 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.400	9.240	8.400	9.240	-			VAT 10%
271			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 34XRN 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.100	6.710	6.100	6.710	-			VAT 10%
272			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow): 34XRN 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.500	8.250	7.500	8.250	-			VAT 10%
273			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong (Plastic female threaded Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.500	3.850	3.500	3.850	-			VAT 10%
274			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co ren trong (Plastic female threaded Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.800	5.280	4.800	5.280	-			VAT 10%
275			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co âm dương (90° male - female Elbow): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	29.700	32.670	29.700	32.670	-			VAT 10%
276			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co âm dương (90° male - female Elbow): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	55.200	60.720	55.200	60.720	-			VAT 10%
277			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.600	2.860	2.600	2.860	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
278			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.000	4.400	4.000	4.400	-			VAT 10%
279			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.300	6.930	6.300	6.930	-			VAT 10%
280			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 42D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.900	9.790	8.900	9.790	-			VAT 10%
281			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.500	14.850	13.500	14.850	-			VAT 10%
282			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.900	10.890	9.900	10.890	-			VAT 10%
283			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	20.800	22.880	20.800	22.880	-			VAT 10%
284			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.400	24.640	22.400	24.640	-			VAT 10%
285			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 90D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	49.100	54.010	49.100	54.010	-			VAT 10%
286			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	43.900	48.290	43.900	48.290	-			VAT 10%
287			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 114D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	99.900	109.890	99.900	109.890	-			VAT 10%
288			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 168M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	134.100	147.510	134.100	147.510	-			VAT 10%
289			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 168D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	338.600	372.460	338.600	372.460	-			VAT 10%
290			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 220M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	357.300	393.030	357.300	393.030	-			VAT 10%
291			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 220D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	611.700	672.870	611.700	672.870	-			VAT 10%
292			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 34D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.700	12.870	11.700	12.870	-			VAT 10%
293			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 42M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.600	9.460	8.600	9.460	-			VAT 10%
294			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 49M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.700	13.970	12.700	13.970	-			VAT 10%
295			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 60M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.900	26.290	23.900	26.290	-			VAT 10%
296			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	57.900	63.690	57.900	63.690	-			VAT 10%
297			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 90M; PN3	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	56.400	62.040	56.400	62.040	-			VAT 10%
298			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	82.800	91.080	82.800	91.080	-			VAT 10%
299			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 114M; PN3	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	81.700	89.870	81.700	89.870	-			VAT 10%
300			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	116.800	128.480	116.800	128.480	-			VAT 10%
301			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y - T45° (Y - Tec 45°): 168M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	289.600	318.560	289.600	318.560	-			VAT 10%
302			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 60 X 42 M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.800	15.180	13.800	15.180	-			VAT 10%
303			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 90 X 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.900	31.790	28.900	31.790	-			VAT 10%
304			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 114 X 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	50.900	55.990	50.900	55.990	-			VAT 10%
305			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 114 X 90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.100	83.710	76.100	83.710	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
306			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 140 X 90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	155.100	170.610	155.100	170.610	-			VAT 10%
307			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 140 X 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	169.300	186.230	169.300	186.230	-			VAT 10%
308			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 140 X 114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	350.200	385.220	350.200	385.220	-			VAT 10%
309			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 168X 114 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	267.900	294.690	267.900	294.690	-			VAT 10%
310			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing Y Tee 45°): 168X 114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	571.200	628.320	571.200	628.320	-			VAT 10%
311			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.000	4.400	4.000	4.400	-			VAT 10%
312			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.400	7.040	6.400	7.040	-			VAT 10%
313			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.500	11.550	10.500	11.550	-			VAT 10%
314			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 42D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.800	15.180	13.800	15.180	-			VAT 10%
315			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	20.500	22.550	20.500	22.550	-			VAT 10%
316			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.600	16.060	14.600	16.060	-			VAT 10%
317			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	35.100	38.610	35.100	38.610	-			VAT 10%
318			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	42.500	46.750	42.500	46.750	-			VAT 10%
319			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 90D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	88.400	97.240	88.400	97.240	-			VAT 10%
320			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.100	83.710	76.100	83.710	-			VAT 10%
321			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 114D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	180.500	198.550	180.500	198.550	-			VAT 10%
322			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 168M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	222.900	245.190	222.900	245.190	-			VAT 10%
323			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 220M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	667.500	734.250	667.500	734.250	-			VAT 10%
324			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 220D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.097.400	1.207.140	1.097.400	1.207.140	-			VAT 10%
325			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong (Female threaded tee): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.300	5.830	5.300	5.830	-			VAT 10%
326			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong (Female threaded tee): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.600	7.260	6.600	7.260	-			VAT 10%
327			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong thau (Brass female th readcd tee): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.500	17.050	15.500	17.050	-			VAT 10%
328			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong thau (Brass female th readcd tee): 21xRTT 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.000	19.800	18.000	19.800	-			VAT 10%
329			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong thau (Brass female th readcd tee): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	17.300	19.030	17.300	19.030	-			VAT 10%
330			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren trong thau (Brass female th readcd tee): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	21.800	23.980	21.800	23.980	-			VAT 10%
331			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren ngoài thau (Brass male th readcd tee): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.600	21.560	19.600	21.560	-			VAT 10%
332			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T ren ngoài thau (Brass male th readcd tee): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	30.400	33.440	30.400	33.440	-			VAT 10%
333			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T giảm có ren (Threaded reducing tee): 27xRN 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.500	8.250	7.500	8.250	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
334			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T giảm có ren (Threaded reducing tee): 27xRT 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.800	7.480	6.800	7.480	-			VAT 10%
335			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong kiểm tra mặt sau (Rear access jumction): 90M; PN5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	48.800	53.680	48.800	53.680	-			VAT 10%
336			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong kiểm tra mặt sau (Rear access jumction): 114M; PN5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	93.100	102.410	93.100	102.410	-			VAT 10%
337			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sống (Barel union): 21; PN15	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.100	11.110	10.100	11.110	-			VAT 10%
338			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sống (Barel union): 27; PN15	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.100	15.510	14.100	15.510	-			VAT 10%
339			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sống (Barel union): 34; PN15	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.900	21.890	19.900	21.890	-			VAT 10%
340			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sống (Barel union): 42; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.400	26.840	24.400	26.840	-			VAT 10%
341			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sống (Barel union): 49; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	40.900	44.990	40.900	44.990	-			VAT 10%
342			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sống (Barel union): 60; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	59.200	65.120	59.200	65.120	-			VAT 10%
343			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sống (Barel union): 90; PN12	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	136.400	150.040	136.400	150.040	-			VAT 10%
344			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Khớp nối sống (Barel union): 114; PN9	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	250.500	275.550	250.500	275.550	-			VAT 10%
345			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 27x21 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.800	5.280	4.800	5.280	-			VAT 10%
346			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 34x21 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.400	8.140	7.400	8.140	-			VAT 10%
347			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 34 X 27 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.600	9.460	8.600	9.460	-			VAT 10%
348			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 42x21 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.500	11.550	10.500	11.550	-			VAT 10%
349			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 42 X 27 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.500	11.550	10.500	11.550	-			VAT 10%
350			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 42 X 34 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.700	12.870	11.700	12.870	-			VAT 10%
351			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 49 X 21 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.800	15.180	13.800	15.180	-			VAT 10%
352			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 49 X 27 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.000	16.500	15.000	16.500	-			VAT 10%
353			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 49 X 34 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.500	18.150	16.500	18.150	-			VAT 10%
354			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 49 X 42 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.500	20.350	18.500	20.350	-			VAT 10%
355			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 60x21 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.000	24.200	22.000	24.200	-			VAT 10%
356			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 60 X 27 D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	24.400	26.840	24.400	26.840	-			VAT 10%
357			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 60 X 34 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.700	24.970	22.700	24.970	-			VAT 10%
358			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 60 X 42 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	25.500	28.050	25.500	28.050	-			VAT 10%
359			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 60 X 49 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.800	31.680	28.800	31.680	-			VAT 10%
360			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 34 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	54.200	59.620	54.200	59.620	-			VAT 10%
361			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 42 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	26.800	29.480	26.800	29.480	-			VAT 10%
362			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	27.000	29.700	27.000	29.700	-			VAT 10%
363			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 60 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	65.000	71.500	65.000	71.500	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
364			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 114x60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	38.100	41.910	38.100	41.910	-			VAT 10%
365			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 114 X 60 D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	119.100	131.010	119.100	131.010	-			VAT 10%
366			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 114 ,x 90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	59.200	65.120	59.200	65.120	-			VAT 10%
367			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 114 X 90 D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	137.200	150.920	137.200	150.920	-			VAT 10%
368			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 168x90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	148.900	163.790	148.900	163.790	-			VAT 10%
369			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 168X 114 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	197.500	217.250	197.500	217.250	-			VAT 10%
370			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 168,x 114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	459.400	505.340	459.400	505.340	-			VAT 10%
371			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 90 X 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.900	35.090	31.900	35.090	-			VAT 10%
372			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 114,x 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	66.700	73.370	66.700	73.370	-			VAT 10%
373			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 114x90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	100.200	110.220	100.200	110.220	-			VAT 10%
374			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 168,x 90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	183.400	201.740	183.400	201.740	-			VAT 10%
375			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 168x90 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	578.800	636.680	578.800	636.680	-			VAT 10%
376			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 168 x 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	211.500	232.650	211.500	232.650	-			VAT 10%
377			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 168x 114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	708.100	778.910	708.100	778.910	-			VAT 10%
378			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 60M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.600	21.560	19.600	21.560	-			VAT 10%
379			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 90M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	51.000	56.100	51.000	56.100	-			VAT 10%
380			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 114M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	92.300	101.530	92.300	101.530	-			VAT 10%
381			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 168M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	423.200	465.520	423.200	465.520	-			VAT 10%
382			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 168D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	956.500	1.052.150	956.500	1.052.150	-			VAT 10%
383			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female): 90M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	44.900	49.390	44.900	49.390	-			VAT 10%
384			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp T cong (Cap for rear access junction): 90; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.400	7.040	6.400	7.040	-			VAT 10%
385			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp T cong (Cap for rear access junction): 114; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.300	13.530	12.300	13.530	-			VAT 10%
386			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.773	1.950	1.773	1.950	-			VAT 10%
387			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.000	2.200	2.000	2.200	-			VAT 10%
388			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.700	4.070	3.700	4.070	-			VAT 10%
389			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 42D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.800	5.280	4.800	5.280	-			VAT 10%
390			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 49D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.300	8.030	7.300	8.030	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
391			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 60D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.300	13.530	12.300	13.530	-			VAT 10%
392			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 90D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.800	31.680	28.800	31.680	-			VAT 10%
393			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 114D; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	61.900	68.090	61.900	68.090	-			VAT 10%
394			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 168M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	126.900	139.590	126.900	139.590	-			VAT 10%
395			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 168D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	179.100	197.010	179.100	197.010	-			VAT 10%
396			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 220M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	214.400	235.840	214.400	235.840	-			VAT 10%
397			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cap): 220D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	451.600	496.760	451.600	496.760	-			VAT 10%
398			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.000	1.100	1.000	1.100	-			VAT 10%
399			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.000	2.200	2.000	2.200	-			VAT 10%
400			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.700	4.070	3.700	4.070	-			VAT 10%
401			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap): 21D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.200	1.320	1.200	1.320	-			VAT 10%
402			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap): 27D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.800	1.980	1.800	1.980	-			VAT 10%
403			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap): 34D; PN15	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.000	2.200	2.000	2.200	-			VAT 10%
404			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phông (P trap): 21 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.800	9.680	8.800	9.680	-			VAT 10%
405			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phông (P trap): 27 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.700	13.970	12.700	13.970	-			VAT 10%
406			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phông (P trap): 34 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	19.800	21.780	19.800	21.780	-			VAT 10%
407			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phông R (R trap): 21 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.800	9.680	8.800	9.680	-			VAT 10%
408			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phông R (R trap): 27 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.700	13.970	12.700	13.970	-			VAT 10%
409			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phông R (R trap): 34 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	20.100	22.110	20.100	22.110	-			VAT 10%
410			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phông U (U trap): 21 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.200	10.120	9.200	10.120	-			VAT 10%
411			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phông U (U trap): 27 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.400	14.740	13.400	14.740	-			VAT 10%
412			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Xi phông U (U trap): 34 TC	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	23.400	25.740	23.400	25.740	-			VAT 10%
413			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 25gr	Tuýp	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.200	5.720	5.200	5.720	-			VAT 10%
414			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 50gr	Tuýp	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.900	9.790	8.900	9.790	-			VAT 10%
415			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 100gr	Tuýp	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.300	17.930	16.300	17.930	-			VAT 10%
416			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 200gr	Lon	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	42.000	46.200	42.000	46.200	-			VAT 10%
417			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 500gr	Lon	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.300	83.930	76.300	83.930	-			VAT 10%
418			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Keo dán (Solvent cement): 1kg	Lon	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	142.500	156.750	142.500	156.750	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
419			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bạc chuyển bậc (Reduced Bush): 60 x 49; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.400	9.240	8.400	9.240	-			VAT 10%
420			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bạc chuyển bậc (Reduced Bush): 75 x 60; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.700	13.970	12.700	13.970	-			VAT 10%
421			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bạc chuyển bậc (Reduced Bush): 90 x 60; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	21.800	23.980	21.800	23.980	-			VAT 10%
422			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bạc chuyển bậc (Reduced Bush): 90 x 75; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.700	18.370	16.700	18.370	-			VAT 10%
423			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bạc chuyển bậc (Reduced Bush): 110 x 60; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	39.600	43.560	39.600	43.560	-			VAT 10%
424			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 75 x 49TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.400	24.640	22.400	24.640	-			VAT 10%
425			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 75 X 60 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.800	8.580	7.800	8.580	-			VAT 10%
426			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 75 X 60 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	29.600	32.560	29.600	32.560	-			VAT 10%
427			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 90 X 75 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	25.000	27.500	25.000	27.500	-			VAT 10%
428			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 90 X 75 D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	34.800	38.280	34.800	38.280	-			VAT 10%
429			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 110x90 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	65.500	72.050	65.500	72.050	-			VAT 10%
430			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 140x90 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	121.800	133.980	121.800	133.980	-			VAT 10%
431			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 140 X 114 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	55.000	60.500	55.000	60.500	-			VAT 10%
432			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 160x90 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	139.300	153.230	139.300	153.230	-			VAT 10%
433			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 168 X 140 TC; PN5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	103.100	113.410	103.100	113.410	-			VAT 10%
434			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 168 X 140 TC; PN9	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	172.200	189.420	172.200	189.420	-			VAT 10%
435			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 200 X 90 TC; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	262.000	288.200	262.000	288.200	-			VAT 10%
436			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 200 X 114 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	309.700	340.670	309.700	340.670	-			VAT 10%
437			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 220 X 140 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	416.100	457.710	416.100	457.710	-			VAT 10%
438			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 225 X 168 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	502.500	552.750	502.500	552.750	-			VAT 10%
439			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 250 X 168 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	478.873	526.760	478.873	526.760	-			VAT 10%
440			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 280 X 168 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.156.700	1.272.370	1.156.700	1.272.370	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
441			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 280 X 220 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.057.900	1.163.690	1.057.900	1.163.690	-			VAT 10%
442			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút chuyển hệ Inch - Mét ((Inch - Metre adaptor)): 315x220 TC; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.241.100	1.365.210	1.241.100	1.365.210	-			VAT 10%
443			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 75M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.200	7.920	7.200	7.920	-			VAT 10%
444			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 110D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	72.300	79.530	72.300	79.530	-			VAT 10%
445			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 140M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	64.700	71.170	64.700	71.170	-			VAT 10%
446			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 140D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	112.100	123.310	112.100	123.310	-			VAT 10%
447			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 160 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	205.200	225.720	205.200	225.720	-			VAT 10%
448			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 200 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	433.400	476.740	433.400	476.740	-			VAT 10%
449			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 225 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	592.000	651.200	592.000	651.200	-			VAT 10%
450			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 250 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	860.800	946.880	860.800	946.880	-			VAT 10%
451			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 280 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.034.200	1.137.620	1.034.200	1.137.620	-			VAT 10%
452			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối trơn (Plaint socket): 315 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.667.700	1.834.470	1.667.700	1.834.470	-			VAT 10%
453			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket): 75D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.200	31.020	28.200	31.020	-			VAT 10%
454			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 75M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	14.400	15.840	14.400	15.840	-			VAT 10%
455			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 75D; PN12	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	38.800	42.680	38.800	42.680	-			VAT 10%
456			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 110M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	53.000	58.300	53.000	58.300	-			VAT 10%
457			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 110D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	103.500	113.850	103.500	113.850	-			VAT 10%
458			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 140M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	105.400	115.940	105.400	115.940	-			VAT 10%
459			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 140D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	194.700	214.170	194.700	214.170	-			VAT 10%
460			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 160M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	154.300	169.730	154.300	169.730	-			VAT 10%
461			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 200M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	336.200	369.820	336.200	369.820	-			VAT 10%
462			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 200D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	451.400	496.540	451.400	496.540	-			VAT 10%
463			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 225M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	507.900	558.690	507.900	558.690	-			VAT 10%
464			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 90° (90° Elbow): 225D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	868.600	955.460	868.600	955.460	-			VAT 10%
465			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 75D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	36.100	39.710	36.100	39.710	-			VAT 10%
466			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 110 M; PN5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	37.100	40.810	37.100	40.810	-			VAT 10%
467			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 110 D; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	81.100	89.210	81.100	89.210	-			VAT 10%
468			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 140 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	81.200	89.320	81.200	89.320	-			VAT 10%
469			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 141 D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	165.200	181.720	165.200	181.720	-			VAT 10%
470			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 160 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	135.100	148.610	135.100	148.610	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
471			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 200 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	468.900	515.790	468.900	515.790	-			VAT 10%
472			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 225 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	658.900	724.790	658.900	724.790	-			VAT 10%
473			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 250 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	888.300	977.130	888.300	977.130	-			VAT 10%
474			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 280 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.293.500	1.422.850	1.293.500	1.422.850	-			VAT 10%
475			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Co 45° (45° Elbow): 315 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.667.700	1.834.470	1.667.700	1.834.470	-			VAT 10%
476			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 140x114 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	134.100	147.510	134.100	147.510	-			VAT 10%
477			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T rút (Reducing tee): 140x114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	245.200	269.720	245.200	269.720	-			VAT 10%
478			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 140M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	176.400	194.040	176.400	194.040	-			VAT 10%
479			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong (90° turn lateral tee): 140D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	342.700	376.970	342.700	376.970	-			VAT 10%
480			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 140x90 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	124.500	136.950	124.500	136.950	-			VAT 10%
481			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 140x90 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	356.400	392.040	356.400	392.040	-			VAT 10%
482			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 140x114 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	165.100	181.610	165.100	181.610	-			VAT 10%
483			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 140x114 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	466.300	512.930	466.300	512.930	-			VAT 10%
484			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee): 160x110 M; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	352.600	387.860	352.600	387.860	-			VAT 10%
485			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cup): 110 D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	59.700	65.670	59.700	65.670	-			VAT 10%
486			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cup): 140 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	45.100	49.610	45.100	49.610	-			VAT 10%
487			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp khoá (End cup): 140 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	84.200	92.620	84.200	92.620	-			VAT 10%
488			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Bịt xả ren ngoài (Male threaded clean out): 140 M; PN6	Bộ	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	98.900	108.790	98.900	108.790	-			VAT 10%
489			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 110x75 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	62.700	68.970	62.700	68.970	-			VAT 10%
490			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 140 X 75 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	121.800	133.980	121.800	133.980	-			VAT 10%
491			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 140 X 110 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	121.800	133.980	121.800	133.980	-			VAT 10%
492			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 160.X 75 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	139.300	153.230	139.300	153.230	-			VAT 10%
493			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 160 X 110 TC; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	139.300	153.230	139.300	153.230	-			VAT 10%
494			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 160X 110 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	182.500	200.750	182.500	200.750	-			VAT 10%
495			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 160 X 140 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	182.500	200.750	182.500	200.750	-			VAT 10%
496			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 90 TC (m); PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	262.000	288.200	262.000	288.200	-			VAT 10%
497			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 110 TC; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	262.000	288.200	262.000	288.200	-			VAT 10%
498			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 140 TC; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	247.500	272.250	247.500	272.250	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
499			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 140 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	406.900	447.590	406.900	447.590	-			VAT 10%
500			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 160 TC; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	257.100	282.810	257.100	282.810	-			VAT 10%
501			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nối rút trơn (Reducing socket): 200 X 160 TC; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	406.900	447.590	406.900	447.590	-			VAT 10%
502			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Hộp đấu nối (Manhole): 225 X 110 M; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	846.200	930.820	846.200	930.820	-			VAT 10%
503			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 75 M; PN5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	28.200	31.020	28.200	31.020	-			VAT 10%
504			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 75 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	61.600	67.760	61.600	67.760	-			VAT 10%
505			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 110 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	65.300	71.830	65.300	71.830	-			VAT 10%
506			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 110 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	146.200	160.820	146.200	160.820	-			VAT 10%
507			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 140 M; PN4	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	140.600	154.660	140.600	154.660	-			VAT 10%
508			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 140 D; PN12,5	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	306.400	337.040	306.400	337.040	-			VAT 10%
509			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 160 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	211.500	232.650	211.500	232.650	-			VAT 10%
510			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 160 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	529.000	581.900	529.000	581.900	-			VAT 10%
511			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 200 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	486.900	535.590	486.900	535.590	-			VAT 10%
512			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 225 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	557.300	613.030	557.300	613.030	-			VAT 10%
513			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ T (Tee): 225 D; PN10	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.551.600	1.706.760	1.551.600	1.706.760	-			VAT 10%
514			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 75 M; PN8	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	53.600	58.960	53.600	58.960	-			VAT 10%
515			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 90 M (m); PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	86.100	94.710	86.100	94.710	-			VAT 10%
516			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 110 M; PN3	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	90.800	99.880	90.800	99.880	-			VAT 10%
517			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 110 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	120.000	132.000	120.000	132.000	-			VAT 10%
518			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 140 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	284.800	313.280	284.800	313.280	-			VAT 10%
519			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 160 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	363.900	400.290	363.900	400.290	-			VAT 10%
520			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ - Y - T 45° (Y - Tee 45°): 200 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	767.300	844.030	767.300	844.030	-			VAT 10%
521			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút T 45° (Reducing Y-Reducing tee 45°): 200x110 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	459.100	505.010	459.100	505.010	-			VAT 10%
522			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút T 45° (Reducing Y-Reducing tee 45°): 200x140 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	530.900	583.990	530.900	583.990	-			VAT 10%
523			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Chữ Y rút T 45° (Reducing Y-Reducing tee 45°): 200x160 M; PN6	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	557.800	613.580	557.800	613.580	-			VAT 10%
524			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe): 20	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	900	990	900	990	-			VAT 10%
525			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe): 25	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	900	990	900	990	-			VAT 10%
526			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe): 29	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	900	990	900	990	-			VAT 10%
527			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe): 32	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.000	1.100	1.000	1.100	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
528			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe): 40	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.000	2.200	2.000	2.200	-			VAT 10%
529			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe): 50	Cái	TCVN 8491:2011		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.800	3.080	2.800	3.080	-			VAT 10%
530			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe): 63	Cái	TCVN 8491:2011			Việt Nam	3.700	4.070	3.700	4.070	-			VAT 10%
531			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe): 75	Cái	TCVN 8491:2011			Việt Nam	5.000	5.500	5.000	5.500	-			VAT 10%
532			Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch: Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe): 90	Cái	TCVN 8491:2011			Việt Nam	7.300	8.030	7.300	8.030	-			VAT 10%
533			Ống LDPE dùng cho tưới tiêu: Ø16; PN4	Cái	ISO 8779	16 X 1,0mm		Việt Nam	5.000	5.500	5.000	5.500	-			VAT 10%
534			Ống LDPE dùng cho tưới tiêu: Ø20; PN4	Cái	ISO 8779	20 X 1,2mm		Việt Nam	7.400	8.140	7.400	8.140	-			VAT 10%
535			Ống LDPE dùng cho tưới tiêu: Ø25; PN4	Cái	ISO 8779	25 X 1,5mm		Việt Nam	11.300	12.430	11.300	12.430	-			VAT 10%
536			Ống PE: Ø16: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	16 X 2,0mm		Việt Nam	6.100	6.710	6.100	6.710	-			VAT 10%
537			Ống PE: Ø20: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	20 X 1,5mm		Việt Nam	6.200	6.820	6.200	6.820	-			VAT 10%
538			Ống PE: Ø20: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	20 X 2,0mm		Việt Nam	7.800	8.580	7.800	8.580	-			VAT 10%
539			Ống PE: Ø20: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	20 X 2,3 mm		Việt Nam	9.000	9.900	9.000	9.900	-			VAT 10%
540			Ống PE: Ø25: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 1,5mm		Việt Nam	7.900	8.690	7.900	8.690	-			VAT 10%
541			Ống PE: Ø25: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 2,0mm		Việt Nam	10.000	11.000	10.000	11.000	-			VAT 10%
542			Ống PE: Ø25: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 2,3mm		Việt Nam	11.500	12.650	11.500	12.650	-			VAT 10%
543			Ống PE: Ø25: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	25 X 3,0mm		Việt Nam	14.200	15.620	14.200	15.620	-			VAT 10%
544			Ống PE: Ø32: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 2,0mm		Việt Nam	13.100	14.410	13.100	14.410	-			VAT 10%
545			Ống PE: Ø32: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 2,4mm		Việt Nam	15.500	17.050	15.500	17.050	-			VAT 10%
546			Ống PE: Ø32: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 3,0mm		Việt Nam	18.700	20.570	18.700	20.570	-			VAT 10%
547			Ống PE: Ø32: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	32 X 3,6mm		Việt Nam	22.000	24.200	22.000	24.200	-			VAT 10%
548			Ống PE: Ø40: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 2,0mm		Việt Nam	16.500	18.150	16.500	18.150	-			VAT 10%
549			Ống PE: Ø40: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 2,4mm		Việt Nam	19.700	21.670	19.700	21.670	-			VAT 10%
550			Ống PE: Ø40: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 3,0mm		Việt Nam	23.900	26.290	23.900	26.290	-			VAT 10%
551			Ống PE: Ø40: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 3,7mm		Việt Nam	28.900	31.790	28.900	31.790	-			VAT 10%
552			Ống PE: Ø40: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	40 X 4,5mni		Việt Nam	34.400	37.840	34.400	37.840	-			VAT 10%
553			Ống PE: Ø50: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 2,4mm		Việt Nam	25.100	27.610	25.100	27.610	-			VAT 10%
554			Ống PE: Ø50: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 3,0mm		Việt Nam	30.400	33.440	30.400	33.440	-			VAT 10%
555			Ống PE: Ø50: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 3,7mm		Việt Nam	37.000	40.700	37.000	40.700	-			VAT 10%
556			Ống PE: Ø50: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 4,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	44.900	49.390	44.900	49.390	-			VAT 10%
557			Ống PE: Ø50: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	50 X 5,6mm		Việt Nam	53.200	58.520	53.200	58.520	-			VAT 10%
558			Ống PE: Ø63: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 3,0mm		Việt Nam	39.400	43.340	39.400	43.340	-			VAT 10%
559			Ống PE: Ø63: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 3,8mm		Việt Nam	48.500	53.350	48.500	53.350	-			VAT 10%
560			Ống PE: Ø63: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 4,7mm		Việt Nam	58.900	64.790	58.900	64.790	-			VAT 10%
561			Ống PE: Ø63: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 5,8mm		Việt Nam	71.000	78.100	71.000	78.100	-			VAT 10%
562			Ống PE: Ø63: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	63 X 7,1mm		Việt Nam	85.000	93.500	85.000	93.500	-			VAT 10%
563			Ống PE: Ø75: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 3,6mm		Việt Nam	55.600	61.160	55.600	61.160	-			VAT 10%
564			Ống PE: Ø75: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	75 x 4,5mm		Việt Nam	68.400	75.240	68.400	75.240	-			VAT 10%
565			Ống PE: Ø75: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 5,6mm		Việt Nam	83.400	91.740	83.400	91.740	-			VAT 10%
566			Ống PE: Ø75: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 6,8mm		Việt Nam	99.100	109.010	99.100	109.010	-			VAT 10%
567			Ống PE: Ø75: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	75 X 8,4mm		Việt Nam	119.500	131.450	119.500	131.450	-			VAT 10%
568			Ống PE: Ø90: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 4,3mm		Việt Nam	79.800	87.780	79.800	87.780	-			VAT 10%
569			Ống PE: Ø90: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 5,4mm		Việt Nam	98.400	108.240	98.400	108.240	-			VAT 10%
570			Ống PE: Ø90: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 6,7mm		Việt Nam	119.500	131.450	119.500	131.450	-			VAT 10%
571			Ống PE: Ø90: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 8,2mm		Việt Nam	143.600	157.960	143.600	157.960	-			VAT 10%
572			Ống PE: Ø90: PN20	Cái	ISO 4427-2-2007	90 X 10,1mm		Việt Nam	172.300	189.530	172.300	189.530	-			VAT 10%
573			Ống PE: Ø110: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 4,2mm		Việt Nam	96.400	106.040	96.400	106.040	-			VAT 10%
574			Ống PE: Ø110: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 5,3mm		Việt Nam	119.700	131.670	119.700	131.670	-			VAT 10%
575			Ống PE: Ø110: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 6,6mm		Việt Nam	146.400	161.040	146.400	161.040	-			VAT 10%
576			Ống PE: Ø110: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	110 x 8,1mm		Việt Nam	177.100	194.810	177.100	194.810	-			VAT 10%
577			Ống PE: Ø110: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	110 X 10,0mm		Việt Nam	213.000	234.300	213.000	234.300	-			VAT 10%
578			Ống PE: Ø125: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 4,8mm		Việt Nam	124.200	136.620	124.200	136.620	-			VAT 10%
579			Ống PE: Ø125: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 6,0mm		Việt Nam	153.000	168.300	153.000	168.300	-			VAT 10%
580			Ống PE: Ø125: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 7,4mm		Việt Nam	186.800	205.480	186.800	205.480	-			VAT 10%
581			Ống PE: Ø125: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 9,2mm		Việt Nam	228.200	251.020	228.200	251.020	-			VAT 10%
582			Ống PE: Ø125: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	125 X 11,4mm		Việt Nam	276.300	303.930	276.300	303.930	-			VAT 10%
583			Ống PE: Ø140: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 5,4mm		Việt Nam	156.700	172.370	156.700	172.370	-			VAT 10%
584			Ống PE: Ø140: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 6,7mm		Việt Nam	191.600	210.760	191.600	210.760	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
585			Ống PE: Ø140: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 8,3mm		Việt Nam	234.500	257.950	234.500	257.950	-			VAT 10%
586			Ống PE: Ø140: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 10,3mm		Việt Nam	285.700	314.270	285.700	314.270	-			VAT 10%
587			Ống PE: Ø140: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	140 X 12,7mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	344.400	378.840	344.400	378.840	-			VAT 10%
588			Ống PE: Ø160: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 6,2mm		Việt Nam	205.600	226.160	205.600	226.160	-			VAT 10%
589			Ống PE: Ø160: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 7,7mm		Việt Nam	251.300	276.430	251.300	276.430	-			VAT 10%
590			Ống PE: Ø160: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 9,5mm		Việt Nam	306.000	336.600	306.000	336.600	-			VAT 10%
591			Ống PE: Ø160: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 11,8mm		Việt Nam	373.000	410.300	373.000	410.300	-			VAT 10%
592			Ống PE: Ø160: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	160 X 14,6mm		Việt Nam	452.100	497.310	452.100	497.310	-			VAT 10%
593			Ống PE: Ø180: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 6,9mm		Việt Nam	256.000	281.600	256.000	281.600	-			VAT 10%
594			Ống PE: Ø180: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 8,6mm		Việt Nam	315.800	347.380	315.800	347.380	-			VAT 10%
595			Ống PE: Ø180: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 10,7mm		Việt Nam	387.100	425.810	387.100	425.810	-			VAT 10%
596			Ống PE: Ø180: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 13,3mm		Việt Nam	473.400	520.740	473.400	520.740	-			VAT 10%
597			Ống PE: Ø180: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	180 X 16,4mm		Việt Nam	571.500	628.650	571.500	628.650	-			VAT 10%
598			Ống PE: Ø200: PN6	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 7,7mm		Việt Nam	317.500	349.250	317.500	349.250	-			VAT 10%
599			Ống PE: Ø200: PN8	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 9,6mm		Việt Nam	391.300	430.430	391.300	430.430	-			VAT 10%
600			Ống PE: Ø200: PN10	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 11,9mm		Việt Nam	477.600	525.360	477.600	525.360	-			VAT 10%
601			Ống PE: Ø200: PN12,5	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 14,7mm		Việt Nam	580.600	638.660	580.600	638.660	-			VAT 10%
602			Ống PE: Ø200: PN16	Cái	ISO 4427-2-2007	200 X 18,2mm		Việt Nam	704.800	775.280	704.800	775.280	-			VAT 10%
603			Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 110	Cái	EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:201 l/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	58.700	64.570	58.700	64.570	-			VAT 10%
604			Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	127.900	140.690	127.900	140.690	-			VAT 10%
605			Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	329.200	362.120	329.200	362.120	-			VAT 10%
606			Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	493.700	543.070	493.700	543.070	-			VAT 10%
607			Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh): 500	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	978.200	1.076.020	978.200	1.076.020	-			VAT 10%
608			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rảnh - Perforated): 110	Cái	EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:201 l/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	73.500	80.850	73.500	80.850	-			VAT 10%
609			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rảnh - Perforated): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	159.000	174.900	159.000	174.900	-			VAT 10%
610			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rảnh - Perforated): 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	409.400	450.340	409.400	450.340	-			VAT 10%
611			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rảnh - Perforated): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	613.800	675.180	613.800	675.180	-			VAT 10%
612			Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rảnh - Perforated): 500	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.222.800	1.345.080	1.222.800	1.345.080	-			VAT 10%
613			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối gân (Plain socket for corrugated pipe): 110 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.400	24.640	22.400	24.640	-			VAT 10%
614			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối gân (Plain socket for corrugated pipe): 160 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	68.600	75.460	68.600	75.460	-			VAT 10%
615			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối gân (Plain socket for corrugated pipe): 225 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	224.100	246.510	224.100	246.510	-			VAT 10%
616			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối gân (Plain socket for corrugated pipe): 315 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	434.300	477.730	434.300	477.730	-			VAT 10%
617			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe): 250 x 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.000	83.600	76.000	83.600	-			VAT 10%
618			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe): 315 x 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	152.000	167.200	152.000	167.200	-			VAT 10%
619			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe): 315 x 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	182.900	201.190	182.900	201.190	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
620			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe): 110 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	85.000	93.500	85.000	93.500	-			VAT 10%
621			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	54.300	59.730	54.300	59.730	-			VAT 10%
622			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe): 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	143.000	157.300	143.000	157.300	-			VAT 10%
623			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	365.000	401.500	365.000	401.500	-			VAT 10%
624			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co gân (90° Elbow for corrugated pipe): 110 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	144.400	158.840	144.400	158.840	-			VAT 10%
625			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co gân (90° Elbow for corrugated pipe): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	64.900	71.390	64.900	71.390	-			VAT 10%
626			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co gân (90° Elbow for corrugated pipe): 250	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	213.000	234.300	213.000	234.300	-			VAT 10%
627			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Co gân (90° Elbow for corrugated pipe): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	456.000	501.600	456.000	501.600	-			VAT 10%
628			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: T gân (Tee for corrugated pipe): 110 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	136.300	149.930	136.300	149.930	-			VAT 10%
629			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: T gân (Tee for corrugated pipe): 160	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.500	84.150	76.500	84.150	-			VAT 10%
630			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: T gân (Tee for corrugated pipe): 250	Cái	EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001		Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	258.000	283.800	258.000	283.800	-			VAT 10%
631			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: T gân (Tee for corrugated pipe): 315	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	600.000	660.000	600.000	660.000	-			VAT 10%
632			Phụ tùng ống PE gân thành đôi: Y gân (Y for corrugated pipe): 110 TC	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	145.100	159.610	145.100	159.610	-			VAT 10%
633			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 90x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	106.000	116.600	106.000	116.600	-			VAT 10%
634			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 90x75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	111.000	122.100	111.000	122.100	-			VAT 10%
635			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 110x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	179.000	196.900	179.000	196.900	-			VAT 10%
636			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 110x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	192.000	211.200	192.000	211.200	-			VAT 10%
637			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 160x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	520.000	572.000	520.000	572.000	-			VAT 10%
638			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 160x 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	528.000	580.800	528.000	580.800	-			VAT 10%
639			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 200 X 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	853.000	938.300	853.000	938.300	-			VAT 10%
640			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 200X 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	896.000	985.600	896.000	985.600	-			VAT 10%
641			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 225 X 160; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.194.000	1.313.400	1.194.000	1.313.400	-			VAT 10%
642			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 250 X 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.621.000	1.783.100	1.621.000	1.783.100	-			VAT 10%
643			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 250 X 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.706.000	1.876.600	1.706.000	1.876.600	-			VAT 10%
644			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 315x250; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.013.000	3.314.300	3.013.000	3.314.300	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
645			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 355 X 315; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.180.000	3.498.000	3.180.000	3.498.000	-			VAT 10%
646			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 400x250; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.230.000	3.553.000	3.230.000	3.553.000	-			VAT 10%
647			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Nối giảm (Reducing Coupling -Butt Fusion): 400x315; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.364.000	3.700.400	3.364.000	3.700.400	-			VAT 10%
648			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	150.000	165.000	150.000	165.000	-			VAT 10%
649			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	341.000	375.100	341.000	375.100	-			VAT 10%
650			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	554.000	609.400	554.000	609.400	-			VAT 10%
651			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.407.000	1.547.700	1.407.000	1.547.700	-			VAT 10%
652			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.599.000	2.858.900	2.599.000	2.858.900	-			VAT 10%
653			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 225; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.689.000	4.057.900	3.689.000	4.057.900	-			VAT 10%
654			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 250; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.414.000	4.855.400	4.414.000	4.855.400	-			VAT 10%
655			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 315; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.598.000	6.157.800	5.598.000	6.157.800	-			VAT 10%
656			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 355; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.890.000	10.879.000	9.890.000	10.879.000	-			VAT 10%
657			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T đều (Equal Tee -Butt Fusion): 400; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.986.000	10.984.600	9.986.000	10.984.600	-			VAT 10%
658			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	112.000	123.200	112.000	123.200	-			VAT 10%
659			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	170.000	187.000	170.000	187.000	-			VAT 10%
660			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	226.000	248.600	226.000	248.600	-			VAT 10%
661			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	384.000	422.400	384.000	422.400	-			VAT 10%
662			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.028.000	1.130.800	1.028.000	1.130.800	-			VAT 10%
663			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.807.000	1.987.700	1.807.000	1.987.700	-			VAT 10%
664			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 225; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.687.000	2.955.700	2.687.000	2.955.700	-			VAT 10%
665			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 250; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.343.000	3.677.300	3.343.000	3.677.300	-			VAT 10%
666			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 280; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.583.000	3.941.300	3.583.000	3.941.300	-			VAT 10%
667			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 315; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.174.000	6.791.400	6.174.000	6.791.400	-			VAT 10%
668			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 355; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.583.000	9.441.300	8.583.000	9.441.300	-			VAT 10%
669			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow -Butt Fusion): 400; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.423.000	10.365.300	9.423.000	10.365.300	-			VAT 10%
670			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	86.000	94.600	86.000	94.600	-			VAT 10%
671			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	141.000	155.100	141.000	155.100	-			VAT 10%
672			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	230.000	253.000	230.000	253.000	-			VAT 10%
673			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	311.000	342.100	311.000	342.100	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
674			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	920.000	1.012.000	920.000	1.012.000	-			VAT 10%
675			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.429.000	1.571.900	1.429.000	1.571.900	-			VAT 10%
676			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 225; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.111.000	2.322.100	2.111.000	2.322.100	-			VAT 10%
677			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 250; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.687.000	2.955.700	2.687.000	2.955.700	-			VAT 10%
678			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 315; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.982.000	4.380.200	3.982.000	4.380.200	-			VAT 10%
679			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: Co 45° (45° Elbow -Butt Fusion): 400; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.053.000	7.758.300	7.053.000	7.758.300	-			VAT 10%
680			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 75x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	192.000	211.200	192.000	211.200	-			VAT 10%
681			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 90x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	280.000	308.000	280.000	308.000	-			VAT 10%
682			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 90x75; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	362.000	398.200	362.000	398.200	-			VAT 10%
683			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 110x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	384.000	422.400	384.000	422.400	-			VAT 10%
684			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 110x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	554.000	609.400	554.000	609.400	-			VAT 10%
685			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 160 x.90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.160.000	1.276.000	1.160.000	1.276.000	-			VAT 10%
686			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): l60x 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.184.000	1.302.400	1.184.000	1.302.400	-			VAT 10%
687			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 200X110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.698.000	1.867.800	1.698.000	1.867.800	-			VAT 10%
688			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn đối đầu: T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion): 200X 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.207.000	2.427.700	2.207.000	2.427.700	-			VAT 10%
695			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 50; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	134.000	147.400	134.000	147.400	-			VAT 10%
696			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	160.000	176.000	160.000	176.000	-			VAT 10%
697			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	240.000	264.000	240.000	264.000	-			VAT 10%
698			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	366.000	402.600	366.000	402.600	-			VAT 10%
699			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	512.000	563.200	512.000	563.200	-			VAT 10%
700			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.104.000	1.214.400	1.104.000	1.214.400	-			VAT 10%
701			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.799.000	1.978.900	1.799.000	1.978.900	-			VAT 10%
702			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối (Coupling -Electrofusion): 250; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.959.000	3.254.900	2.959.000	3.254.900	-			VAT 10%
703			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 75 X 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	333.000	366.300	333.000	366.300	-			VAT 10%
704			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 90x75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	386.000	424.600	386.000	424.600	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
705			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 110x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	560.000	616.000	560.000	616.000	-			VAT 10%
706			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 110x75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	592.000	651.200	592.000	651.200	-			VAT 10%
707			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 160x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.216.000	1.337.600	1.216.000	1.337.600	-			VAT 10%
708			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion): 160X110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.226.000	1.348.600	1.226.000	1.348.600	-			VAT 10%
709			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T đều (Equal Tee -Electrofusion); 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	333.000	366.300	333.000	366.300	-			VAT 10%
710			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T đều (Equal Tee -Electrofusion); 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	626.000	688.600	626.000	688.600	-			VAT 10%
711			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T đều (Equal Tee -Electrofusion); 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.013.000	1.114.300	1.013.000	1.114.300	-			VAT 10%
712			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T đều (Equal Tee -Electrofusion); 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.026.000	2.228.600	2.026.000	2.228.600	-			VAT 10%
713			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 75 X 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	453.000	498.300	453.000	498.300	-			VAT 10%
714			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 90x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	586.000	644.600	586.000	644.600	-			VAT 10%
715			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 110x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	840.000	924.000	840.000	924.000	-			VAT 10%
716			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 160x63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.799.000	1.978.900	1.799.000	1.978.900	-			VAT 10%
717			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 160x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.893.000	2.082.300	1.893.000	2.082.300	-			VAT 10%
718			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 200X63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.425.000	3.767.500	3.425.000	3.767.500	-			VAT 10%
719			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 200x90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.572.000	3.929.200	3.572.000	3.929.200	-			VAT 10%
720			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: T giảm (Reducing Tee -Electrofusion): 200X110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.705.000	4.075.500	3.705.000	4.075.500	-			VAT 10%
721			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 50; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	206.000	226.600	206.000	226.600	-			VAT 10%
722			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	260.000	286.000	260.000	286.000	-			VAT 10%
723			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	600.000	660.000	600.000	660.000	-			VAT 10%
724			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	704.000	774.400	704.000	774.400	-			VAT 10%
725			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.383.000	2.621.300	2.383.000	2.621.300	-			VAT 10%
726			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 90° (90° Elbow -Electrofusion); 200; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.878.000	4.265.800	3.878.000	4.265.800	-			VAT 10%
727			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 50; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	186.000	204.600	186.000	204.600	-			VAT 10%
728			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 63; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	226.000	248.600	226.000	248.600	-			VAT 10%
729			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 75; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	366.000	402.600	366.000	402.600	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
730			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 90; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	506.000	556.600	506.000	556.600	-			VAT 10%
731			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 110; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	780.000	858.000	780.000	858.000	-			VAT 10%
732			Phụ tùng ống nhựa PE đúc-hàn điện trở: Co 45° (45° Elbow -Electrofusion); 160; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.679.000	1.846.900	1.679.000	1.846.900	-			VAT 10%
733			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	56.318	61.950	56.318	61.950	-			VAT 10%
734			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	68.250	75.075	68.250	75.075	-			VAT 10%
735			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	84.000	92.400	84.000	92.400	-			VAT 10%
736			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	103.091	113.400	103.091	113.400	-			VAT 10%
737			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 90 X 10,1mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	123.614	135.975	123.614	135.975	-			VAT 10%
738			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 110x4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	87.818	96.600	87.818	96.600	-			VAT 10%
739			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 110 X 5,3 mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	108.818	119.700	108.818	119.700	-			VAT 10%
740			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	133.159	146.475	133.159	146.475	-			VAT 10%
741			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	160.841	176.925	160.841	176.925	-			VAT 10%
742			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 110x10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	194.250	213.675	194.250	213.675	-			VAT 10%
743			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 125 X 4,8mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	115.500	127.050	115.500	127.050	-			VAT 10%
744			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	142.227	156.450	142.227	156.450	-			VAT 10%
745			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 125 X 7,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	174.205	191.625	174.205	191.625	-			VAT 10%
746			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	211.909	233.100	211.909	233.100	-			VAT 10%
747			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 125 X 11,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	256.773	282.450	256.773	282.450	-			VAT 10%
748			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	148.909	163.800	148.909	163.800	-			VAT 10%
749			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	182.795	201.075	182.795	201.075	-			VAT 10%
750			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 140 X 8,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	222.409	244.650	222.409	244.650	-			VAT 10%
751			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	270.136	297.150	270.136	297.150	-			VAT 10%
752			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	325.023	357.525	325.023	357.525	-			VAT 10%
753			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	199.500	219.450	199.500	219.450	-			VAT 10%
754			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	243.409	267.750	243.409	267.750	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
755			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	295.432	324.975	295.432	324.975	-			VAT 10%
756			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	359.864	395.850	359.864	395.850	-			VAT 10%
757			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	435.750	479.325	435.750	479.325	-			VAT 10%
758			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	253.909	279.300	253.909	279.300	-			VAT 10%
759			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 180 X 8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	313.091	344.400	313.091	344.400	-			VAT 10%
760			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 180 X 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	382.773	421.050	382.773	421.050	-			VAT 10%
761			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	467.727	514.500	467.727	514.500	-			VAT 10%
762			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 180 X 16,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	563.182	619.500	563.182	619.500	-			VAT 10%
763			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	372.834	410.117	372.834	410.117	-			VAT 10%
764			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 200 X 9,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	459.690	505.659	459.690	505.659	-			VAT 10%
765			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 200 X 11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	561.330	617.463	561.330	617.463	-			VAT 10%
766			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	681.912	750.103	681.912	750.103	-			VAT 10%
767			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 200 X 18,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	827.904	910.694	827.904	910.694	-			VAT 10%
768			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 225 X 8,6mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	479.094	527.003	479.094	527.003	-			VAT 10%
769			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 225 X 10,8mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	593.208	652.529	593.208	652.529	-			VAT 10%
770			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 225 X 13,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	727.188	799.907	727.188	799.907	-			VAT 10%
771			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 225 X 16,6mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	885.192	973.711	885.192	973.711	-			VAT 10%
772			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 225 X 20,5mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.070.916	1.178.008	1.070.916	1.178.008	-			VAT 10%
773			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 250 X 9,6mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	657.888	723.677	657.888	723.677	-			VAT 10%
774			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 250 X 11,9mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	805.266	885.793	805.266	885.793	-			VAT 10%
775			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 250 X 14,8mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	987.756	1.086.532	987.756	1.086.532	-			VAT 10%
776			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 250 X 18,4mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.208.592	1.329.451	1.208.592	1.329.451	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
777			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 250 X 22,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.459.920	1.605.912	1.459.920	1.605.912	-			VAT 10%
778			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 280 X 10,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	841.302	925.432	841.302	925.432	-			VAT 10%
779			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 280 X 13,4mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.042.734	1.147.007	1.042.734	1.147.007	-			VAT 10%
780			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 280 X 16,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.273.272	1.400.599	1.273.272	1.400.599	-			VAT 10%
781			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 280 X 20,6mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.553.244	1.708.568	1.553.244	1.708.568	-			VAT 10%
782			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 280 X 25,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.877.106	2.064.817	1.877.106	2.064.817	-			VAT 10%
783			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 315 X 12,lmm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.245.205	1.369.725	1.245.205	1.369.725	-			VAT 10%
784			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 315 X 15,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.514.864	1.666.350	1.514.864	1.666.350	-			VAT 10%
785			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 315 X 18,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.871.864	2.059.050	1.871.864	2.059.050	-			VAT 10%
786			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 315 X 23,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.276.114	2.503.725	2.276.114	2.503.725	-			VAT 10%
787			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 315 X 28,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.743.841	3.018.225	2.743.841	3.018.225	-			VAT 10%
788			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 355 X 13,6mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.767.612	1.944.373	1.767.612	1.944.373	-			VAT 10%
789			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 355 X 16,9mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.170.014	2.387.015	2.170.014	2.387.015	-			VAT 10%
790			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 355 X 21,1mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.677.290	2.945.019	2.677.290	2.945.019	-			VAT 10%
791			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 355 X 26,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.256.638	3.582.302	3.256.638	3.582.302	-			VAT 10%
792			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 355 X 32,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.935.316	4.328.848	3.935.316	4.328.848	-			VAT 10%
793			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 400 X 15,3mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.307.228	2.537.951	2.307.228	2.537.951	-			VAT 10%
794			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 400 X 19,1mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	2.847.768	3.132.545	2.847.768	3.132.545	-			VAT 10%
795			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 400 X 23,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.481.632	3.829.795	3.481.632	3.829.795	-			VAT 10%
796			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 400 X 29,4mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.249.476	4.674.424	4.249.476	4.674.424	-			VAT 10%
797			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 400 X 36,3mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.141.598	5.655.758	5.141.598	5.655.758	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
798			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 450 X 17,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.099.096	3.409.006	3.099.096	3.409.006	-			VAT 10%
799			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 450 X 21,5mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	3.826.284	4.208.912	3.826.284	4.208.912	-			VAT 10%
800			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 450 X 26,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.686.528	5.155.181	4.686.528	5.155.181	-			VAT 10%
801			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 450 X 33,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.719.098	6.291.008	5.719.098	6.291.008	-			VAT 10%
802			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 450 X 40,9mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.917.064	7.608.770	6.917.064	7.608.770	-			VAT 10%
803			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 500 X 19,1mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.047.120	4.451.832	4.047.120	4.451.832	-			VAT 10%
804			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 500 X 23,9mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	4.998.378	5.498.216	4.998.378	5.498.216	-			VAT 10%
805			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 500 X 29,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.130.740	6.743.814	6.130.740	6.743.814	-			VAT 10%
806			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 500 X 36,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.471.002	8.218.102	7.471.002	8.218.102	-			VAT 10%
807			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 500 X 45,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.036.720	9.940.392	9.036.720	9.940.392	-			VAT 10%
808			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 560 X 21,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	5.663.658	6.230.024	5.663.658	6.230.024	-			VAT 10%
809			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 560 X 26,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	6.984.516	7.682.968	6.984.516	7.682.968	-			VAT 10%
810			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 560 X 33,2mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	8.574.720	9.432.192	8.574.720	9.432.192	-			VAT 10%
811			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 560x41,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	10.464.762	11.511.238	10.464.762	11.511.238	-			VAT 10%
812			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 560 X 50,8mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	12.638.934	13.902.827	12.638.934	13.902.827	-			VAT 10%
813			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 630 X 24,1mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	7.425.264	8.167.790	7.425.264	8.167.790	-			VAT 10%
814			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 630 X 30,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	9.153.606	10.068.967	9.153.606	10.068.967	-			VAT 10%
815			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 630 X 37,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	11.236.302	12.359.932	11.236.302	12.359.932	-			VAT 10%
816			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 630 X 46,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	13.686.288	15.054.917	13.686.288	15.054.917	-			VAT 10%
817			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 630 X 57,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	16.570.092	18.227.101	16.570.092	18.227.101	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
818			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 710 X 27,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.093.540	16.602.894	15.093.540	16.602.894	-			VAT 10%
819			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 710 X 33,9mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	18.632.460	20.495.706	18.632.460	20.495.706	-			VAT 10%
820			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 710 X 42,1mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	22.855.140	25.140.654	22.855.140	25.140.654	-			VAT 10%
821			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 800 X 30,6mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	20.586.720	22.645.392	20.586.720	22.645.392	-			VAT 10%
822			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 800 X 38,1mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	25.386.900	27.925.590	25.386.900	27.925.590	-			VAT 10%
823			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 800 X 47,4mmPN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	31.198.860	34.318.746	31.198.860	34.318.746	-			VAT 10%
824			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 900 X 42,9mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	34.081.740	37.489.914	34.081.740	37.489.914	-			VAT 10%
825			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 900 X 53,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	41.834.100	46.017.510	41.834.100	46.017.510	-			VAT 10%
826			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 1000 X 47,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	45.276.000	49.803.600	45.276.000	49.803.600	-			VAT 10%
827			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 1000 X 59,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	55.601.700	61.161.870	55.601.700	61.161.870	-			VAT 10%
828			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 1200.x 57,2mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	73.522.680	80.874.948	73.522.680	80.874.948	-			VAT 10%
829			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 90° (90° Elbow): 1200 X 67,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	86.454.060	95.099.466	86.454.060	95.099.466	-			VAT 10%
830			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	51.055	56.160	51.055	56.160	-			VAT 10%
831			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	61.691	67.860	61.691	67.860	-			VAT 10%
832			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.582	84.240	76.582	84.240	-			VAT 10%
833			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	92.005	101.205	92.005	101.205	-			VAT 10%
834			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 10,1mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	110.618	121.680	110.618	121.680	-			VAT 10%
835			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	79.241	87.165	79.241	87.165	-			VAT 10%
836			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 5,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	98.386	108.225	98.386	108.225	-			VAT 10%
837			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	119.659	131.625	119.659	131.625	-			VAT 10%
838			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	144.655	159.120	144.655	159.120	-			VAT 10%
839			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	173.905	191.295	173.905	191.295	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
840			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 4,8mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	103.705	114.075	103.705	114.075	-			VAT 10%
841			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 6,0mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	127.105	139.815	127.105	139.815	-			VAT 10%
842			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 7,4mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	173.373	190.710	173.373	190.710	-			VAT 10%
843			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 9,2mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	210.600	231.660	210.600	231.660	-			VAT 10%
844			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 11,4mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	252.082	277.290	252.082	277.290	-			VAT 10%
845			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	133.486	146.835	133.486	146.835	-			VAT 10%
846			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	162.205	178.425	162.205	178.425	-			VAT 10%
847			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 8,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	198.368	218.205	198.368	218.205	-			VAT 10%
848			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	240.914	265.005	240.914	265.005	-			VAT 10%
849			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	291.436	320.580	291.436	320.580	-			VAT 10%
850			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	177.627	195.390	177.627	195.390	-			VAT 10%
851			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	216.450	238.095	216.450	238.095	-			VAT 10%
852			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	263.782	290.160	263.782	290.160	-			VAT 10%
853			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	321.750	353.925	321.750	353.925	-			VAT 10%
854			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	388.759	427.635	388.759	427.635	-			VAT 10%
855			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	226.023	248.625	226.023	248.625	-			VAT 10%
856			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	278.141	305.955	278.141	305.955	-			VAT 10%
857			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	340.895	374.985	340.895	374.985	-			VAT 10%
858			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	416.945	458.640	416.945	458.640	-			VAT 10%
859			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 16,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	502.036	552.240	502.036	552.240	-			VAT 10%
860			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	347.809	382.590	347.809	382.590	-			VAT 10%
861			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 9,6mm -; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	428.645	471.510	428.645	471.510	-			VAT 10%
862			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	523.309	575.640	523.309	575.640	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
863			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 14,7mm; 12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	634.991	698.490	634.991	698.490	-			VAT 10%
864			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 18,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	771.136	848.250	771.136	848.250	-			VAT 10%
865			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	42.477	46.725	42.477	46.725	-			VAT 10%
866			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	51.545	56.700	51.545	56.700	-			VAT 10%
867			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	63.955	70.350	63.955	70.350	-			VAT 10%
868			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	77.318	85.050	77.318	85.050	-			VAT 10%
869			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 90 X 10,1mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	92.591	101.850	92.591	101.850	-			VAT 10%
870			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110x4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	69.205	76.125	69.205	76.125	-			VAT 10%
871			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 5,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	85.432	93.975	85.432	93.975	-			VAT 10%
872			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	104.523	114.975	104.523	114.975	-			VAT 10%
873			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	126.000	138.600	126.000	138.600	-			VAT 10%
874			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 110 X 10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	151.295	166.425	151.295	166.425	-			VAT 10%
875			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 4,8mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	89.250	98.175	89.250	98.175	-			VAT 10%
876			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	109.773	120.750	109.773	120.750	-			VAT 10%
877			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 7,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	135.545	149.100	135.545	149.100	-			VAT 10%
878			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	164.659	181.125	164.659	181.125	-			VAT 10%
879			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 125 X 11,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	199.500	219.450	199.500	219.450	-			VAT 10%
880			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	115.500	127.050	115.500	127.050	-			VAT 10%
881			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	140.318	154.350	140.318	154.350	-			VAT 10%
882			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 8,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	172.295	189.525	172.295	189.525	-			VAT 10%
883			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	209.523	230.475	209.523	230.475	-			VAT 10%
884			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	252.477	277.725	252.477	277.725	-			VAT 10%
885			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	152.727	168.000	152.727	168.000	-			VAT 10%
886			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	187.091	205.800	187.091	205.800	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
887			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	228.136	250.950	228.136	250.950	-			VAT 10%
888			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	277.295	305.025	277.295	305.025	-			VAT 10%
889			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	336.000	369.600	336.000	369.600	-			VAT 10%
890			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	194.727	214.200	194.727	214.200	-			VAT 10%
891			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	239.114	263.025	239.114	263.025	-			VAT 10%
892			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	292.568	321.825	292.568	321.825	-			VAT 10%
893			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	357.000	392.700	357.000	392.700	-			VAT 10%
894			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 180 X 16,4mm; 16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	430.977	474.075	430.977	474.075	-			VAT 10%
895			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	290.598	319.658	290.598	319.658	-			VAT 10%
896			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 9,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	358.050	393.855	358.050	393.855	-			VAT 10%
897			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	437.052	480.757	437.052	480.757	-			VAT 10%
898			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Co 60° (60° Elbow): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	531.300	584.430	531.300	584.430	-			VAT 10%
962			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	52.668	57.935	52.668	57.935	-			VAT 10%
963			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	63.756	70.132	63.756	70.132	-			VAT 10%
964			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	79.002	86.902	79.002	86.902	-			VAT 10%
965			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	95.867	105.454	95.867	105.454	-			VAT 10%
966			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 90 X 10,1mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	115.500	127.050	115.500	127.050	-			VAT 10%
967			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 110 X 4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	91.014	100.115	91.014	100.115	-			VAT 10%
968			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 110 X 5,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	113.190	124.509	113.190	124.509	-			VAT 10%
969			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	138.600	152.460	138.600	152.460	-			VAT 10%
970			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	167.244	183.968	167.244	183.968	-			VAT 10%
971			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 110 X 10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	201.432	221.575	201.432	221.575	-			VAT 10%
972			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 125 X 4,8mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	115.500	127.050	115.500	127.050	-			VAT 10%
973			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	142.296	156.526	142.296	156.526	-			VAT 10%
974			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 125 X 7,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	174.174	191.591	174.174	191.591	-			VAT 10%
975			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	213.444	234.788	213.444	234.788	-			VAT 10%
976			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 125 X 11,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	258.720	284.592	258.720	284.592	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
977			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	148.764	163.640	148.764	163.640	-			VAT 10%
978			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	182.490	200.739	182.490	200.739	-			VAT 10%
979			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 140 X 8,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	223.146	245.461	223.146	245.461	-			VAT 10%
980			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 140 X 10,3 mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	272.580	299.838	272.580	299.838	-			VAT 10%
981			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	328.944	361.838	328.944	361.838	-			VAT 10%
982			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	200.046	220.051	200.046	220.051	-			VAT 10%
983			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	244.860	269.346	244.860	269.346	-			VAT 10%
984			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 160 X 9,5rnm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	299.376	329.314	299.376	329.314	-			VAT 10%
985			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 160 X 11,8mm; PN12.5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	365.442	401.986	365.442	401.986	-			VAT 10%
986			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	443.982	488.380	443.982	488.380	-			VAT 10%
987			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	255.948	281.543	255.948	281.543	-			VAT 10%
988			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 180x8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	316.008	347.609	316.008	347.609	-			VAT 10%
989			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 180 x 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	388.080	426.888	388.080	426.888	-			VAT 10%
990			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	476.322	523.954	476.322	523.954	-			VAT 10%
991			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	393.624	432.986	393.624	432.986	-			VAT 10%
992			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 200 X 9,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	486.024	534.626	486.024	534.626	-			VAT 10%
993			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 200x11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	594.132	653.545	594.132	653.545	-			VAT 10%
994			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	723.954	796.349	723.954	796.349	-			VAT 10%
995			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 200 X 18,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	880.572	968.629	880.572	968.629	-			VAT 10%
996			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 90° (90° Tee): 225 X 8,6mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	507.276	558.004	507.276	558.004	-			VAT 10%
997			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	47.876	52.664	47.876	52.664	-			VAT 10%
998			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	58.173	63.990	58.173	63.990	-			VAT 10%
999			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	72.072	79.279	72.072	79.279	-			VAT 10%
1000			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	88.031	96.834	88.031	96.834	-			VAT 10%
1001			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 90 X 10,1 mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	106.049	116.654	106.049	116.654	-			VAT 10%
1002			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 110 X 4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	114.285	125.714	114.285	125.714	-			VAT 10%
1003			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 110 X 5,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	143.115	157.426	143.115	157.426	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1004			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	175.032	192.535	175.032	192.535	-			VAT 10%
1005			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	212.097	233.307	212.097	233.307	-			VAT 10%
1006			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 110 X 10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	255.855	281.441	255.855	281.441	-			VAT 10%
1007			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 125 X 4,8mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	152.895	168.185	152.895	168.185	-			VAT 10%
1008			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	188.932	207.825	188.932	207.825	-			VAT 10%
1009			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 125 X 7,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	231.145	254.260	231.145	254.260	-			VAT 10%
1010			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	282.625	310.888	282.625	310.888	-			VAT 10%
1011			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 125 X 11,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	343.372	377.709	343.372	377.709	-			VAT 10%
1012			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	200.257	220.283	200.257	220.283	-			VAT 10%
1013			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	244.530	268.983	244.530	268.983	-			VAT 10%
1014			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 140 X 8,3mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	300.128	330.141	300.128	330.141	-			VAT 10%
1015			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	366.537	403.191	366.537	403.191	-			VAT 10%
1016			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	442.728	487.001	442.728	487.001	-			VAT 10%
1017			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	273.359	300.695	273.359	300.695	-			VAT 10%
1018			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	334.620	368.082	334.620	368.082	-			VAT 10%
1019			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	408.236	449.060	408.236	449.060	-			VAT 10%
1020			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	498.841	548.725	498.841	548.725	-			VAT 10%
1021			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	606.949	667.644	606.949	667.644	-			VAT 10%
1022			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	354.697	390.167	354.697	390.167	-			VAT 10%
1023			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 180 X 8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	438.095	481.904	438.095	481.904	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1024			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 180 X 10.7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	538.481	592.329	538.481	592.329	-			VAT 10%
1025			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	660.488	726.537	660.488	726.537	-			VAT 10%
1026			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 180 X 16,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	799.485	879.433	799.485	879.433	-			VAT 10%
1027			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	478.764	526.640	478.764	526.640	-			VAT 10%
1028			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 200 X 9,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	597.168	656.885	597.168	656.885	-			VAT 10%
1029			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 200 X 11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	725.868	798.455	725.868	798.455	-			VAT 10%
1030			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	885.456	974.002	885.456	974.002	-			VAT 10%
1031			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: T 60°,45° (60° , 45° Tee): 200 X 18,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.081.080	1.189.188	1.081.080	1.189.188	-			VAT 10%
1094			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 90 X 4,3 mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	64.865	71.351	64.865	71.351	-			VAT 10%
1095			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 90 X 5,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	79.279	87.207	79.279	87.207	-			VAT 10%
1096			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	97.297	107.027	97.297	107.027	-			VAT 10%
1097			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 90 X 8,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	118.404	130.244	118.404	130.244	-			VAT 10%
1098			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 90 X 10,1mm; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	143.115	157.426	143.115	157.426	-			VAT 10%
1099			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 110 X 4,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	106.049	116.654	106.049	116.654	-			VAT 10%
1100			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 110 X 5,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	131.789	144.968	131.789	144.968	-			VAT 10%
1101			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 110 X 6,6mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	156.499	172.149	156.499	172.149	-			VAT 10%
1102			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	192.020	211.222	192.020	211.222	-			VAT 10%
1103			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 110 X 10,0mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	237.323	261.055	237.323	261.055	-			VAT 10%
1104			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 125 X 4,8mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	139.511	153.462	139.511	153.462	-			VAT 10%
1105			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	174.517	191.969	174.517	191.969	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1106			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 125 X 7,4mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	212.097	233.307	212.097	233.307	-			VAT 10%
1107			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	261.004	287.104	261.004	287.104	-			VAT 10%
1108			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 125 X 11,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	316.087	347.696	316.087	347.696	-			VAT 10%
1109			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 140 X 5,4mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	178.635	196.499	178.635	196.499	-			VAT 10%
1110			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 140 X 6,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	223.938	246.332	223.938	246.332	-			VAT 10%
1111			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 140 X 8,3mm-; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	276.447	304.092	276.447	304.092	-			VAT 10%
1112			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	340.283	374.311	340.283	374.311	-			VAT 10%
1113			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 140 X 12,7mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	413.385	454.723	413.385	454.723	-			VAT 10%
1114			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 160 X 6,2mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	251.737	276.911	251.737	276.911	-			VAT 10%
1115			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 160 X 7,7mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	302.703	332.973	302.703	332.973	-			VAT 10%
1116			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 160 X 9,5mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	377.864	415.650	377.864	415.650	-			VAT 10%
1117			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	463.320	509.652	463.320	509.652	-			VAT 10%
1118			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 160 X 14,6mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	567.825	624.607	567.825	624.607	-			VAT 10%
1119			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 180 X 6,9mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	316.602	348.262	316.602	348.262	-			VAT 10%
1120			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 180 X 8,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	401.029	441.132	401.029	441.132	-			VAT 10%
1121			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 180 X 10,7mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	493.694	543.063	493.694	543.063	-			VAT 10%
1122			180 X 13,3mm;PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	608.494	669.343	608.494	669.343	-			VAT 10%
1123			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 180 X 16,4mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	746.975	821.672	746.975	821.672	-			VAT 10%
1124			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 200 X 7,7mm; PN6	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	508.107	558.918	508.107	558.918	-			VAT 10%
1125			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 200 X 9,6mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	627.541	690.295	627.541	690.295	-			VAT 10%
1126			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 200 X 11,9mm; PN10	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	767.052	843.757	767.052	843.757	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1127			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	934.362	1.027.798	934.362	1.027.798	-			VAT 10%
1128			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Y 60°,45° (60°, 45° Wye): 200 X 18,2mm; PN16	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.137.708	1.251.479	1.137.708	1.251.479	-			VAT 10%
1129			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 90 X 4,3mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	76.582	84.240	76.582	84.240	-			VAT 10%
1130			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 90 X 5,4mm; PN10	Cái				Việt Nam	92.536	101.790	92.536	101.790	-			VAT 10%
1131			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 90 X 6,7mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	114.873	126.360	114.873	126.360	-			VAT 10%
1132			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 90 X 8,2mm; PN16	Cái				Việt Nam	139.336	153.270	139.336	153.270	-			VAT 10%
1133			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 90 X 10,1mm; PN20	Cái				Việt Nam	168.055	184.860	168.055	184.860	-			VAT 10%
1134			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 110 x4,2mm; PN6	Cái				Việt Nam	121.255	133.380	121.255	133.380	-			VAT 10%
1135			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 110 X 5,3mm; PN8	Cái				Việt Nam	152.100	167.310	152.100	167.310	-			VAT 10%
1136			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 110 X 6,6mm; PN10	Cái				Việt Nam	185.073	203.580	185.073	203.580	-			VAT 10%
1137			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 110 X 8,1mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	225.491	248.040	225.491	248.040	-			VAT 10%
1138			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 110 X 10,0mm; PN16	Cái				Việt Nam	271.227	298.350	271.227	298.350	-			VAT 10%
1139			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 125 X 4,8mm; PN6	Cái				Việt Nam	144.655	159.120	144.655	159.120	-			VAT 10%
1140			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 125 X 6,0mm; PN8	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	196.773	216.450	196.773	216.450	-			VAT 10%
1141			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 125 X 7,4mm; PN10	Cái				Việt Nam	239.318	263.250	239.318	263.250	-			VAT 10%
1142			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 125 X 9,2mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	293.564	322.920	293.564	322.920	-			VAT 10%
1143			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 125 X 11,4mm; PN16	Cái				Việt Nam	356.318	391.950	356.318	391.950	-			VAT 10%
1144			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 140 X 5,4mm; PN6	Cái				Việt Nam	202.091	222.300	202.091	222.300	-			VAT 10%
1145			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 140 X 6,7mm; PN8	Cái				Việt Nam	248.891	273.780	248.891	273.780	-			VAT 10%
1146			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 140 X 8,3mm; PN10	Cái				Việt Nam	306.327	336.960	306.327	336.960	-			VAT 10%
1147			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 140 X 10,3mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	374.400	411.840	374.400	411.840	-			VAT 10%
1148			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 140 X 12,7mm; PN16	Cái				Việt Nam	454.173	499.590	454.173	499.590	-			VAT 10%
1149			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 160 X 6,2mm; PN6	Cái				Việt Nam	272.291	299.520	272.291	299.520	-			VAT 10%
1150			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 160 X 7,7mm; PN8	Cái				Việt Nam	331.855	365.040	331.855	365.040	-			VAT 10%
1151			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 160 X 9,5mm; PN10	Cái				Việt Nam	407.373	448.110	407.373	448.110	-			VAT 10%
1152			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 160 X 11,8mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	498.845	548.730	498.845	548.730	-			VAT 10%
1153			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 160 X 14,6mm; PN16	Cái				Việt Nam	575.427	632.970	575.427	632.970	-			VAT 10%
1154			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 180 X 6,9mm; PN6	Cái				Việt Nam	347.809	382.590	347.809	382.590	-			VAT 10%
1155			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 180 X 8,6mm; PN8	Cái				Việt Nam	477.573	525.330	477.573	525.330	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1156			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 180 X 10,7mm; PN10	Cái				Việt Nam	585.000	643.500	585.000	643.500	-			VAT 10%
1157			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 180 X 13,3mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	711.573	782.730	711.573	782.730	-			VAT 10%
1158			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 180 X 16,4mm; PN16	Cái				Việt Nam	865.800	952.380	865.800	952.380	-			VAT 10%
1159			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 200 X 7,7mm; PN6	Cái				Việt Nam	543.518	597.870	543.518	597.870	-			VAT 10%
1160			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 200 X 9,6mm; PN8	Cái				Việt Nam	671.155	738.270	671.155	738.270	-			VAT 10%
1161			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 200 X 11,9mm; PN10	Cái				Việt Nam	822.191	904.410	822.191	904.410	-			VAT 10%
1162			Phụ tùng ống nhựa PE thủ công - hàn đối đầu: Tứ thông (Cross): 200 X 14,7mm; PN12,5	Cái				Việt Nam	92.855	102.140	92.855	102.140	-			VAT 10%
1226			Ống nhựa PPR: Ø20; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	20 X 1,9mm		Việt Nam	18.100	19.910	18.100	19.910	-			VAT 10%
1227			Ống nhựa PPR: Ø20; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	20 X 3,4min		Việt Nam	26.700	29.370	26.700	29.370	-			VAT 10%
1228			Ống nhựa PPR: Ø25; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	25 X 2,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	27.500	30.250	27.500	30.250	-			VAT 10%
1229			Ống nhựa PPR: Ø25; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	25 X 4,2mm		Việt Nam	47.300	52.030	47.300	52.030	-			VAT 10%
1230			Ống nhựa PPR: Ø32; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	32 X 2,9mm		Việt Nam	50.100	55.110	50.100	55.110	-			VAT 10%
1231			Ống nhựa PPR: Ø32; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	32 X 5,4mm		Việt Nam	69.100	76.010	69.100	76.010	-			VAT 10%
1232			Ống nhựa PPR: Ø40; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	40 X 3,7mm		Việt Nam	67.200	73.920	67.200	73.920	-			VAT 10%
1233			Ống nhựa PPR: Ø40; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	40 X 6,7mm		Việt Nam	107.100	117.810	107.100	117.810	-			VAT 10%
1234			Ống nhựa PPR: Ø50; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	50 X 4,6mm		Việt Nam	98.500	108.350	98.500	108.350	-			VAT 10%
1235			Ống nhựa PPR: Ø50; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	50 X 8,3 mm		Việt Nam	166.500	183.150	166.500	183.150	-			VAT 10%
1236			Ống nhựa PPR: Ø63; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	63 X 5,8mm		Việt Nam	157.100	172.810	157.100	172.810	-			VAT 10%
1237			Ống nhựa PPR: Ø63; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	63 X 10,5mm		Việt Nam	262.800	289.080	262.800	289.080	-			VAT 10%
1238			Ống nhựa PPR: Ø75; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	75 X 6,8min		Việt Nam	219.400	241.340	219.400	241.340	-			VAT 10%
1239			Ống nhựa PPR: Ø75; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	75 X 12,5mm		Việt Nam	372.700	409.970	372.700	409.970	-			VAT 10%
1240			Ống nhựa PPR: Ø90; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	90 X 8,2mm		Việt Nam	318.400	350.240	318.400	350.240	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1241			Ống nhựa PPR: Ø90; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	90 X 15mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	543.100	597.410	543.100	597.410	-			VAT 10%
1242			Ống nhựa PPR: Ø110; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	110x1 Omm		Việt Nam	509.200	560.120	509.200	560.120	-			VAT 10%
1243			Ống nhựa PPR: Ø110; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	110 X 18,3mm		Việt Nam	804.200	884.620	804.200	884.620	-			VAT 10%
1244			Ống nhựa PPR: Ø125; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	125 X 1 i,4mm		Việt Nam	630.500	693.550	630.500	693.550	-			VAT 10%
1245			Ống nhựa PPR: Ø125; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	125 X 20,8mm		Việt Nam	1.037.000	1.140.700	1.037.000	1.140.700	-			VAT 10%
1246			Ống nhựa PPR: Ø140; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	140 X 12,7mm		Việt Nam	778.400	856.240	778.400	856.240	-			VAT 10%
1247			Ống nhựa PPR: Ø140; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	140 X 23,3 mm		Việt Nam	1.308.000	1.438.800	1.308.000	1.438.800	-			VAT 10%
1248			Ống nhựa PPR: Ø160; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	160 X 14,6mm		Việt Nam	1.058.000	1.163.800	1.058.000	1.163.800	-			VAT 10%
1249			Ống nhựa PPR: Ø160; PN20	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	160 X 26,6mm		Việt Nam	1.736.500	1.910.150	1.736.500	1.910.150	-			VAT 10%
1250			Ống nhựa PPR: Ø200; PN10	Cái	DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09	200 X I8,2mm		Việt Nam	1.601.400	1.761.540	1.601.400	1.761.540	-			VAT 10%
1251			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	2.900	3.190	2.900	3.190	-			VAT 10%
1252			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	4.800	5.280	4.800	5.280	-			VAT 10%
1253			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	7.400	8.140	7.400	8.140	-			VAT 10%
1254			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	11.900	13.090	11.900	13.090	-			VAT 10%
1255			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	21.600	23.760	21.600	23.760	-			VAT 10%
1256			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	45.200	49.720	45.200	49.720	-			VAT 10%
1257			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	71.500	78.650	71.500	78.650	-			VAT 10%
1258			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	121.000	133.100	121.000	133.100	-			VAT 10%
1259			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	196.200	215.820	196.200	215.820	-			VAT 10%
1260			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø125; PN20	Cái				Việt Nam	370.200	407.220	370.200	407.220	-			VAT 10%
1261			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	528.500	581.350	528.500	581.350	-			VAT 10%
1262			Ống nhựa PPR: Nối trơn (Plain socket): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	740.400	814.440	740.400	814.440	-			VAT 10%
1263			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 25 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	4.400	4.840	4.400	4.840	-			VAT 10%
1264			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 32 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	6.300	6.930	6.300	6.930	-			VAT 10%
1265			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 32 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	6.400	7.040	6.400	7.040	-			VAT 10%
1266			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 10 x 20; PN20	Cái				Việt Nam	9.700	10.670	9.700	10.670	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1267			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 40 X 25; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	101.618	111.780	101.618	111.780	-			VAT 10%
1268			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 40 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	10.000	11.000	10.000	11.000	-			VAT 10%
1269			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 x 20; PN20	Cái				Việt Nam	17.200	18.920	17.200	18.920	-			VAT 10%
1270			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	17.500	19.250	17.500	19.250	-			VAT 10%
1271			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	17.700	19.470	17.700	19.470	-			VAT 10%
1272			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 50 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	17.900	19.690	17.900	19.690	-			VAT 10%
1273			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	33.200	36.520	33.200	36.520	-			VAT 10%
1274			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	33.700	37.070	33.700	37.070	-			VAT 10%
1275			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	34.000	37.400	34.000	37.400	-			VAT 10%
1276			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	34.300	37.730	34.300	37.730	-			VAT 10%
1277			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 63 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	34.600	38.060	34.600	38.060	-			VAT 10%
1278			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 .X 32; PN20	Cái				Việt Nam	62.027	68.230	62.027	68.230	-			VAT 10%
1279			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 x 40; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200	62.000	68.200	-			VAT 10%
1280			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200	62.000	68.200	-			VAT 10%
1281			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 75 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200	62.000	68.200	-			VAT 10%
1282			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	94.200	103.620	94.200	103.620	-			VAT 10%
1283			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	94.200	103.620	94.200	103.620	-			VAT 10%
1284			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	94.200	103.620	94.200	103.620	-			VAT 10%
1285			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 90 X 75; 20	Cái				Việt Nam	99.000	108.900	99.000	108.900	-			VAT 10%
1286			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 110 x 50; PN	Cái				Việt Nam	166.900	183.590	166.900	183.590	-			VAT 10%
1287			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 10 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	166.900	183.590	166.900	183.590	-			VAT 10%
1288			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 110x75; PN20	Cái				Việt Nam	166.900	183.590	166.900	183.590	-			VAT 10%
1289			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 110x90; PN20	Cái				Việt Nam	166.900	183.590	166.900	183.590	-			VAT 10%
1290			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 125 X 90; PN20	Cái				Việt Nam	257.000	282.700	257.000	282.700	-			VAT 10%
1291			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 125 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	357.600	393.360	357.600	393.360	-			VAT 10%
1292			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 140 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	380.000	418.000	380.000	418.000	-			VAT 10%
1293			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 160 X 110; PN20	Cái				Việt Nam	510.000	561.000	510.000	561.000	-			VAT 10%
1294			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 160 X 125; PN20	Cái				Việt Nam	540.000	594.000	540.000	594.000	-			VAT 10%
1295			Ống nhựa PPR: Nối rút (Reducing socket): 160 X 140; PN20	Cái				Việt Nam	580.000	638.000	580.000	638.000	-			VAT 10%
1296			Ống nhựa PPR: Co 90° rút (90° Reducing elbow): 25 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	9.500	10.450	9.500	10.450	-			VAT 10%
1297			Ống nhựa PPR: Co 90° rút (90° Reducing elbow): 32 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	12.200	13.420	12.200	13.420	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1298			Ống nhựa PPR: Co 90° rút (90° Reducing elbow): 32 X 25; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	15.500	17.050	15.500	17.050	-			VAT 10%
1299			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	5.400	5.940	5.400	5.940	-			VAT 10%
1300			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	7.200	7.920	7.200	7.920	-			VAT 10%
1301			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	12.400	13.640	12.400	13.640	-			VAT 10%
1302			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	20.600	22.660	20.600	22.660	-			VAT 10%
1303			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	35.800	39.380	35.800	39.380	-			VAT 10%
1304			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	109.700	120.670	109.700	120.670	-			VAT 10%
1305			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	143.100	157.410	143.100	157.410	-			VAT 10%
1306			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	224.600	247.060	224.600	247.060	-			VAT 10%
1307			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	405.600	446.160	405.600	446.160	-			VAT 10%
1308			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	714.600	786.060	714.600	786.060	-			VAT 10%
1309			Ống nhựa PPR: Co 90° (90° elbow): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	932.700	1.025.970	932.700	1.025.970	-			VAT 10%
1310			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	1.268.900	1.395.790	1.268.900	1.395.790	-			VAT 10%
1311			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	4.500	4.950	4.500	4.950	-			VAT 10%
1312			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	7.200	7.920	7.200	7.920	-			VAT 10%
1313			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	10.800	11.880	10.800	11.880	-			VAT 10%
1314			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	21.400	23.540	21.400	23.540	-			VAT 10%
1315			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	41.000	45.100	41.000	45.100	-			VAT 10%
1316			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	95.000	104.500	95.000	104.500	-			VAT 10%
1317			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	141.200	155.320	141.200	155.320	-			VAT 10%
1318			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	168.100	184.910	168.100	184.910	-			VAT 10%
1319			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	292.800	322.080	292.800	322.080	-			VAT 10%
1320			Ống nhựa PPR: Co 45° (45° elbow): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	706.000	776.600	706.000	776.600	-			VAT 10%
1321			Ống nhựa PPR: Co đôi 90° ren trong (Butterfly connection female thread 90° elbow): 25 x 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	856.100	941.710	856.100	941.710	-			VAT 10%
1322			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	113.100	124.410	113.100	124.410	-			VAT 10%
1323			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	39.200	43.120	39.200	43.120	-			VAT 10%
1324			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	50.000	55.000	50.000	55.000	-			VAT 10%
1325			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 25 X 3/4“; PN20	Cái				Việt Nam	44.500	48.950	44.500	48.950	-			VAT 10%
1326			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 32 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	60.000	66.000	60.000	66.000	-			VAT 10%
1327			Ống nhựa PPR: Co 90° ren trong (Female thread 90° elbow): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	100.000	110.000	100.000	110.000	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1328			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	108.600	119.460	108.600	119.460	-			VAT 10%
1329			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	55.200	60.720	55.200	60.720	-			VAT 10%
1330			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	62.000	68.200	62.000	68.200	-			VAT 10%
1331			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 25 X 3/4“; PN20	Cái				Việt Nam	62.400	68.640	62.400	68.640	-			VAT 10%
1332			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 32 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	77.500	85.250	77.500	85.250	-			VAT 10%
1333			Ống nhựa PPR: Co 90° ren ngoài (Male thread 90° elbow): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	100.000	110.000	100.000	110.000	-			VAT 10%
1334			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	6.300	6.930	6.300	6.930	-			VAT 10%
1335			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	9.800	10.780	9.800	10.780	-			VAT 10%
1336			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	16.000	17.600	16.000	17.600	-			VAT 10%
1337			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	35.000	38.500	35.000	38.500	-			VAT 10%
1338			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	51.400	56.540	51.400	56.540	-			VAT 10%
1339			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	123.300	135.630	123.300	135.630	-			VAT 10%
1340			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	154.300	169.730	154.300	169.730	-			VAT 10%
1341			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	278.600	306.460	278.600	306.460	-			VAT 10%
1342			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	430.200	473.220	430.200	473.220	-			VAT 10%
1343			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø125; PN20	Cái				Việt Nam	927.500	1.020.250	927.500	1.020.250	-			VAT 10%
1344			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	974.100	1.071.510	974.100	1.071.510	-			VAT 10%
1345			Ống nhựa PPR: Chữ T (Tee): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	1.786.000	1.964.600	1.786.000	1.964.600	-			VAT 10%
1346			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	44.700	49.170	44.700	49.170	-			VAT 10%
1347			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	60.000	66.000	60.000	66.000	-			VAT 10%
1348			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	52.200	57.420	52.200	57.420	-			VAT 10%
1349			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 25 X 3/4“; PN20	Cái				Việt Nam	62.600	68.860	62.600	68.860	-			VAT 10%
1350			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 32 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	77.273	85.000	77.273	85.000	-			VAT 10%
1351			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	92.200	101.420	92.200	101.420	-			VAT 10%
1352			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 40 X 1.1/4“; PN20	Cái				Việt Nam	281.000	309.100	281.000	309.100	-			VAT 10%
1353			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 50 X 1.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	350.500	385.550	350.500	385.550	-			VAT 10%
1354			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	565.600	622.160	565.600	622.160	-			VAT 10%
1355			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 75 X 2.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	850.000	935.000	850.000	935.000	-			VAT 10%
1356			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 90 X 3“; PN20	Cái				Việt Nam	1.700.000	1.870.000	1.700.000	1.870.000	-			VAT 10%
1357			Ống nhựa PPR: Nối ren ngoài (Male thread socket): 110x4”; PN20	Cái				Việt Nam	2.400.000	2.640.000	2.400.000	2.640.000	-			VAT 10%
1358			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	35.200	38.720	35.200	38.720	-			VAT 10%
1359			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 20 X 3/4 "; PN20	Cái				Việt Nam	45.000	49.500	45.000	49.500	-			VAT 10%
1360			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	43.600	47.960	43.600	47.960	-			VAT 10%
1361			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	48.100	52.910	48.100	52.910	-			VAT 10%
1362			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 32 X 3 4"; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	65.000	71.500	65.000	71.500	-			VAT 10%
1363			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 32 X 1“; PN20	Cái				Việt Nam	83.000	91.300	83.000	91.300	-			VAT 10%
1364			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 40 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	180.000	198.000	180.000	198.000	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1365			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 40 X 1 1,4"; PN20	Cái				Việt Nam	190.400	209.440	190.400	209.440	-			VAT 10%
1366			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 50 X 1 1.2"; PN20	Cái				Việt Nam	276.400	304.040	276.400	304.040	-			VAT 10%
1367			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	521.600	573.760	521.600	573.760	-			VAT 10%
1368			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 75 X 2.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	728.000	800.800	728.000	800.800	-			VAT 10%
1369			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 90 X 3"; PN20	Cái				Việt Nam	1.460.000	1.606.000	1.460.000	1.606.000	-			VAT 10%
1370			Ống nhựa PPR: Nối ren trong (Female thread socket): 110x4"; PN20	Cái				Việt Nam	2.260.600	2.486.660	2.260.600	2.486.660	-			VAT 10%
1371			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	354.000	389.400	354.000	389.400	-			VAT 10%
1372			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	443.000	487.300	443.000	487.300	-			VAT 10%
1373			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	485.000	533.500	485.000	533.500	-			VAT 10%
1374			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	543.100	597.410	543.100	597.410	-			VAT 10%
1375			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	690.700	759.770	690.700	759.770	-			VAT 10%
1376			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	845.400	929.940	845.400	929.940	-			VAT 10%
1377			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø110; PN20	Cái				Việt Nam	1.074.500	1.181.950	1.074.500	1.181.950	-			VAT 10%
1378			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø140; PN20	Cái				Việt Nam	1.470.000	1.617.000	1.470.000	1.617.000	-			VAT 10%
1379			Ống nhựa PPR: Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring): Ø160; PN20	Cái				Việt Nam	2.264.400	2.490.840	2.264.400	2.490.840	-			VAT 10%
1380			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	14.000	15.400	14.000	15.400	-			VAT 10%
1381			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	23.200	25.520	23.200	25.520	-			VAT 10%
1382			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	47.200	51.920	47.200	51.920	-			VAT 10%
1383			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	75.600	83.160	75.600	83.160	-			VAT 10%
1384			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	140.000	154.000	140.000	154.000	-			VAT 10%
1385			Ống nhựa PPR: Ống tránh (Bridging piece): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	290.500	319.550	290.500	319.550	-			VAT 10%
1386			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	185.000	203.500	185.000	203.500	-			VAT 10%
1387			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	216.200	237.820	216.200	237.820	-			VAT 10%
1388			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	306.800	337.480	306.800	337.480	-			VAT 10%
1389			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	514.700	566.170	514.700	566.170	-			VAT 10%
1390			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	793.000	872.300	793.000	872.300	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1391			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø63; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	1.233.300	1.356.630	1.233.300	1.356.630	-			VAT 10%
1392			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	3.639.900	4.003.890	3.639.900	4.003.890	-			VAT 10%
1393			Ống nhựa PPR: Van xoay (Cate valve): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	4.967.800	5.464.580	4.967.800	5.464.580	-			VAT 10%
1394			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	165.000	181.500	165.000	181.500	-			VAT 10%
1395			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	221.000	243.100	221.000	243.100	-			VAT 10%
1396			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	315.600	347.160	315.600	347.160	-			VAT 10%
1397			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	455.200	500.720	455.200	500.720	-			VAT 10%
1398			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	690.200	759.220	690.200	759.220	-			VAT 10%
1399			Ống nhựa PPR: Van gạt (Ball valve): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	1.076.300	1.183.930	1.076.300	1.183.930	-			VAT 10%
1400			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	2.700	2.970	2.700	2.970	-			VAT 10%
1401			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	4.500	4.950	4.500	4.950	-			VAT 10%
1402			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	6.900	7.590	6.900	7.590	-			VAT 10%
1403			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	9.100	10.010	9.100	10.010	-			VAT 10%
1404			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	17.000	18.700	17.000	18.700	-			VAT 10%
1405			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø63; PN20	Cái				Việt Nam	34.000	37.400	34.000	37.400	-			VAT 10%
1406			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø75; PN20	Cái				Việt Nam	145.400	159.940	145.400	159.940	-			VAT 10%
1407			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø90; PN20	Cái				Việt Nam	163.600	179.960	163.600	179.960	-			VAT 10%
1408			Ống nhựa PPR: Nắp khóa (End cap): Ø110; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	180.000	198.000	180.000	198.000	-			VAT 10%
1409			Ống nhựa PPR: Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	12.100	13.310	12.100	13.310	-			VAT 10%
1410			Ống nhựa PPR: Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	13.000	14.300	13.000	14.300	-			VAT 10%
1411			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 25 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	9.800	10.780	9.800	10.780	-			VAT 10%
1412			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 32 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	17.200	18.920	17.200	18.920	-			VAT 10%
1413			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 32 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	17.400	19.140	17.400	19.140	-			VAT 10%
1414			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 40 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	37.800	41.580	37.800	41.580	-			VAT 10%
1415			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 40 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	38.200	42.020	38.200	42.020	-			VAT 10%
1416			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 40 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	38.500	42.350	38.500	42.350	-			VAT 10%
1417			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	66.500	73.150	66.500	73.150	-			VAT 10%
1418			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50x25; PN20	Cái				Việt Nam	67.100	73.810	67.100	73.810	-			VAT 10%
1419			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50x32; PN20	Cái				Việt Nam	67.700	74.470	67.700	74.470	-			VAT 10%
1420			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 50x40; PN20	Cái				Việt Nam	68.400	75.240	68.400	75.240	-			VAT 10%
1421			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 20; PN20	Cái				Việt Nam	115.500	127.050	115.500	127.050	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1422			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	116.600	128.260	116.600	128.260	-			VAT 10%
1423			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	117.600	129.360	117.600	129.360	-			VAT 10%
1424			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	118.700	130.570	118.700	130.570	-			VAT 10%
1425			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 63 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	119.500	131450	119.500	131450	-			VAT 10%
1426			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 25; PN20	Cái				Việt Nam	159.600	175.560	159.600	175.560	-			VAT 10%
1427			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 32; PN20	Cái				Việt Nam	161.000	177.100	161.000	177.100	-			VAT 10%
1428			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	162.000	178.200	162.000	178.200	-			VAT 10%
1429			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	162.800	179.080	162.800	179.080	-			VAT 10%
1430			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 75 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	165.000	181.500	165.000	181.500	-			VAT 10%
1431			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 40; PN20	Cái				Việt Nam	243.800	268.180	243.800	268.180	-			VAT 10%
1432			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 50; PN20	Cái				Việt Nam	248.700	273.570	248.700	273.570	-			VAT 10%
1433			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 63; PN20	Cái				Việt Nam	251.000	276.100	251.000	276.100	-			VAT 10%
1434			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 90 X 75; PN20	Cái				Việt Nam	285.600	314.160	285.600	314.160	-			VAT 10%
1435			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 110x63; PN20	Cái				Việt Nam	420.000	462.000	420.000	462.000	-			VAT 10%
1436			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 110x75; PN20	Cái				Việt Nam	425.000	467.500	425.000	467.500	-			VAT 10%
1437			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 110 X 90; PN20	Cái				Việt Nam	427.000	469.700	427.000	469.700	-			VAT 10%
1438			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 125 X 75; PN20	Cái				Việt Nam	776.000	853.600	776.000	853.600	-			VAT 10%
1439			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 125x90; PN20	Cái				Việt Nam	829.100	912.010	829.100	912.010	-			VAT 10%
1440			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 140 X 110; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	927.500	1.020.250	927.500	1.020.250	-			VAT 10%
1441			Ống nhựa PPR: Chữ T rút (Reducing tee): 160 x 110; PN20	Cái				Việt Nam	1.115.100	1.226.610	1.115.100	1.226.610	-			VAT 10%
1442			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	48.800	53.680	48.800	53.680	-			VAT 10%
1443			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	61.000	67.100	61.000	67.100	-			VAT 10%
1444			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 25 X 1/2“; PN20	Cái				Việt Nam	52.900	58.190	52.900	58.190	-			VAT 10%
1445			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 25 X 3/4”; PN20	Cái				Việt Nam	67.200	73.920	67.200	73.920	-			VAT 10%
1446			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	131.800	144.980	131.800	144.980	-			VAT 10%
1447			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 50 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	229.900	252.890	229.900	252.890	-			VAT 10%
1448			Ống nhựa PPR: Chữ T ren ngoài (Male thread tee): 50 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	258.200	284.020	258.200	284.020	-			VAT 10%
1449			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	39.500	43.450	39.500	43.450	-			VAT 10%
1450			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 20 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	57.300	63.030	57.300	63.030	-			VAT 10%
1451			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 25 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	42.300	46.530	42.300	46.530	-			VAT 10%
1452			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	61.700	67.870	61.700	67.870	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1453			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	132.000	145.200	132.000	145.200	-			VAT 10%
1454			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 50 X 3/4"; PN0	Cái				Việt Nam	221.500	243.650	221.500	243.650	-			VAT 10%
1455			Ống nhựa PPR: Chữ T ren trong Female thread tee): 50 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	250.000	275.000	250.000	275.000	-			VAT 10%
1456			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sóng (Barrel union); Ø20; PN20	Cái				Việt Nam	35.300	38.830	35.300	38.830	-			VAT 10%
1457			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sóng (Barrel union); Ø25; PN20	Cái				Việt Nam	54.900	60.390	54.900	60.390	-			VAT 10%
1458			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sóng (Barrel union); Ø32; PN20	Cái				Việt Nam	79.800	87.780	79.800	87.780	-			VAT 10%
1459			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sóng (Barrel union); Ø40; PN20	Cái				Việt Nam	86.400	95.040	86.400	95.040	-			VAT 10%
1460			Ống nhựa PPR: Bộ khớp nối sóng (Barrel union); Ø50; PN20	Cái				Việt Nam	131.100	144.210	131.100	144.210	-			VAT 10%
1461			Ống nhựa PPR: Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	136.800	150.480	136.800	150.480	-			VAT 10%
1462			Ống nhựa PPR: Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	215.000	236.500	215.000	236.500	-			VAT 10%
1463			Ống nhựa PPR: Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union): 50 x 1.1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	563.100	619.410	563.100	619.410	-			VAT 10%
1464			Ống nhựa PPR: Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	767.100	843.810	767.100	843.810	-			VAT 10%
1465			Ống nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 20 X 1/2"; PN20	Cái				Việt Nam	82.400	90.640	82.400	90.640	-			VAT 10%
1466			Ống nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 25 X 3/4"; PN20	Cái				Việt Nam	131.800	144.980	131.800	144.980	-			VAT 10%
1467			Ống nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 32 X 1"; PN20	Cái				Việt Nam	193.200	212.520	193.200	212.520	-			VAT 10%
1468			Ống nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 40 X 1 1/4"; PN20	Cái				Việt Nam	302.700	332.970	302.700	332.970	-			VAT 10%
1469			Ống nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 50 X 1 1/2"; PN20	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	527.300	580.030	527.300	580.030	-			VAT 10%
1470			Ống nhựa PPR: Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union): 63 X 2"; PN20	Cái				Việt Nam	702.700	772.970	702.700	772.970	-			VAT 10%
1471			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø63	Cái				Việt Nam	9.900	10.890	9.900	10.890	-			VAT 10%
1472			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø90 (m)	Cái				Việt Nam	14.800	16.280	14.800	16.280	-			VAT 10%
1473			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø100 (CIOD)	Cái				Việt Nam	24.000	26.400	24.000	26.400	-			VAT 10%
1474			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø110	Cái				Việt Nam	19.700	21.670	19.700	21.670	-			VAT 10%
1475			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø114	Cái				Việt Nam	20.600	22.660	20.600	22.660	-			VAT 10%
1476			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø125	Cái				Việt Nam	21.545	23.700	21.545	23.700	-			VAT 10%
1477			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø140	Cái				Việt Nam	26.400	29.040	26.400	29.040	-			VAT 10%
1478			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø150 (CIOD)	Cái				Việt Nam	48.000	52.800	48.000	52.800	-			VAT 10%
1479			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø160	Cái				Việt Nam	31.600	34.760	31.600	34.760	-			VAT 10%
1480			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø168	Cái				Việt Nam	39.600	43.560	39.600	43.560	-			VAT 10%
1481			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø180	Cái				Việt Nam	41.000	45.100	41.000	45.100	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1482			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø200 (m)	Cái				Việt Nam	50.100	55.110	50.100	55.110	-			VAT 10%
1483			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes): Ø200 (CIOD)	Cái				Việt Nam	63.800	70.180	63.800	70.180	-			VAT 10%
1484			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall corugated pipes): Ø110	Cái				Việt Nam	8.000	8.800	8.000	8.800	-			VAT 10%
1485			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall corugated pipes): Ø160	Cái				Việt Nam	16.300	17.930	16.300	17.930	-			VAT 10%
1486			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall corugated pipes): Ø250	Cái				Việt Nam	45.400	49.940	45.400	49.940	-			VAT 10%
1487			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall corugated pipes): Ø315	Cái				Việt Nam	67.000	73.700	67.000	73.700	-			VAT 10%
1488			Gioăng cao su: Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall corugated pipes): Ø500	Cái				Việt Nam	338.700	372.570	338.700	372.570	-			VAT 10%
1489			Gioăng cao su: Gioăng khởi thuỷ PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle): 110x49	Cái				Việt Nam	2.300	2.530	2.300	2.530	-			VAT 10%
1490			Gioăng cao su: Gioăng khởi thuỷ PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle): 114x49	Cái				Việt Nam	2.300	2.530	2.300	2.530	-			VAT 10%
1491			Gioăng cao su: Gioăng khởi thuỷ PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle): 160x60	Cái				Việt Nam	2.300	2.530	2.300	2.530	-			VAT 10%
1492			Gioăng cao su: Gioăng khởi thuỷ PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle): 168x60	Cái				Việt Nam	2.500	2.750	2.500	2.750	-			VAT 10%
1493			Gioăng cao su: Gioăng khởi thuỷ PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle): 220 X 60	Cái				Việt Nam	2.500	2.750	2.500	2.750	-			VAT 10%
1494			Gioăng cao su: Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange): Ø49	Cái				Việt Nam	14.300	15.730	14.300	15.730	-			VAT 10%
1495			Gioăng cao su: Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange): Ø60	Cái				Việt Nam	17.000	18.700	17.000	18.700	-			VAT 10%
1496			Gioăng cao su: Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange): Ø90	Cái				Việt Nam	23.700	26.070	23.700	26.070	-			VAT 10%
1497			Gioăng cao su: Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange): Ø114	Cái				Việt Nam	23.800	26.180	23.800	26.180	-			VAT 10%
1498			Gioăng cao su: Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange): Ø114	Cái				Việt Nam	22.900	25.190	22.900	25.190	-			VAT 10%
1499			Gioăng cao su: Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange): Ø168	Cái				Việt Nam	30.300	33.330	30.300	33.330	-			VAT 10%
1500			Gioăng cao su: Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange): Ø220	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	40.000	44.000	40.000	44.000	-			VAT 10%
1501			Gioăng cao su: Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee): Ø90	Cái				Việt Nam	2.800	3.080	2.800	3.080	-			VAT 10%
1502			Gioăng cao su: Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee): Ø114	Cái				Việt Nam	3.400	3.740	3.400	3.740	-			VAT 10%
1503			Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers): 10 lít - BX 4	Cái				Việt Nam	196.273	215.900	196.273	215.900	-			VAT 10%
1504			Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers): 5 lít - BX 5	Cái				Việt Nam	176.818	194.500	176.818	194.500	-			VAT 10%
1505			Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers): 2 lít -BX 7	Cái				Việt Nam	75.909	83.500	75.909	83.500	-			VAT 10%
1506			Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers): 1 lít - BX 3	Cái			Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam	62.273	68.500	62.273	68.500	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
1507			Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers): 1 lít - BX 3b	Cái				Việt Nam	68.818	75.700	68.818	75.700	-			VAT 10%
1508			Nón BHLD (Protective helmets): Nón BHLĐ trắng và vàng	Cái				Việt Nam	46.300	50.930	46.300	50.930	-			VAT 10%
1509			Que hàn nhựa (Welding rod)	Kg				Việt Nam	67.300	74.030	67.300	74.030	-			VAT 10%
XVI.2		**Vật tư ngành nước**	**Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh (Công văn số 16.06/ĐKG ngày 16/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 12,5- Dày 2	m					9.790	10.573	9.790	10.573	-			VAT 8%
2			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 16 - Dày 2,3	m					11.690	12.625	11.690	12.625	-			VAT 8%
3			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 20 - Dày 3 n	m					13.690	14.785	13.690	14.785	-			VAT 8%
4			Ống nhựa HDPE PE100 D 27 - PN 16 - Dày 3,2	m					15.600	16.848	15.600	16.848	-			VAT 8%
5			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 10 - Dày 2 n	m					13.140	14.191	13.140	14.191	-			VAT 8%
6			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 12,5 - Dày 2	m					16.040	17.323	16.040	17.323	-			VAT 8%
7			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 16 - Dày 3 n	m					18.760	20.261	18.760	20.261	-			VAT 8%
8			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 20 - Dày 3,0	m					22.570	24.376	22.570	24.376	-			VAT 8%
9			Ống nhựa HDPE PE100 D 34 - PN 16 - Dày 3,8	m					22.570	24.376	22.570	24.376	-			VAT 8%
10			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 8 - Dày 2 m	m					16.590	17.917	16.590	17.917	-			VAT 8%
11			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 10 - Dày 2,4	m					20.030	21.632	20.030	21.632	-			VAT 8%
12			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 12,5 - Dày 3	m					24.200	26.136	24.200	26.136	-			VAT 8%
13			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 16 - Dày 3,7	m					29.090	31.417	29.090	31.417	-			VAT 8%
14			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 20 - Dày 4,5	m					34.530	37.292	34.530	37.292	-			VAT 8%
15			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 8 - Dày 2,4	m					25.740	27.799	25.740	27.799	-			VAT 8%
16			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 10 - Dày 3 n	m					30.730	33.188	30.730	33.188	-			VAT 8%
17			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 12,5 - Dày 3	m					36.980	39.938	36.980	39.938	-			VAT 8%
18			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 16 - Dày 4,6	m					45.140	48.751	45.140	48.751	-			VAT 8%
19			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 20 - Dày 5,6	m					53.380	57.650	53.380	57.650	-			VAT 8%
20			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 8 - Dày 3 m	m					39.970	43.168	39.970	43.168	-			VAT 8%
21			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 10 - Dày 3,8	m					49.130	53.060	49.130	53.060	-			VAT 8%
22			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 12,5 - Dày 4	m					59.550	64.314	59.550	64.314	-			VAT 8%
23			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 16 - Dày 5,8	m					70.970	76.648	70.970	76.648	-			VAT 8%
24			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 20 - Dày 7,1	m					85.020	91.822	85.020	91.822	-			VAT 8%
25			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 8 - Dày 3,6	m					56.830	61.376	56.830	61.376	-			VAT 8%
26			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 10 - Dày 4,5	m					70.060	75.665	70.060	75.665	-			VAT 8%
27			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 12,5 - Dày 5	m					84.470	91.228	84.470	91.228	-			VAT 8%
28			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 16 - Dày 6,8	m					100.790	108.853	100.790	108.853	-			VAT 8%
29			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 20 - Dày 8,4	m					120.360	129.989	120.360	129.989	-			VAT 8%
30			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 8 - Dày 4,3	m					89.730	96.908	89.730	96.908	-			VAT 8%
31			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 10 - Dày 5,4	m					99.430	107.384	99.430	107.384	-			VAT 8%
32			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 12,5 - Dày 6	m					120.180	129.794	120.180	129.794	-			VAT 8%
33			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 16 - Dày 8,2	m					144.290	155.833	144.290	155.833	-			VAT 8%
34			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 20 - Dày 10	m					172.750	186.570	172.750	186.570	-			VAT 8%
35			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 6 - Dày 4,2	m					96.980	104.738	96.980	104.738	-			VAT 8%
36			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 8 - Dày 5,3	m					120.460	130.097	120.460	130.097	-			VAT 8%
37			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 10 - Dày 6	m					150.640	162.691	150.640	162.691	-			VAT 8%
38			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 12,5 - Dày	m					180.000	194.400	180.000	194.400	-			VAT 8%
39			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 16 - Dày 1	m					217.350	234.738	217.350	234.738	-			VAT 8%
40			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 20 - Dày 1	m					261.580	282.506	261.580	282.506	-			VAT 8%
41			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 6 - Dày 4,8	m					125.440	135.475	125.440	135.475	-			VAT 8%
42			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 8 - Dày 6 n	m					155.530	167.972	155.530	167.972	-			VAT 8%
43			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 10 - Dày 7	m					190.150	205.362	190.150	205.362	-			VAT 8%
44			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 12,5 - Dày	m					231.760	250.301	231.760	250.301	-			VAT 8%
45			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 16 - Dày 1	m					281.150	303.642	281.150	303.642	-			VAT 8%
46			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 20 - Dày 1	m					335.260	362.081	335.260	362.081	-			VAT 8%
47			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 6 - Dày 5,4	m					157.440	170.035	157.440	170.035	-			VAT 8%
48			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 8 - Dày 6,7	m					193.690	209.185	193.690	209.185	-			VAT 8%
49			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 10 - Dày 8	m					237.380	256.370	237.380	256.370	-			VAT 8%
50			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 12,5 - Dày	m					287.500	310.500	287.500	310.500	-			VAT 8%
51			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 16 - Dày 1	m					348.590	376.477	348.590	376.477	-			VAT 8%
52			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 20 - Dày 1	m					419.280	452.822	419.280	452.822	-			VAT 8%
53			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 6 - Dày 6,2	m					206.290	222.793	206.290	222.793	-			VAT 8%
54			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 8 - Dày 7,7	m					254.330	274.676	254.330	274.676	-			VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
55			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 10 - Dày 9	m			Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh		311.970	336.928	311.970	336.928	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
56			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 12,5 - Dày	m					375.140	405.151	375.140	405.151	-			VAT 8%
57			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 16 - Dày 1	m					460.980	497.858	460.980	497.858	-			VAT 8%
58			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 20 - Dày 1	m					549.980	593.978	549.980	593.978	-			VAT 8%
59			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 6 - Dày 6,9	m					257.770	278.392	257.770	278.392	-			VAT 8%
60			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 8 - Dày 8,0	m					320.220	345.838	320.220	345.838	-			VAT 8%
61			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 10 - Dày 1	m					392.730	424.148	392.730	424.148	-			VAT 8%
62			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 12,5 - Dày	m					478.290	516.553	478.290	516.553	-			VAT 8%
63			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 16 - Dày 1	m					579.890	626.281	579.890	626.281	-			VAT 8%
64			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 20 - Dày 2	m					695.360	750.989	695.360	750.989	-			VAT 8%
65			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 6 - Dày 7,7	m					320.130	345.740	320.130	345.740	-			VAT 8%
66			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 8 - Dày 9,6	m					398.890	430.801	398.890	430.801	-			VAT 8%
67			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 10 - Dày 1	m					492.160	531.533	492.160	531.533	-			VAT 8%
68			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 12,5 - Dày	m					568.050	613.494	568.050	613.494	-			VAT 8%
69			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 16 - Dày 1	m					725.540	783.583	725.540	783.583	-			VAT 8%
70			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 20 - Dày 2	m					865.120	934.330	865.120	934.330	-			VAT 8%
71			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 6 - Dày 8,6	m					401.610	433.739	401.610	433.739	-			VAT 8%
72			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 8 - Dày 10	m					502.310	542.495	502.310	542.495	-			VAT 8%
73			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 10 - Dày 1	m					604.910	653.303	604.910	653.303	-			VAT 8%
74			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 12,5 - Dày	m					740.860	800.129	740.860	800.129	-			VAT 8%
75			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 16 - Dày 2	m					887.060	958.025	887.060	958.025	-			VAT 8%
76			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 20 - Dày 2	m					1.069.960	1.155.557	1.069.960	1.155.557	-			VAT 8%
77			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 6 - Dày 9,6	m					497.500	537.300	497.500	537.300	-			VAT 8%
78			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 8 - Dày 11	m					612.970	662.008	612.970	662.008	-			VAT 8%
79			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 10 - Dày 1	m					749.470	809.428	749.470	809.428	-			VAT 8%
80			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 12,5 - Dày	m					921.140	994.831	921.140	994.831	-			VAT 8%
81			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 16 - Dày 2	m					1.103.590	1.191.877	1.103.590	1.191.877	-			VAT 8%
82			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 20 - Dày 2	m					1.320.390	1.426.021	1.320.390	1.426.021	-			VAT 8%
83			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 6 - Dày 10	m					616.960	666.317	616.960	666.317	-			VAT 8%
84			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 8 - Dày 13	m					781.920	844.474	781.920	844.474	-			VAT 8%
85			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 10 - Dày 1	m					933.830	1.008.536	933.830	1.008.536	-			VAT 8%
86			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 12,5 - Dày	m					1.154.890	1.247.281	1.154.890	1.247.281	-			VAT 8%
87			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 16 - Dày 2	m					1.383.110	1.493.759	1.383.110	1.493.759	-			VAT 8%
88			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 20 - Dày 3	m					1.653.840	1.786.147	1.653.840	1.786.147	-			VAT 8%
89			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 6 - Dày 12	m					786.720	849.658	786.720	849.658	-			VAT 8%
90			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 8 - Dày 15	m					979.510	1.057.871	979.510	1.057.871	-			VAT 8%
91			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 10 - Dày 1	m					1.189.150	1.284.282	1.189.150	1.284.282	-			VAT 8%
92			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 12,5 - Dày	m					1.444.470	1.560.028	1.444.470	1.560.028	-			VAT 8%
93			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 16 - Dày 2	m					1.750.730	1.890.788	1.750.730	1.890.788	-			VAT 8%
94			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 20 - Dày 3	m					2.106.840	2.275.387	2.106.840	2.275.387	-			VAT 8%
95			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 6 - Dày 13	m					999.270	1.079.212	999.270	1.079.212	-			VAT 8%
96			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 8 - Dày 16	m					1.231.750	1.330.290	1.231.750	1.330.290	-			VAT 8%
97			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 10 - Dày 2	m					1.511.180	1.632.074	1.511.180	1.632.074	-			VAT 8%
98			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 12,5 - Dày	m					1.832.030	1.978.592	1.832.030	1.978.592	-			VAT 8%
99			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 16 - Dày 3	m					2.222.590	2.400.397	2.222.590	2.400.397	-			VAT 8%
100			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 20 - Dày 3	m					2.672.680	2.886.494	2.672.680	2.886.494	-			VAT 8%
101			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 6 - Dày 15	m					1.260.660	1.361.513	1.260.660	1.361.513	-			VAT 8%
102			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 8 - Dày 19	m					1.579.610	1.705.979	1.579.610	1.705.979	-			VAT 8%
103			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 10 - Dày 2	m					1.920.220	2.073.838	1.920.220	2.073.838	-			VAT 8%
104			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 12,5 - Dày	m					2.319.380	2.504.930	2.319.380	2.504.930	-			VAT 8%
105			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 16 - Dày 3	m					2.832.480	3.059.078	2.832.480	3.059.078	-			VAT 8%
106			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 20 - Dày 4	m					3.403.940	3.676.255	3.403.940	3.676.255	-			VAT 8%
107			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 6 - Dày 17	m					1.611.060	1.739.945	1.611.060	1.739.945	-			VAT 8%
108			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 8 - Dày 21	m					1.982.760	2.141.381	1.982.760	2.141.381	-			VAT 8%
109			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 10 - Dày 2	m					2.426.430	2.620.544	2.426.430	2.620.544	-			VAT 8%
110			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 12,5 - Dày	m					2.932.540	3.167.143	2.932.540	3.167.143	-			VAT 8%
111			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 16 - Dày 4	m					3.585.120	3.871.930	3.585.120	3.871.930	-			VAT 8%
112			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 20 - Dày 5	m					4.303.140	4.647.391	4.303.140	4.647.391	-			VAT 8%
113			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 6 - Dày 19	m					1.962.010	2.118.971	1.962.010	2.118.971	-			VAT 8%
114			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 8 - Dày 23	m					2.459.690	2.656.465	2.459.690	2.656.465	-			VAT 8%
115			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 10 - Dày 2	m					3.017.380	3.258.770	3.017.380	3.258.770	-			VAT 8%
116			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 12,5 - Dày	m					3.649.560	3.941.525	3.649.560	3.941.525	-			VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
117			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 16 - Dày 4	m					4.444.170	4.799.704	4.444.170	4.799.704	-			VAT 8%
118			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 20 - Dày 5	m					5.322.530	5.748.332	5.322.530	5.748.332	-			VAT 8%
119			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 6 - Dày 21	m					2.694.620	2.910.190	2.694.620	2.910.190	-			VAT 8%
120			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 8 - Dày 26	m					3.322.730	3.588.548	3.322.730	3.588.548	-			VAT 8%
121			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 10 - Dày 3	m					4.079.540	4.405.903	4.079.540	4.405.903	-			VAT 8%
122			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 12,5 - Dày	m					4.979.560	5.377.925	4.979.560	5.377.925	-			VAT 8%
123			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 16 - Dày 5	m					6.014.630	6.495.800	6.014.630	6.495.800	-			VAT 8%
124			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 6 - Dày 24	m					3.414.270	3.687.412	3.414.270	3.687.412	-			VAT 8%
125			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 8 - Dày 30	m					4.198.280	4.534.142	4.198.280	4.534.142	-			VAT 8%
126			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 10 - Dày 3	m					5.167.180	5.580.554	5.167.180	5.580.554	-			VAT 8%
127			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 12,5 - Dày	m					6.293.790	6.797.293	6.293.790	6.797.293	-			VAT 8%
128			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 16 - Dày 5	m					7.145.770	7.717.432	7.145.770	7.717.432	-			VAT 8%
129			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 6 - Dày 27	m					4.346.920	4.694.674	4.346.920	4.694.674	-			VAT 8%
130			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 8 - Dày 33	m					5.352.980	5.781.218	5.352.980	5.781.218	-			VAT 8%
131			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 10 - Dày 4	m					6.566.600	7.091.928	6.566.600	7.091.928	-			VAT 8%
132			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 12,5 - Dày	m					8.007.720	8.648.338	8.007.720	8.648.338	-			VAT 8%
133			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 16 - Dày 6	m					9.694.470	10.470.028	9.694.470	10.470.028	-			VAT 8%
134			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 6 - Dày 30	m					5.505.250	5.945.670	5.505.250	5.945.670	-			VAT 8%
135			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 8 - Dày 38	m					6.785.040	7.327.843	6.785.040	7.327.843	-			VAT 8%
136			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 10 - Dày 4	m					8.326.760	8.992.901	8.326.760	8.992.901	-			VAT 8%
137			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 12,5 - Dày	m					10.165.800	10.979.064	10.165.800	10.979.064	-			VAT 8%
138			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 16 - Dày 7	m					12.307.000	13.291.560	12.307.000	13.291.560	-			VAT 8%
139			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 6 - Dày 34	m					6.962.690	7.519.705	6.962.690	7.519.705	-			VAT 8%
140			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 8 - Dày 42	m					8.585.080	9.271.886	8.585.080	9.271.886	-			VAT 8%
141			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 10 - Dày 5	m					10.532.850	11.375.478	10.532.850	11.375.478	-			VAT 8%
142			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 12,5 - Dày	m					12.868.550	13.898.034	12.868.550	13.898.034	-			VAT 8%
143			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 16 - Dày 8	m					15.562.260	16.807.241	15.562.260	16.807.241	-			VAT 8%
144			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 6 - Dày 3	m					8.591.420	9.278.734	8.591.420	9.278.734	-			VAT 8%
145			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 8 - Dày 4	m					10.607.170	11.455.744	10.607.170	11.455.744	-			VAT 8%
146			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 10 - Dày	m					13.017.190	14.058.565	13.017.190	14.058.565	-			VAT 8%
147			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 12,5 - Dà	m					15.673.750	16.927.650	15.673.750	16.927.650	-			VAT 8%
148			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 16 - Dày	m					19.106.150	20.634.642	19.106.150	20.634.642	-			VAT 8%
149			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 6 - Dày 4	m					12.412.400	13.405.392	12.412.400	13.405.392	-			VAT 8%
150			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 8 - Dày 5	m					15.313.400	16.538.472	15.313.400	16.538.472	-			VAT 8%
151			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 10 - Dày	m					17.985.900	19.424.772	17.985.900	19.424.772	-			VAT 8%
152			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 12,5 - Dà	m					22.924.600	24.758.568	22.924.600	24.758.568	-			VAT 8%
XVI.2.2			**Ống nhựa PPR**													
1			Ống nhựa PPR - D20 x 1.9mm - PN10	m					18.100	19.548	18.100	19.548	-			VAT 8%
2			Ống nhựa PPR - D20 x 2.3mm - PN10	m					21.300	23.004	21.300	23.004	-			VAT 8%
3			Ống nhựa PPR - D20 x 2.8mm - PN16	m					23.600	25.488	23.600	25.488	-			VAT 8%
4			Ống nhựa PPR - D20 x 3.4mm - PN20	m					26.700	28.836	26.700	28.836	-			VAT 8%
5			Ống nhựa PPR - D20 x 4.1mm - PN25	m					30.500	32.940	30.500	32.940	-			VAT 8%
6			Ống nhựa PPR - D25 x 2.3mm - PN10	m					27.500	29.700	27.500	29.700	-			VAT 8%
7			Ống nhựa PPR - D25 x 2.8mm - PN10	m					37.800	40.824	37.800	40.824	-			VAT 8%
8			Ống nhựa PPR - D25 x 3.5mm - PN16	m					43.600	47.088	43.600	47.088	-			VAT 8%
9			Ống nhựa PPR - D25 x 4.2mm - PN20	m					47.300	51.084	47.300	51.084	-			VAT 8%
10			Ống nhựa PPR - D25 x 5.1mm - PN25	m					50.500	54.540	50.500	54.540	-			VAT 8%
11			Ống nhựa PPR - D32 x 2.9mm - PN10	m					50.100	54.108	50.100	54.108	-			VAT 8%
12			Ống nhựa PPR - D32 x 4.4mm - PN16	m					59.000	63.720	59.000	63.720	-			VAT 8%
13			Ống nhựa PPR - D32 x 5.4mm - PN20	m					69.100	74.628	69.100	74.628	-			VAT 8%
14			Ống nhựa PPR - D32 x 6.5mm - PN25	m					77.500	83.700	77.500	83.700	-			VAT 8%
15			Ống nhựa PPR - D40 x 3.7mm - PN10	m					67.200	72.576	67.200	72.576	-			VAT 8%
16			Ống nhựa PPR - D40 x 5.5mm - PN16	m					80.000	86.400	80.000	86.400	-			VAT 8%
17			Ống nhựa PPR - D40 x 6.7mm - PN20	m					107.100	115.668	107.100	115.668	-			VAT 8%
18			Ống nhựa PPR - D40 x 8.1mm - PN25	m					119.800	129.384	119.800	129.384	-			VAT 8%
19			Ống nhựa PPR - D50 x 4.6mm - PN10	m					98.500	106.380	98.500	106.380	-			VAT 8%
20			Ống nhựa PPR - D50 x 6.9mm - PN16	m					127.200	137.376	127.200	137.376	-			VAT 8%
21			Ống nhựa PPR - D50 x 8.3mm - PN20	m					166.500	179.820	166.500	179.820	-			VAT 8%
22			Ống nhựa PPR - D50 x 10.1mm - PN25	m					186.200	201.096	186.200	201.096	-			VAT 8%
23			Ống nhựa PPR - D63 x 5.8mm - PN10	m					157.100	169.668	157.100	169.668	-			VAT 8%
24			Ống nhựa PPR - D63 x 8.6mm - PN16	m					200.000	216.000	200.000	216.000	-			VAT 8%
25			Ống nhựa PPR - D63 x 10.5mm - PN20	m					262.800	283.824	262.800	283.824	-			VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
26			Ống nhựa PPR - D63 x 12.7mm - PN25	m			Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh		299.400	323.352	299.400	323.352	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
27			Ống nhựa PPR - D75 x 6.8mm - PN10	m					219.400	236.952	219.400	236.952	-			VAT 8%
28			Ống nhựa PPR - D75 x 10.3mm - PN16	m					272.700	294.516	272.700	294.516	-			VAT 8%
29			Ống nhựa PPR - D75 x 12.5mm - PN20	m					372.700	402.516	372.700	402.516	-			VAT 8%
30			Ống nhựa PPR - D75 x 15.1mm - PN25	m					420.800	454.464	420.800	454.464	-			VAT 8%
31			Ống nhựa PPR - D90 x 8.2mm - PN10	m					318.400	343.872	318.400	343.872	-			VAT 8%
32			Ống nhựa PPR - D90 x 12.3mm - PN16	m					381.800	412.344	381.800	412.344	-			VAT 8%
33			Ống nhựa PPR - D90 x 15mm - PN20	m					543.100	586.548	543.100	586.548	-			VAT 8%
34			Ống nhựa PPR - D90 x 18.1mm - PN25	m					603.300	651.564	603.300	651.564	-			VAT 8%
35			Ống nhựa PPR - D110 x 10mm - PN10	m					509.200	549.936	509.200	549.936	-			VAT 8%
36			Ống nhựa PPR - D110 x 15.1mm - PN16	m					581.800	628.344	581.800	628.344	-			VAT 8%
37			Ống nhựa PPR - D110 x 18.3mm - PN20	m					804.200	868.536	804.200	868.536	-			VAT 8%
38			Ống nhựa PPR - D110 x 22.1mm - PN25	m					905.600	978.048	905.600	978.048	-			VAT 8%
39			Ống nhựa PPR - D125 x 11.4mm - PN10	m					630.500	680.940	630.500	680.940	-			VAT 8%
40			Ống nhựa PPR - D125 x 17.1mm - PN16	m					754.500	814.860	754.500	814.860	-			VAT 8%
41			Ống nhựa PPR - D125 x 20.8mm - PN20	m					1.037.000	1.119.960	1.037.000	1.119.960	-			VAT 8%
42			Ống nhựa PPR - D125 x 25.1mm - PN25	m					1.217.200	1.314.576	1.217.200	1.314.576	-			VAT 8%
43			Ống nhựa PPR - D140 x 12.7mm - PN10	m					778.400	840.672	778.400	840.672	-			VAT 8%
44			Ống nhựa PPR - D140 x 19.2mm - PN16	m					918.100	991.548	918.100	991.548	-			VAT 8%
45			Ống nhựa PPR - D140 x 23.3mm - PN20	m					1.308.000	1.412.640	1.308.000	1.412.640	-			VAT 8%
46			Ống nhựa PPR - D140 x 28.1mm - PN25	m					1.596.300	1.724.004	1.596.300	1.724.004	-			VAT 8%
47			Ống nhựa PPR - D160 x 14.6mm - PN10	m					1.058.000	1.142.640	1.058.000	1.142.640	-			VAT 8%
48			Ống nhựa PPR - D160 x 21.9mm - PN16	m					1.272.700	1.374.516	1.272.700	1.374.516	-			VAT 8%
49			Ống nhựa PPR - D160 x 26.6mm - PN20	m					1.736.500	1.875.420	1.736.500	1.875.420	-			VAT 8%
50			Ống nhựa PPR - D160 x 32.1mm - PN25	m					2.076.900	2.243.052	2.076.900	2.243.052	-			VAT 8%
51			Ống nhựa PPR - D180 x 16.40mm - PN10	m					1.640.000	1.771.200	1.640.000	1.771.200	-			VAT 8%
52			Ống nhựa PPR - D180 x 24.60mm - PN16	m					2.280.000	2.462.400	2.280.000	2.462.400	-			VAT 8%
53			Ống nhựa PPR - D180 x 29.00mm - PN20	m					2.680.000	2.894.400	2.680.000	2.894.400	-			VAT 8%
54			Ống nhựa PPR - D180 x 36.10mm - PN25	m					3.080.000	3.326.400	3.080.000	3.326.400	-			VAT 8%
55			Ống nhựa PPR - D200 x 18.20mm - PN10	m					1.990.000	2.149.200	1.990.000	2.149.200	-			VAT 8%
56			Ống nhựa PPR - D200 x 27.40mm - PN16	m					2.820.000	3.045.600	2.820.000	3.045.600	-			VAT 8%
57			Ống nhựa PPR - D200 x 33.20mm - PN20	m					3.300.000	3.564.000	3.300.000	3.564.000	-			VAT 8%
XVII.1		**Vật tư ngành điện**	**Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (Công văn số 3740/CV-KDTT ngày 18/7/2022); mức giá áp dụng trong quý III/2022**													
1			**Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V**	mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	2.450	2.695	2.450	2.695	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2				mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		Việt Nam	4.070	4.477	4.070	4.477	-			VAT 10%
3			**Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)**	mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	4.660	5.126	4.660	5.126	-			VAT 10%
4				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	6.570	7.227	6.570	7.227	-			VAT 10%
5				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	8.430	9.273	8.430	9.273	-			VAT 10%
6				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam	12.000	13.200	12.000	13.200	-			VAT 10%
7				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam	19.460	21.406	19.460	21.406	-			VAT 10%
8			**Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (r**	mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		Việt Nam	9.680	10.648	9.680	10.648	-			VAT 10%
9				mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V		Việt Nam	13.640	15.004	13.640	15.004	-			VAT 10%
10				mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V		Việt Nam	49.610	54.571	49.610	54.571	-			VAT 10%
11			**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)**	mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV		Việt Nam	6.240	6.864	6.240	6.864	-			VAT 10%
12				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV		Việt Nam	10.180	11.198	10.180	11.198	-			VAT 10%
13				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV		Việt Nam	37.460	41.206	37.460	41.206	-			VAT 10%
14				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV		Việt Nam	169.310	186.241	169.310	186.241	-			VAT 10%
15				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV		Việt Nam	850.730	935.803	850.730	935.803	-			VAT 10%
16				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV		Việt Nam	1.067.060	1.173.766	1.067.060	1.173.766	-			VAT 10%
17				mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV		Việt Nam	6.990	7.689	6.990	7.689	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
18			**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		Việt Nam	9.010	9.911	9.010	9.911	-			VAT 10%
19				mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		Việt Nam	26.550	29.205	26.550	29.205	-			VAT 10%
20				mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	95.400	104.940	95.400	104.940	-			VAT 10%
21				mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV		Việt Nam	176.740	194.414	176.740	194.414	-			VAT 10%
22				mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV		Việt Nam	345.150	379.665	345.150	379.665	-			VAT 10%
23				mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV		Việt Nam	533.930	587.323	533.930	587.323	-			VAT 10%
24			**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V		Việt Nam	20.040	22.044	20.040	22.044	-			VAT 10%
25				mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V		Việt Nam	42.530	46.783	42.530	46.783	-			VAT 10%
26				mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		Việt Nam	94.840	104.324	94.840	104.324	-			VAT 10%
27			**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V		Việt Nam	26.440	29.084	26.440	29.084	-			VAT 10%
28				mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		Việt Nam	39.150	43.065	39.150	43.065	-			VAT 10%
29				mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		Việt Nam	81.680	89.848	81.680	89.848	-			VAT 10%
30			**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V		Việt Nam	33.640	37.004	33.640	37.004	-			VAT 10%
31				mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		Việt Nam	49.840	54.824	49.840	54.824	-			VAT 10%
32			**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		Việt Nam	147.040	161.744	147.040	161.744	-			VAT 10%
33				mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	213.190	234.509	213.190	234.509	-			VAT 10%
34				mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.116.000	1.227.600	1.116.000	1.227.600	-			VAT 10%
35				mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.389.150	1.528.065	1.389.150	1.528.065	-			VAT 10%
36			**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		Việt Nam	203.510	223.861	203.510	223.861	-			VAT 10%
37				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		Việt Nam	548.330	603.163	548.330	603.163	-			VAT 10%
38				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.065.710	1.172.281	1.065.710	1.172.281	-			VAT 10%
39				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.379.590	1.517.549	1.379.590	1.517.549	-			VAT 10%
40			**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		Việt Nam	261.230	287.353	261.230	287.353	-			VAT 10%
41				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	395.210	434.731	395.210	434.731	-			VAT 10%
42				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		Việt Nam	722.480	794.728	722.480	794.728	-			VAT 10%
43				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.827.790	2.010.569	1.827.790	2.010.569	-			VAT 10%
44				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		Việt Nam	2.716.430	2.988.073	2.716.430	2.988.073	-			VAT 10%
45			**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV		Việt Nam	245.590	270.149	245.590	270.149	-			VAT 10%
46				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		Việt Nam	361.690	397.859	361.690	397.859	-			VAT 10%
47				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam	642.940	707.234	642.940	707.234	-			VAT 10%
48				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	1.240.200	1.364.220	1.240.200	1.364.220	-			VAT 10%
49				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		Việt Nam	1.635.750	1.799.325	1.635.750	1.799.325	-			VAT 10%
50			**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		Việt Nam	130.840	143.924	130.840	143.924	-			VAT 10%
51				mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		Việt Nam	219.260	241.186	219.260	241.186	-			VAT 10%
52				mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		Việt Nam	392.180	431.398	392.180	431.398	-			VAT 10%
53				mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		Việt Nam	938.810	1.032.691	938.810	1.032.691	-			VAT 10%
54			**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		Việt Nam	67.390	74.129	67.390	74.129	-			VAT 10%
55				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		Việt Nam	118.010	129.811	118.010	129.811	-			VAT 10%
56				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	409.610	450.571	409.610	450.571	-			VAT 10%
57				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		Việt Nam	1.207.800	1.328.580	1.207.800	1.328.580	-			VAT 10%
58			**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		Việt Nam	110.700	121.770	110.700	121.770	-			VAT 10%
59				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		Việt Nam	227.480	250.228	227.480	250.228	-			VAT 10%
60				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	583.540	641.894	583.540	641.894	-			VAT 10%
61				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		Việt Nam	2.163.040	2.379.344	2.163.040	2.379.344	-			VAT 10%
62				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV		Việt Nam	97.880	107.668	97.880	107.668	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
63			**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV		Việt Nam	273.710	301.081	273.710	301.081	-			VAT 10%
64				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV		Việt Nam	686.480	755.128	686.480	755.128	-			VAT 10%
65				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV		Việt Nam	3.394.130	3.733.543	3.394.130	3.733.543	-			VAT 10%
66			**Dây đồng trần xoắn (TCVN)**	mét	TCVN - 5064	C-10		Việt Nam	34.860	38.346	34.860	38.346	-			VAT 10%
67				mét	TCVN - 5064	C-50		Việt Nam	173.840	191.224	173.840	191.224	-			VAT 10%
68			**Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		Việt Nam	57.260	62.986	57.260	62.986	-			VAT 10%
69				mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		Việt Nam	115.090	126.599	115.090	126.599	-			VAT 10%
70				mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		Việt Nam	309.710	340.681	309.710	340.681	-			VAT 10%
71			**Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV		Việt Nam	21.160	23.276	21.160	23.276	-			VAT 10%
72				mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	114.410	125.851	114.410	125.851	-			VAT 10%
73				mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV		Việt Nam	327.600	360.360	327.600	360.360	-			VAT 10%
74				mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	402.530	442.783	402.530	442.783	-			VAT 10%
75			**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV		Việt Nam	40.050	44.055	40.050	44.055	-			VAT 10%
76				mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	112.280	123.508	112.280	123.508	-			VAT 10%
77				mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV		Việt Nam	355.280	390.808	355.280	390.808	-			VAT 10%
78			**Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		Việt Nam	411.750	452.925	411.750	452.925	-			VAT 10%
79				mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		Việt Nam	968.740	1.065.614	968.740	1.065.614	-			VAT 10%
80			**Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)**	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		Việt Nam	1.028.590	1.131.449	1.028.590	1.131.449	-			VAT 10%
81				mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV		Việt Nam	5.222.030	5.744.233	5.222.030	5.744.233	-			VAT 10%
82			**Dây điện lực (AV)-0,6/1kV**	mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		Việt Nam	7.330	8.063	7.330	8.063	-			VAT 10%
83				mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV		Việt Nam	13.450	14.795	13.450	14.795	-			VAT 10%
84				mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV		Việt Nam	42.000	46.200	42.000	46.200	-			VAT 10%
85				mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV		Việt Nam	166.800	183.480	166.800	183.480	-			VAT 10%
86			**Dây nhôm lõi thép**	mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		Việt Nam	17.640	19.404	17.640	19.404	-			VAT 10%
87				mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		Việt Nam	34.170	37.587	34.170	37.587	-			VAT 10%
88				mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		Việt Nam	85.070	93.577	85.070	93.577	-			VAT 10%
89			**Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**	mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		Việt Nam	41.000	45.100	41.000	45.100	-			VAT 10%
90			**Ống luồn dây điện**	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m		Việt Nam	20.420	22.462	20.420	22.462	-			VAT 10%
91				ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H		Việt Nam	23.700	26.070	23.700	26.070	-			VAT 10%
92				cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16		Việt Nam	190.880	209.968	190.880	209.968	-			VAT 10%
93				cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20		Việt Nam	265.100	291.610	265.100	291.610	-			VAT 10%
94			**Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)**	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam	102.490	112.739	102.490	112.739	-			VAT 10%
95				mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		Việt Nam	890.330	979.363	890.330	979.363	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
96			**Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC**	mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC		Việt Nam	22.700	24.970	22.700	24.970	-			VAT 10%
97				mét	TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC		Việt Nam	32.400	35.640	32.400	35.640	-			VAT 10%
98				mét	IEC 60754-1	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC		Việt Nam	1.246.000	1.370.600	1.246.000	1.370.600	-			VAT 10%
XVII.2		**Vật tư ngành điện**	**Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO (Công văn số 09.08/ĐKG ngày 09/8/2022), mức giá áp dụng từ ngày 25/5/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	TCVN 6610-3	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	5.839	6.423	5.839	6.423	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.351	10.286	9.351	10.286	-			VAT 10%
3			VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.460	15.906	14.460	15.906	-			VAT 10%
4			VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	21.907	24.098	21.907	24.098	-			VAT 10%
5			VCm-10 - 0.6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.465	43.412	39.465	43.412	-			VAT 10%
6			VCm-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	58.225	64.048	58.225	64.048	-			VAT 10%
7			VCm-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	87.134	95.847	87.134	95.847	-			VAT 10%
8			VCm-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	123.536	135.890	123.536	135.890	-			VAT 10%
9			VCm-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	177.585	195.344	177.585	195.344	-			VAT 10%
10			VCm-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	247.082	271.790	247.082	271.790	-			VAT 10%
11			VCm-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	323.838	356.222	323.838	356.222	-			VAT 10%
12			VCm-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	409.835	450.819	409.835	450.819	-			VAT 10%
13			VCm-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	532.026	585.229	532.026	585.229	-			VAT 10%
14			VCm-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	630.154	693.169	630.154	693.169	-			VAT 10%
15			VCm-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	833.669	917.036	833.669	917.036	-			VAT 10%
16			VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.040.605	1.144.666	1.040.605	1.144.666	-			VAT 10%
17			VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét	TCVN 6610-5	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	7.339	8.073	7.339	8.073	-			VAT 10%
18			VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.193	10.112	9.193	10.112	-			VAT 10%
19			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	12.951	14.246	12.951	14.246	-			VAT 10%
20			VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	20.862	22.948	20.862	22.948	-			VAT 10%
21			VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	31.524	34.676	31.524	34.676	-			VAT 10%
22			VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	47.129	51.842	47.129	51.842	-			VAT 10%
23			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	4.429	4.872	4.429	4.872	-			VAT 10%
24			VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	6.244	6.868	6.244	6.868	-			VAT 10%
25			VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	8.009	8.810	8.009	8.810	-			VAT 10%
26			VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	11.403	12.543	11.403	12.543	-			VAT 10%
27			VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	18.484	20.332	18.484	20.332	-			VAT 10%
28			VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	mét	TCVN 6610-5	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	8.276	9.104	8.276	9.104	-			VAT 10%
29			VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	10.219	11.241	10.219	11.241	-			VAT 10%
30			VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.361	15.797	14.361	15.797	-			VAT 10%
31			VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	22.883	25.171	22.883	25.171	-			VAT 10%
32			VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	34.157	37.573	34.157	37.573	-			VAT 10%
33			VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	50.591	55.650	50.591	55.650	-			VAT 10%
34			CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	4.320	4.752	4.320	4.752	-			VAT 10%
35			CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	5.948	6.543	5.948	6.543	-			VAT 10%
36			CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.706	10.677	9.706	10.677	-			VAT 10%
37			CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.697	16.167	14.697	16.167	-			VAT 10%
38			CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	21.572	23.729	21.572	23.729	-			VAT 10%
39			CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	35.736	39.310	35.736	39.310	-			VAT 10%
40			CV-16 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	54.418	59.860	54.418	59.860	-			VAT 10%
41			CV-25 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	85.823	94.405	85.823	94.405	-			VAT 10%
42			CV-35 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	118.758	130.634	118.758	130.634	-			VAT 10%
43			CV-50 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	162.474	178.721	162.474	178.721	-			VAT 10%
44			CV-70 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	231.785	254.964	231.785	254.964	-			VAT 10%
45			CV-95 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	320.529	352.582	320.529	352.582	-			VAT 10%
46			CV-120 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	417.469	459.216	417.469	459.216	-			VAT 10%
47			CV-150 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	498.981	548.879	498.981	548.879	-			VAT 10%
48			CV-185 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	623.027	685.330	623.027	685.330	-			VAT 10%
49			CV-240 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	816.374	898.011	816.374	898.011	-			VAT 10%
50			CV-300 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.023.974	1.126.371	1.023.974	1.126.371	-			VAT 10%
51			CV-400 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.306.074	1.436.681	1.306.074	1.436.681	-			VAT 10%
52			CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	6.707	7.378	6.707	7.378	-			VAT 10%
53			CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.650	9.515	8.650	9.515	-			VAT 10%
54			CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	12.487	13.736	12.487	13.736	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
55			CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	18.159	19.975	18.159	19.975	-			VAT 10%
56			CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	25.478	28.026	25.478	28.026	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
57			CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.839	43.823	39.839	43.823	-			VAT 10%
58			CVV-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	59.162	65.078	59.162	65.078	-			VAT 10%
59			CVV-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	91.544	100.698	91.544	100.698	-			VAT 10%
60			CVV-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	124.686	137.155	124.686	137.155	-			VAT 10%
61			CVV-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	169.606	186.567	169.606	186.567	-			VAT 10%
62			CVV-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	239.993	263.992	239.993	263.992	-			VAT 10%
63			CVV-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	331.211	364.332	331.211	364.332	-			VAT 10%
64			CVV-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	429.995	472.995	429.995	472.995	-			VAT 10%
65			CVV-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	512.367	563.604	512.367	563.604	-			VAT 10%
66			CVV-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	639.213	703.134	639.213	703.134	-			VAT 10%
67			CVV-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	836.239	919.863	836.239	919.863	-			VAT 10%
68			CVV-300 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.049.028	1.153.931	1.049.028	1.153.931	-			VAT 10%
69			CVV-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.336.187	1.469.806	1.336.187	1.469.806	-			VAT 10%
70			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	64.666	71.133	64.666	71.133	-			VAT 10%
71			CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	82.914	91.205	82.914	91.205	-			VAT 10%
72			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	113.244	124.568	113.244	124.568	-			VAT 10%
73			CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	162.256	178.482	162.256	178.482	-			VAT 10%
74			CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	231.244	254.368	231.244	254.368	-			VAT 10%
75			CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	301.206	331.327	301.206	331.327	-			VAT 10%
76			CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	393.076	432.384	393.076	432.384	-			VAT 10%
77			CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	541.731	595.904	541.731	595.904	-			VAT 10%
78			CVV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	737.781	811.559	737.781	811.559	-			VAT 10%
79			CVV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	981.984	1.080.182	981.984	1.080.182	-			VAT 10%
80			CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.159.036	1.274.940	1.159.036	1.274.940	-			VAT 10%
81			CVV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.433.995	1.577.395	1.433.995	1.577.395	-			VAT 10%
82			CVV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.851.799	2.036.979	1.851.799	2.036.979	-			VAT 10%
83			CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	6.411	7.052	6.411	7.052	-			VAT 10%
84			CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.315	9.147	8.315	9.147	-			VAT 10%
85			CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	12.438	13.682	12.438	13.682	-			VAT 10%
86			CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	17.706	19.477	17.706	19.477	-			VAT 10%
87			CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	24.935	27.429	24.935	27.429	-			VAT 10%
88			CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.514	43.465	39.514	43.465	-			VAT 10%
89			CXV-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	59.270	65.197	59.270	65.197	-			VAT 10%
90			CXV-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	91.870	101.057	91.870	101.057	-			VAT 10%
91			CXV-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	125.880	138.468	125.880	138.468	-			VAT 10%
92			CXV-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	170.897	187.987	170.897	187.987	-			VAT 10%
93			CXV-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	242.261	266.487	242.261	266.487	-			VAT 10%
94			CXV-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	332.937	366.231	332.937	366.231	-			VAT 10%
95			CXV-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	434.207	477.628	434.207	477.628	-			VAT 10%
96			CXV-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	518.088	569.897	518.088	569.897	-			VAT 10%
97			CXV-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	645.151	709.666	645.151	709.666	-			VAT 10%
98			CXV-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	843.903	928.293	843.903	928.293	-			VAT 10%
99			CXV-300 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.057.332	1.163.065	1.057.332	1.163.065	-			VAT 10%
100			CXV-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.347.520	1.482.272	1.347.520	1.482.272	-			VAT 10%
101			CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	97.374	107.111	97.374	107.111	-			VAT 10%
102			CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	125.012	137.513	125.012	137.513	-			VAT 10%
103			CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	188.711	207.582	188.711	207.582	-			VAT 10%
104			CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	274.318	301.750	274.318	301.750	-			VAT 10%
105			CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	408.730	449.603	408.730	449.603	-			VAT 10%
106			CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	548.536	603.390	548.536	603.390	-			VAT 10%
107			CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	738.323	812.155	738.323	812.155	-			VAT 10%
108			CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.034.774	1.138.251	1.034.774	1.138.251	-			VAT 10%
109			CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.447.706	1.592.477	1.447.706	1.592.477	-			VAT 10%
110			CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.876.083	2.063.691	1.876.083	2.063.691	-			VAT 10%
111			CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	2.233.423	2.456.765	2.233.423	2.456.765	-			VAT 10%
112			CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	2.766.839	3.043.523	2.766.839	3.043.523	-			VAT 10%
113			CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	3.606.648	3.967.313	3.606.648	3.967.313	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
114			CV/FR-1 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935/ IEC60331-21, IEC60332-3 CAT C ,BS 6387 CAT C	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.927	9.820	8.927	9.820	-			VAT 10%
115			CV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	11.037	12.141	11.037	12.141	-			VAT 10%
116			CV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	14.835	16.319	14.835	16.319	-			VAT 10%
117			CV/FR-4 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	21.217	23.339	21.217	23.339	-			VAT 10%
118			CV/FR-6 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	28.703	31.573	28.703	31.573	-			VAT 10%
119			CV/FR-10 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	44.258	48.684	44.258	48.684	-			VAT 10%
120			CV/FR-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	63.798	70.178	63.798	70.178	-			VAT 10%
121			CV/FR-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	98.350	108.185	98.350	108.185	-			VAT 10%
122			CV/FR-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	132.784	146.062	132.784	146.062	-			VAT 10%
123			CV/FR-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	182.665	200.932	182.665	200.932	-			VAT 10%
124			CV/FR-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	254.452	279.897	254.452	279.897	-			VAT 10%
125			CV/FR-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	348.058	382.864	348.058	382.864	-			VAT 10%
126			CV/FR-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	444.248	488.673	444.248	488.673	-			VAT 10%
127			CV/FR-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	526.945	579.640	526.945	579.640	-			VAT 10%
128			CV/FR-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	655.518	721.070	655.518	721.070	-			VAT 10%
129			CV/FR-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	854.379	939.817	854.379	939.817	-			VAT 10%
130			CV/FR-300 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.066.516	1.173.168	1.066.516	1.173.168	-			VAT 10%
131			CV/FR-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.334.895	1.468.385	1.334.895	1.468.385	-			VAT 10%
XVII.3		**Vật tư ngành điện**	**Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Công văn số 2505-2022/TB-TM ngày 25/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022**													
XVII.3.1			**Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea)**													
1			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.850.000	9.735.000	8.850.000	9.735.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.470.000	10.417.000	9.470.000	10.417.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
3			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.830.000	10.813.000	9.830.000	10.813.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
4			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.285.000	11.313.500	10.285.000	11.313.500	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
5			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.857.000	11.942.700	10.857.000	11.942.700	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
6			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.330.000	12.463.000	11.330.000	12.463.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
7			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.868.000	13.054.800	11.868.000	13.054.800	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
8			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.560.000	13.816.000	12.560.000	13.816.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
9			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.280.000	14.608.000	13.280.000	14.608.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
10			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.875.000	15.262.500	13.875.000	15.262.500	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
11			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-<170W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.750.000	16.225.000	14.750.000	16.225.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
12			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.200.000	16.720.000	15.200.000	16.720.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
13			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-<190W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.580.000	17.138.000	15.580.000	17.138.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
14			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-<200W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.930.000	17.523.000	15.930.000	17.523.000	-			

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.													
15			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 40W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.300.000	8.030.000	7.300.000	8.030.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
16			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.800.000	8.580.000	7.800.000	8.580.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
17			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.300.000	9.130.000	8.300.000	9.130.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
18			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.900.000	9.790.000	8.900.000	9.790.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
19			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.400.000	10.340.000	9.400.000	10.340.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
20			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.900.000	10.890.000	9.900.000	10.890.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
21			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.400.000	11.440.000	10.400.000	11.440.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
22			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.250.000	12.375.000	11.250.000	12.375.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
23			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.760.000	12.936.000	11.760.000	12.936.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
24			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.250.000	13.475.000	12.250.000	13.475.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
25			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.100.000	14.410.000	13.100.000	14.410.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
26			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.600.000	16.060.000	14.600.000	16.060.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
			Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.													
27			Bộ đèn đường CARINA LED 30W-<40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	5.720.000	6.292.000	5.720.000	6.292.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
28			Bộ đèn đường CARINA LED 40W-<50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.080.000	6.688.000	6.080.000	6.688.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
29			Bộ đèn đường CARINA LED 50W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.660.000	7.326.000	6.660.000	7.326.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
30			Bộ đèn đường CARINA LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.290.000	8.019.000	7.290.000	8.019.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
31			Bộ đèn đường CARINA LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.990.000	8.789.000	7.990.000	8.789.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
32			Bộ đèn đường CARINA LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.600.000	9.460.000	8.600.000	9.460.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
33			Bộ đèn đường CARINA LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.960.000	9.856.000	8.960.000	9.856.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
34			Bộ đèn đường CARINA LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.400.000	10.340.000	9.400.000	10.340.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
35			Bộ đèn đường CARINA LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.750.000	10.725.000	9.750.000	10.725.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
36			Bộ đèn đường CARINA LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.680.000	11.748.000	10.680.000	11.748.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
37			Bộ đèn đường CARINA LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.360.000	12.496.000	11.360.000	12.496.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
38			Bộ đèn đường CARINA LED 140W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.150.000	13.365.000	12.150.000	13.365.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
39			Bộ đèn đường CARINA LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.980.000	14.278.000	12.980.000	14.278.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
40			Bộ đèn đường CARINA LED 180W-<200W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.850.000	15.235.000	13.850.000	15.235.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
			Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.													
41			Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-<50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	QCVN 07-		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.850.000	7.535.000	6.850.000	7.535.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
42			Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.350.000	8.085.000	7.350.000	8.085.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
43			Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.850.000	8.635.000	7.850.000	8.635.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
44			Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.350.000	9.185.000	8.350.000	9.185.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
45			Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.950.000	9.845.000	8.950.000	9.845.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
46			Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.450.000	10.395.000	9.450.000	10.395.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
47			Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.950.000	10.945.000	9.950.000	10.945.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
48			Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.250.000	12.375.000	11.250.000	12.375.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
49			Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.760.000	12.936.000	11.760.000	12.936.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
50			Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.250.000	13.475.000	12.250.000	13.475.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
51			Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.100.000	14.410.000	13.100.000	14.410.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
52			Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.600.000	16.060.000	14.600.000	16.060.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
			Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.													
53			Bộ đèn pha MISUN LED 120W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	16.300.000	17.930.000	16.300.000	17.930.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
54			Bộ đèn pha MISUN LED 160W-<190W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	18.750.000	20.625.000	18.750.000	20.625.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
55			Bộ đèn pha MISUN LED 200W-<230W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	19.700.000	21.670.000	19.700.000	21.670.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
56			Bộ đèn pha MISUN LED 240W-<270W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	21.600.000	23.760.000	21.600.000	23.760.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
57			Bộ đèn pha MISUN LED 280W-<310W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	23.200.000	25.520.000	23.200.000	25.520.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
58			Bộ đèn pha MISUN LED 320W-<350W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	24.700.000	27.170.000	24.700.000	27.170.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
59			Bộ đèn pha MISUN LED 360W-<400W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	26.800.000	29.480.000	26.800.000	29.480.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
60			Bộ đèn pha MISUN LED 420W-<450W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	27.700.000	30.470.000	27.700.000	30.470.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
61			Bộ đèn pha MISUN LED 460W-<510W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	28.600.000	31.460.000	28.600.000	31.460.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
			Bộ đèn trang trí LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. **(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).**													
62			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.680.000	10.648.000	9.680.000	10.648.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
63			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.570.000	11.627.000	10.570.000	11.627.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
64			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.240.000	12.364.000	11.240.000	12.364.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
65			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.060.000	13.266.000	12.060.000	13.266.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
66			Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.270.000	9.097.000	8.270.000	9.097.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
67			Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.870.000	9.757.000	8.870.000	9.757.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
68			Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.470.000	10.417.000	9.470.000	10.417.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
69			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.070.000	11.077.000	10.070.000	11.077.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
70			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.260.000	7.986.000	7.260.000	7.986.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
71			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.510.000	8.261.000	7.510.000	8.261.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
72			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.760.000	8.536.000	7.760.000	8.536.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
73			Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	3.280.000	3.608.000	3.280.000	3.608.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
			Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm													
74			Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	3.970.000	4.367.000	3.970.000	4.367.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
75			Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	4.090.000	4.499.000	4.090.000	4.499.000	-			VAT 10%
76			Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.360.000	13.596.000	12.360.000	13.596.000	-			VAT 10%
77			Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.479.000	13.726.900	12.479.000	13.726.900	-			VAT 10%
78			Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.250.000	14.575.000	13.250.000	14.575.000	-			VAT 10%
79			Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.250.000	15.675.000	14.250.000	15.675.000	-			VAT 10%
80			Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.620.000	17.182.000	15.620.000	17.182.000	-			VAT 10%
			Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH													
81			Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	2.750.000	3.025.000	2.750.000	3.025.000	-		Giao tại chân công trình	VAT 10%
82			Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	46.800.000	51.480.000	46.800.000	51.480.000	-			VAT 10%
83			Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	67.300.000	74.030.000	67.300.000	74.030.000	-			VAT 10%
84			Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	72.600.000	79.860.000	72.600.000	79.860.000	-			VAT 10%
95			Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	1.510.000	1.630.800	1.510.000	1.630.800	-			VAT 8%
86			Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	210.000	226.800	210.000	226.800	-			VAT 8%
87			Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/ B3 IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	420.000	453.600	420.000	453.600	-			VAT 8%
XVII.4			**Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1 (Công văn số 1908/CV-2022 ngày 19/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến ngày 31/8/2022**													
XVII.4.1			**Đèn Led đường phố SH-633**													
1			Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ				Việt Nam	8.200.000	9.020.000	8.200.000	9.020.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ				Việt Nam	8.800.000	9.680.000	8.800.000	9.680.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ				Việt Nam	9.100.000	10.010.000	9.100.000	10.010.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ				Việt Nam	9.400.000	10.340.000	9.400.000	10.340.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ				Việt Nam	10.000.000	11.000.000	10.000.000	11.000.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ				Việt Nam	10.300.000	11.330.000	10.300.000	11.330.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ				Việt Nam	10.900.000	11.990.000	10.900.000	11.990.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ				Việt Nam	11.350.000	12.485.000	11.350.000	12.485.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ				Việt Nam	12.100.000	13.310.000	12.100.000	13.310.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 677x300x180	bộ				Việt Nam	12.550.000	13.805.000	12.550.000	13.805.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Đèn SH-633 (160w - 169w): KT 677x300x180	bộ				Việt Nam	13.000.000	14.300.000	13.000.000	14.300.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Đèn SH-633 (170w - 179w): KT 677x300x180	bộ				Việt Nam	13.450.000	14.795.000	13.450.000	14.795.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
13			Đèn SH-633 (180w - 189w): KT 677x300x180	bộ				Việt Nam	13.900.000	15.290.000	13.900.000	15.290.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Đèn SH-633 (190w - 199w): KT 677x300x180	bộ				Việt Nam	14.350.000	15.785.000	14.350.000	15.785.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Đèn SH-633 (200w - 209w): KT 677x300x180	bộ				Việt Nam	14.800.000	16.280.000	14.800.000	16.280.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Đèn SH-633 (210w - 219w): KT 677x300x180	bộ				Việt Nam	15.250.000	16.775.000	15.250.000	16.775.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Đèn SH-633 (220w - 229w): KT 677x300x180	bộ				Việt Nam	15.700.000	17.270.000	15.700.000	17.270.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Đèn SH-633 (230w - 239w): KT 677x300x180	bộ				Việt Nam	16.150.000	17.765.000	16.150.000	17.765.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Đèn SH-633 (240w - 250w): KT 677x300x180	bộ				Việt Nam	16.600.000	18.260.000	16.600.000	18.260.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XVII.4.2			**ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ SH-139**													
1			Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	bộ				Việt Nam	8.600.000	9.460.000	8.600.000	9.460.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	bộ				Việt Nam	9.200.000	10.120.000	9.200.000	10.120.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	bộ				Việt Nam	9.500.000	10.450.000	9.500.000	10.450.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	bộ				Việt Nam	9.800.000	10.780.000	9.800.000	10.780.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	bộ				Việt Nam	10.400.000	11.440.000	10.400.000	11.440.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	bộ				Việt Nam	10.700.000	11.770.000	10.700.000	11.770.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	bộ				Việt Nam	11.300.000	12.430.000	11.300.000	12.430.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	bộ				Việt Nam	11.750.000	12.925.000	11.750.000	12.925.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	bộ				Việt Nam	12.500.000	13.750.000	12.500.000	13.750.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	bộ				Việt Nam	12.950.000	14.245.000	12.950.000	14.245.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119	bộ				Việt Nam	13.400.000	14.740.000	13.400.000	14.740.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119	bộ				Việt Nam	13.850.000	15.235.000	13.850.000	15.235.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119	bộ				Việt Nam	14.300.000	15.730.000	14.300.000	15.730.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119	bộ				Việt Nam	14.750.000	16.225.000	14.750.000	16.225.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119	bộ				Việt Nam	15.200.000	16.720.000	15.200.000	16.720.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119	bộ				Việt Nam	15.650.000	17.215.000	15.650.000	17.215.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119	bộ				Việt Nam	16.100.000	17.710.000	16.100.000	17.710.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119	bộ				Việt Nam	16.550.000	18.205.000	16.550.000	18.205.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XVII.4.3			**Đèn Led đường phố SH-133**													
1			Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	bộ				Việt Nam	7.900.000	8.690.000	7.900.000	8.690.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	bộ				Việt Nam	8.500.000	9.350.000	8.500.000	9.350.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	bộ				Việt Nam	8.800.000	9.680.000	8.800.000	9.680.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	bộ				Việt Nam	9.100.000	10.010.000	9.100.000	10.010.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	bộ				Việt Nam	9.700.000	10.670.000	9.700.000	10.670.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
6			Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136	bộ				Việt Nam	10.000.000	11.000.000	10.000.000	11.000.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	bộ				Việt Nam	10.600.000	11.660.000	10.600.000	11.660.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136	bộ				Việt Nam	11.050.000	12.155.000	11.050.000	12.155.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	bộ				Việt Nam	11.800.000	12.980.000	11.800.000	12.980.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	bộ				Việt Nam	12.250.000	13.475.000	12.250.000	13.475.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136	bộ				Việt Nam	12.700.000	13.970.000	12.700.000	13.970.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136	bộ				Việt Nam	13.150.000	14.465.000	13.150.000	14.465.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136	bộ				Việt Nam	13.600.000	14.960.000	13.600.000	14.960.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136	bộ				Việt Nam	14.050.000	15.455.000	14.050.000	15.455.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136	bộ				Việt Nam	14.500.000	15.950.000	14.500.000	15.950.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136	bộ				Việt Nam	14.950.000	16.445.000	14.950.000	16.445.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136	bộ				Việt Nam	15.400.000	16.940.000	15.400.000	16.940.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136	bộ				Việt Nam	15.850.000	17.435.000	15.850.000	17.435.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136	bộ				Việt Nam	16.300.000	17.930.000	16.300.000	17.930.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XVII.4.4			**Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh**													
1			Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master					Việt Nam	20.000.000	22.000.000	20.000.000	22.000.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Bộ điều khiển Z-Inlamp					Việt Nam	3.000.000	3.300.000	3.000.000	3.300.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Đèn Led thông minh SH-633 (80w)					Việt Nam	9.600.000	10.560.000	9.600.000	10.560.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Đèn Led thông minh SH-633 (100w)					Việt Nam	10.750.000	11.825.000	10.750.000	11.825.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Đèn Led thông minh SH-633 (120w)					Việt Nam	11.650.000	12.815.000	11.650.000	12.815.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Đèn Led thông minh SH-633 (150w)					Việt Nam	12.850.000	14.135.000	12.850.000	14.135.000	-		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XVII.5			**Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát (Công văn số 287-22/ĐQP-CV ngày 28/7/2022), có giá trị từ ngày 28/7/2022 đến khi có thông báo mới**													
XVII.5.1			**Bộ đèn đường LED MURA NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM 79**													
1			Bộ đèn đường LED MURA – S – 40W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			5.692.500	6.261.750	-			VAT 10%
2			Bộ đèn đường LED MURA – M – 60W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			6.765.000	7.441.500	-			VAT 10%
3			Bộ đèn đường LED MURA – M – 80W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			7.837.500	8.621.250	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
4			Bộ đèn đường LED MURA – M – 90W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			8.867.700	9.754.470	-		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
5			Bộ đèn đường LED MURA – M – 100W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			9.900.000	10.890.000	-			VAT 10%
6			Bộ đèn đường LED MURA – L – 120W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			10.725.000	11.797.500	-			VAT 10%
7			Bộ đèn đường LED MURA – L – 150W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			13.500.000	14.850.000	-			VAT 10%
8			Bộ đèn đường LED MURA – L – 185W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			14.925.000	16.417.500	-			VAT 10%
XVII.5.2			**Bộ đèn pha LED NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79**													
9			Bộ đèn pha LED CERVELLI 100W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			10.841.000	11.925.000	-		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
10			Bộ đèn pha LED CERVELLI 150W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			12.204.545	13.425.000	-			VAT 10%
11			Bộ đèn pha LED CERVELLI 200W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			13.568.181	14.924.999	-			VAT 10%
12			Bộ đèn pha LED CERVELLI 250W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			18.409.090	20.250.000	-			VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
13			Bộ đèn pha LED CERVELLI 300W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			19.772.727	21.750.000	-			VAT 10%
14			Bộ đèn pha LED CERVELLI 350W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA			21.136.363	23.250.000	-			VAT 10%
XVII.5.3			**Bộ đèn Tín hiệu giao thông**													
1			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			11.670.000	12.837.000	-		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			14.100.000	15.510.000	-			VAT 10%
3			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			3.900.000	4.290.000	-			VAT 10%
4			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			4.200.000	4.620.000	-			VAT 10%
5			Bộ đèn THGT nhắc lại D100	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			6.600.000	7.260.000	-			VAT 10%
6			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			8.550.000	9.405.000	-			VAT 10%
7			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			13.350.000	14.685.000	-			VAT 10%
8			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			23.700.000	26.070.000	-			VAT 10%
9			Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			33.800.000	37.180.000	-			VAT 10%
10			Dù che tủ điều khiển	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			9.700.000	10.670.000	-			VAT 10%
11			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN			3.750.000	4.125.000	-			VAT 10%
XVII.5.4			**Bộ đèn đường Năng lượng mặt trời RA365 – MALAYSIA, tích hợp pin LifePO4 sạc đầy với 6h nắng**													
1			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 30W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA			12.750.000	14.025.000	-		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 60W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA			20.250.000	22.275.000	-			VAT 10%
3			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 80W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA			24.750.000	27.225.000	-			VAT 10%
XVIII.1		**Cát xây dựng**	**Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (Công văn số 9/CV ngày 04/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh			269.500		269.500	-		Giao tại khu vực khai thác (K1 & K9)	
XVIII.2		**Cát xây dựng**	**Công ty TNHH TM DV Phú Quân (Công văn số 08-CV/PQ ngày 04/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Cát xây dựng	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV Phú Quân			269.500		269.500	-		Giao tại khu vực khai thác	
XVIII.3		**Cát xây dựng**	**DNTN Hải Hà (Công văn số 08/HH ngày 01/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 15/8/2022 đến ngày 15/9/2022.**													
2			Cát vàng - hạt thô	m^3	TCVN 7570:2006		DNTN Hải Hà			330.000		330.000	-		Giao tại bãi khu vực mỏ	
XVIII.4		**Cát xây dựng**	**Công ty TNHH Mai Nguyên (Theo Công văn số 29/BGVLXD ngày 29/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 28/6/2022 đến khi có thông báo giá mới**													
1		1	Đá 0x4 (loại 2)	m^3			Công ty TNHH Mai Nguyên	Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc;	270.000	297.000	270.000	297.000	-		Giao tại bến cảng	VAT 10%
2		2	Đá 4x6 (loại 2)	m^3					315.000	346.500	315.000	346.500	-		Giao tại bến cảng	VAT 10%
3		3	Đá 1x2 (loại 2)	m^3					235.000	258.500	235.000	258.500	-		Giao tại bến cảng	VAT 10%
4		4	Đá mi bụi (loại 2)	m^3					235.000	258.500	235.000	258.500	-		Giao tại bến cảng	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
5		5	Cát xây dựng	m^3					380.000	418.000	380.000	418.000	-		Giao tại bến càng	VAT 10%
6		6	Cát san lấp	m^3					230.000	253.000	230.000	253.000	-		Giao tại bến càng	VAT 10%
XVIII.5			**Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (Công văn số 280622/BGSXD ngày 28/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 28/6/2022 đến khi có thông báo giá mới**													
1		**Sỏi**	Sỏi đỏ	m^3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Châu Thành - Tây Ninh	140.909	155.000	140.909	155.000	-		Giao tại hầm	VAT 10%
2		**Đất**	Đất cấp	m^3					127.273	140.000	127.273	140.000	-		Giao tại hầm	VAT 10%
XIX.1		**Xi măng**	**Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1 (Theo Công văn số 660/TTDV-PHTT ngày 20/7/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới)**													
1			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1		1.356.481	1.465.000	1.402.778	1.515.000	3,41		Giao tại Tây Ninh - Tân Biên	VAT 8%
2			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.370.370	1.480.000	1.416.667	1.530.000	3,38			VAT 8%
3			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.310.185	1.415.000	1.356.481	1.465.000	3,53			VAT 8%
4			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.324.074	1.430.000	1.370.370	1.480.000	3,50			VAT 8%
5			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			1.361.111	1.470.000	1.407.407	1.520.000	3,40		Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu	VAT 8%
6			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.375.000	1.485.000	1.421.296	1.535.000	3,37			VAT 8%
7			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.314.815	1.420.000	1.361.111	1.470.000	3,52			VAT 8%
8			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.328.704	1.435.000	1.375.000	1.485.000	3,48			VAT 8%
9			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			1.453.704	1.570.000	1.500.000	1.620.000	3,18		Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng	VAT 8%
10			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.467.593	1.585.000	1.513.889	1.635.000	3,15			VAT 8%
11			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.407.407	1.520.000	1.453.704	1.570.000	3,29			VAT 8%
12			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.421.296	1.535.000	1.467.593	1.585.000	3,26			VAT 8%
13			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			1.370.370	1.480.000	1.416.667	1.530.000	3,38		Giao tại Tây Ninh - Hòa Thành	VAT 8%
14			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.384.259	1.495.000	1.430.556	1.545.000	3,34			VAT 8%
15			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.328.704	1.435.000	1.375.000	1.485.000	3,48			VAT 8%
16			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.342.593	1.450.000	1.388.889	1.500.000	3,45			VAT 8%
17			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			1.356.481	1.465.000	1.402.778	1.515.000	3,41		Giao tại Tây Ninh - Châu Thành	VAT 8%
18			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.370.370	1.480.000	1.416.667	1.530.000	3,38			VAT 8%
19			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn		Bao 50 kg			1.310.185	1.415.000	1.356.481	1.465.000	3,53			VAT 8%
20			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn		Bao 50 kg			1.324.074	1.430.000	1.370.370	1.480.000	3,50			VAT 8%
XIX.2		**Xi măng**	**Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long (Công văn số 08/CV/2022/CN-BHMN ngày 13/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/7/2022 đến ngày 31/12/2022**													
1			Xi măng Thăng Long PCB 40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		80.000	88.000	80.000	88.000	-		Giao tại Công ty	VAT 10%
XIX.3		**Xi măng**	**Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (Theo Thông báo số 1256/TB-KDTT ngày 15/7/2022); mức giá áp dụng từ ngày 26/7/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020	Đóng bao, khối lượng (50 kg ± 0.5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long		83.308	89.973	85.622	94.472	5,00		Giao tại trung tâm Tây Ninh	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời			1.530.303	1.652.727	1.585.859	1.712.727	3,63		Giao tại trung tâm Tây Ninh	
XIX.4		**Xi măng**	**Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico - YTL (Công văn số 127 ngày 01/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Xi măng Fico PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico - YTL		91.500		94.000		3		Giao toàn tỉnh	
2			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			94.500		97.000		3		Giao toàn tỉnh	
3			Xi măng Supreme Standard PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			87.500		90.000		3		Giao toàn tỉnh	
4			Xi măng Fico PCB50 dạng xá	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			1.710.000		1.810.000		6		Giao toàn tỉnh	
XIX.5		**Xi măng**	**Công ty TNHH Long Sơn (Thông báo số 1190/TB-XMLS/2022 ngày 22/4/2022; mức giá áp dụng từ ngày 05/5/2022 đến khi có thông báo mới**													
1			Xi măng LONG SƠN PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH Long Sơn		87.963	95.000	87.963	95.000	-		Giao tại thành phố Tây Ninh	VAT 8%
2			Xi măng TAM SƠN PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			87.963	95.000	87.963	95.000	-			VAT 8%
XX		**Vật liệu chống thấm**	**Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN (Công văn số 01/BK-2022 ngày 02/01/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới.**													
1			Chống thấm gốc xi măng (BK-12A)	lít		Thùng		Việt Nam	1.750.000	1.925.000	1.750.000	1.925.000	-		Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành	VAT 10%
2			Chống thấm gốc xi măng (BK-12A)	lít		Lon		Việt Nam	650.000	715.000	650.000	715.000	-			VAT 10%
3			Chống thấm gốc nhựa BK-12B	lít		Thùng		Việt Nam	2.800.000	3.080.000	2.800.000	3.080.000	-			VAT 10%
4			Chống thấm gốc nhựa BK-12B	lít		Lon		Việt Nam	950.000	1.045.000	950.000	1.045.000	-			VAT 10%
5			Bột trét tường BK-BA 100	kg		Bao		Việt Nam	250.000	275.000	250.000	275.000	-			VAT 10%
6			Bộ trét tường BK-BA 200	kg		Bao		Việt Nam	390.000	429.000	390.000	429.000	-			VAT 10%
7			Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít		Thùng		Việt Nam	870.000	957.000	870.000	957.000	-			VAT 10%
8			Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít		Lon		Việt Nam	2.650.000	2.915.000	2.650.000	2.915.000	-			VAT 10%
9			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		Thùng		Việt Nam	1.150.000	1.265.000	1.150.000	1.265.000	-			VAT 10%
10			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		Lon		Việt Nam	3.550.000	3.905.000	3.550.000	3.905.000	-			VAT 10%
11			Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Thùng		Việt Nam	550.000	605.000	550.000	605.000	-			VAT 10%
12			Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Lon		Việt Nam	1.550.000	1.705.000	1.550.000	1.705.000	-			VAT 10%
13			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Thùng		Việt Nam	700.000	770.000	700.000	770.000	-			VAT 10%
14			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Lon		Việt Nam	1.950.000	2.145.000	1.950.000	2.145.000	-			VAT 10%
15			Sơn tiêu chuẩn	lít		Thùng		Việt Nam	300.000	330.000	300.000	330.000	-			VAT 10%
16			Sơn tiêu chuẩn	lít		Lon		Việt Nam	750.000	825.000	750.000	825.000	-			VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
17			Sản phẩm màu tiêu chuẩn, có màng sơn bóng mờ	lít		Thùng	Công Ty TNHH SX TM DV Bangkok VN	Việt Nam	500.000	550.000	500.000	550.000	-		Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
18			Sản phẩm màu tiêu chuẩn, có màng sơn bóng mờ	lít		Lon		Việt Nam	1.750.000	1.925.000	1.750.000	1.925.000	-			VAT 10%
19			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Thùng		Việt Nam	650.000	715.000	650.000	715.000	-			VAT 10%
20			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Lon		Việt Nam	2.150.000	2.365.000	2.150.000	2.365.000	-			VAT 10%
21			Màu tiêu chuẩn và Màu trắng , màng sơn láng mịn, dễ lau chùi, độ phủ cao, dễ thi công	lít		Thùng		Việt Nam	850.000	935.000	850.000	935.000	-			VAT 10%
22			Màu tiêu chuẩn và màu trắng, màng sơn láng mịn, dễ lau chùi, độ phủ cao, dễ thi công	lít		Lon		Việt Nam	2.800.000	3.080.000	2.800.000	3.080.000	-			VAT 10%
23			Đẹp hoàn hảo, cải tiến vượt trội, bề mặt nhẵn mịn dễ lau chùi	lít		Thùng		Việt Nam	1.200.000	1.320.000	1.200.000	1.320.000	-			VAT 10%
24			Đẹp hoàn hảo, cải tiến vượt trội, bề mặt nhẵn mịn dễ lau chùi	lít		Lon		Việt Nam	3.500.000	3.850.000	3.500.000	3.850.000	-			VAT 10%
25			Sơn tiêu chuẩn	lít		Thùng		Việt Nam	450.000	495.000	450.000	495.000	-			VAT 10%
26			Sơn tiêu chuẩn	lít		Lon		Việt Nam	1.150.000	1.265.000	1.150.000	1.265.000	-		Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
27			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Thùng		Việt Nam	650.000	715.000	650.000	715.000	-			VAT 10%
28			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn màng	lít		Lon		Việt Nam	1.950.000	2.145.000	1.950.000	2.145.000	-			VAT 10%
29			Sơn bóng mờ cao cấp, láng mịn, độ phủ cao	lít		Thùng		Việt Nam	850.000	935.000	850.000	935.000	-			VAT 10%
30			Sơn bóng mờ cao cấp, láng min màng, độ phủ cao	lít		Lon		Việt Nam	2.900.000	3.190.000	2.900.000	3.190.000	-			VAT 10%
31			Chống rêu mốc, độ che phủ cao, dễ sử dụng	lít		Thùng		Việt Nam	1.000.000	1.100.000	1.000.000	1.100.000	-			VAT 10%
32			Chống rêu mốc, độ che phủ cao, dễ sử dụng	lít		Lon		Việt Nam	3.250.000	3.575.000	3.250.000	3.575.000	-			VAT 10%
33			Công nghệ Nano, sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bóng cao, khả năng chống thấm	lít		Thùng		Việt Nam	1.450.000	1.595.000	1.450.000	1.595.000	-			VAT 10%
34			Công nghệ Nano, sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bóng cao, khả năng chống thấm	lít		Lon		Việt Nam	4.400.000	4.840.000	4.400.000	4.840.000	-			VAT 10%
35			Keo chà ron trắng	kg		Bịch		Việt Nam	20.000	22.000	20.000	22.000	-			VAT 10%
36			Keo dán gạch	kg		Bao		Việt Nam	270.000	297.000	270.000	297.000	-			VAT 10%
37			Keo dán gạch	kg		Bịch		Việt Nam	85.000	93.500	85.000	93.500	-			VAT 10%
XXI		**Vải địa kỹ thuật**	**Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát (Công văn số 220705-10/LP-CV ngày 05/7/2022); mức giá áp dụng từ tháng 07/2022 đến khi có thông báo mới**													
XXI.1			**Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn), nhãn hiệu Polyfelt; Nơi sản xuất: Tencate Geosynthetics Asia**													
1			Polyfelt TS 20, 4m x 250m	VNĐ/m^2	9.5 kN/m		Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát		17.600	19.008	17.600	19.008			Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Polyfelt TS 30, 4m x 225m		11.5 kN/m				20.600	22.248	20.600	22.248	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
3			Polyfelt TS 40, 4m x 200m		13.5 kN/m				23.000	24.840	23.000	24.840	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
4			Polyfelt TS 50, 4m x 175m		15.0 kN/m				25.400	27.432	25.400	27.432	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
5			Polyfelt TS 60, 4m x 135m		19.0 kN/m				31.400	33.912	31.400	33.912	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
6			Polyfelt TS 65, 4m x 125m	VNĐ/m^2	21.5 kN/m				35.500	38.340	35.500	38.340	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
7			Polyfelt TS 70, 4m x 100m		24.0 kN/m				40.900	44.172	40.900	44.172	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
8			Polyfelt TS 80, 4m x 90m		28.0 kN/m				49.200	53.136	49.200	53.136	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
XXI.2			**Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC, nhãn hiệu LienPhat Gabion; Nơi sản xuất: Xưởng sản xuất rọ đá Liên Phát**													
1			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm		Thảm mạ kẽm trung bình >50 g/m^2 TCVN 2053:1993		Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát								Giao toàn tỉnh	VAT 8%
2			Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	VNĐ/m^2					53.900	58.212	53.900	58.212	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
3			Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	VNĐ/m^2					60.200	65.016	60.200	65.016	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
4			Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	VNĐ/m^2					70.800	76.464	70.800	76.464	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
5			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm												Giao toàn tỉnh	VAT 8%
6			Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	VNĐ/m^2					51.200	55.296	51.200	55.296	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
7			Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	VNĐ/m^2					55.100	59.508	55.100	59.508	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
8			Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	VNĐ/m^2					62.400	67.392	62.400	67.392	-		Giao toàn tỉnh	VAT 8%
XXII		**Thạch cao**	**Công ty TNHH MTV TM DV Sơn Huỳnh Minh (Công văn số 02.2022 ngày 17/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/5/2022 đến khi có thông báo mới**													
XXII.1			**KHUNG TRẦN NỔI LÊ TRẦN GYPTEE**													
			Lê Trần GypTEE FUT													
1			Thanh trần GYPTEE FUT_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	54.510	59.961	54.510	59.961	-		Giá tại kho	VAT 10%
2			Thanh trần GYPTEE FUT_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*28*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	17.480	19.228	17.480	19.228	-		Giá tại kho	VAT 10%
3			Thanh trần GYPTEE FUT_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*28*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	8.970	9.867	8.970	9.867	-		Giá tại kho	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
4			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649	30.590	33.649	-		Giá tại kho	VAT 10%
			KHUNG TRẦN NỔI LÊ TRẦN CEILTEK													
			Lê Trần CeilTEK 3800													
5			Thanh trần CEILTEK 3800_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.190	64.009	58.190	64.009	-		Giá tại kho	VAT 10%
6			Thanh trần CEILTEK 3800_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	16.215	17.837	16.215	17.837	-		Giá tại kho	VAT 10%
7			Thanh trần CEILTEK 3800_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	8.395	9.235	8.395	9.235	-		Giá tại kho	VAT 10%
8			Thanh trần CEILTEK 3800_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649	30.590	33.649	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK 3800 BLACK													
9			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	75.785	83.364	75.785	83.364	-		Giá tại kho	VAT 10%
10			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	20.815	22.897	20.815	22.897	-		Giá tại kho	VAT 10%
11			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	10.695	11.765	10.695	11.765	-		Giá tại kho	VAT 10%
12			Thanh trần CEILTEK 3800 Black_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.100	43.010	39.100	43.010	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK PRO													
13			Thanh trần CEILTEK PRO_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	62.215	68.437	62.215	68.437	-		Giá tại kho	VAT 10%
14			Thanh trần CEILTEK PRO_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	17.365	19.102	17.365	19.102	-		Giá tại kho	VAT 10%
15			Thanh trần CEILTEK PRO_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	9.085	9.994	9.085	9.994	-		Giá tại kho	VAT 10%
16			Thanh trần CEILTEK PRO/ULTRA_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	32.890	36.179	32.890	36.179	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK ULTRA													
17			Thanh trần CEILTEK ULTRA_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	71.760	78.936	71.760	78.936	-		Giá tại kho	VAT 10%
18			Thanh trần CEILTEK ULTRA_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	20.815	22.897	20.815	22.897	-		Giá tại kho	VAT 10%
19			Thanh trần CEILTEK ULTRA_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	10.120	11.132	10.120	11.132	-		Giá tại kho	VAT 10%
20			Thanh trần CEILTEK PRO/ULTRA_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	32.890	36.179	32.890	36.179	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK FUT													
21			Thanh trần CEILTEK FUT_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	80.385	88.424	80.385	88.424	-		Giá tại kho	VAT 10%
22			Thanh trần CEILTEK FUT_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	26.565	29.222	26.565	29.222	-		Giá tại kho	VAT 10%
23			Thanh trần CEILTEK FUT_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	14.145	15.560	14.145	15.560	-		Giá tại kho	VAT 10%
24			Thanh trần CEILTEK FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649	30.590	33.649	-		Giá tại kho	VAT 10%
25			Thanh trần CEILTEK FUT/ELT/UDT_W 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528	40.480	44.528	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK ELT													
26			Thanh trần CEILTEK ELT_T 3.66m	Thanh		3660*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	80.385	88.424	80.385	88.424	-		Giá tại kho	VAT 10%
27			Thanh trần CEILTEK ELT_T 1.22m	Thanh		1220*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	26.565	29.222	26.565	29.222	-		Giá tại kho	VAT 10%
28			Thanh trần CEILTEK ELT_T 0.61m	Thanh		610*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	14.145	15.560	14.145	15.560	-		Giá tại kho	VAT 10%
29			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh		3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649	30.590	33.649	-		Giá tại kho	VAT 10%
30			Thanh trần FUT/ELT/UDT_W 3.60m	Thanh		3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528	40.480	44.528	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Thanh trần CeilTEK UDT													

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
31			Thanh trần CEILTEK UDT_T 3.66m	Thanh		3660*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	67.390	74.129	67.390	74.129	-		Giá tại kho	VAT 10%
32			Thanh trần CEILTEK UDT_T 1.22m	Thanh		1220*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.460	25.806	23.460	25.806	-		Giá tại kho	VAT 10%
33			Thanh trần CEILTEK UDT_T 0.61m	Thanh		610*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	12.535	13.789	12.535	13.789	-		Giá tại kho	VAT 10%
34			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh		3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649	30.590	33.649	-		Giá tại kho	VAT 10%
35			Thanh trần FUT/ELT/UDT_W 3.60m	Thanh		3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528	40.480	44.528	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Khung trần nổi CKM EST													
36			Thanh trần CKM EST_T 3.66m	Thanh		3660*32*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	38.640	42.504	38.640	42.504	-		Giá tại kho	VAT 10%
37			Thanh trần CKM EST_T 1.22m	Thanh		1220*25*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	11.500	12.650	11.500	12.650	-		Giá tại kho	VAT 10%
38			Thanh trần CKM EST_T 0.61m	Thanh		610*25*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	5.980	6.578	5.980	6.578	-		Giá tại kho	VAT 10%
39			Thanh trần CKM EST_V 3.05m	Thanh		3050*19*22*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	19.320	21.252	19.320	21.252	-		Giá tại kho	VAT 10%
XXII.2			**KHUNG TRẦN CHÌM ĐỒNG DẠNG_LÊ TRẦN MACROTEK S**													
			Lê Trần MacroTEK S300		ASTM (Hoa Kỳ)											
1			Thanh trần MACROTEK S 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.190	38.709	35.190	38.709	-		Giá tại kho	VAT 10%
2			Thanh trần MACROTEK W 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.115	25.427	23.115	25.427	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S350													
3			Thanh trần MACROTEK S 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	41.400	45.540	41.400	45.540	-		Giá tại kho	VAT 10%
4			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854	27.140	29.854	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S400													
5			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245	47.495	52.245	-		Giá tại kho	VAT 10%
6			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282	31.165	34.282	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S450													
7			Thanh trần MACROTEK S 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	53.705	59.076	53.705	59.076	-		Giá tại kho	VAT 10%
8			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836	35.305	38.836	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S500													
9			Thanh trần MACROTEK S 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	59.800	65.780	59.800	65.780	-		Giá tại kho	VAT 10%
10			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263	39.330	43.263	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S600													
11			Thanh trần MACROTEK S 600	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.60 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	65.205	71.726	65.205	71.726	-		Giá tại kho	VAT 10%
12			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263	39.330	43.263	-		Giá tại kho	VAT 10%
			KHUNG TRẦN CHÌM ĐỒNG DẠNG_LÊ TRẦN MACROTEK ULTRA				Lê Trần									
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 400													
13			Thanh trần MACROTEK ULTRA 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	51.635	56.799	51.635	56.799	-		Giá tại kho	VAT 10%
14			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282	31.165	34.282	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 450													
15			Thanh trần MACROTEK ULTRA 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.305	64.136	58.305	64.136	-		Giá tại kho	VAT 10%
16			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836	35.305	38.836	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 500													

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
17			Thanh trần MACROTEK ULTRA 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	64.975	71.473	64.975	71.473	-		Giá tại kho	VAT 10%
18			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263	39.330	43.263	-		Giá tại kho	VAT 10%
			KHUNG TRẦN CHÌM XƯƠNG CÁ_LÊ TRẦN CHANNELTEK													
			ChannelTEK 28 System													
			Lê Trần ChannelTEK Pro 128													
19			Thanh trần ChannelTEK PRO 128_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*28*0.60 ±0.04	Lê Trần	Việt Nam	63.940	70.334	63.940	70.334	-		Giá tại kho	VAT 10%
20			Thanh trần MACROTEK S 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	41.400	45.540	41.400	45.540	-		Giá tại kho	VAT 10%
21			Thanh trần MACROTEK W 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.115	25.427	23.115	25.427	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Plus 128													
22			Thanh trần ChannelTEK PLUS 128_Thanh xương cá	Thanh		3660*22*28*0.72±0.04	Lê Trần	Việt Nam	77.050	84.755	77.050	84.755	-		Giá tại kho	VAT 10%
23			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh		4000*35*14*0,40±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245	47.495	52.245	-		Giá tại kho	VAT 10%
24			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh		4000*21*21*0.35±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854	27.140	29.854	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Ultra 128		ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam								
25			Thanh trần ChannelTEK ULTRA 128_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*28*0.80 ±0.05	Lê Trần	Việt Nam	85.790	94.369	85.790	94.369	-		Giá tại kho	VAT 10%
26			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245	47.495	52.245	-		Giá tại kho	VAT 10%
27			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854	27.140	29.854	-		Giá tại kho	VAT 10%
			ChannelTEK 38 System													
			Lê Trần ChannelTEK Pro 138													
28			Thanh trần ChannelTEK PRO 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.60 ±0.04	Lê Trần	Việt Nam	79.350	87.285	79.350	87.285	-		Giá tại kho	VAT 10%
29			Thanh trần MACROTEK Ultra 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	51.635	56.799	51.635	56.799	-		Giá tại kho	VAT 10%
30			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282	31.165	34.282	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Plus 138													
31			Thanh trần ChannelTEK PLUS 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.72±0.04	Lê Trần	Việt Nam	95.565	105.122	95.565	105.122	-		Giá tại kho	VAT 10%
32			Thanh trần MACROTEK Ultra 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.305	64.136	58.305	64.136	-		Giá tại kho	VAT 10%
33			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836	35.305	38.836	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Ultra 138													
34			Thanh trần ChannelTEK ULTRA 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.80 ±0.05	Lê Trần	Việt Nam	106.375	117.013	106.375	117.013	-		Giá tại kho	VAT 10%
35			Thanh trần MACROTEK Ultra 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	64.975	71.473	64.975	71.473	-		Giá tại kho	VAT 10%
36			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263	39.330	43.263	-		Giá tại kho	VAT 10%
XXII.3			**KHUNG VÁCH NGĂN_LÊ TRẦN WALLTEK (SX theo chiều dài yêu cầu của dự án)**													
			Lê Trần WallTEK Standard													
1			Thanh đứng WALLTEK Standard_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	26.910	29.601	26.910	29.601	-		Giá tại kho	VAT 10%
2			Thanh ngang WALLTEK Standard_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	25.415	27.957	25.415	27.957	-		Giá tại kho	VAT 10%
3			Thanh đứng WALLTEK Standard_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	29.670	32.637	29.670	32.637	-		Giá tại kho	VAT 10%
4			Thanh ngang WALLTEK Standard_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	28.175	30.993	28.175	30.993	-		Giá tại kho	VAT 10%
5			Thanh đứng WALLTEK Standard_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	32.085	35.294	32.085	35.294	-		Giá tại kho	VAT 10%
6			Thanh ngang WALLTEK Standard_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649	30.590	33.649	-		Giá tại kho	VAT 10%

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
7			Thanh đứng WALLTEK Standard_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	35.650	39.215	35.650	39.215	-		Giá tại kho	VAT 10%
8			Thanh ngang WALLTEK Standard_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	34.155	37.571	34.155	37.571	-		Giá tại kho	VAT 10%
9			Thanh đứng WALLTEK Standard_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	38.985	42.884	38.985	42.884	-		Giá tại kho	VAT 10%
10			Thanh ngang WALLTEK Standard_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	37.490	41.239	37.490	41.239	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần WallTEK PRO													
11			Thanh đứng WALLTEK Pro_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	29.325	32.258	29.325	32.258	-		Giá tại kho	VAT 10%
12			Thanh ngang WALLTEK Pro_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	27.830	30.613	27.830	30.613	-		Giá tại kho	VAT 10%
13			Thanh đứng WALLTEK Pro_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	32.430	35.673	32.430	35.673	-		Giá tại kho	VAT 10%
14			Thanh ngang WALLTEK Pro_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	30.935	34.029	30.935	34.029	-		Giá tại kho	VAT 10%
15			Thanh đứng WALLTEK Pro_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	34.960	38.456	34.960	38.456	-		Giá tại kho	VAT 10%
16			Thanh ngang WALLTEK Pro_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	33.465	36.812	33.465	36.812	-		Giá tại kho	VAT 10%
17			Thanh đứng WALLTEK Pro_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	38.870	42.757	38.870	42.757	-		Giá tại kho	VAT 10%
18			Thanh ngang WALLTEK Pro_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	37.375	41.113	37.375	41.113	-		Giá tại kho	VAT 10%
19			Thanh đứng WALLTEK Pro_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	41.975	46.173	41.975	46.173	-		Giá tại kho	VAT 10%
20			Thanh ngang WALLTEK Pro_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528	40.480	44.528	-		Giá tại kho	VAT 10%
21			Thanh đứng WALLTEK Pro_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	60.260	66.286	60.260	66.286	-		Giá tại kho	VAT 10%
22			Thanh ngang WALLTEK Pro_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	58.765	64.642	58.765	64.642	-		Giá tại kho	VAT 10%
23			Thanh đứng WALLTEK Pro_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	70.035	77.039	70.035	77.039	-		Giá tại kho	VAT 10%
24			Thanh ngang WALLTEK Pro_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	68.540	75.394	68.540	75.394	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần WallTEK ULTRA													
25			Thanh đứng WALLTEK Ultra_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	44.275	48.703	44.275	48.703	-		Giá tại kho	VAT 10%
26			Thanh ngang WALLTEK Ultra_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	42.780	47.058	42.780	47.058	-		Giá tại kho	VAT 10%
27			Thanh đứng WALLTEK Ultra_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	48.875	53.763	48.875	53.763	-		Giá tại kho	VAT 10%
28			Thanh ngang WALLTEK Ultra_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	47.380	52.118	47.380	52.118	-		Giá tại kho	VAT 10%
29			Thanh đứng WALLTEK Ultra_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	52.900	58.190	52.900	58.190	-		Giá tại kho	VAT 10%
30			Thanh ngang WALLTEK Ultra_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	51.405	56.546	51.405	56.546	-		Giá tại kho	VAT 10%
31			Thanh đứng WALLTEK Ultra_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	62.100	68.310	62.100	68.310	-		Giá tại kho	VAT 10%
32			Thanh ngang WALLTEK Ultra_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	60.605	66.666	60.605	66.666	-		Giá tại kho	VAT 10%
33			Thanh đứng WALLTEK Ultra_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	77.050	84.755	77.050	84.755	-		Giá tại kho	VAT 10%
34			Thanh ngang WALLTEK Ultra_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	75.555	83.111	75.555	83.111	-		Giá tại kho	VAT 10%
35			Thanh đứng WALLTEK Ultra_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	79.350	87.285	79.350	87.285	-		Giá tại kho	VAT 10%
36			Thanh ngang WALLTEK Ultra_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	77.855	85.641	77.855	85.641	-		Giá tại kho	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
37			Thanh đứng WALLTEK Ultra_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	87.860	96.646	87.860	96.646	-		Giá tại kho	VAT 10%
38			Thanh ngang WALLTEK Ultra_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	86.365	95.002	86.365	95.002	-		Giá tại kho	VAT 10%
			Lê Trần WallTEK SP													
39			Thanh đứng WALLTEK SP_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	55.545	61.100	55.545	61.100	-		Giá tại kho	VAT 10%
40			Thanh ngang WALLTEK SP_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	53.705	59.076	53.705	59.076	-		Giá tại kho	VAT 10%
41			Thanh đứng WALLTEK SP_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	61.295	67.425	61.295	67.425	-		Giá tại kho	VAT 10%
42			Thanh ngang WALLTEK SP_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	59.455	65.401	59.455	65.401	-		Giá tại kho	VAT 10%
43			Thanh đứng WALLTEK SP_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	66.125	72.738	66.125	72.738	-		Giá tại kho	VAT 10%
44			Thanh ngang WALLTEK SP_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	64.285	70.714	64.285	70.714	-		Giá tại kho	VAT 10%
45			Thanh đứng WALLTEK SP_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	73.600	80.960	73.600	80.960	-		Giá tại kho	VAT 10%
46			Thanh ngang WALLTEK SP_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	71.760	78.936	71.760	78.936	-		Giá tại kho	VAT 10%
47			Thanh đứng WALLTEK SP_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	86.710	95.381	86.710	95.381	-		Giá tại kho	VAT 10%
48			Thanh ngang WALLTEK SP_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	84.870	93.357	84.870	93.357	-		Giá tại kho	VAT 10%
49			Thanh đứng WALLTEK SP_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	97.980	107.778	97.980	107.778	-		Giá tại kho	VAT 10%
50			Thanh ngang WALLTEK SP_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	96.140	105.754	96.140	105.754	-		Giá tại kho	VAT 10%
51			Thanh đứng WALLTEK SP_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	110.285	121.314	110.285	121.314	-		Giá tại kho	VAT 10%
52			Thanh ngang WALLTEK SP_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	108.445	119.290	108.445	119.290	-		Giá tại kho	VAT 10%
XXII.4			**HỆ TRUNG GIAN**													
1			Thanh WALLTEK Ultra_51	Mét	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	44.275	48.703	44.275	48.703	-		Giá tại kho	VAT 10%
2			Thanh WALLTEK SP_51	Mét	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.90÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	56.695	62.365	56.695	62.365	-		Giá tại kho	VAT 10%
3			Ti ren ϕ8_2m	Cây	ASTM (Hoa Kỳ)	ϕ8x2000	Lê Trần	Việt Nam	20.930	23.023	20.930	23.023	-		Giá tại kho	VAT 10%
4			Tắc kê đạn ϕ8	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.840	2.024	1.840	2.024	-		Giá tại kho	VAT 10%
5			Long đền ϕ8	Kg	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	50.600	55.660	50.600	55.660	-		Giá tại kho	VAT 10%
6			Con tán ϕ8	Kg	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	63.250	69.575	63.250	69.575	-		Giá tại kho	VAT 10%
7			Khóa liên kết T3.66	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	76*39*24*1.2mm	Lê Trần	Việt Nam	5.750	6.325	5.750	6.325	-		Giá tại kho	VAT 10%
8			Bù lon tán 5_L=15mm sd cho KLK T3.66	Con	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.725	1.898	1.725	1.898	-		Giá tại kho	VAT 10%
9			Khóa liên kết C51	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	102*67*24*1.2mm	Lê Trần	Việt Nam	5.750	6.325	5.750	6.325	-		Giá tại kho	VAT 10%
10			Bù lon tán 6_L=50mm sd cho KLK C51	Con	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.725	1.898	1.725	1.898	-		Giá tại kho	VAT 10%
11			Khớp nối C51	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	150*53*30*0.45	Lê Trần	Việt Nam	4.140	4.554	4.140	4.554	-		Giá tại kho	VAT 10%
XXII.5			**TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ LÊ TRẦN**													
			Tấm nền_Knauf													
1			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra (S.Shield)	Tấm		603*1208*9.0			34.845	37.633	34.845	37.633	-		Giá tại kho	VAT 8%
2			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra_C.Ẩm (M.Shield)	Tấm		603*1208*9.0 Moist			49.450	53.406	49.450	53.406	-		Giá tại kho	VAT 8%
3			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC 9mm (S.Shield)	Tấm		603*1208*9.0			42.090	45.457	42.090	45.457	-		Giá tại kho	VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
4			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC_C.Âm (M.Shield)	Tấm		603*1208*9.0 Moist			57.040	61.603	57.040	61.603	-		Giá tại kho	VAT 8%
			Tấm nền_Knauf Sheetrock													
5			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra (SR)	Tấm		605*1210*9.0			37.145	40.117	37.145	40.117	-		Giá tại kho	VAT 8%
6			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra_C.Âm (SR)	Tấm		605*1210*9.0 Moist			51.750	55.890	51.750	55.890	-		Giá tại kho	VAT 8%
7			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC 9mm (SR)	Tấm		605*1210*9.0			44.390	47.941	44.390	47.941	-		Giá tại kho	VAT 8%
8			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC_C.Âm (SR)	Tấm		605*1210*9.0 Moist			59.340	64.087	59.340	64.087	-		Giá tại kho	VAT 8%
XXII.6			**TẤM THẠCH CAO**													
			Tấm thạch cao_Knauf													
1			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			117.300	126.684	117.300	126.684	-		Giá tại kho	VAT 8%
2			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			166.750	180.090	166.750	180.090	-		Giá tại kho	VAT 8%
3			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0_DA	Tấm		1220*2440*9.0			119.600	129.168	119.600	129.168	-		Giá tại kho	VAT 8%
4			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0_DA	Tấm		1220*2440*9.0			170.200	183.816	170.200	183.816	-		Giá tại kho	VAT 8%
5			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			119.600	129.168	119.600	129.168	-		Giá tại kho	VAT 8%
6			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			170.200	183.816	170.200	183.816	-		Giá tại kho	VAT 8%
7			Tấm t.cao chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm		1220*2440*9.5			141.450	152.766	141.450	152.766	-		Giá tại kho	VAT 8%
8			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			169.050	182.574	169.050	182.574	-		Giá tại kho	VAT 8%
9			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			249.550	269.514	249.550	269.514	-		Giá tại kho	VAT 8%
10			t.cao chống cháy FireShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			255.300	275.724	255.300	275.724	-		Giá tại kho	VAT 8%
11			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9										
12			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9										
13			Tấm t.cao chống cháy FireShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9			332.350	358.938	332.350	358.938	-		Giá tại kho	VAT 8%
			Tấm thạch cao_Knauf Sheetrock													
14			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			123.050	132.894	123.050	132.894	-		Giá tại kho	VAT 8%
15			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			174.800	188.784	174.800	188.784	-		Giá tại kho	VAT 8%
16			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0_DA	Tấm		1220*2440*9			125.350	135.378	125.350	135.378	-		Giá tại kho	VAT 8%
17			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0_DA	Tấm		1220*2440*9			178.250	192.510	178.250	192.510	-		Giá tại kho	VAT 8%
18			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			125.350	135.378	125.350	135.378	-		Giá tại kho	VAT 8%
19			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			178.250	192.510	178.250	192.510	-		Giá tại kho	VAT 8%
20			Tấm t.cao chống cháy SR Fireblock 9.5mm	Tấm		1220*2440*9.5			141.450	152.766	141.450	152.766	-		Giá tại kho	VAT 8%
21			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			169.050	182.574	169.050	182.574	-		Giá tại kho	VAT 8%
22			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			249.550	269.514	249.550	269.514	-		Giá tại kho	VAT 8%
23			Tấm t.cao chống cháy Fireblock 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			255.300	275.724	255.300	275.724	-		Giá tại kho	VAT 8%
24			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9										
25			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9										
26			Tấm t.cao chống cháy Fireblock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9			332.350	358.938	332.350	358.938	-		Giá tại kho	VAT 8%
27			Tấm thạch cao Shaftliner	Tấm		600*2400*25										
28			Tấm thạch cao tiêu âm Echobloc	Tấm		1200*2400*12			874.000	943.920	874.000	943.920	-		Giá tại kho	VAT 8%
29			Tấm t.cao chịu nước Glass Mat Sheathing 12.7mm	Tấm		1220*2440*12.7			851.000	919.080	851.000	919.080	-		Giá tại kho	VAT 8%
30			Tấm t.cao chịu nước Glass Mat Sheathing 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9										
XXII.7			**NẮP THĂM TRẦN**		TCVN8256:2009 ASTM C1396 DIN18180											
			Nắp thăm trần 02 LỚP													
1			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 300_2 lớp	Tấm		300x300x9.0			161.000	173.880	161.000	173.880	-		Giá tại kho	VAT 8%
2			T.cao thông trần chống ẩm LT 300_2 lớp	Tấm		300x300x9.0			190.900	206.172	190.900	206.172	-		Giá tại kho	VAT 8%
3			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 450_2 lớp	Tấm		450x450x9.0			184.000	198.720	184.000	198.720	-		Giá tại kho	VAT 8%
4			T.cao thông trần chống ẩm LT 450_2 lớp	Tấm		450x450x9.0			213.900	231.012	213.900	231.012	-		Giá tại kho	VAT 8%
5			Thạch cao thông trần tiêu chuẩn LT 500_2 lớp	Tấm		500x500x9.0			225.400	243.432	225.400	243.432	-		Giá tại kho	VAT 8%
6			Thạch cao thông trần chống ẩm LT 500_2 lớp	Tấm		500x500x9.0			236.900	255.852	236.900	255.852	-		Giá tại kho	VAT 8%
7			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 600_2 lớp	Tấm		600x600x9.0			276.000	298.080	276.000	298.080	-		Giá tại kho	VAT 8%
8			T.cao thông trần chống ẩm LT 600_2 lớp	Tấm		600x600x9.0			299.000	322.920	299.000	322.920	-		Giá tại kho	VAT 8%
			Nắp thăm trần 01 LỚP													
9			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 300_1 lớp	Tấm		300x300x9.0			126.500	136.620	126.500	136.620	-		Giá tại kho	VAT 8%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
10			T.cao thông trần chống ẩm LT 300_1 lớp	Tấm		300x300x9.0			142.600	154.008	142.600	154.008	-		Giá tại kho	VAT 8%
11			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT450_1 lớp	Tấm		450x450x9.0			146.050	157.734	146.050	157.734	-		Giá tại kho	VAT 8%
12			T.cao thông trần chống ẩm LT450_1 lớp	Tấm		450x450x9.0			166.750	180.090	166.750	180.090	-		Giá tại kho	VAT 8%
13			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT600_1 lớp	Tấm		600x600x9.0			218.500	235.980	218.500	235.980	-		Giá tại kho	VAT 8%
14			T.cao thông trần chống ẩm LT600_1 lớp	Tấm		600x600x9.0			243.800	263.304	243.800	263.304	-		Giá tại kho	VAT 8%
			TẤM SHERA													
			Tấm trang trí Shera													
15			Tấm trần t.trí CECOAT Pro_SHE 3.2mm	Tấm		603*1210*3.2			31.625	34.155	31.625	34.155	-		Giá tại kho	VAT 8%
16			Tấm trần t.trí ArtTEK PVC_SHE 3.2mm	Tấm		603*1210*3.2			36.340	39.247	36.340	39.247	-		Giá tại kho	VAT 8%
17			Tấm trần t.trí CECOAT Pro_SHE 3.5mm	Tấm		603*1210*3.5			32.775	35.397	32.775	35.397	-		Giá tại kho	VAT 8%
18			Tấm trần t.trí ArtTEK PVC_SHE 3.5mm	Tấm		603*1210*3.5			37.490	40.489	37.490	40.489	-		Giá tại kho	VAT 8%
			Tấm Shera							-						
19			Tấm SHERA 3.2mm (0.603x1.21)	Tấm		603*1210*3.2			25.875	27.945	25.875	27.945	-		Giá tại kho	VAT 8%
20			Tấm SHERA 3.5mm (0.603x1.21)	Tấm		603*1210*3.5			27.140	29.311	27.140	29.311	-		Giá tại kho	VAT 8%
21			Tấm SHERA 3.5mm (1.22x2.44)	Tấm		1220*2440*3.5			121.900	131.652	121.900	131.652	-		Giá tại kho	VAT 8%
22			Tấm SHERA 4.0mm	Tấm		1220*2440*4.0			144.900	156.492	144.900	156.492	-		Giá tại kho	VAT 8%
23			Tấm SHERA 4.5mm	Tấm		1220*2440*4.5			155.250	167.670	155.250	167.670	-		Giá tại kho	VAT 8%
24			Tấm SHERA 6.0mm	Tấm		1220*2440*6			203.550	219.834	203.550	219.834	-		Giá tại kho	VAT 8%
25			Tấm SHERA 8.0mm	Tấm		1220*2440*8			278.300	300.564	278.300	300.564	-		Giá tại kho	VAT 8%
26			Tấm SHERA 9.0mm	Tấm		1220*2440*9			333.500	360.180	333.500	360.180	-		Giá tại kho	VAT 8%
27			Tấm SHERA 10mm	Tấm		1220*2440*10			359.950	388.746	359.950	388.746	-		Giá tại kho	VAT 8%
28			Tấm SHERA 12mm	Tấm		1220*2440*12			440.450	475.686	440.450	475.686	-		Giá tại kho	VAT 8%
29			Tấm SHERA 15mm	Tấm		1220*2440*15			501.400	541.512	501.400	541.512	-		Giá tại kho	VAT 8%
30			Tấm SHERA 15mm*1m*2m	Tấm		1000*2000*15			363.400	392.472	363.400	392.472	-		Giá tại kho	VAT 8%
31			Tấm SHERA 18mm	Tấm		1220*2440*18			627.900	678.132	627.900	678.132	-		Giá tại kho	VAT 8%
32			Tấm SHERA 20mm	Tấm		1220*2440*20			731.400	789.912	731.400	789.912	-		Giá tại kho	VAT 8%
			TẤM SỢI KHOÁNG													
			Tấm sợi khoáng CKM													
33			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông	Tấm		603*1213*15 SE			103.500	111.780	103.500	111.780	-		Giá tại kho	VAT 8%
34			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông 22	Tấm		603*603*15 SE			52.900	57.132	52.900	57.132	-		Giá tại kho	VAT 8%
35			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vát T24	Tấm		603*603*15 TE			64.400	69.552	64.400	69.552	-		Giá tại kho	VAT 8%
36			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông-Màu đen	Tấm		603*1213*15 SE			120.750	130.410	120.750	130.410	-		Giá tại kho	VAT 8%
			Tấm sợi khoáng AMF													
37			Tấm sk AMF Thermatex_Mercure_Cạnh vuông (SK)	Tấm		610*1220*15_SK			113.850	122.958	113.850	122.958	-		Giá tại kho	VAT 8%
38			Tấm sk AMF Thermatex_Mercure_Cạnh vát (VT)	Tấm		610*610*15_VT24			69.000	74.520	69.000	74.520	-		Giá tại kho	VAT 8%
39			Tấm sk AMF Thermatex_Feinstratos Micro_SK	Tấm		610*610*15 SK			64.400	69.552	64.400	69.552	-		Giá tại kho	VAT 8%
			BÔNG KHOÁNG ROCKWOOL													
40			RockWool 40kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 40kg/m3			68.468	73.945	68.468	73.945	-		Giá tại kho	VAT 8%
41			RockWool 40kg/m3 - 100mm	Tấm		600*1200*100mm 40kg/m3			136.615	147.545	136.615	147.545	-		Giá tại kho	VAT 8%
42			RockWool 60kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 60kg/m3			90.296	97.519	90.296	97.519	-		Giá tại kho	VAT 8%
43			RockWool 80kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 80kg/m3			104.352	112.700	104.352	112.700	-		Giá tại kho	VAT 8%
			PHỤ KIỆN VÀ SẢN PHẨM HOÀN THIỆN													
44			Ti treo 2.7m	Cây		Ø3.8*2.7m*100 Cây/Bó			8.050	8.855	8.050	8.855	-		Giá tại kho	VAT 10%
45			Tắc kê sắt	Cái		100 Cái/Bịch			805	886	805	886	-		Giá tại kho	VAT 10%
46			Bát treo Lê Trần_LT 2366 - Bát lớn	Cái		27*27*25 - 2000 cái			690	759	690	759	-		Giá tại kho	VAT 10%
47			Bát treo Lê Trần_LT 2367 - Bát nhỏ	Cái		24*24*22 - 2000 cái			575	633	575	633	-		Giá tại kho	VAT 10%
48			Tăng đơ Chống gi Lê Trần_LT 2362	Cái		100 cái x 10 Hộp / Thùng			2.875	3.163	2.875	3.163	-		Giá tại kho	VAT 10%
49			Khóa liên kết MacroTEK S	Cái		200 cái x 10 Hộp / Thùng			633	696	633	696	-		Giá tại kho	VAT 10%
50			Móc treo ti ren	Cái					5.750	6.325	5.750	6.325	-		Giá tại kho	VAT 10%
51			Khóa liên kết LT 1435	Cái		200 cái x 10 Hộp / Thùng			460	506	460	506	-		Giá tại kho	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
52			Khóa liên kết T3.66	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325	5.750	6.325	-		Giá tại kho	VAT 10%
53			Khóa liên kết T3.66_6mm	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325	5.750	6.325	-		Giá tại kho	VAT 10%
54			Khóa liên kết T3.66_8mm	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325	5.750	6.325	-		Giá tại kho	VAT 10%
55			Bù lon tán 5_L=15mm sd cho KLK T3.66	Con					1.725	1.898	1.725	1.898	-		Giá tại kho	VAT 10%
56			Khóa liên kết C51	Cái		102*67*24*1.2mm			5.750	6.325	5.750	6.325	-		Giá tại kho	VAT 10%
57			Bù lon tán 6_L=50mm sd cho KLK C51	Con					1.725	1.898	1.725	1.898	-		Giá tại kho	VAT 10%
58			Khớp nối C51	Cái		150*53*30*0.45			4.140	4.554	4.140	4.554	-		Giá tại kho	VAT 10%
59			Khớp nối ChannelTEK	Cái		18*18*18*138			4.140	4.554	4.140	4.554	-		Giá tại kho	VAT 10%
60			Ti ren ϕ6_2m	Cây		ϕ6x2000			14.950	16.445	14.950	16.445	-		Giá tại kho	VAT 10%
61			Ti ren ϕ6_3m	Cây		ϕ6x3000			21.850	24.035	21.850	24.035	-		Giá tại kho	VAT 10%
62			Tắc kê đạn ϕ6	Cái					1.380	1.518	1.380	1.518	-		Giá tại kho	VAT 10%
63			Long đền ϕ6	Kg					50.600	55.660	50.600	55.660	-		Giá tại kho	VAT 10%
64			Con tán ϕ6	Kg					63.250	69.575	63.250	69.575	-		Giá tại kho	VAT 10%
65			Ti ren ϕ8_2m	Cây		ϕ8x2000			20.930	23.023	20.930	23.023	-		Giá tại kho	VAT 10%
66			Tắc kê đạn ϕ8	Cái					1.840	2.024	1.840	2.024	-		Giá tại kho	VAT 10%
67			Long đền ϕ8	Kg					50.600	55.660	50.600	55.660	-		Giá tại kho	VAT 10%
68			Con tán ϕ8	Kg					63.250	69.575	63.250	69.575	-		Giá tại kho	VAT 10%
69			Ti ren ϕ10_2m	Cây					48.300	53.130	48.300	53.130	-		Giá tại kho	VAT 10%
70			Ti ren ϕ10_3m	Cây					72.450	79.695	72.450	79.695	-		Giá tại kho	VAT 10%
71			Tắc kê đạn ϕ10	Con					3.450	3.795	3.450	3.795	-		Giá tại kho	VAT 10%
72			Long đền ϕ10	Kg					48.300	53.130	48.300	53.130	-		Giá tại kho	VAT 10%
73			Con tán ϕ10	Kg					57.500	63.250	57.500	63.250	-		Giá tại kho	VAT 10%
74			Đinh 1.6cm	Kg		50 Kg/Bao			63.250	69.575	63.250	69.575	-		Giá tại kho	VAT 10%
75			Vis 2.5cm	Kg		30 kg / bao			65.550	72.105	65.550	72.105	-		Giá tại kho	VAT 10%
76			Vis 4cm	Kg		30 Kg/Bao			70.150	77.165	70.150	77.165	-		Giá tại kho	VAT 10%
77			Vis 5cm	Kg		30 Kg/Bao			73.600	80.960	73.600	80.960	-		Giá tại kho	VAT 10%
78			Vis Dù 3cm	Kg		2.5kg/bao			80.500	88.550	80.500	88.550	-		Giá tại kho	VAT 10%
79			Vis Đuôi cá 3cm	Kg					78.200	86.020	78.200	86.020	-		Giá tại kho	VAT 10%
80			Băng keo lưới Lê Trần 90	Cuộn		36 Cuộn/Thùng			39.790	42.973	39.790	42.973	-		Giá tại kho	VAT 8%
81			Băng keo lưới Lê Trần 75	Cuộn		36 Cuộn/Thùng			33.925	36.639	33.925	36.639	-		Giá tại kho	VAT 8%
82			Băng keo giấy Lê Trần 75m	Cuộn		20 Cuộn/Thùng			77.280	83.462	77.280	83.462	-		Giá tại kho	VAT 8%
83			Thanh viền trần Lê Trần_Z lỗ (Shadowline)	Thanh		2700*23*12*10*0.4			28.060	30.866	28.060	30.866	-		Giá tại kho	VAT 10%

dutoanf1.com

dutoanf1

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T7 (*)	Giá (đã có VAT) T7	Giá (chưa có VAT) T8 (*)	Giá (đã có VAT) T8	Tỷ lệ (tăng/giảm) T8 so với T7 %	ĐK TM	Vận chuyển	Ghi chú
84			Thanh viền trần Lê Trần_Z lỗ (Sơn tĩnh điện)	Thanh		2700*23*12*10*0.4			42.205	46.426	42.205	46.426	-		Giá tại kho	VAT 10%
85			Thanh viền góc ngoài Lê Trần_V lỗ	Thanh		2700*25*25*0.4			28.060	30.866	28.060	30.866	-		Giá tại kho	VAT 10%
86			Thanh viền tường Lê Trần_L lỗ	Thanh		2700*25*12*0.4			28.060	30.866	28.060	30.866	-		Giá tại kho	VAT 10%
87			Thanh viền trần Lê Trần_Shadowline Alu 9.0	Thanh		3000*20*30*9.0			85.560	94.116	85.560	94.116	-		Giá tại kho	VAT 10%
88			Thanh viền trần Lê Trần_Shadowline Alu 12.7	Thanh		3000*20*30*12.7			89.010	97.911	89.010	97.911	-		Giá tại kho	VAT 10%
89			Đai liên kết -Wall Lining Lê Trần	Cái		180*30*0.8, 20 cái/hộp			5.750	6.325	5.750	6.325	-		Giá tại kho	VAT 10%
90			Silicon ngăn cháy khe co giãn HILTI CP-606	Ống		310ml/Ống			132.250	145.475	132.250	145.475	-		Giá tại kho	VAT 10%
91			Bột xử lý mối nối Easy Joint 90	Bao		20kg/bao			172.500	189.750	172.500	189.750	-		Giá tại kho	VAT 10%

dutoanf1.com